ĐỖ VIỆT HÙNG (Tổng Chủ biên) - LÊ PHƯƠNG NGA (Chủ biên)
THẠCH THỊ LAN ANH

VỊ SỰ BÌNH ĐẲNG VÀ DÂN CHỦ TRONG GIÁO DỤC

SÁCH GIÁO VIÊN

Tiếng Việt 1

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

timdapan.com

ĐỖ VIỆT HÙNG (Tổng Chủ biên) – LÊ PHƯƠNG NGA (Chủ biên)
THẠCH THỊ LAN ANH

TIẾNG VIỆT 1

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

timdapan.com

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DB	:	Dừng bút
ĐB	:	Đặt bút
ĐK	:	Đường kẻ
GV	:	Giáo viên
HS	:	Học sinh
MRVT	:	Mở rộng vốn từ
SGK	:	Sách giáo khoa
tr.	:	trang
TV1/1	:	*Tập viết 1 – Tập một*
VB	:	Văn bản
VD	:	Ví dụ
VBT1/1	:	*Vở bài tập Tiếng Việt 1 – Tập một*

timdapan.com

Phần một
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DẠY HỌC MÔN TIẾNG VIỆT

A. CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG VIỆT LỚP 1

I. Mục tiêu chương trình Tiếng Việt tiểu học 2018

1. Giúp học sinh (HS) hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

2. Giúp HS bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy văn bản (VB); hiểu được nội dung, thông tin chính của VB; liên hệ, so sánh ngoài VB; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn, bài văn ngắn (chủ yếu là bài văn kể và tả); phát biểu rõ ràng; nghe hiểu ý kiến người nói.

3. Phát triển năng lực văn học với yêu cầu phân biệt được thơ và truyện, biết cách đọc thơ và truyện; nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật; có trí tưởng tượng, hiểu và biết xúc động trước cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các VB văn học.

II. Nội dung dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 hướng tới trình bày nội dung dạy học theo chuẩn đầu ra. Trong VB chương trình, nội dung dạy học được mô tả bằng cách xác định các yêu cầu cần đạt của mỗi lớp về kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; phạm vi kiến thức (tiếng Việt, văn học) và ngữ liệu.

1. Yêu cầu cần đạt đối với học sinh lớp 1

Cũng như tất cả các môn học và hoạt động giáo dục trong trường phổ thông, môn Tiếng Việt lớp 1 góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

timdapan.com

Những phẩm chất chủ yếu gồm: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Năng lực cốt lõi gồm: năng lực chung và năng lực đặc thù. Năng lực chung gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Năng lực chung được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển. Năng lực đặc thù bao gồm: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ, năng lực thể chất. Năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định. Môn Tiếng Việt là môn học có nhiều lợi thế để hình thành, phát triển năng lực ngôn ngữ và thẩm mĩ. Sau đây chúng ta xem xét yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù của môn Tiếng Việt lớp 1.

1.1. Đọc

a) Kĩ thuật Đọc (gồm các yêu cầu về tư thế đọc, kĩ năng đọc thành tiếng, kĩ năng đọc thầm).

• Ngồi (hoặc đứng) thẳng lưng; sách, vở mở rộng trên mặt bàn (hoặc trên hai tay). Giữ khoảng cách giữa mắt với sách, vở khoảng 25cm.

• Đọc đúng âm, vần, tiếng, từ, câu (có thể đọc chưa thật đúng một số tiếng có vần khó, ít dùng).

• Đọc đúng và rõ ràng đoạn văn hoặc VB ngắn. Tốc độ đọc khoảng 40 – 60 tiếng trong 1 phút. Biết ngắt hơi ở chỗ có dấu phẩy, dấu kết thúc câu hay ở chỗ kết thúc dòng thơ.

• Bước đầu biết đọc thầm.

• Nhận biết được bìa sách và tên sách.

b) Đọc hiểu

– Văn bản văn học

+ **Đọc hiểu nội dung** (thể hiện qua chi tiết, đề tài, chủ đề, tư tưởng, thông điệp)

• Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh.

• Trả lời được các câu hỏi đơn giản về nội dung cơ bản của VB dựa vào gợi ý, hỗ trợ.

+ **Đọc hiểu hình thức** (thể hiện qua đặc điểm các kiểu VB và thể loại, các thành tố của mỗi kiểu VB và thể loại (câu chuyện, cốt truyện, truyện kể, nhân vật, không gian, thời gian, người kể chuyện,...), ngôn ngữ biểu đạt,...)

• Nhận biết được hình dáng, hành động của nhân vật thể hiện qua một số từ ngữ trong câu chuyện dựa vào gợi ý của giáo viên (GV).

• Nhận biết được lời nhân vật trong truyện dựa vào gợi ý của GV.

+ **Liên hệ**, **so sánh**, **kết nối** (liên hệ, so sánh giữa các VB, kết nối VB với trải nghiệm cá nhân người đọc, đọc hiểu VB đa phương thức)

timdapan.com

• Liên hệ được tranh minh hoạ với các chi tiết trong VB.

• Nêu được nhân vật yêu thích nhất và bước đầu biết giải thích vì sao.

+ **Đọc mở rộng** (quy định số VB cần đọc thêm, học thuộc lòng một số đoạn, VB chọn lọc)

• Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 10 VB văn học có thể loại và độ dài tương đương với các VB đã học.

• Thuộc lòng 4 – 5 đoạn thơ hoặc bài thơ đã học, mỗi đoạn thơ, bài thơ có độ dài khoảng 30 – 40 chữ.

– *Văn bản thông tin*

+ **Đọc hiểu nội dung** (thể hiện qua chi tiết, đề tài, chủ đề, tư tưởng, thông điệp)

• Hỏi và trả lời được những câu hỏi đơn giản về các chi tiết nổi bật trong VB.

• Trả lời được câu hỏi: "VB này viết về điều gì?" với sự gợi ý, hỗ trợ.

+ **Đọc hiểu hình thức** (thể hiện qua đặc điểm các kiểu VB và thể loại, các thành tố của mỗi kiểu VB và thể loại, ngôn ngữ biểu đạt của VB)

• Nhận biết được trình tự của các sự việc trong VB.

• Hiểu nghĩa của một số tín hiệu đơn giản, gần gũi với HS.

+ **Đọc mở rộng** (quy định số VB cần đọc thêm)

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 5 VB thông tin có kiểu VB và độ dài tương đương với các VB đã học.

1.2. Viết

a) Kĩ thuật viết (yêu cầu về tư thế viết, kĩ năng viết chữ và viết chính tả, kĩ năng trình bày bài viết)

• Biết ngồi viết đúng tư thế: ngồi thẳng lưng; hai chân đặt vuông góc với mặt đất; một tay úp đặt lên góc vở, một tay cầm bút; không tì ngực vào mép bàn; khoảng cách giữa mắt và vở khoảng 25cm; cầm bút bằng ba ngón tay (ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa).

• Viết đúng chữ viết thường, chữ số (từ 0 đến 9); biết viết chữ hoa.

• Đặt dấu thanh đúng vị trí. Viết đúng quy tắc các tiếng mở đầu bằng các chữ *c, k, g, gh, ng, ngh.*

• Viết đúng chính tả đoạn thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 30 – 35 chữ theo các hình thức nhìn – viết (tập chép), nghe – viết. Tốc độ viết khoảng 30 – 35 chữ trong 15 phút.

b) Viết câu, đoạn văn ngắn

– *Quy trình viết* (yêu cầu về quy trình tạo lập VB)

Bước đầu trả lời được những câu hỏi như: *Viết về ai? Viết về cái gì, việc gì?*

timdapan.com

– *Thực hành viết* (yêu cầu thực hành viết theo đặc điểm của các kiểu VB)

• Điền được phần thông tin còn trống, viết được câu trả lời, viết câu dưới tranh phù hợp với nội dung câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.

• Điền được vào phần thông tin còn trống, viết câu nói về hình dáng hoặc hoạt động của nhân vật dưới tranh trong câu chuyện đã học dựa trên gợi ý.

• Điền được phần thông tin còn trống, viết câu trả lời hoặc viết lại câu đã nói để giới thiệu bản thân dựa trên gợi ý.

1.3. Nói và nghe

a) Nói (yêu cầu về âm lượng, tốc độ, sự liên tục, cách diễn đạt, trình bày, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ, phương tiện hỗ trợ khi nói,...)

• Nói rõ ràng, thành câu. Biết nhìn vào người nghe khi nói.

• Đặt được câu hỏi đơn giản và trả lời đúng vào nội dung câu hỏi.

• Nói và đáp lại được lời chào hỏi, xin phép, cảm ơn, xin lỗi, phù hợp với đối tượng người nghe.

• Biết giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình, đồ vật yêu thích dựa trên gợi ý.

• Kể lại được một đoạn hoặc cả câu chuyện đơn giản đã đọc, xem hoặc nghe (dựa vào các tranh minh hoạ và lời gợi ý dưới tranh).

b) Nghe (gồm các yêu cầu về cách nghe, hỏi – đáp, thái độ, sự kết hợp các cử chỉ, điệu bộ khi nghe)

• Có thói quen và thái độ chú ý nghe người khác nói (nhìn vào người nói, có tư thế nghe phù hợp). Đặt một vài câu hỏi để hỏi lại những điều chưa rõ.

• Nghe hiểu các thông báo, hướng dẫn, yêu cầu, nội quy trong lớp học.

• Nghe một câu chuyện và trả lời được các câu hỏi: *Ai? Cái gì? Khi nào? Ở đâu?*

c) Nói nghe tương tác (gồm các yêu cầu về thái độ, sự tôn trọng nguyên tắc hội thoại và các quy định trong thảo luận, phỏng vấn)

• Biết đưa tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu.

• Biết trao đổi trong nhóm để chia sẻ những ý nghĩ và thông tin đơn giản.

2. Nội dung kiến thức tiếng Việt, văn học, ngữ liệu

2.1. Kiến thức tiếng Việt

a) Ngữ âm (Bao gồm ngữ âm, chữ viết, quy tắc chính tả)

• Âm, vần, thanh; chữ và dấu thanh.

timdapan.com

• Quy tắc chính tả phân biệt: *c* và *k*, *g* và *gh*, *ng* và *ngh*.

• Quy tắc viết hoa: viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên riêng.

b) Từ vựng (Mở rộng vốn từ (MRVT): nghĩa của từ và cách dùng, cấu tạo từ, quan hệ giữa các từ ngữ)

• Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi.

c) Ngữ pháp (bao gồm dấu câu, từ loại, cấu trúc ngữ đoạn và cấu trúc câu, các kiểu câu và cách dùng)

• Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu.

d) Hoạt động giao tiếp (Biện pháp tu từ, đoạn văn, VB và các kiểu VB, một số vấn đề về phong cách ngôn ngữ và ngữ dụng)

• Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường.

• Một số nghi thức giao tiếp thông dụng ở nhà và ở trường: chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép.

e) Các biến thể ngôn ngữ (trong đó có VB đa phương thức – ngôn ngữ trong sự kết hợp với hình ảnh, kí hiệu, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...)

• Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

2.2. Kiến thức văn học

Kiến thức văn học bao gồm thể loại văn học: truyện, thơ, kịch, kí và một số thể loại tiêu biểu; các yếu tố của VB văn học: câu chuyện, cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian, người kể chuyện, điểm nhìn, vần, nhịp,...).

Ở lớp 1, kiến thức văn học gồm:

• Câu chuyện, bài thơ

• Nhân vật trong truyện

2.3. Ngữ liệu

a) Văn bản văn học

– Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện tranh, đoạn văn miêu tả.

– Đoạn thơ, bài thơ (gồm cả đồng dao).

Độ dài của VB: truyện và đoạn văn miêu tả khoảng 90 – 130 chữ, thơ khoảng 50 – 70 chữ.

b) Văn bản thông tin: giới thiệu những sự vật, sự việc gần gũi với HS. Độ dài của VB: khoảng 90 chữ.

c) Các từ ngữ có ý nghĩa tích cực, phù hợp với học sinh lớp 1

timdapan.com

B. SÁCH GIÁO KHOA *TIẾNG VIỆT 1*

I. Định hướng biên soạn

Bộ sách giáo khoa (SGK) *Tiếng Việt 1* được biên soạn nhằm hiện thực hoá mục tiêu chung của chương trình môn Ngữ văn: giáo dục các phẩm chất *yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực* và *trách nhiệm;* các năng lực chung *tự chủ* và *tự học, giao tiếp* và *hợp tác, giải quyết vấn đề* và *sáng tạo;* các năng lực ngôn ngữ và văn học, chủ yếu là hình thành năng lực đọc, viết giai đoạn đầu. Đồng thời, sách chú ý hình thành năng lực đọc hiểu bằng cách đưa nội dung đọc hiểu dạy ngay từ giai đoạn *Học vần,* chú ý hình thành năng lực viết sáng tạo (viết câu, đoạn) là hai năng lực được chú trọng trong chương trình môn Ngữ văn 2018.

Để hiện thực hoá mục tiêu trên, sách được biên soạn theo nguyên tắc tích hợp, giao tiếp, tích cực hoá hoạt động và kích thích hứng thú của HS. Sách đã sử dụng nhiều biện pháp và kĩ thuật biên soạn để hiện thực hoá các nguyên tắc này. Đặc biệt, sách không chỉ trình bày nội dung học tập mà cố gắng tối đa chỉ dẫn cách học cho HS.

1. Tích hợp

– Tích hợp phẩm chất, năng lực chung, năng lực ngôn ngữ, văn học, tích hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực: con người, tự nhiên và xã hội; hình thành, phát triển các năng lực đọc, viết, nói và nghe trên nền giá trị và kĩ năng sống thông qua hệ thống chủ điểm và thông điệp của các bài đọc được chọn. Những từ ngữ được chọn làm ngữ liệu trong bài *Học vần* là những từ ngữ văn hoá, các ngữ liệu dạy đọc không những có tần suất âm, vần được học cao mà còn có nội dung gắn với các phẩm chất, năng lực chung cần hình thành cho HS.

– Tích hợp các hoạt động hình thành các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, đọc thành tiếng với đọc hiểu; tích hợp đọc hiểu và viết câu,... Việc cung cấp kiến thức tiếng Việt và hình thành kĩ năng nói, viết sẽ dạy gắn chặt với kĩ năng đọc hiểu chứ không rời theo từng mạch. Phần *Nói và nghe* không theo hệ thống âm mà theo các chủ đề giao tiếp gắn với tình huống trong bài đọc.

2. Giao tiếp

Quan điểm giao tiếp được thể hiện trên cả hai bình diện nội dung và phương pháp dạy học. Về nội dung, môn Tiếng Việt tạo ra những môi trường giao tiếp có chọn lọc để HS MRVT, trang bị những tri thức nền và phát triển các kĩ năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp. Về phương pháp dạy học, các kĩ năng được hình thành thông qua nhiều bài tập mang tính tình huống, phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên. Việc bảo đảm nguyên tắc giao tiếp được thể hiện trong SGK *Tiếng Việt 1* như sau:

– Mục tiêu dạy học không nhằm dạy kiến thức ngữ âm mà làm cho HS mau biết đọc, viết; không dạy kiến thức trực tiếp: kiến thức luôn tiềm ẩn, chỉ là phương tiện và khi có bất hợp lí sẽ xử lí theo lợi ích đọc, viết.

timdapan.com

– Nhanh chóng đưa các đơn vị ngôn ngữ vào các đơn vị lớn hơn. Ví dụ (VD), nhanh chóng đưa từ vào trong câu bằng cách ngay từ giai đoạn *Học vần*, bên cạnh các danh từ, đã chú trọng đưa động từ, tính từ, là lớp từ có vị trí quan trọng tạo nên thông báo của câu, để mau chóng tạo câu. Việc lựa chọn từ khoá, từ ứng dụng cũng ưu tiên cho những từ có tần suất sử dụng cao trong giao tiếp. Nhanh chóng đưa câu vào trong đoạn, trong bài, bắt đầu từ phần *Âm và Chữ*.

– Chú trọng dạy ý nghĩa ngôn ngữ, tức là chú trọng dạy cho HS thông hiểu ý nghĩa của từ ngữ, của câu,..., hiểu biết về văn hoá, xã hội, về cách ứng xử ngôn ngữ.

– Sách tạo cơ hội để tổ chức dạy học thông qua tổ chức hoạt động ngôn ngữ, tăng cường tương tác hai chiều giữa thầy – trò, trò – trò, trò – sách, đặc biệt có nhiều bài tập có thể sử dụng trò chơi, đóng vai.

3. Tích cực hoá hoạt động của học sinh

– Mục tiêu dạy học chú trọng dạy cách học. Trên từng trang, sách tập trung hướng dẫn cho HS cách học. VD bài *ca* không chỉ nhằm làm cho HS đọc được tiếng *ca* mà phải học được cách đọc tiếng *ca*. Sách đã mô hình hoá cấu tạo tiếng để dạy cách học, ở đây là cách đọc âm tiết. Dù chỉ làm mẫu các thao tác đọc trên các từ khoá, tiếng khoá nhưng tạo điều kiện cho HS đọc được tất cả các tiếng có âm/ vần được học. Nhờ vậy, sách đã phát huy tối đa những ưu điểm của SGK Tiếng Việt 1 Công nghệ giáo dục.

– Toàn bộ sách được thiết kế thành hệ thống các hoạt động học tập/ bài tập theo mô hình bài học với các hoạt động khởi động, khám phá, luyện tập, vận dụng trên các hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Sách đưa ra một tổ hợp các logo (biểu tượng) và đưa hết các vần có âm chính *a* và âm cuối trong tuần học *Vần* đầu tiên. Vần có âm chính *a* là những vần có tần suất sử dụng cao, đặc biệt chúng tạo cơ hội để các từ nghi vấn (*ai, sao, cái gì, làm gì, tại sao, thế nào*) xuất hiện sớm. Từ nghi vấn là những từ công cụ để điều hành dạy học bằng câu hỏi, tạo điều kiện cho HS tự học vì tự đọc được các lệnh của hoạt động/ bài tập chứ không chỉ nghe yêu cầu của thầy cô giáo.

– Hệ thống bài tập trong SGK tạo cơ hội để tiến hành các hoạt động trò chơi, thi đố, đóng vai, tạo cơ hội tương tác giữa HS – HS, hoạt động nhóm đôi, thảo luận nhóm và bước đầu dạy học dự án. Sách tạo cơ hội cho các hoạt động mở rộng tìm kiếm thông tin từ các nguồn khác: từ phụ huynh, từ điển, sách báo, Internet,... Điều này đặc biệt được chú trọng trong các giờ đọc mở rộng.

– Sách chú ý xây dựng các bài tập mở, VD bài tập để HS tự tạo tiếng chứa vần bằng thao tác ghép phụ âm đầu và vần, rồi thay thanh tạo ra âm tiết và biết dừng lại ở những tiếng (mang nghĩa từ vựng, nghĩa kết hợp) để tạo từ. Nhờ thế, có thể gắn chặt việc dạy âm và nghĩa. Và cũng vì vậy, sách đã khắc phục được những hạn chế của SGK Tiếng Việt 1 Công nghệ giáo dục. Nhiều bài tập đọc hiểu trong sách là bài tập mở, tạo cơ hội để HS có những ý kiến khác nhau.

timdapan.com

– Sách tạo điều kiện tăng cường tương tác nhiều chiều: thầy – trò, trò – trò, trò – các nguồn thông tin, đặc biệt là tài liệu dạy học (sách); trò – phụ huynh. Để tích cực hoá hoạt động của HS, sách còn tạo cơ hội để tăng cường sử dụng phương tiện công nghệ thông tin nhằm giảm thời gian làm việc của GV, tăng thời gian làm việc của HS.

4. Tính đến đặc điểm nhận thức và hứng thú của học sinh

Nguyên tắc tính đến đặc điểm nhận thức và hứng thú của HS được thể hiện trên các bình diện nội dung dạy học, phương pháp dạy học, tương tác trong dạy học. Từ đó, sách có nhiều biện pháp tạo hứng thú học tập cho HS. Có những biện pháp tác động vào nội dung dạy học thể hiện ở các lệnh bài tập và ngữ liệu của bài tập, có những biện pháp tác động vào phương pháp, hình thức dạy học, có những biện pháp tác động vào phương tiện dạy học, có những biện pháp tác động vào quan hệ tương tác giữa thầy – trò, trò – trò. Nguyên tắc này được thể hiện trong SGK *Tiếng Việt 1* như sau:

– Chú ý tính vừa sức khi xây dựng các hoạt động/ bài tập: Các lệnh điều hành hoạt động học tập phải dễ hiểu và không quá dài (cố gắng giới hạn trong 10 chữ) và được cân nhắc kĩ để xây dựng từ các đáp án mong đợi là các mẫu đọc, viết, nghe và nói. Vấn đề chuyển giao ngôn ngữ phù hợp với HS lớp 1 rất được chú ý. VD, ở giai đoạn đầu, lệnh bài tập là những câu hỏi lời tạo lời, tức là câu hỏi của thầy giúp HS tạo câu trả lời bằng cách thay từ để hỏi bằng thông tin mới. VD HS lớp 1 dễ dàng trả lời các câu hỏi: *Nhà gấu ở đâu*? (Nhà gấu ở trong rừng), *Gấu đi kiếm thức ăn vào mùa nào*? (Gấu đi kiếm thức ăn vào mùa xuân), *Gấu thường kiếm thức ăn gì*? (Gấu thường kiếm măng, hạt dẻ, mật ong). Nhưng các em rất khó dựng khung câu, đoạn trả lời cho câu hỏi *Em biết gì về gấu*? vì đây là câu hỏi chỉ quy định ý trả lời. Một VD khác, câu hỏi *Em tên là gì*? là một câu hỏi đóng, HS dễ trả lời hơn thực hiện một mệnh lệnh (câu cầu khiến) *Hãy nói một câu cho biết tên em.*

– Xây dựng được hệ thống ngữ liệu mang tính lợi ích, tiết kiệm, phù hợp nhận thức và hứng thú của HS. Hầu hết các ngữ liệu, nhất là ngữ liệu ở giai đoạn *Học vần* đều do tác giả SGK tự soạn thảo (hoặc phỏng theo VB đã có) để đảm bảo tính tích hợp trong dạy học vì các ngữ liệu có sẵn không thoả mãn. Đồng thời ngữ liệu phải phù hợp đặc điểm nhận thức, hứng thú của HS, có kiểu loại VB đa dạng. Đặc biệt, sách đã chú ý sử dụng ngữ liệu đa phương thức: sơ đồ, biểu bảng, tranh vẽ. Tranh ảnh không chỉ minh hoạ nội dung mà bản thân nó chứa đựng nội dung để dạy đọc hiểu phương thức biểu đạt bằng hình ảnh như chương trình yêu cầu; tranh ảnh gây hứng thú vì được in 4 màu và có nhiều tranh liên hoàn. Vốn từ được cung cấp, nội dung bài đọc trong sách phù hợp trình độ ngôn ngữ và kinh nghiệm sống của HS.

– Tạo cơ hội đa dạng hoá các hình thức tổ chức hoạt động dạy – học: đi theo tiến trình giờ học: khởi động, khám phá, thực hành, vận dụng. Theo các phương pháp dạy học tích cực gây hứng thú: thảo luận, thi đố, trò chơi, sắm vai,... Sử dụng tối đa các phương tiện dạy học: bộ chữ gài, bộ tranh, trò chơi lắp ghép âm, vần. Sách có hỗ trợ tối đa bằng nguồn tư liệu được số hoá từ website: *sachthietbigiaoduc.vn*.

timdapan.com

II. Cấu tạo chung

SGK *Tiếng Việt 1* được chia làm 4 phần:

– Phần *Làm quen*: 1 tuần, 12 tiết;

– Phần *Âm và Chữ*: 4 tuần, 48 tiết;

– Phần *Vần*: 17 tuần, 204 tiết (13 tuần học ở học kì 1 và 4 tuần học ở học kì 2);

(Phần *Âm và Chữ* cùng với phần *Vần* còn có tên gọi chung là *Học vần*);

– Phần *Luyện tập tổng hợp*: 13 tuần, 156 tiết.

Cuốn *Tiếng Việt 1 – Tập một* gồm 3 phần đầu. Cuốn *Tiếng Việt 1 – Tập hai* tiếp tục phần *Vần* và có thêm phần *Luyện tập tổng hợp*.

Trừ phần *Luyện tập tổng hợp*, mỗi tuần học gồm 5 bài, mỗi bài được trình bày trên 2 trang sách mở.

III. Các phần trong sách *Tiếng Việt 1 – Tập một*

1. Làm quen

1.1. Mục tiêu[1]

– HS làm quen với thầy cô giáo và các bạn, làm quen với việc học nói chung và học chữ nói riêng.

– HS được hướng dẫn cách giao tiếp, phát biểu ý kiến, hợp tác với thầy cô và các bạn trong lớp học. Các em sẽ được làm quen với việc học, nền nếp học tập, làm quen với việc học chữ từ cách ngồi học, cách cầm sách để đọc, cầm bút để viết, cách lấy sách vở.

– Phần *Làm quen* còn giúp HS ôn lại 23 chữ cái đã học ở Mầm non (khác với cách học trong phần *Âm và Chữ*, những chữ cái ở đây là bộ chữ rời, chưa đặt trong tiếng, từ). HS có thể được nhận biết, nhớ lại các chữ cái bằng các bài tập vui. Các em sẽ tìm các chữ cái có trong tranh, đọc tên, tìm các chữ cái (in thường, in hoa) trong bộ chữ cái, tạo hình dáng các chữ cái,... Phần *Làm quen* còn có mục tiêu giúp HS luyện viết các nét cơ bản.

1.2. Phân phối thời gian

Phần *Làm quen* được thực hiện trong 1 tuần, 12 tiết. Cụ thể:

– 1 bài đầu tiên *Làm quen với thầy cô, bè bạn* được học trong 2 tiết.

– 4 bài ôn lại chữ cái. Mỗi bài 2 tiết, học từ 5 đến 6 chữ.

– 1 bài ôn các nét (1 tiết) và 1 bài Kể chuyện (1 tiết).

---

[1] Toàn bộ SGK *Tiếng Việt 1* đều góp phần hình thành phẩm chất, năng lực chung. Ở đây chỉ trình bày mục tiêu hình thành năng lực đặc thù của môn học.

timdapan.com

1.3. Sắp xếp các chữ cái

23 chữ cái được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái: *a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, x, y*. Đây là các chữ cái không có dấu phụ dùng để ghi âm, dễ nhớ, dễ thuộc, dễ tiến hành các hoạt động học theo mục tiêu đã trình bày.

2. Âm và Chữ

2.1. Mục tiêu

HS đọc được 41 chữ (kí tự) ghi âm và ghép âm/ chữ thành những tiếng có mô hình "âm đầu + âm chính". HS đọc, viết được tất cả các tiếng có vần là một âm, các em biết kết hợp phụ âm đầu và nguyên âm để tạo tiếng.

2.2. Phân phối thời gian

Phần *Âm và Chữ* gồm 14 bài, được thực hiện trong 4 tuần, học trong 48 tiết (mỗi tuần 12 tiết). Trong đó, mỗi tuần có 5 bài học âm (chữ), dấu thanh mới và 1 bài Ôn tập, riêng tuần 5 là tuần kết thúc phần *Âm và Chữ* có 2 bài Ôn tập. Mỗi bài học trong 2 tiết.

2.3. Sắp xếp chữ và dấu thanh

Các chữ và dấu thanh được học theo nhóm. Việc nhóm các chữ vào cùng một bài học được thực hiện dựa theo cấu tạo chữ viết, ưu tiên xếp cùng một bài những chữ có nét viết giống nhau. Việc kết hợp các nhóm chữ có sự giống nhau về nét chữ nhằm giúp HS thuận lợi hơn trong quá trình học cũng như tiết kiệm thời gian tổ chức việc rèn luyện chữ viết. 41 kí tự ghi âm được dạy theo trật tự sau: *c, a, b, e, ê, o, ô, ơ, d, đ, i, h, k, kh, t, u, ư, l, m, n, nh, th, p – ph, r, s, v, x, ch, tr, y, g, gh, gi, q – qu, ng, ngh, ia, ua, ưa.*

Sách chọn giải pháp xem *qu* như một âm và khi đánh vần thì đánh vần *k, gi* theo tên chữ (*ca, dì*).

2.4. Cấu tạo một bài học Âm – chữ, dấu thanh

– Tên bài: Chữ (VD: **c a**) hoặc chữ và dấu thanh (VD: **b**, **e**, **ê**, ̀, ́)

– Hoạt động *Tìm* (), thực chất là hoạt động *Khởi động*

+ Mục tiêu: HS tìm được chữ hoặc dấu thanh ở trong vòng tròn và nhận biết được chúng trong các tiếng/ từ gắn với các tranh ở xung quanh.

+ Vật liệu mẫu: Tiếng, từ chứa chữ hoặc dấu thanh cần học (từ khoá) và tranh minh hoạ.

– Hoạt động *Khám phá* ()

+ Mục tiêu: HS đọc được tiếng và biết cách đọc tiếng chứa âm/ chữ hoặc dấu thanh theo mô hình tiếng đã cho gồm đánh vần, đọc trơn, phân tích bằng lời.

+ Ở hai bài đầu tiên, hoạt động *Khám phá* sẽ đi kèm với *Ghi nhớ* mô hình tiếng và cách đọc tiếng trong một ô nền màu.

timdapan.com

– Hoạt động *Đọc* ( ) từ ứng dụng, kết hợp với *MRVT*

+ Mục tiêu: HS đọc và tìm được những âm mới học trong từ, hiểu nghĩa biểu vật của các từ ứng dụng.

+ Vật liệu mẫu: Từ ngữ và tranh đại diện cho nghĩa của từ.

– Hoạt động *Tạo tiếng* ( )

+ Mục tiêu: HS tự tìm những tiếng mới, có các âm vừa học và học cách tạo tiếng mới theo mô hình đã cho.

+ HS sẽ tự tạo ra tiếng, từ mới bằng cách ghép âm (nguyên âm, phụ âm) đang học với âm (phụ âm, nguyên âm) đã biết. Các em cũng có thể được gợi ý cả về nghĩa để tìm các tiếng, từ chứa nguyên âm hoặc phụ âm đang học. Hoạt động này có kèm mẫu kết quả và mẫu quy trình thực hiện.

– Hoạt động *Đọc* ( ) câu, đoạn, bài ứng dụng

+ Mục tiêu: Ứng dụng từ cách đọc tiếng, từ mới để đọc câu, đoạn, bài.

+ Từ tuần thứ hai của phần *Âm và Chữ*, hoạt động *Đọc câu, đoạn, bài ứng dụng* có thêm cả mục tiêu đọc hiểu. HS sẽ trả lời câu hỏi ( ) để **hiểu** bài đọc.

+ Vật liệu mẫu: Câu, đoạn, bài ứng dụng kèm theo tranh minh hoạ và một câu hỏi/ bài tập đọc hiểu.

– Hoạt động *Viết* ( )

+ Mục tiêu: HS viết được các chữ cái, tổ hợp chữ cái ghi âm, tiếng, từ, chữ số theo mẫu.

+ HS có thể viết vào bảng con hoặc vở.

+ Vật liệu mẫu: Các chữ cái, tổ hợp chữ cái, từ và chữ số được trình bày trên đường kẻ (ĐK) ô li theo mẫu.

Hết phần *Âm và Chữ*, cần tổ chức hoạt động "Ngày hội chữ cái". Lúc này kết quả học tập sẽ được lưu lại trên bảng lớp theo hai dãy phụ âm và nguyên âm.

3. Vần

3.1. Mục tiêu

HS đọc, viết được 142 vần; đọc, viết được tất cả các tiếng có vần gồm 2, 3 âm.

Về cách học, việc tạo tiếng sẽ theo 2 bước: kết hợp các âm ở phần vần để tạo vần, sau đó kết hợp phụ âm đầu và vần để tạo tiếng có mô hình "**âm đầu + vần**". Hết phần này, HS sẽ đọc, viết được tất cả các tiếng. Đồng thời, HS được rèn kĩ năng đọc hiểu, nói và nghe. Các nội dung đọc hiểu, nói và nghe được tích hợp gắn với chủ đề và một số nghi thức giao tiếp sẽ góp phần hình thành phẩm chất, năng lực chung.

timdapan.com

3.2. Phân phối thời gian

Phần *Vần* gồm 85 bài, được thực hiện trong 17 tuần (13 tuần ở học kì 1 và 4 tuần ở học kì 2), học trong 204 tiết. Mỗi tuần có 4 bài học vần mới và 1 bài Ôn tập. Mỗi bài học từ 2 đến 3 vần. Riêng tuần 9 và tuần 18 có 2 bài Ôn tập và 1 bài Luyện tập (là một VD của đề kiểm tra, đánh giá định kì).

3.3. Thứ tự các vần được dạy

3.3.1. Căn cứ sắp xếp vần

Thứ tự các vần được sắp xếp dựa vào hai căn cứ.

– *Dựa vào mô hình vần*

+ Vần có mô hình "**âm chính + âm cuối**" được học trước. Các cặp vần được phối hợp trong bài theo sự hoà phối ngữ âm của cặp âm cuối: **n – t**, **m – p**, **ng – c**, **nh – ch**, **i – y**, **o – u**. Tuy các vần dễ lẫn không được sắp xếp thành từng cặp, nhưng chúng sẽ được chú ý phân biệt. VD: khi dạy **ang**, sẽ chú ý phân biệt với **an**; khi dạy **ac**, sẽ chú ý phân biệt với **at.**

+ Vần có âm đệm được học sau. Chúng được đưa ra theo thứ tự:

• Mô hình "**âm đệm + âm chính**"

• Mô hình "**âm đệm + âm chính + phụ âm cuối**"

• Mô hình "**âm đệm + âm chính + bán âm cuối**"

– *Dựa vào trật tự bảng chữ cái*

+ Các bài học đều lấy vần do âm **a** ghép với một âm khác làm mẫu.

Riêng 7 bài đầu tiên của giai đoạn học *Vần* sẽ học các vần có âm chính *a* nhưng *a* sẽ được kết hợp với đủ các phụ âm và bán âm cuối: **n – t**, **m – p**, **ng – c**, **nh – ch**, **i – y**, **o – u**. Các vần được học đầu tiên sẽ là: **an**, **at**, **am**, **ap**, **ang**, **ac**, **anh**, **ach**, **ai**, **ay**, **ao**, **au**. Các vần này góp phần làm xuất hiện sớm các từ nghi vấn (*ai, cái gì, làm gì, thế nào, vì sao, như thế nào, bao giờ*) giúp điều hành hoạt động dạy học.

Các vần còn lại sắp xếp theo thứ tự âm chính trong bảng chữ cái.

+ Học những vần có mô hình "**âm chính + âm cuối**", lấy **an – at** làm mẫu. Mẫu được học kĩ. Sau đó, học lần lượt **ăn – ăt**, **ân – ât**, **en – et**, **ên – êt**, **in – it**, **on – ot**, **ôn – ôt**, **ơn – ơt**,... Các vần này được coi là ứng dụng của **an – at**, HS có thể tự suy ra từ mẫu nên sẽ học nhanh hơn.

+ Học những vần có mô hình "**âm đệm + âm chính**", lấy vần **oa** làm mẫu, sau đó học vần **oe**, **uê**, **uy**, **uya**.

3.3.2. Sắp xếp các vần

Phần *Vần* gồm 142 vần, được sắp xếp theo trật tự sau: *an, at, am, ap, ang, ac, anh, ach, ai, ay, ao, au, ăn, ăt, ân, ât, en, et, ên, êt, in, it, on, ot, ôn, ôt, ơn, ơt, un, ut, ưt, iên, iêt,*

timdapan.com

yên, yêt, uôn, uôt, ươn, ươt, ăm, ăp, âm, âp, em, ep, êm, êp, im, ip, om, op, ôm, ôp, ơm, ơp, ưm, up, uôm, ươm, ươp, iêm, iêp, yêm, ăng, ăc, âng, âc, eng, ec, ong, oc, ông, ôc, ung, uc, ưng, ưc, iêng, iêc, yêng, uông, uôc, ương, ươc, ênh, êch, inh, ich, âu, ây, eo, êu, iu, ưu, oi, ôi, ơi, ui, ưi, uôi, ươi, iêu, yêu, ươu, oa, oe, uê, uy, uya, oan, oat, oăn, oăt, oen, oet, uân, uât, uyn, uyt, uyên, uyêt, oam, oăm, oap, oang, oac, oăng, oăc, oanh, oach, uynh, uych, oai, oay, uây, oong, ooc, ươ, uênh, uêch, uâng, uyp.

Các vần khó (khó đọc, khó viết, tần số xuất hiện ít) như *oong, ooc, ươ, uênh, uêch, uâng, uyp* chỉ tập trung dạy trong một bài bằng cách soạn một bài đọc chứa những vần này (trừ vần *uyp*).

3.3.3. Cấu tạo bài học vần

– Tên bài: Vần (VD: **an at**)

– Hoạt động *Khám phá* ( )

+ Mục tiêu: HS nhận ra được các vần trong các tiếng, từ khoá; biết đánh vần, đọc được tiếng và biết cách đọc tiếng chứa vần.

+ Vật liệu mẫu: tranh đại diện cho nghĩa từ, từ khoá, tiếng khoá, vần, mô hình vần.

Ở những bài mô hình vần với mỗi kiểu vần xuất hiện lần đầu tiên (vần có một âm, vần có hai âm, vần có ba âm), hoạt động *Khám phá* sẽ đi kèm với *Ghi nhớ* mô hình vần và cách đọc vần trong một ô nền màu.

– Hoạt động *Đọc* ( ) từ ứng dụng, kết hợp với *MRVT*

+ Mục tiêu: HS đọc và tìm được những vần mới học trong từ, hiểu nghĩa biểu vật của các từ ứng dụng.

+ Vật liệu mẫu: từ ngữ và tranh đại diện cho nghĩa của từ.

– Hoạt động *Tạo tiếng* ( )

+ Mục tiêu: HS tự tìm những tiếng mới có các vần vừa học và học cách tạo tiếng mới theo mô hình đã cho.

+ HS sẽ tự tạo ra tiếng, từ mới bằng cách ghép vần đang học với âm đầu đã biết. Các em cũng có thể được gợi ý cả về nghĩa để tìm các từ chứa vần đang học.

Ở những bài đầu, hoạt động này có kèm mẫu kết quả và mẫu quy trình thực hiện.

– Hoạt động *Đọc* ( ) đoạn, bài ứng dụng

+ Mục tiêu: Đọc thành tiếng và đọc hiểu đoạn, bài ứng dụng.

Ngoài phần đọc thành tiếng, HS còn trả lời câu hỏi ( ) để **hiểu** bài đọc.

+ Vật liệu mẫu: đoạn, bài ứng dụng kèm theo tranh minh hoạ và một câu hỏi/ bài tập đọc hiểu.

timdapan.com

– Hoạt động *Nói và nghe* ( )

+ Mục tiêu: Hỏi – đáp được một câu gắn với nội dung bài đọc, theo một nghi thức giao tiếp hoặc những hiểu biết mà học sinh đã được trải nghiệm.

+ HS dựa vào nội dung bài đọc và những trải nghiệm của bản thân để luyện nói và nghe (với các hình thức: đối – đáp, đố – đáp).

– Hoạt động *Viết* ( )

+ Mục tiêu: HS viết được các vần, từ theo mẫu.

+ Vật liệu mẫu: các kí tự ghi vần được trình bày trên ĐK ô li.

Riêng bài *Ôn tập*, ngoài bài đọc ôn tập đưa ra một bảng âm đầu, vần, thanh, yêu cầu HS ghép âm, vần, thanh tạo tiếng và bài đọc đoạn, bài ứng dụng, còn có thêm hoạt động *Tìm tên cho tôi* ( ) yêu cầu HS tìm từ phù hợp với tranh minh hoạ và 1 bài tập chính tả. Cũng có thể có thêm cả bài tập yêu cầu HS phân loại các tiếng thành nhóm có cùng vần.

Cuối tuần 9 và tuần 18 có một bài *Luyện tập* được xây dựng như một bài kiểm tra để các em luyện tập.

Trên mỗi trang sách *Học vần*, kiểu chữ, màu chữ, cỡ chữ, độ đậm của chữ đều có ý nghĩa. Kiểu chữ in là để đọc, kiểu chữ viết là mẫu để tập viết. Phần chữ được in khác màu là nội dung âm, vần mới. Chữ của phần lệnh, của nội dung mới sẽ lớn hơn chữ của phần VD, của nội dung ứng dụng.

4. Tập viết

Mỗi tuần, ngoài 5 bài tập viết theo từng bài, còn có 1 bài tập viết được thực hiện riêng trong 1 tiết (phần này có vở riêng).

– Mục tiêu: HS viết đúng chữ viết thường cỡ vừa (còn gọi là cỡ nhỡ) các chữ cái, vần, từ, cụm từ; chữ số (từ 0 đến 9).

– Vật liệu:

+ Tuần 1: các nét.

+ Từ tuần 2 đến hết tuần 5: chữ viết thường cỡ vừa các chữ cái, từ ngữ; cỡ vừa và cỡ nhỏ các chữ số (từ 0 đến 9).

+ Từ tuần 6 đến tuần 18: chữ viết thường cỡ vừa các vần, từ ngữ.

5. Kể chuyện

Mỗi tuần có 1 bài *Kể chuyện* được thực hiện trong 1 tiết với các hình thức: xem – kể, đọc – kể và nghe – kể. Ở học kì 1 chỉ có hình thức xem – kể.

– Mục tiêu: Với sự gợi ý của tranh và câu hỏi, HS kể lại được một câu chuyện ngắn, đơn giản.

– Vật liệu: 4 tranh minh hoạ cho một câu chuyện không lời và câu hỏi đi kèm.

timdapan.com

C. NHỮNG PHẨM CHẤT, KIẾN THỨC, KĨ NĂNG GIÁO VIÊN CẦN CÓ ĐỂ DẠY HỌC MÔN TIẾNG VIỆT 1

I. Bảo đảm sự thành công của học sinh những ngày đầu đến trường

1. Tương tác thân thiện, văn hoá giữa thầy – trò, trò – trò

Điều đặc biệt phải được nhấn mạnh là giáo dục phẩm chất và những năng lực chung cho HS qua môn Tiếng Việt không chỉ ở nội dung dạy học mà thông qua việc tổ chức quá trình dạy học. Tư tưởng cơ bản là: Thay vì là người ban phát kiến thức, chân lí, thầy giáo sẽ là người đồng hành cùng HS đi tìm kiến thức, chân lí; thay vì là người đứng ngoài cuộc giao tiếp để phán xét, thầy giáo cũng đang giữ một vai trong chính cuộc giao tiếp lớn – dạy học tiếng Việt. Vì vậy, thay vì thuyết giảng về những quy tắc ứng xử, giao tiếp văn hoá, thầy giáo phải xây dựng được hình ảnh của bản thân là một nhân vật giao tiếp mẫu mực, thân thiện, hợp tác.

2. Điều hành quá trình dạy học như là người trực tiếp tham gia những tình huống giao tiếp giả định

Trong dạy học mới, thầy giáo sẽ tạo điều kiện, hướng dẫn, gợi ý, hỗ trợ. Thầy giáo sẽ là người tham gia, tổ chức, phân tích và tư vấn,... Thầy giáo cần hướng dẫn "kín đáo", nghĩa là để HS không nhận thấy sự can thiệp của thầy như một người ngoài, mà như là một người tham gia vào cuộc giao tiếp. Điều này cho thấy vai trò của người dạy đã thay đổi. Chúng ta làm rõ điều này bằng cách phân tích VD sau:

Khi dạy bài tập đọc *Cái Bống*, để trả lời câu hỏi liên hệ của bài đọc: *Em đã làm gì giúp mẹ?*, GV gợi ý cho HS chơi trò chơi đóng vai: 2 HS được đóng vai người phỏng vấn và người được phỏng vấn, còn cả lớp ở vai xem, nghe cuộc phỏng vấn. Tình huống xảy ra là: Cả hai bạn HS đóng vai chỉ nhìn vào nhau, không nhìn xuống các bạn dưới lớp, mặt bạn phỏng vấn rất buồn, còn bạn được phỏng vấn nói rất bé. GV đã can thiệp một cách trực tiếp: "*Tuấn Anh* (tên HS phỏng vấn) *nhìn vào các bạn, tươi lên, mặt buồn thế sao được! Lan Phương* (tên HS được phỏng vấn) *nói to lên, nói thế ai nghe được!*".

Bình luận: Thay vì làm một người đứng ngoài trò chơi để phán xét, GV cần phải can thiệp một cách kín đáo, cần đặt mình trong vai một nhân vật đang chơi – người ghi hình, ghi âm cuộc phỏng vấn. Và sự tác động chờ đợi lúc này sẽ là: GV dùng 4 ngón tay làm ống kính máy quay và nói với Tuấn Anh: "*Tuấn Anh, nhìn lên, chuẩn bị ghi hình, tươi lên chút nữa nào!*"; GV đóng kịch đưa micro có tay cầm dài cho Lan Phương, tay hất từ dưới lên ra hiệu tăng âm lượng để thu tiếng, mà không nói: "*Nói to lên*".

3. Chỉ điều hành quá trình dạy học khi đã kết nối được với học sinh

Thầy giáo cần có những cách thức khác nhau để thu hút HS, cần có một hiệu lệnh báo rằng đã đến lúc phải tập trung làm việc. Lúc HS làm ồn, GV không cố để nói to hơn, át tiếng

timdapan.com

HS mà phải làm điều ngược lại: đứng lặng và ra hiệu "suỵt". Hãy dùng tất cả ngôn ngữ cơ thể để HS nhận thấy: "Tôi đang hướng về các em" và nhớ rằng chỉ giao nhiệm vụ, nêu yêu cầu của bài tập khi mắt đã kết nối với HS. Lúc giao nhiệm vụ luôn nhìn vào mắt HS với ánh mắt thân thiện, khích lệ. Nguyên tắc này không cho phép thầy giáo vừa quay lưng vào HS vừa giao nhiệm vụ, không cho phép thầy giáo lên lớp chỉ cốt nói điều thầy định nói mà không chú ý gì đến phản ứng của HS. Điều này cũng không cho phép thầy giáo vội vàng giao nhiệm vụ khi HS chưa chuẩn bị được tâm thế đi vào cuộc giao tiếp. Điều này cũng đòi hỏi thầy giáo không chỉ dùng lời mà dùng tất cả các phương tiện ngôn ngữ phi lời: Một cái nháy mắt, một ngón cái giơ lên tán thưởng, vài ba cái vỗ tay nhắc nhở phải tập trung, một bàn tay đặt nhẹ lên vai động viên,... Những việc làm này cũng được chuyển giao để HS giao tiếp với nhau trong hoạt động nhóm.

4. Dạy học lạc quan – chú trọng vào mặt thành công của học sinh

Để giúp HS vượt qua được "cửa ải" lớp 1, tạo được động cơ và hứng thú học tập cho các em, ngay từ những ngày đầu các em đến trường, thầy giáo phải biết tổ chức quá trình dạy học theo một chiến lược lạc quan: chú trọng vào mặt thành công của HS.

Khi HS lần đầu đến trường, điều quan trọng chưa phải là dạy cho các em kiến thức gì mà phải làm cho các em yêu thích việc học. Trước hết, GV cần phải tạo động cơ, hứng thú học tập tiếng Việt bằng cách cho HS thấy lợi ích của việc học tập, của việc học chữ: "Em mà biết chữ thì thật là thú vị. Cô có thể viết cho em lời nhắn, em có thể đọc truyện..."; "Em làm được một đồ chơi đẹp, vẽ được một bức tranh đẹp, làm thế nào để mẹ và cô biết là của em? Hãy học để viết tên mình nhé!"; "Và đây là căn nhà đầy đồ chơi. Chìa khoá để mở có ghi một chữ, ai biết đọc sẽ mở được ngay"; "Còn đây là một vương quốc thật diệu kì dành cho những người biết đọc, biết viết...". Tiếp theo, thầy phải tổ chức cuộc sống ở trường thật hấp dẫn, tạo nhiều niềm vui. Mỗi HS mong muốn và phải là người hạnh phúc ngay hôm nay, còn chúng ta sẽ là người kém cỏi nếu mỗi giây phút tiếp xúc với chúng ta, các em không được vui sướng, hạnh phúc. Bởi vậy, thầy giáo phải thường xuyên tìm hiểu HS muốn việc học diễn ra như thế nào, cái gì làm các em thích, cái gì làm các em không thích.

Thầy cô lớp 1 cần tập cho mình có một cách nhìn: Em HS nào cũng ngoan, em nào cũng giỏi, em nào cũng cố gắng. Chỉ có em này ngoan, giỏi, cố gắng nhiều hơn, em kia ngoan giỏi, cố gắng ít hơn mà thôi. Thầy cô lớp 1 phải có một phẩm chất đặc biệt, biết cách cư xử đặc biệt với HS. Đó là thái độ nâng đỡ, khích lệ, thông cảm, chú trọng vào mặt thành công của các em. Đó là khả năng biết tự kiềm chế, khả năng đồng cảm với HS, khả năng làm việc kiên trì, tỉ mỉ. Đó là khả năng biết tổ chức quá trình dạy học một cách nhẹ nhàng, tự nhiên, không gây căng thẳng ở HS.

Nhiều khi chúng ta khích lệ HS tích cực làm việc, giúp các em dễ dàng vượt qua khó khăn trong học tập nhờ vào cách chúng ta giao nhiệm vụ cho các em. Cùng một nhiệm vụ

timdapan.com

như nhau nhưng có cô giáo đã nêu nó lên với một vẻ mặt lạnh lùng và giọng nói ra lệnh nặng nề, còn cô giáo khác lại biết nêu lệnh của bài tập một cách hào hứng, thú vị như đặt ra trước các em một câu đố, như đưa các em vào một trò chơi. Chẳng hạn: "Nào, bây giờ các em hãy chú ý nghe đây. Cô cho rằng bài tập này hơi khó, ai mà làm được thì phải giỏi lắm đấy!". Những lời kêu gọi, thúc giục như vậy mang tính chất thân mật, bạn bè. Chúng sẽ kích thích hứng thú học của HS, khiến cho các em cảm thấy thoải mái, tự tin.

Thử lấy thêm một vài VD: Trong giờ học vần, HS học rất giỏi. Hầu như cả lớp đều giơ tay xung phong phân tích cấu tạo âm tiết. Các em nói rất tự tin, nói to, rõ ràng, rành mạch, chẳng hạn như: "Thưa thầy, tiếng *tuyên* gồm có hai phần, phần đầu là âm *tờ* phần vần là vần *uyên*". Trong lúc đó, thầy giáo với bộ mặt lạnh lùng và chỉ dùng 2 động tác để giao tiếp với HS: hất tay ra hiệu cho HS đứng lên phát biểu và phẩy tay xuống với lệnh cộc lốc: "Ngồi xuống", không một lời khen ngợi, động viên nào cả. Cả một không khí ảm đạm bao trùm lớp học. Tình huống dạy học như vậy cũng diễn ra tương tự ở một lớp khác, nhưng ở đây không khí giờ học thật là sinh động. Trên cặp mắt các em lấp lánh niềm hạnh phúc. Có cái gì ở đây? Thật đơn giản: Cô giáo rất có tài ngợi khen. Với em nào cô cũng có lời khen riêng. Nào là "Lê Duy hôm nay đã đọc to rõ ràng", "Nhật Linh đã biết ngồi để mắt xa vở". Nào là "Bạn Hùng đã biết ngồi ngay ngắn, không chen chỗ với bạn Dũng", "Thu Hương trả lời thật chính xác",... Ngay cả khi một HS đọc rất chậm và nhỏ, ngắc nga ngắc ngứ, không có gì để khen về kết quả hoạt động thì GV cũng cần khen thái độ: "Em đã cố gắng đọc, thế là rất tốt, nhưng cô nghĩ chúng ta sẽ phải cùng nhau đọc nhiều hơn."

Trong giờ lên lớp, thường có những tình huống giống nhau nhưng các GV xử lí rất khác nhau. Ai cũng biết rằng những ngày đầu đi học nhiều em rất nhút nhát, không quen nói trước đám đông, thiếu tự tin nên không chịu phát biểu trước lớp. Vì vậy, nói chung, GV rất chú ý khích lệ, động viên các em phát biểu, cho rằng giơ tay xin phát biểu là một phẩm chất rất đáng khen. Kết quả dễ hình dung là ở nhiều lớp, gần như là một phản xạ tự nhiên, hễ cô giáo nêu câu hỏi là các em đồng loạt giơ tay xung phong phát biểu. Lúc này tình huống giống nhau đã diễn ra, cô giáo nói: "Cô mời con" thì HS đứng dậy hỏi: "Thưa cô, cô hỏi gì ạ?". Cô giáo thứ nhất đã mất bình tĩnh, nói một thôi một hồi: "Thế mà cũng đòi giơ tay. Giơ tay xung phong rồi còn hỏi cô hỏi gì. Lần sau biết thì giơ tay, không biết thì thôi nhé. Ngồi xuống!". Cô giáo thứ hai vẫn từ tốn nói: "Con biết giơ tay xây dựng bài, thế là tốt. Nhưng lần sau con nhớ nghe hiểu câu hỏi rồi mới xung phong trả lời nhé. Còn bây giờ hãy chú ý nghe hiểu câu hỏi của cô.". Chúng ta dễ dàng đoán được hai kết cục khác nhau. Em HS trong trường hợp thứ nhất sẽ không dám giơ tay xin phát biểu nữa. Còn em HS trong trường hợp thứ hai sẽ biết chú ý hơn và vẫn tự tin xung phong phát biểu trong những lần sau đó.

Người GV lớp 1 phải có sự hiểu biết về HS, hình dung thấy hết những khó khăn mà các em gặp phải trong học tập để bình tĩnh trước những sai sót của các em và có biện pháp phòng ngừa. Họ phải biết tự bảo: "Ấy, như thế mới là HS lớp 1" và biết cách hướng dẫn trẻ em tránh những sai lầm. Thay vì chỉ ra thật nhiều lỗi ở HS, GV cần chú trọng vào những kết

timdapan.com

quả thành công đã đạt được. Chú trọng vào mặt thành công, chúng ta phải đề cao sáng tạo của HS. Cần phải biết tỏ ra ngạc nhiên, vui sướng, cần phải tôn trọng những sáng tạo của HS, dù rất nhỏ. Đừng tỏ ra rằng thầy luôn luôn đúng, chỉ có thầy là người nắm chân lí. Thầy giáo cần làm cho HS hiểu rằng thầy cũng có thể sai lầm và cần được HS giúp đỡ. Lúc này lỗi của thầy sẽ kéo theo sự chuyển động tư duy của HS. Các em sẽ sung sướng vì được làm người đầu tiên tìm ra chân lí. Việc chú trọng vào mặt thành công của trẻ đòi hỏi chúng ta phải xây dựng các nhiệm vụ dạy học của những ngày đầu trẻ đến trường sao cho bảo đảm cho các em có những thành công chắc chắn đầu tiên chứ không phải là những thất bại cay đắng đầu tiên. Vì chỉ có thành công, niềm tự hào về thành công, cảm giác xúc động khi thành công mới là nguồn gốc thật sự của ham muốn học hỏi.

II. Tổ chức dạy học theo mô hình hoạt động

SGK *Tiếng Việt 1* được biên soạn theo mô hình hoạt động. Mỗi bài được thiết kế dưới dạng các hoạt động học tập. Theo mô hình bài học của tất cả các môn học, nhiều nhất có các hoạt động/ nhóm hoạt động sau: Khởi động (khởi động tư duy, tạo tâm thế học tập); Khám phá (khám phá tình huống điển hình, hình thành kiến thức/ phương pháp mới); Luyện tập/ thực hành (thực hành kiến thức/ kĩ năng/ phương pháp mới trên các tình huống cụ thể); Vận dụng (vận dụng giải quyết những vấn đề thực tế); Mở rộng (Bổ sung); Đánh giá. Mỗi bài không nhất thiết có đủ các nhóm hoạt động này. GV cần biết một hoạt động được thiết kế trong bài học thuộc nhóm hoạt động nào. Trong SGK, nhất là SGK lớp 1 không cần ghi rõ tên nhóm hoạt động. Sau các nhóm hoạt động chung cho mọi môn học, tuỳ theo đặc điểm từng môn học, có những loại hoạt động học tập khác nhau. Hoạt động của môn học Tiếng Việt là hoạt động giao tiếp, bao gồm hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

Về cách trình bày của *Phần hai* (*Hướng dẫn thực hiện các bài học cụ thể*) trong cuốn sách giáo viên này, có một số điểm lưu ý như sau: Trên thực tế, trong bài học Tiếng Việt lớp 1, ranh giới giữa phần Khám phá và Thực hành không phải lúc nào cũng rạch ròi, khó nói đâu là hoạt động Khám phá, đâu là hoạt động Thực hành. Nói chính xác thì có một số hoạt động trong giờ học mang tính chất của hoạt động Khám phá. GV phải lưu ý để tổ chức những hoạt động này có yếu tố của trải nghiệm, tìm tòi chứ không đưa ra những kết luận sẵn, áp đặt học sinh. Quy trình thực hiện hoạt động Khám phá ở lớp 1 không phải lúc nào cũng đầy đủ các bước, vì vậy GV không bắt buộc phải thực hiện theo một quy trình cứng. Việc phân biệt hoạt động Thực hành và hoạt động Vận dụng là cần thiết vì nó nhắc nhở chúng ta: mục đích cuối cùng của bài học là vận dụng điều học được vào hoạt động thực tiễn. Nhưng trên thực tế không phải lúc nào sự phân biệt này cũng rạch ròi.

Như vậy, do mục tiêu đặc biệt của môn học Tiếng Việt lớp 1 cũng như đặc điểm của học sinh, các hoạt động trong bài học khó tách bạch rạch ròi theo hoạt động nhận thức, nên trong cuốn sách giáo viên này, chúng tôi chọn cách trình bày phối hợp mô hình bài học chung và các hoạt động đặc thù của môn Tiếng Việt: Sau hoạt động Khởi động là hoạt động

timdapan.com

theo mô hình bài học chung sẽ là *Hoạt động chính* bao gồm các hoạt động: Khám phá, Thực hành, Vận dụng.

Khi thiết kế bài học, GV cần tuân thủ quy trình và các yêu cầu sau.

1. Xác định được mẫu chuẩn đầu ra (kết quả mong đợi) của mỗi hoạt động trong giờ học Tiếng Việt

Mẫu chính là cái chúng ta muốn có ở HS, đó chính là cái đích, mẫu hình lí tưởng của những sản phẩm tiếng Việt mà mỗi giờ học, mỗi nhiệm vụ giao cho HS trong giờ học hướng tới. Khi soạn bài, người GV phải hình dung rất rõ sản phẩm mẫu của mỗi hoạt động dạy học, của toàn giờ học sẽ đạt được ở HS: một bài chính tả được viết đúng chuẩn, không mắc lỗi, đẹp như thế nào; một bài tập đọc được đọc lên với âm thanh, giọng điệu ra sao; cần phải hiểu nội dung của bài đọc như thế nào; một câu văn được viết với những từ ngữ nào;... Trước giờ dạy, những mẫu hình này chưa có ở HS nhưng đã được hình dung rất rõ trong bài soạn, trong ý thức của thầy giáo. Ngay khi xác định mục tiêu giờ dạy, GV phải biết rõ khi giờ dạy kết thúc, HS có được những kĩ năng tiếng Việt gì, phải dự tính được có thể kiểm tra những kĩ năng này bằng phép đo nào. Nghĩa là *cái chúng ta muốn – mục tiêu dạy học* phải được xác định một cách thật tường minh, có thể định lượng được, quan sát được, đo đếm được. Nếu không có mẫu hình này, GV sẽ như người đi đường không có hướng và không biết dẫn dắt HS đi đến đâu, bằng cách nào.

Chuẩn đầu ra này cần được xây dựng thành các chỉ báo để có thể quan sát, đối chiếu, đánh giá được.

VD 1: Chỉ báo tư thế ngồi đọc cần hình thành cho HS lớp 1

Chỉ báo tư thế ngồi đọc là căn cứ để chỉ dẫn tư thế ngồi đọc đồng thời là căn cứ để kiểm tra HS, trong đó tiêu chuẩn 2, 5, 8 thuộc nhiệm vụ của trường học. 5 tiêu chuẩn còn lại HS cần thực hiện. Phương pháp thực hiện: thực hành theo mẫu.

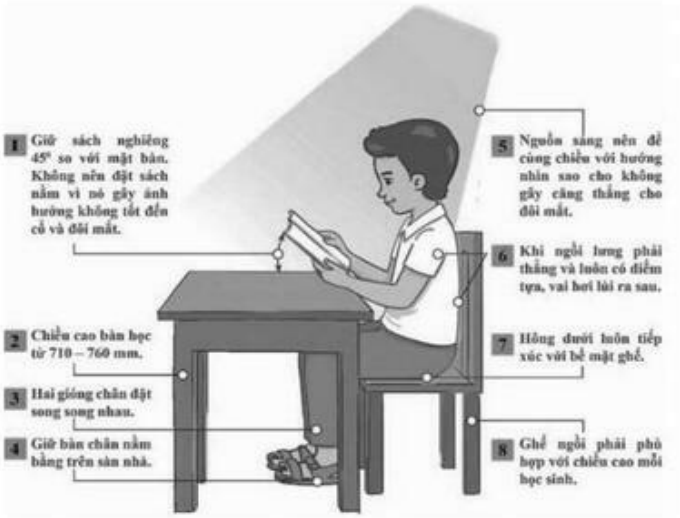

timdapan.com

VD 2: Chỉ báo đọc thành tiếng cho HS lớp 1

– Đọc từ tròn rõ, đúng âm vần/ tiếng;

– Không bỏ sót từ/ tiếng;

– Không thay từ/ tiếng làm sai nghĩa;

– Tốc độ đọc 40 – 60 tiếng/ phút.

2. Tạo được các mẫu Tiếng Việt theo các tiêu chí, chỉ báo đã xác định

Trong dạy học có một nguyên tắc bắt buộc phải tuân thủ là GV không được yêu cầu HS làm cái gì mà chính bản thân mình không làm được. Điều này đòi hỏi thầy giáo phải có khả năng tạo được những sản phẩm giao tiếp bằng ngôn ngữ mà mình muốn có ở HS. Như vậy, thầy giáo phải có kĩ năng thị phạm, nghĩa là phải có những kĩ năng Tiếng Việt thành thạo. Thầy giáo không thể hình thành ở HS những kĩ năng mà bản thân mình không có bởi không thể gặt hái được cái gì mà bản thân ta không có khả năng gieo trồng.

Nhưng trong thực tế, xác định được thế nào là mẫu và khả năng tự tạo ra mẫu là hai chuyện khác nhau. Một điều đã hiển nhiên là chúng ta không thể rèn luyện cho người khác một kĩ năng nào đó mà chính chúng ta không có, thế nhưng trong giờ học Tiếng Việt điều này lại rất thường gặp. Hiếm có những thầy giáo dạy toán nào lại ra cho HS những đề toán mà chính mình không giải được. Nhưng trong giờ Tiếng Việt, có những GV lại ra những đề bài mà chính họ, với cùng lượng thời gian như thời gian dành cho một sinh lớp 1, lại không làm được. Thầy giáo không thể hướng dẫn cho HS viết đúng mẫu khi mà trên bảng thầy viết mẫu ba chữ **m** thì một chữ rộng 2 đơn vị, một chữ rộng 1,5 đơn vị, một chữ rộng $1^{2/3}$ đơn vị; thầy đọc mẫu bài tập đọc thì mỗi lần mỗi khác, HS cũng không biết cần đọc theo mẫu nào của thầy. Trên thực tế vẫn có những GV cho rằng mình không cần tạo mẫu mà có thể lấy những mẫu có sẵn: trong giờ Tập viết, họ chỉ cho HS xem những mẫu chữ đã được in sẵn mà không có mẫu chữ do thầy tự viết ra; trong giờ tập làm văn, họ chỉ cho HS đọc bài văn mẫu có sẵn. Như vậy, cả thầy giáo và HS chỉ được thấy kết quả cuối cùng mà không biết được quá trình tạo ra những mẫu đó như thế nào và bằng cách nào. Vì thế, HS không học được phương pháp làm việc.

Để có khả năng tạo mẫu, trước hết GV cần phải có lòng ham muốn đọc, nói, viết đúng và hay, phải có ý thức tự điều chỉnh ngôn ngữ của mình để đọc, nói, viết đúng hơn, hay hơn. GV cần có ý thức trau chuốt giọng đọc, câu văn,... của mình bởi họ sẽ là những người thầy đầu tiên đại diện cho nền văn minh, đặt nền móng, trang bị cho trẻ em ý thức về chuẩn ngôn ngữ và chuẩn văn hoá của lời. Họ có nhiệm vụ đem đến cho HS mẫu hình đẹp nhất của tiếng nói dân tộc.

timdapan.com

Tiếp đó, khi thiết kế bài học, GV cần phải xác định những kĩ năng Tiếng Việt cần có và luyện tập cho thành thục những kĩ năng này. Trước giờ lên lớp, GV phải làm những gì mà HS sẽ làm trong giờ học: phải viết trong vở *Tập viết* khi soạn bài giờ Tập viết, phải viết chính tả trên giấy kẻ ô li bài chính tả HS sẽ viết, tập đọc thành tiếng, giải nghĩa từ, trả lời câu hỏi tìm hiểu bài tập đọc, tập kể lại câu chuyện trước giờ Kể chuyện, viết thử câu văn cho bài tập viết câu. Trước giờ dạy, thầy giáo phải tạo được các mẫu Tiếng Việt một cách chắc chắn, nghĩa là với nhiều lần làm mẫu khác nhau, thầy giáo đều tạo ra được mẫu kết quả mong đợi đạt chuẩn.

3. Phát hiện được các lỗi học sinh thường mắc phải và sửa chữa

Những sai lạc này cần được phát hiện trong quá trình dạy học nhưng đã được dự tính trước giờ dạy.

GV cần biết trước HS có thể thực hiện được những nhiệm vụ nào và cái gì là khó đối với các em để điều chỉnh hoạt động dạy học cho phù hợp. Đặc biệt, GV cần dự tính được HS sẽ có những sai phạm gì. VD, nhờ nắm vững đặc điểm phương ngữ của HS nên GV dự tính được những từ ngữ các em sẽ phát âm sai do phương ngữ lệch với chuẩn chữ viết, từ đó mà định ra được cần phải luyện cho các em phát âm những từ ngữ nào; nhờ biết rõ HS nhỏ dễ nhận ra các yếu tố mà khó xác định các quan hệ trước sau, trên dưới của các yếu tố trong không gian nên thầy giáo đã phòng ngừa việc đọc, viết lẫn *b/ d, p/ q, khoẻ/ khẻo*; nhờ những kinh nghiệm làm việc với trẻ em mà thầy biết trước HS hay dùng sai những từ nào, lẫn phong cách hội thoại và phong cách viết ra sao.

GV cần luôn nhớ rằng phải điều hành dạy học chứ không phải chỉ công bố kết quả. Trên thực tế, rất nhiều khi HS trả lời, GV chỉ xác nhận em này đúng, em kia sai; khi một HS trả lời sai, GV chỉ xác nhận không đúng hoặc hỏi: "Ai có ý kiến khác?" mà không hề tác động để HS đó có thể sửa chữa. Như vậy là mới công bố kết quả mà chưa tiến hành dạy học. Một VD khác, khi một HS đọc ngắc ngứ, GV đã hỏi: "Ai giúp bạn nào?" và lập tức mời một em khác đọc. Như vậy, em HS đọc yếu này đã bị tước mất quyền làm việc chứ không phải được giúp đỡ. Trong khi chúng ta biết, năng lực là một hoạt động thực tiễn và chỉ được hình thành thông qua hoạt động.

Nhận ra lỗi của HS là quan trọng nhưng quan trọng hơn là phải sửa chữa được chúng. Để làm được điều này, GV cần có những thủ thuật chữa lỗi. Nếu không được chuẩn bị tốt, họ cũng chỉ có thể đưa ra cho HS những lời khuyên tốt bụng chung chung: "Em đọc (nói, viết) chưa tốt, lần sau cố gắng đọc (nói, viết) tốt hơn" không sai nhưng cũng chẳng đem lại cho HS lợi ích gì. Bởi nhận xét như thế thì chỉ nêu ra những mong mỏi, mơ ước mà chưa tập, rèn, luyện. VD, bảng trắc nghiệm cho HS lớp 1 sau có thể dùng để đánh giá, đồng thời cũng dùng để chỉ dẫn thực hiện (GV hỏi, HS trả lời vì HS chưa biết đọc):

timdapan.com

Để ngồi học đúng tư thế, chúng ta cần làm gì?

Nội dung	Đ	S
1. Lưng phải thẳng và luôn có điểm tựa.		
2. Đặt sách vở nằm trên mặt bàn.		
3. Hai chân vắt chéo lên nhau.		
4. Ánh sáng để cùng chiều với hướng nhìn.		
5. Lựa chọn bàn ghế phù hợp với lứa tuổi.		
6. Hai bàn chân đặt nằm bằng trên sàn.		

VD khác, một cô giáo thấy HS đọc quá nhỏ cũng chỉ khuyên lần sau đọc to hơn mà không phát hiện ra em HS này đã đọc với một âm vực thấp như nói nên không phát âm to được. Lúc này, lẽ ra GV cần phải làm mẫu về cao độ để HS biết nâng giọng đọc lên tạo ra giọng đọc cao và vang.

4. Sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học tích cực

Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học tích cực thường sử dụng ở lớp 1 là trò chơi, đóng vai và hoạt động nhóm nhỏ. Như trên đã nói, tác giả SGK đã cố gắng tối đa để tạo cơ hội đa dạng hoá các phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động dạy học tích cực: thi đố, trò chơi, sắm vai, thảo luận,... VD, với các bài tập mở, GV đều có thể tổ chức thành các trò chơi thi tìm nhanh, tìm nhiều. Với các bài đọc có lời hội thoại, bài luyện nói theo nghi thức đều có thể tổ chức dưới dạng trò chơi sắm vai. Và với bất cứ bài tập nào thấy phù hợp đều có thể đổi hoạt động cá nhân thành hoạt động nhóm, có thể đổi tương tác thầy – trò thành tương tác trò – trò, cũng có nghĩa là hoạt động nhóm.

III. Những điểm cần lưu ý khi tổ chức từng hoạt động đặc thù của môn Tiếng Việt lớp 1

1. Hoạt động Khởi động

Hoạt động Khởi động nhằm tạo động cơ, hứng thú cho HS, kích thích sự tò mò, khơi dậy hứng thú của HS về chủ đề sẽ học, làm cho HS cảm thấy vấn đề nêu lên rất gần gũi với mình, làm cho không khí lớp học vui, HS chờ đợi, thích thú.

Hoạt động Khởi động được thực hiện trong nhóm hoặc toàn lớp để mỗi cá nhân chia sẻ những điều mình biết về chủ điểm của bài đọc mới, về nội dung bức tranh minh hoạ cho bài tập đọc, cùng hát một bài hát, vẽ một bức tranh hoặc tham gia một trò chơi, đặt câu hỏi, đố vui, kể chuyện, đưa ra một tình huống,... liên quan đến nội dung bài học. Hoạt động

timdapan.com

Khởi động thực hiện tốt sẽ khơi gợi được hứng thú học tập của HS đối với nội dung bài học, tạo được cơ hội để HS bộc lộ, chia sẻ kiến thức hoặc kinh nghiệm liên quan đến kiến thức sắp học trong bài.

Để giúp HS thực hiện tốt yêu cầu của hoạt động Khởi động, GV cần có biện pháp hướng dẫn, hỗ trợ phù hợp để HS cảm thấy không khí học tập thoải mái, thân thiện, nội dung học tập trong bài mới gần gũi và bổ ích đối với các em.

Hoạt động Khởi động là hoạt động đầu tiên, rất quan trọng nhưng không nên chiếm quá nhiều thời gian.

2. Dạy đọc chữ trong giờ Học vần

Trước hết, GV không nhầm lẫn giữa âm và chữ. Thầy giáo cần có kiến thức về ngữ âm và chữ viết để dạy Học vần. Âm thanh, chữ viết, quan hệ giữa âm và chữ, cấu tạo âm tiết, quy tắc chính tả, đặc điểm của từ cho đến nghi thức lời nói... sẽ quy định việc dạy học Tiếng Việt lớp 1. Ở đây chúng ta chỉ nói về quan hệ giữa âm và chữ, cấu tạo âm tiết là hai điểm cần biết để dạy Học vần, mục tiêu đặc thù của Tiếng Việt lớp 1 giai đoạn đầu.

Nhiệm vụ đặc thù, quan trọng nhất của dạy Học vần là giúp cho HS lớp 1 chiếm lĩnh một công cụ mới là "chữ viết", thực hiện quá trình giải mã hai chiều từ âm sang chữ và từ chữ sang âm hay chính là dạy đọc – viết sơ bộ, dạy đọc viết giai đoạn đầu. Giờ Học vần giúp HS đọc được các đơn vị ngôn ngữ, từ nhỏ nhất là âm, vần đến các đơn vị lớn hơn như tiếng, từ rồi đến câu, đoạn, bài ứng dụng. Giờ Học vần giúp HS tập viết các chữ cái, tổ hợp chữ cái ghi âm rồi đến các chữ ghi vần, tiếng, từ, cụm từ. GV cần phân biệt các tên gọi của một số đơn vị ngôn ngữ trên bình diện âm thanh và chữ viết: âm – con chữ/ chữ cái, vần – chữ ghi vần, tiếng – chữ, thanh – dấu/ dấu thanh. VD: Âm: a (a), e (e), b (bờ), ch (chờ),...; con chữ/ chữ cái, tổ hợp chữ cái ghi âm: a (a), e (e), b (bê), ch (xê hát),... Như vậy, với nguyên âm, tên âm và tên chữ giống nhau; với phụ âm, tên âm và tên chữ khác nhau. Tên âm của phụ âm là một tiếng có phụ âm đầu là chính âm đó, vần *ơ* và thanh huyền (*bờ, cờ, dờ, đờ,...*). Ở lớp 1, HS chưa cần phân biệt tên âm và tên chữ và nhất loạt gọi tên chữ theo tên âm. Các em sẽ gọi âm *bờ* và chữ *bờ*. Khi đánh vần, sẽ đánh vần theo tên âm. Như trên đã nói, chỉ có *k* và *gi* được đánh vần theo tên chữ để HS dễ phân biệt về chính tả. Và *qu* được xem là một âm. GV cần phân biệt âm thanh và chữ viết để không nói lẫn như "Các em đánh thanh sắc trên đầu âm *a*". Trong những trường hợp như thế, tốt nhất là không nên định danh âm hay chữ mà nên nói: "Các em đánh dấu sắc trên *a*".

Trong giờ Học vần có sử dụng một số thuật ngữ: *từ khoá*: từ chứa tiếng khoá; *tiếng khoá*: tiếng chứa âm hoặc vần sẽ học; *từ, câu, đoạn, bài ứng dụng*: từ, câu, đoạn, bài chứa tiếng có âm, vần vừa học; *đánh vần* (vần, tiếng) còn gọi là *đọc phân tích* (vần, tiếng), *đọc trơn* (vần, tiếng) còn gọi là *đọc tổng hợp* (vần, tiếng); *phân tích vần, phân tích tiếng* là mô tả trong vần có những âm nào, trong tiếng có âm, vần và thanh nào.

timdapan.com

Về kĩ thuật dạy học, trong giờ Học vần, GV cần lưu ý mấy điểm sau:

– Tên các chữ cái là quy ước, phải nhớ máy móc, cần có các mẹo để nhớ: sử dụng các bài đồng dao, vè, câu đố về chữ cái; xếp que chữ, xếp hình người, bàn tay, tìm trong đồ vật gần gũi có hình dạng các con chữ;...

– Hướng dẫn HS chuyển dần từ đọc tách rời các âm trong vần, tách rời âm đầu và vần tiến tới đọc nhanh, đọc kết nối các âm để tạo vần, kết nối âm và vần để tạo tiếng: *a-nờ-an, lờ-an-lan.*

– Khi dựa vào mô hình tiếng để đánh vần các tiếng có thanh được ghi bằng dấu, cần hiểu là mô hình không ghi kết quả trung gian, nhưng phải đánh vần: *cờ-a-ca-huyền-cà* mà không đánh vần: *cờ-a-huyền-cà.*

– Cấu tạo âm tiết (tiếng) có ba phần: phụ âm đầu, vần và thanh. Ba phần này được thể hiện khi đánh vần tiếng. Khi tiếng có thanh ngang (thanh không dấu, còn gọi là thanh không), VD: đánh vần *ca*: *cờ-a-ca* là do "tiết kiệm", không đọc thanh ngang lên chứ không phải tiếng có hai phần. Vì vậy, khi đánh vần các tiếng có dấu thanh, cần đánh vần thành ba bộ phận chứ không đánh vần thành hai bộ phận. VD, với tiếng *bà*, cần đánh vần: *bờ-a-ba-huyền-bà* mà không đánh vần: *ba-huyền-bà.*

– Phòng ngừa HS đọc vẹt: Thứ nhất, chú ý yêu cầu HS thực hiện 3 thao tác đọc trong giờ học – đánh vần, đọc trơn, phân tích – không theo một trật tự cố định. Chỉ định ngữ liệu đọc – vần, tiếng, từ – cũng không theo một trật tự cố định. Thứ hai, trước khi đọc vào cụm từ, câu, đoạn, bài ứng dụng nên cho HS đọc một số tiếng rời.

– Chú ý dạy đọc như một hệ thống mở mà những vật liệu cụ thể chỉ là VD để HS học cách đọc chứ không phải là tất cả. Giai đoạn học *Âm và Chữ*, GV cần tích luỹ các chữ cái thành hai nhóm nguyên âm và phụ âm. Chúng được đính trên hai cột dọc ở bên trái bảng lớp với một bộ chữ có nguyên âm và phụ âm được thể hiện bằng những màu khác nhau. Học được một nguyên âm, GV sẽ đính nguyên âm đó lên cột phải của bảng; học được một phụ âm, GV sẽ đính phụ âm đó lên cột trái của bảng. Khi học những âm mới, HS sẽ kết hợp những âm đã có sẵn trên bảng với âm được học để tạo ra các tiếng mới. Hết giai đoạn *Âm và Chữ* sẽ có *Ngày hội các chữ cái*. Khi học sang giai đoạn *Vần*, trên bảng chỉ giữ lại các phụ âm. HS cũng sẽ ghép các phụ âm đã có với các vần được học để tạo tiếng. Đồng thời các em phải biết chọn được các tiếng có nghĩa (có ở trong từ), VD khi học vần *an*, với chữ *b*, HS sẽ tạo ra được 5 tiếng cũng là 5 từ đơn: *ban, bàn, bán, bản, bạn.*

3. Dạy kĩ thuật viết

Về Tập viết, có mấy điểm cần lưu ý:

– Trước hết, GV cần nhớ tên và hình dáng 14 nét cơ bản và 6 nét phụ đủ để mô tả bộ chữ cái đơn, viết thường. Các nét cơ bản được tạo nên từ hai nhóm nét thẳng và cong. Phối hợp nét thẳng và nét cong có hai nhóm nét khuyết và nét móc.

timdapan.com

14 nét cơ bản gồm: (1) Nét thẳng (|), (2) Nét ngang (—), (3) Xiên trái (\ ), (4) Xiên phải (/), (5) Cong kín (O), (6) Cong trái (cong hở phải) (C), (7) Cong phải (cong hở trái) (Ɔ), (8) Khuyết trên (ℓ), (9) Khuyết dưới (ɣ), (10) Móc xuôi (móc trên, móc trái) (ᒣ), (11) Móc ngược (móc dưới, móc phải) (ᒐ), (12) Móc hai đầu (∿), (13) Nét thắt giữa (móc hai đầu thắt giữa (∿), (14) Nét thắt (vặn thừng, thắt nút, gút) (ʔ).

6 nét phụ gồm: (1) Nét chấm (•), (2) Nét hất (/), (3) Nét "ơ"/ nét "ư"/ nét râu (ɔ), (4) Nét "á"/ nét cong nhỏ (⌣), (5) Nét "ớ"/ nét gãy khúc (⌃), (6) Nét ngã/ nét lượn (~).

– GV cần giới thiệu mẫu chữ trên khung chữ. Khung chữ là một hình chữ nhật ngoại tiếp chữ cái được viết. GV viết chữ cái trên khung chữ và giới thiệu mẫu chữ: chữ đó được viết bằng những nét nào, thứ tự các nét, toạ độ mỗi nét (tận dụng các cạnh của khung chữ để mô tả toạ độ), lưu ý liên kết nét. Các thao tác để liên kết nét gồm *nối nét* (khi điểm kết thúc của nét trước cũng là điểm đầu của nét sau), *rê bút* (khi nét sau cần đi lại trên một phần của nét trước mà không sinh ra nét mới), *lia bút* (đưa bút theo đường ngắn nhất từ nét trước đến nét sau). Ngoài ra khi liên kết các chữ cái, cần chú ý sự biến điệu của các nét để liên kết, VD để viết *ch* phải chú ý nét cong trái của chữ *c* trong *ch* sẽ mở rộng hơn khi *c* đứng một mình.

– GV không yêu cầu HS mô tả bằng lời (phân tích mẫu) cách viết. Các em tập trung để viết được nhiều lần bằng cách thực hành theo mẫu. GV cũng không nên vừa giới thiệu vừa viết vì làm như vậy sẽ làm cho các nét chữ đứt đoạn. Đưa phấn viết dứt khoát một lần, không dập xoá, không tô đi tô lại một nét trên bảng.

Về chính tả, GV cần nắm quy tắc chính tả lựa chọn *c/ k* và cả quy tắc ghi *q* (mặc dầu HS đã học *qu*), quy tắc chọn *g/ gh, ng/ ngh*. Đồng thời cần có ý thức tích luỹ vốn chính tả ngữ nghĩa, là những trường hợp cần dựa vào nghĩa để lựa chọn cách viết (dành cho các trường hợp lựa chọn *d/ gi* và các trường hợp phát âm phương ngữ lệch chuẩn chữ viết, lỗi phát âm địa phương), nắm được các mẹo chính tả và tự xây dựng các mẹo chính tả cho mình. Cần nhớ là đơn vị chính tả (số lượng chữ được đọc trong một lần đọc) ở lớp 1 chỉ gồm 1 – 2 tiếng và cách đọc chính tả cho HS lớp 1 rất khác so với cách đọc chính tả cho HS các lớp trên.

4. Dạy nghĩa từ

Ở học kì 1 không có bài tập về từ riêng nhưng từ vốn không là nước mà thấm đẫm vào mọi thứ, việc dạy nghĩa từ sẽ được thực hiện cả trên giờ Học vần, Tập viết, Kể chuyện. GV cần lưu ý ở lớp 1 thường dạy nghĩa từ bằng biện pháp trực quan tức là dùng tranh, ảnh, vật thật (đại diện cho nghĩa từ) để dạy nghĩa. Biện pháp thứ hai thường được dùng là dạy nghĩa bằng ngữ cảnh. VD không nói *nhấp nhô* là gì mà đưa ra cả cụm từ, câu: đồi núi *nhấp nhô*, con thuyền *nhấp nhô* trên sóng. Ngay cả phần *Luyện tập tổng hợp* cũng không giải nghĩa từ rời, VD không nói *tưng bừng* là gì mà cần đặt câu hỏi cho HS: "*Trong câu cuối, từ nào cho thấy các bạn nhỏ rất vui*?".

timdapan.com

5. Dạy đọc hiểu

Đọc hiểu là một mục tiêu rất được coi trọng trong chương trình mới nên SGK đã đưa nội dung này vào ngay từ phần *Âm và Chữ*. Về đọc hiểu, chúng ta cần lưu ý mấy điểm sau:

Trong các giáo trình phương pháp, dựa vào tính độc lập làm việc của HS, các tác giả đã chia bài tập dạy đọc hiểu thành 3 nhóm: (1) Tái hiện (nhận diện), (2) Hiểu (cắt nghĩa), (3) Hồi đáp (bao gồm đánh giá và liên hệ). Dựa vào thang đo nhận thức của Bloom, Thông tư 30 về kiểm tra, đánh giá chia đọc hiểu thành 3 mức: (1) Biết, (2) Hiểu, (3) Vận dụng. Nhấn mạnh năng lực vận dụng, Thông tư 22 về kiểm tra, đánh giá tách vận dụng thành vận dụng và vận dụng cao. Có thể nói, hai cách phân loại trên đều dựa vào mức độ nhận thức của HS nên có nhiều điểm chung. Dựa vào các bình diện của VB – trong và ngoài VB, nội dung và hình thức VB, chương trình Tiếng Việt 2018 chia hoạt động đọc hiểu thành: (1) Đọc hiểu nội dung, (2) Đọc hiểu hình thức, (3) Liên hệ, so sánh, kết nối và (4) Đọc mở rộng. Đọc mở rộng quy định về số lượng các VB được đọc thêm và số lượng đoạn thơ cần học thuộc lòng. VB đọc thêm và VB đọc chính phải cùng thể loại. Vấn đề ở đây là GV cần phân biệt thế nào là đọc hiểu nội dung và thế nào là đọc hiểu hình thức, đồng thời phải biết sử dụng đọc hiểu hình thức như một cách làm để hiểu nội dung. VD: Với câu *Bé Kì hể hả* (tr.33), nếu hỏi *Bé Kì cảm thấy thế nào?* (Bé Kì cảm thấy hể hả/ Bé Kì cảm thấy vui) thì đó là câu hỏi đọc hiểu nội dung. GV đã rất quen thuộc với loại câu hỏi này mà ít dùng những câu hỏi hình thức là những câu hỏi gợi dẫn để HS suy ra được ý hoặc biết lập luận để bảo vệ ý kiến của mình. Để hiểu câu *Bé Kì hể hả*, câu hỏi đọc hiểu hình thức có thể ở các mức như sau: (1) *Từ nào cho em thấy bé Kì vui?* (Đây cũng là câu hỏi thuộc mức nhận biết, đồng thời giúp HS giải nghĩa từ *hể hả* dựa vào ngữ cảnh); (2) *Từ nào cho em thấy cảm xúc của bé Kì*? (→ câu hỏi nội dung: *Cảm xúc của bé Kì như thế nào*?); (3) *Vì sao em cho rằng bé Kì vui*? (Sau khi HS đã trả lời: *Bé Kì cảm thấy vui*).

Ở SGK Tiếng Việt 1 – tập một, mỗi bài chỉ có 2 câu hỏi đọc hiểu, hầu hết có 1 câu hỏi về nội dung và 1 câu liên hệ, so sánh, kết nối. Câu hỏi đọc hiểu hình thức, VD như *Những biển báo bên cho ta biết gì?* (*Quy tắc giao thông*, tr.189), xuất hiện rất ít. Tuy vậy, GV lại phải biết bổ sung những câu hỏi/ bài tập loại này khi dạy để gợi ý cho HS trả lời câu hỏi nội dung. VD với bài *Sách vở sạch sẽ* (tr.71), để trả lời câu hỏi nội dung *Mạnh làm gì?*, GV có thể hỏi: "Hạnh nói gì với mẹ?" và gợi ý: "Tìm câu nói của Hạnh" (Bóng thoại từ Hạnh). Để trả lời câu hỏi nội dung *Bạn giữ sách vở thế nào?*, HS có thể huy động kinh nghiệm của bản thân nhưng cũng có thể được gợi ý tìm câu nói của mẹ khuyên Mạnh để trả lời (Bóng thoại từ mẹ: "Mạnh à, nhớ giữ sách vở sạch sẽ, tránh làm rách nhé!").

Đặc biệt SGK rất chú ý liên hệ, so sánh, kết nối trong khi dạy đọc. Từ tuần 6 có câu hỏi thứ hai trong phần đọc hiểu thực hiện mục tiêu này. Câu hỏi này tích hợp luyện nói và đọc hiểu, tích hợp giáo dục kĩ năng sống và giáo dục phẩm chất, huy động, khơi gợi rất nhiều kinh nghiệm, kiến thức, cảm xúc của HS. Đó có thể là yêu cầu liên hệ với hành động

timdapan.com

của bản thân như *Khi bố cho quà, bạn sẽ nói gì?* (*Chia quà*, tr.65). Đó có thể là một hiểu biết thực tế: *Đố bạn: Quả gì nho nhỏ, vị nó chua chua*? (*Đố quả*, tr.67). Đó có thể là một kĩ năng: *Bạn cần làm gì để tránh bị lạc*? (*Làm gì khi bị lạc?*, tr.151), *Khi nào bạn bấm số 111?* (*Xe cấp cứu*, tr.179). Đó có thể là một đánh giá, nêu cảm xúc như: *Bạn biết gì về "hiệp sĩ" bọ ngựa?* (*Hiệp sĩ*, tr.141). Đây là những bài tập mở, HS có thể trả lời rất khác nhau, VD trả lời cho câu hỏi *Khi bố cho quà, bạn sẽ nói gì?*, HS có thể nói: Tớ sẽ nói "Con cảm ơn bố"/ "Cảm ơn bố ạ."/ "Con cảm ơn bố, con rất thích món quà này",... GV không nên áp đặt mà cần tôn trọng những sự khác nhau này.

Một điểm cần lưu ý nữa là SGK có nhiều VB thông tin và VB đa phương thức. VB thông tin tạo cơ hội để HS có thêm kiến thức về các khoa học khác và kĩ năng sống. VD các bài: *Xào rau, Làm gì khi bị lạc?, Chương trình ti vi, Xe cấp cứu, Quy tắc giao thông*.

VB đa phương thức là VB không chỉ có phần lời liên tục mà trong đó có tranh, ảnh, sơ đồ, biểu bảng. Loại VB này là vật liệu để giúp HS biết đọc hiểu/ xem tranh, đọc hiểu sơ đồ, biểu bảng. 17 truyện tranh không lời ở phần Kể chuyện mà ta sẽ nói đến ở phần sau cũng góp phần rất nhiều giúp HS có kĩ năng đọc – xem là một kĩ năng mới được đặt ra trong chương trình 2018.

6. Dạy nói và nghe

Kĩ năng nói và nghe được hình thành qua các bài tập và qua hình thức tổ chức dạy học. Vì vậy, GV có thể rèn cho HS kĩ năng này bất cứ lúc nào trong giờ học. Bài tập dạy nói có hình thức của câu hỏi hoặc câu cầu khiến, VD: *Tên em là gì*? hoặc *Hãy nói một câu cho biết tên em*. Hình thức thứ hai là một bài tập mở hơn và HS khó thực hiện hơn.

GV cần chú ý khi đánh giá và điều chỉnh một câu trả lời của HS, phải chú ý cả ba tiêu chí: (1) Về thông tin (đáp ứng đúng, không thiếu, không thừa), VD: *Em học lớp mấy?* → Trả lời: *Lớp 1* là thông tin đã được đáp ứng đúng, không thiếu, không thừa; trả lời: *Lớp 1A*, thông tin thừa. *Em học lớp nào*? → Trả lời: *Lớp 1*, thông tin thiếu nếu trường có hơn một lớp 1. (2) Về cấu trúc ngữ pháp: Khi trả lời, HS phải kết nối với câu hỏi của thầy cô, thay từ để hỏi bằng thông tin mới để có câu trả lời đầy đủ chủ ngữ, vị ngữ. VD: *Em học lớp mấy?* → Trả lời: *Em học lớp 1.* (3) Về mặt nghi thức, phải bảo đảm tính lịch sự, lễ phép (khi trả lời cô giáo) nên với câu hỏi trên, đáp án trả lời mong đợi sẽ là: *Thưa cô, em học lớp 1 ạ.* Trong trường hợp cần nói rút gọn phải nói là: *Lớp 1 ạ.* Khi hướng dẫn HS luyện nói cũng như khi điều hành giờ học, GV thường chỉ chú ý đến thông tin trong câu trả lời của HS mà không chú ý hướng dẫn các em triển khai đầy đủ thành phần câu hoặc không chú ý đến việc nói năng phù hợp vai giao tiếp. VD phân tích ở trên nhằm lưu ý GV chú ý hai tiêu chí vừa nêu khi hướng dẫn HS luyện nói.

7. Dạy kể chuyện

Ở học kì 1 có 17 bài kể chuyện với hình thức xem – kể, VB đều là truyện tranh không lời. Trong 17 chuyện đó, có chuyện *Buổi sáng của bé* không có cốt truyện, HS chỉ cần nhận

timdapan.com

ra trình tự thời gian các việc làm của bé và thuật lại. Chúng ta sẽ mô tả cách tiến hành hoạt động kể chuyện ở bài có cốt truyện đầu tiên: *Quạ trồng đậu*.

Mục tiêu của bài học: Dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, HS kể được câu chuyện ngắn *Quạ trồng đậu* và hiểu được kết quả, niềm vui của lao động, từ đó có phẩm chất chăm chỉ.

Bước 1: GV giúp HS kể được câu chuyện đơn giản có từ 4 – 5 câu.

Khó khăn mà HS gặp phải là chỉ dựa vào mỗi tranh và câu hỏi, phải trả lời, nói được một câu kể lại nội dung tranh sao cho 4 câu có liên kết, chủ yếu là liên kết bằng phép lặp, để thành một câu chuyện đơn giản. Để có câu trả lời mong đợi từ HS, GV phải có đáp án mong đợi trước rồi mới đặt câu hỏi bảo đảm có được câu trả lời đó. VD đáp án mong đợi là: *Quạ nhặt được những hạt đậu. Quạ vùi những hạt đậu xuống đất. Những hạt đậu mọc thành cây. Những cây đậu mọc ra rất nhiều quả.*

Để có được sự liên kết giữa các câu, câu hỏi sau phải kết nối với câu trả lời trước. Tất nhiên, HS trả lời được câu trước, GV mới hỏi tiếp câu sau. Tiếp theo, các câu hỏi phải rất cụ thể, VD thay vì hỏi *Bức tranh vẽ cái gì?, Quạ làm gì?*, phải hỏi: *Quạ nhặt được cái gì?;* thay vì hỏi *Quạ làm gì?* phải hỏi *Quạ làm gì với những hạt đậu?* Và 4 câu hỏi sẽ là: *Quạ nhặt được cái gì? Quạ làm gì với những hạt đậu? Những hạt đậu thế nào? Những cây đậu thế nào?*

Bước 2: GV hướng dẫn cho HS thêm từ để liên kết các câu theo các phép liên kết khác. Đó là từ chỉ thời gian có tác dụng liên kết. Mở đầu: *ngày xưa, một hôm, một bữa nọ*; tiếp diễn: *hôm sau, sau đó, thế rồi, bèn, liền*; kết thúc: *cuối cùng, thế rồi, kết cục là.* Đồng thời, GV hướng dẫn HS thay thế những từ bị lặp. VD đoạn chuyện đã nêu sẽ được chữa thành:

***Một hôm**, quạ nhặt được những hạt đậu. Nó **bèn** vùi **chúng** xuống đất. **Chẳng bao lâu sau**, những hạt đậu đã mọc lên thành cây. **Cuối cùng**, những cây đậu **ấy** đã mọc ra rất nhiều quả. Quạ cảm thấy rất vui.* (5 câu)

Cuối cùng là bước hướng dẫn HS phát triển chuyện để có câu chuyện dài hơn. Thứ nhất, gợi ý cho HS nói thêm về những đối tượng, sự việc trong mỗi tranh, VD: tranh 1 thêm gà trống, túi đậu. Tiếp theo, gợi ý cho HS thêm lời nhận xét, đánh giá, VD tranh 2: *Quạ rất thích trồng cây, cậu ta bèn vùi những hạt đậu xuống đất*; tranh 3: *Những cây đậu mọc ra rất nhiều quả đậu, trông thật thích.* Lúc này, thay vì đưa ra những câu hỏi cụ thể cho từng tranh, GV sẽ yêu cầu HS nói, kể theo từng bức tranh.

Đồng thời với việc phát triển chuyện, GV cần hướng dẫn HS điều chỉnh để có lời kể sinh động, có hình ảnh và cảm xúc hơn. GV cần gợi ý để HS thêm từ miêu tả, thêm hoặc thay từ để có từ ngữ gợi tả, biểu cảm. VD kết quả mong đợi:

Một hôm, gà trống vác một túi đậu đi về nhà. Túi bị thủng nên những hạt đậu rơi ra ngoài. Quạ nhặt được chúng./ Quạ rất thích trồng cây. Thế là cậu ta bèn vùi những hạt đậu

timdapan.com

xuống đất./ Chẳng bao lâu sau, những hạt đậu đã nảy mầm, mọc thành những cây đậu./ Cuối cùng, những cây đậu đã mọc ra bao nhiêu là quả xum xuê. Nhìn thấy thế, quạ nhảy lên vui sướng. (8 câu)

Trên đây là những lưu ý chung để tổ chức dạy học từng loại hoạt động trong giờ Tiếng Việt 1. Việc mô tả hình thức, phương pháp dạy học chung cũng như các kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học sẽ được trình bày chi tiết trong thiết kế đầu tiên của mỗi kiểu bài. Bài thiết kế đầu tiên này nhằm hướng dẫn chi tiết, kĩ lưỡng từng bước tổ chức dạy học cho các bạn GV tiểu học. Ở những bài sau, những gì tương tự sẽ không được nhắc lại. Bài soạn lúc này chỉ xác định mục tiêu, nêu quy trình bài học và tập trung xây dựng các đáp án mong đợi cho mỗi hoạt động. Đó là những bài soạn đứng ở vai các bạn GV tiểu học thiết kế cho chính mình.

GD EBD
VÌ SỰ BÌNH ĐẲNG VÀ DÂN CHỦ TRONG GIÁO DỤC

timdapan.com

Phần hai
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ

LÀM QUEN

TUẦN 1

Bài 1. Làm quen

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Nói và đáp lại được lời chào hỏi, biết giới thiệu tên mình với thầy cô giáo và các bạn; nghe hiểu các hướng dẫn, yêu cầu, quy định của GV; biết giơ tay xin phát biểu, chờ đến lượt được phát biểu.

– Gọi tên, phân biệt được các đồ dùng, sách vở.

– Ngồi đúng tư thế khi đọc, viết; cầm bút đúng cách.

– Tô, viết được nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

1. Chuẩn bị của học sinh

SGK *Tiếng Việt 1 – Tập một*, *Vở bài tập Tiếng Việt 1 – Tập một* (*VBT1/1*) hoặc phiếu bài tập, vở *Tập viết 1 – Tập một (TV1/1)*, bảng con, phấn, giẻ lau, bút chì.

2. Chuẩn bị của giáo viên

– Đồ dùng như của HS.

– Tranh minh hoạ tư thế ngồi đọc, ngồi viết.

– Bảng phụ viết sẵn: nét thẳng (|), nét ngang (—), nét xiên trái (\ ), nét xiên phải (/).

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể cùng HS hát 1 bài hát (kèm theo vận động): *Rửa mặt như mèo/ Cá vàng bơi/ Trời nắng – trời mưa/ Kéo cưa lừa xẻ,...* GV cũng có thể tổ chức trò chơi: *Tên bạn là gì?* (GV là quản trò, GV cầm một bông hoa vải lớn/ một quả bóng nhỏ, nói: *Tên tôi là Hằng. Tên bạn là gì?* Sau đó, GV tung bông hoa vải/ quả bóng đến bất kì bạn HS nào trong lớp, bạn HS đó sẽ nói theo mẫu, VD: *Tên tôi là Hà. Tên bạn là gì?* Và tung tiếp bông hoa vải/ quả bóng cho bạn khác. Cứ như thế nhiều bạn trong lớp cùng tham gia trò chơi).

GV nói: *Hôm nay, cô và các em cùng làm quen với nhau và làm quen với các đồ dùng học tập, học cách ngồi học đúng và tập viết một số nét chữ nhé!*

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Chào hỏi, làm quen với thầy cô và các bạn

– GV nói:

+ Khi cô vào lớp, các em sẽ đứng lên, tư thế ngay ngắn và nói đồng thanh: Chúng em chào cô ạ!

+ Khi đó, cô sẽ đáp lại: Cô chào các em. Mời các em ngồi!

– GV cho HS làm lại 1 – 2 lần.

– GV giới thiệu: *Cô tên là Thu Hằng.*

– GV hỏi: *Cô tên là gì?*

– HS trả lời cá nhân (hoặc nhiều em): *Thưa cô, cô tên là Thu Hằng ạ.*

GV lưu ý hướng dẫn HS biết đưa tay xin phát biểu và chờ đến lượt được trả lời. Khi được GV mời phát biểu, HS phải đứng lên, tư thế đứng thẳng, mắt nhìn vào cô giáo, nói rõ ràng, đủ nghe, nói đúng nghi thức.

– GV nói: *Cả lớp đã biết tên cô. Bây giờ các em hãy giới thiệu tên mình nhé!*

– GV lại gần em HS ngồi phía trên, nói đủ cho cả lớp nghe: *Cô chào em! (Chào em!) Em tên là gì?*

– HS trả lời: *Em chào cô ạ! Em tên là Bảo An.*

GV tiếp tục làm như vậy với các HS khác.

– GV nói: *Cô đã biết tên các bạn. Bây giờ các em hãy làm quen với nhau nhé!*

– GV mời 2 HS lên trên bảng, hướng dẫn các em cách làm quen:

timdapan.com

+ HS1: *Chào bạn. Mình tên là Minh Hùng. Bạn tên là gì?*

+ HS2: *Chào bạn. Mình tên là Mai Anh.*

Sau đó, 2 HS đổi vai cho nhau.

GV lưu ý HS: *Người nói phải nhìn vào người nghe, nét mặt vui vẻ, cử chỉ thân thiện. Người nghe phải chú ý lắng nghe, chờ bạn nói xong mới trả lời, nét mặt vui vẻ, cử chỉ thân thiện.*

– HS thực hành tương tự trong nhóm.

Làm quen với đồ dùng, sách vở

– GV đứng trước lớp, giơ sách *Tiếng Việt 1 – Tập một* lên và giới thiệu: *Đây là sách Tiếng Việt.*

– GV hỏi: *Đây là cái gì?* HS trả lời: *Thưa cô, đó là sách Tiếng Việt ạ.*

– HS lấy sách *Tiếng Việt 1 – Tập một* để ngay ngắn lên mặt bàn.

– GV hỏi: *Sách Tiếng Việt dùng để làm gì?*

– HS trả lời: *Sách Tiếng Việt dùng để học.* (GV cũng có thể giới thiệu nếu HS chưa biết công dụng của một đồ dùng học tập nào đó.)

Thực hiện tương tự với *VBT1/1*, vở *TV1/1*, bảng con, phấn, giẻ lau, bút chì...

GV có thể cho HS thực hành hỏi và trả lời trong nhóm đôi.

Làm quen với tư thế ngồi đọc, viết, cách cầm bút

– GV nói: *Tư thế ngồi đọc sách có quan hệ đến nhiều bộ phận trong cơ thể của em. Chúng ta cần ngồi đọc đúng tư thế để tránh các ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ của mình.*

– GV vừa nói vừa làm mẫu tư thế ngồi đọc đúng: *Ngồi thẳng lưng, lưng dựa sát vào thành ghế phía sau, đầu hơi cúi, mắt cách trang sách khoảng 25 – 30cm, hai tay cầm nhẹ (hoặc giữ nhẹ) vào hai mép trái, phải của sách, hai chân để song song, thoải mái.*

– HS thực hành ngồi đọc đúng tư thế. GV kiểm soát, uốn nắn, hướng dẫn cá nhân HS.

Tương tự, GV hướng dẫn HS:

+ Tư thế ngồi viết đúng: ngồi thẳng lưng, không tì ngực vào bàn, đầu hơi cúi, mắt cách vở khoảng 25 – 30cm, tay phải cầm bút, tay trái tì nhẹ lên mép vở để giữ, hai chân để song song, thoải mái.

+ Cách cầm bút đúng: cầm bút bằng ba ngón tay: ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa; khi viết dùng ba ngón tay di chuyển bút từ trái sang phải, cán bút nghiêng về bên phải; cổ tay, khuỷu tay và cánh tay cử động mềm mại, thoải mái.

timdapan.com

TIẾT 2

Tập viết nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải

Xác định vị trí ô li, dòng kẻ viết, dòng trên, dòng dưới

– GV giới thiệu: *Hôm nay, chúng ta bắt đầu học viết các nét. Để viết đúng các nét, các em cần nhận biết đúng các ô vuông, các ĐK li ngang và dọc.*

– GV giới thiệu và cho HS làm quen với các ô vuông, các dòng kẻ ô li.

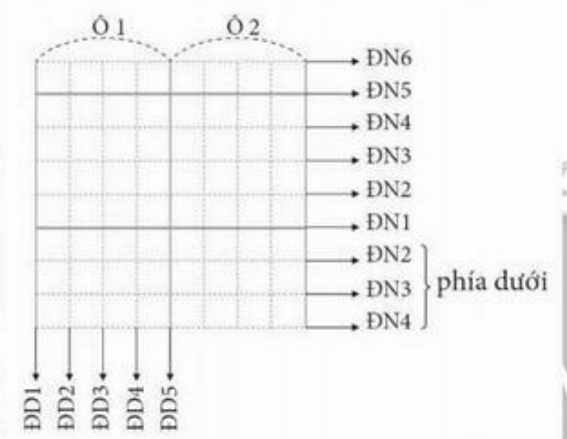

– GV chỉ vào các ô vuông, các ĐK li. HS nhắc lại: ô vuông 1, ô vuông 2, ĐK ngang 1 (ĐN1), ĐK dọc 1 (ĐD1),…

Giới thiệu nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải

– GV có thể chiếu slide bức tranh trong vở *TV1/1*, tr.4:

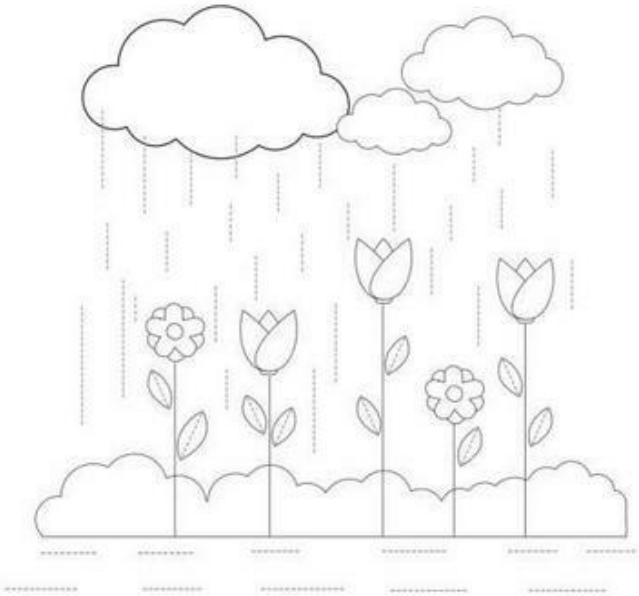

timdapan.com

– GV nói: *Ẩn trong các vật xung quanh có hình dáng của các nét chữ. Trong tranh, em nhìn thấy nét thẳng* (chỉ theo nét đứt vẽ mưa), *nét ngang* (chỉ theo nét đứt vẽ ngang dưới các cây hoa), *nét xiên trái, nét xiên phải* (chỉ theo nét đứt vẽ gân lá). *Hôm nay, chúng ta sẽ cùng tập viết các nét này các em nhé!*

Lưu ý: GV cũng có thể giới thiệu các nét bằng vật thật (tạo hình nét bằng các tư thế của người/ của ngón tay, tạo hình nét bằng dây thép mềm, dùng các đồ vật có hình dáng giống các nét chữ...)[1].

Tập viết nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải vào bảng con

– GV hướng dẫn HS tập viết nét thẳng:

+ GV treo bảng phụ viết sẵn nét thẳng và nói: *Đây là nét thẳng. Nét thẳng có độ cao 2 li.* GV chấm 2 điểm toạ độ: (1) giao điểm của ĐK ngang 3 và ĐK dọc 2; (2) giao điểm của ĐK ngang 1 và ĐK dọc 2 (hai điểm toạ độ này trùng với điểm đặt bút (ĐB) và dừng bút (DB))[2].

+ GV viết mẫu theo các điểm toạ độ.

+ GV viết mẫu trên bảng con, chú ý chấm nhẹ điểm toạ độ trước khi viết. HS quan sát.

+ HS dùng ngón trỏ viết nét chữ lên không trung/ lên mặt bàn cho định hình trong trí nhớ.

+ HS viết nét thẳng vào bảng con.

+ GV hỗ trợ, uốn nắn HS trong quá trình viết.

+ GV nhận xét.

– Thực hiện tương tự với nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải.

Viết vào vở Tập viết

– GV có thể cho HS tô đại diện 1 – 2 lần cho mỗi nét (**nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải**) vào đường nét đứt của các sự vật có hình dáng tương tự trong bức tranh ở vở *TV1/1*, tr.4.

– GV nói: *Các em tập tô, viết **nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải** vào vở TV1/1, chú ý khoảng cách giữa các lần viết.*

– HS chỉ vào từng nét và đọc: ***nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải***.

– GV hướng dẫn HS tô, viết vào vở *TV1/1*, tr.4: **nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải.**

---

[1] Trong các bài sau của Tuần 1, GV giới thiệu nét theo hướng dẫn ở bài này, sách sẽ không nhắc lại nữa.

[2] Điểm toạ độ được mô tả theo ô vuông có đặt mẫu nét chữ trong vở *TV1/1*. Từ các bài sau, sách quy ước mô tả điểm toạ độ theo cách này.

timdapan.com

– GV quan sát, hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS, lưu ý sửa những lỗi sai phổ biến (điểm ĐB, DB chưa đúng, nét viết chưa thẳng,...).[1]

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– GV hướng dẫn HS luyện tập chào hỏi các thầy cô giáo, các cô chú nhân viên trong trường. GV có thể cho HS đóng vai để nói và đáp lời chào hỏi (HS1: *Cháu chào bác ạ!* – HS2: *Bác chào cháu!/ Chào cháu!*)

– GV chỉ bảng cho HS đọc tên các nét chữ vừa học, lưu ý chỉ không theo thứ tự. GV lưu lại vào góc bảng các nét vừa học. GV có thể cho HS chơi Tập thể dục các nét/ tạo hình nét chữ bằng động tác cơ thể hay bằng các dây mềm...

– GV khuyến khích HS tiếp tục tìm các nét chữ ẩn trong các tranh vẽ/ đồ vật xung quanh (tìm ngoài giờ học); kể/ trao đổi với người thân về công dụng của các đồ dùng học tập và cách giữ gìn chúng.

– GV nhận xét tiết học.

Bài 2. Chữ cái a, b, c, d, đ, e; A, B, C, D, Đ, E

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Nhận biết được các chữ cái in thường **a**, **b**, **c**, **d**, **đ**, **e** và in hoa **A**, **B**, **C**, **D**, **Đ**, **E**.

– Tô, viết được nét móc ngược, nét móc xuôi, nét móc hai đầu.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

1. Chuẩn bị của học sinh

Bộ chữ Học vần (bộ dùng cho HS), SGK, *VBT1/1,* vở *TV1/1*, bút chì, bảng, phấn, giẻ lau.

2. Chuẩn bị của giáo viên

– Bộ chữ Học vần (bộ dùng cho GV).

---

[1] Trong các bài sau của Tuần 1, quy trình hướng dẫn HS tập viết nét cơ bản vào bảng con và vở *TV1/1* sẽ được thực hiện như ở bài học này, sách không nhắc lại chi tiết nữa.

timdapan.com

– Bộ thẻ chữ cái in hoa: **A, B, C, D, Đ, E.**[1]

– Tranh của bài tập *Tìm chữ cái*, SGK *Tiếng Việt 1 – Tập một*, tr.12.

– Mẫu nét cơ bản (có sẵn trên bảng trình chiếu/ bảng phụ): **nét móc ngược, nét móc xuôi, nét móc hai đầu**.

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập.

(*Lưu ý:* Từ bài sau, đồ dùng dạy – học bao gồm các loại sách, vở, đồ dùng của HS; bộ chữ Học vần của GV; *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập sẽ không nhắc lại nữa.)

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

Giới thiệu các chữ cái

– GV tổ chức trò chơi: *Thi kể nhanh tên*. HS thi kể nhanh tên các thầy cô giáo, các bạn trong lớp theo hình thức nối tiếp. HS chia thành 2 đội, mỗi đội có 1 phút để kể. Đội nào kể được nhiều hơn là thắng cuộc.

– GV giới thiệu bài: *Tên các thầy cô giáo và các bạn trong lớp được ghép lại từ các chữ cái. Ở trường mầm non, các em đã được làm quen với các chữ cái tiếng Việt. Hôm nay, chúng ta cùng nhớ lại các chữ cái **a, b, c, d, đ, e** nhé!*

– GV ghi tên bài lên bảng. Chú ý, ghi thành 2 hàng, hàng trên là chữ in thường, hàng dưới là chữ in hoa.

a	b	c	d	đ	e
A	B	C	D	Đ	E

– GV chỉ bảng cho HS đọc các chữ cái trên.

– HS đọc cá nhân, đồng thanh các chữ cái in thường, in hoa theo thứ tự đã ghi bảng.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Tìm chữ cái trong tranh

– GV yêu cầu HS mở SGK tr.12, quan sát tranh. GV đồng thời chiếu bức tranh trên bảng lớp.

---

[1] GV chuẩn bị cho mỗi nhóm 1 bộ thẻ chữ in hoa (in hoặc viết trên bìa cứng); số lượng nhóm, số HS trong mỗi nhóm do GV quy định. Từ bài sau của Tuần 1, sách sẽ không nhắc lại hướng dẫn này.

timdapan.com

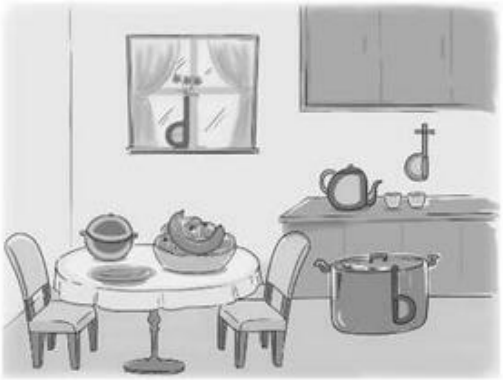

– HS quan sát tranh.

– GV tổ chức trò chơi *Chữ cái trốn ở đâu?:*

+ GV: *Có 6 chữ cái đang ẩn nấp trong căn bếp kì diệu. Cô lấy ví dụ chữ cái* ***a*** *đang trốn vào cái ấm trà* (GV chỉ vào viền bao quanh hình ấm trà). *Hai bạn ngồi cạnh nhau hãy cùng quan sát căn bếp và tìm ra các chữ cái đang trốn đó nhé!*

+ HS làm việc theo cặp, lần lượt từng bạn chỉ trên sách, sau đó đổi nhau.

– GV chiếu bức tranh trên bảng lớp và yêu cầu HS lên bảng chỉ các chữ.

– Nhiều HS lên bảng, vừa chỉ vừa nêu tên chữ:

+ (Chỉ vào cái ấm tích) – (nói) *chữ* ***a***;

+ (Chỉ vào cái muôi treo cạnh nồi) – (nói) *chữ* ***b (bờ)***[1];

+ (Chỉ vào quả chuối) – (nói) *chữ* ***c (cờ)***;

+ (Chỉ vào lọ hoa) – (nói) *chữ* ***d (dờ)***;

+ (Chỉ vào cái muôi treo trên giá) – (nói) *chữ* ***đ (đờ)***;

+ (Chỉ vào cái thố có nắp trên bàn) – (nói) *chữ* ***e***.

– GV có thể cho HS làm bài tập *Nối* trong *VBT1/1*. GV nêu: *Bài tập yêu cầu các em nối các chữ in thường với hình vẽ đồ vật tương ứng.* GV lưu ý HS nối theo mẫu, không nối đè vào các hình chứa chữ[2].

Giới thiệu nét móc ngược, nét móc xuôi, nét móc hai đầu

GV có thể chiếu bức tranh trong vở *TV1/1*, tr.5 và nói: *Ẩn trong các vật xung quanh chúng ta có hình dáng của các nét chữ. Trong tranh, em nhìn thấy nét móc ngược* (chỉ theo

---

[1] *Chú ý:* Khi gọi tên các phụ âm, ở lớp 1 gọi theo tên âm. Từ bài sau, để tiện trình bày, sách chỉ ghi các chữ cái hoặc tổ hợp chữ cái ghi âm.

[2] Từ bài sau, những hướng dẫn cụ thể về kĩ thuật dạy học sẽ không được nhắc lại, sách sẽ chỉ trình bày những đáp án mong đợi. Những bài tập nào có thể làm trong *Vở bài tập Tiếng Việt 1* (tập một, tập hai) hoặc phiếu bài tập để chuẩn bị hoặc lưu giữ kết quả của bài học trên lớp, GV chủ động dùng, sách sẽ không nhắc lại nữa.

timdapan.com

hình dáng nét vào cái cán ô dựng ở cạnh tường), *nét móc xuôi* (chỉ theo hình dáng nét vào cái cán ô trên tay chú thỏ), *nét móc hai đầu* (chỉ vào cái móc áo). *Hôm nay, chúng ta sẽ cùng tập viết các nét này các em nhé!*

Lưu ý: GV cũng có thể giới thiệu các nét bằng vật thật (tạo hình nét bằng các tư thế của người/ của ngón tay, tạo hình nét bằng dây thép mềm, dùng các đồ vật có hình dáng giống các nét chữ...).

Tập viết nét móc ngược, nét móc xuôi, nét móc hai đầu vào bảng con

– GV hướng dẫn HS tập viết nét móc ngược:

+ GV treo bảng phụ viết sẵn nét móc ngược và nói: *Đây là nét móc ngược. Nét móc ngược có độ cao 2 li, độ rộng 1 li.* GV chấm 3 điểm toạ độ: (1) giao điểm của ĐK ngang 3 và ĐK dọc 2; (2) điểm giữa đường cong của nét móc ngược; (3) giao điểm của ĐK ngang 2 và ĐK dọc 3. GV viết mẫu theo các điểm toạ độ.

+ GV viết mẫu trên bảng con, chú ý chấm nhẹ điểm toạ độ trước khi viết. HS quan sát.

+ HS dùng ngón trỏ viết nét chữ lên không trung/ lên mặt bàn cho định hình trong trí nhớ.

+ HS chấm điểm toạ độ, viết nét móc ngược vào bảng con.

+ GV hỗ trợ, uốn nắn HS trong quá trình viết.

– Thực hiện tương tự với nét móc xuôi, nét móc hai đầu.

TIẾT 2

Tìm và đọc chữ cái

Tìm và đọc chữ cái in thường a, b, c, d, đ, e

– GV nêu yêu cầu: *Các em hãy đọc chữ cái thầy/ cô có.*

– GV cầm chữ **a** giơ lên. HS đọc: ***a***.

– GV thực hiện tương tự với các chữ **b**, **c**, **d**, **đ**, **e**.

– GV cho học sinh lấy sẵn các thẻ chữ **a, b, c, d, đ, e** đặt trên mặt bàn. GV nêu yêu cầu: *Thầy/ cô đọc tên chữ cái, các em tìm nhanh, đọc và giơ lên.*

– GV đọc: ***a***. HS tìm nhanh chữ **a**, đọc "***a***" và giơ cao chữ **a**.

– GV thực hiện tương tự với các chữ còn lại, không nhất thiết phải theo thứ tự.

Tìm và đọc chữ cái in hoa A, B, C, D, Đ, E

– GV phát các thẻ chữ cái in hoa cho các nhóm HS và hướng dẫn các em thực hành trong nhóm:

+ 1 HS cầm chữ **A** giơ lên. HS khác đọc (cá nhân hoặc cả nhóm): ***a***. Sau đó đổi vai lần lượt cho các bạn trong nhóm.

timdapan.com

+ GV hướng dẫn để HS có thể chọn bất kì chữ nào giơ lên và yêu cầu các bạn trong nhóm đọc.

– GV chỉ bảng cho HS đọc cá nhân, đồng thanh các chữ cái in hoa.

– Nếu còn thời gian, GV có thể tổ chức cho HS thi *Tìm anh em sinh đôi* (theo nhóm).

+ GV làm mẫu: đọc "***a***" rồi một tay cầm chữ **a**, một tay cầm chữ **A** và giơ lên.

+ HS làm theo: đọc "***a***" rồi một tay cầm chữ **a** giơ lên, một bạn trong nhóm nhanh tay cầm thêm chữ **A** và giơ lên. GV nhận xét về kết quả, tốc độ tìm của các nhóm. Sau đó, HS bỏ những chữ **a, A** xuống mặt bàn, để cạnh nhau.

+ Lần thứ hai, GV đọc "***b***", HS thực hiện tương tự.

+ GV hướng dẫn HS tìm đủ các cặp chữ: **a – A, b – B, c – C, d – D, đ – Đ, e – E**. Nhóm HS nào tìm nhanh được nhiều cặp "sinh đôi" thì thắng cuộc.

– GV có thể cho HS làm bài tập *Nối* trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV nêu: *Bài tập yêu cầu các em nối các chữ in thường với chữ in hoa tương ứng.*

– HS dùng bút chì nối đúng cặp chữ cái in thường – in hoa.

– GV có thể giới thiệu thêm những chữ cái có dấu phụ gắn với bài học: *Trong bảng chữ cái, sau chữ **a** còn có chữ **ă** và chữ **â**; sau chữ **e** còn có chữ **ê**.*

+ GV lấy chữ **ă** giơ lên và nói: *Trong bảng chữ cái, sau chữ **a** còn có chữ **ă**. Chữ **ă** giống chữ **a** có thêm nét cong nhỏ/ nét "á".* HS đọc: ***ă (á)***.

+ GV lấy chữ **â** giơ lên và nói: *Trong bảng chữ cái, sau chữ **a, ă** còn có chữ **â**. Chữ **â** giống chữ **a** có thêm nét gãy khúc/ nét "ớ".* HS đọc: ***â (ớ)***.

+ GV lấy chữ **ê** giơ lên và nói: *Trong bảng chữ cái, sau chữ **e** còn có chữ **ê**. Chữ **ê** giống chữ **e** có thêm nét gãy khúc/ nét "ớ".* HS đọc: ***ê***.

Để giúp HS dễ nhớ các chữ cái ***ă, â, ê***. GV có thể cho HS học thuộc những bài vè, đồng dao ngắn về các chữ, VD:

Chữ **ă, â**:

Chữ **a** đội *vầng trăng*
Thoắt cái, thành chữ **ă** (**á**)
Ban ngày, trăng đâu nhỉ?
Đội *nón*, thành **â** (**ớ**) ngay!

Chữ **e, ê**:

Như *sợi dây vắt chéo*
Chữ **e** dễ thương ghê
Thêm *mũ*, **e** thành **ê**
Đi cạnh nhau, vui quá!

Tập viết nét móc ngược, nét móc xuôi, nét móc hai đầu vào vở Tập viết

– HS tô, viết vào vở *TV1/1*, tr.5: **nét móc ngược, nét móc xuôi, nét móc hai đầu.**

– GV quan sát, hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS, lưu ý sửa những lỗi sai phổ biến (chưa đủ độ rộng của nét, điểm DB chưa đúng,...).

timdapan.com

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– (1) GV chỉ bảng cho HS đọc các chữ cái và các nét, lưu ý chỉ không theo thứ tự. GV viết tiếp các nét vào dãy nét đã lưu lại trên góc bảng/ bảng phụ từ bài trước, lưu thêm vào góc bảng hai dãy chữ đặt đối xứng nhau: dãy in thường **a**, **(ă, â)**, **b**, **c**, **d**, **đ**, **e**, **(ê)** và dãy in hoa **A**, **(Ă, Â)**, **B**, **C**, **D**, **Đ**, **E**, **(Ê)**.

– (2) GV hướng dẫn HS tiếp tục tìm các chữ cái, các nét chữ ẩn trong các đồ vật/ tranh vẽ xung quanh (tìm ngoài giờ học). Có thể yêu cầu HS tìm và hát các bài hát về chữ cái, đọc các bài đồng dao về chữ cái. Có thể yêu cầu HS về nhà tìm thêm bài hát, bài đồng dao về chữ cái.

– (3) GV nhận xét tiết học.[1]

Bài 3. Chữ cái g, h, i, k, l, m; G, H, I, K, L, M

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Nhận biết được các chữ cái in thường **g**, **h**, **i**, **k**, **l**, **m** và in hoa **G**, **H**, **I**, **K**, **L**, **M**.

– Tô, viết được nét cong trái, nét cong phải, nét cong kín.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bộ thẻ chữ cái in hoa: **G**, **H**, **I**, **K**, **L**, **M.**

– Tranh của bài tập *Tìm chữ cái*, SGK tr.14.

– Mẫu nét cơ bản: nét cong phải, nét cong trái, nét cong kín.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG[2]

– GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi: *Thi kể nhanh* các chữ cái ở bài học trước hoặc *Tìm anh em sinh đôi* bằng cách gắn thẻ các chữ cái in thường, in hoa theo cặp lên bảng.

---

[1] Trong các bài sau của Tuần 1, sách sẽ không nhắc lại yêu cầu (2) và (3) trong phần *Củng cố, mở rộng, đánh giá*.

[2] Hoạt động Khởi động sẽ không được nhắc lại ở các bài tiếp theo trong Tuần 1. GV lưu ý làm theo hướng dẫn ở bài học này.

timdapan.com

– GV giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta tiếp tục nhớ lại các chữ cái đã được làm quen ở trường mầm non nhé!*

– GV ghi tên bài lên bảng:

g h i k l m

G H I K L M

– GV chỉ bảng cho HS đọc các chữ cái trên.

– HS đọc cá nhân, đồng thanh các chữ cái in thường, in hoa theo thứ tự đã ghi bảng.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Tìm các chữ cái trong tranh

– GV yêu cầu HS mở SGK tr.14, quan sát tranh. GV đồng thời chiếu bức tranh trên bảng lớp.

– GV tổ chức trò chơi *Chữ cái trốn ở đâu?*

– HS lên bảng, vừa chỉ vừa nêu tên chữ:

+ (Chỉ vào cái móc áo) – (nói) *chữ **g***;

+ (Chỉ vào cái ghế) – (nói) *chữ **h***;

+ (Chỉ vào ngọn nến) – (nói) *chữ **i***;

+ (Chỉ vào cái rèm cửa) – (nói) *chữ **k***;

+ (Chỉ vào cái thước kẻ) – (nói) *chữ **l***;

+ (Chỉ vào hai quả núi trong bức tranh treo tường) – (nói) *chữ **m***.

Giới thiệu nét cong trái, nét cong phải, nét cong kín

Tập viết nét cong trái, nét cong phải, nét cong kín vào bảng con

– GV hướng dẫn HS tập viết nét cong trái:

+ GV treo bảng phụ viết sẵn nét cong trái và nói: *Đây là nét cong trái. Nét cong trái có độ cao 2 li, độ rộng 1 li rưỡi (nửa li, 1 li).* GV chấm 3 điểm toạ độ: (1) điểm nằm dưới ĐK ngang 3 một chút; (2) điểm nằm giữa đường cong của nét cong trái; (3) điểm nằm giữa ĐK ngang 1 và ĐK ngang 2, trên ĐK dọc 2. GV viết mẫu theo các điểm toạ độ.

+ GV viết mẫu trên bảng con, chú ý chấm nhẹ điểm toạ độ trước khi viết. HS quan sát.

+ HS dùng ngón trỏ viết nét chữ lên không trung/ lên mặt bàn cho định hình trong trí nhớ.

+ HS chấm điểm toạ độ, viết nét cong trái vào bảng con.

+ GV hỗ trợ, uốn nắn HS trong quá trình viết.

– Thực hiện tương tự với nét cong phải, nét cong kín.

timdapan.com

TIẾT 2

Tìm và đọc chữ cái theo cặp in thường – in hoa

– GV hướng dẫn HS tìm chữ cái theo cặp in thường – in hoa.

– GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi *Tìm anh em sinh đôi* theo nhóm: HS bàn bạc, tự tìm ra các cặp in thường – in hoa (**g – G, h – H, i – I, k – K, l – L, m – M**). Nhóm nào tìm nhanh được nhiều cặp là thắng cuộc. Nhóm ấy có thể được thưởng chơi trò tiếp sức gắn các cặp chữ in thường – in hoa theo thứ tự lên bảng.

Tạo hình chữ bằng hành động của cơ thể

– GV giới thiệu: *Các chữ in hoa được tạo nên từ các nét đơn giản như: nét thẳng, nét nghiêng, nét xiên, nét cong. Vì vậy, chúng ta có thể chơi trò Tập thể dục chữ cái để tạo hình chữ bằng hành động cơ thể.*

– GV vừa làm mẫu tạo hình chữ **I** vừa hỏi: *Đố các em biết cô đang tạo hình chữ gì?* (*Chữ I*).

– HS mở SGK tr.15. HS nêu tên các chữ cái được các bạn nhỏ tạo hình bằng hành động cơ thể: **G**, **H**, **I**, **K**, **L**, **M**.

– HS chơi trò chơi *Tập thể dục chữ cái* (cá nhân, nhóm).

(*Lưu ý:* GV có thể tổ chức cho HS tạo hình chữ bằng các dây thép mềm, các que ngắn/dài và các vòng tròn,...)

Viết vào vở Tập viết

– HS tô, viết vào vở *TV1/1,* tr.6: **nét cong phải, nét cong trái, nét cong kín.**

– GV quan sát, hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS, lưu ý sửa những lỗi sai phổ biến (nét chữ chưa tròn, mềm; nét chữ cứng, không viết được nhanh,...).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– GV chỉ bảng cho HS đọc các chữ cái và các nét, lưu ý chỉ không theo thứ tự. GV viết tiếp vào dãy nét và hai dãy chữ đã tạo từ bài trước ở góc bảng: **g**, **h**, **i**, **k**, **l**, **m** và **G**, **H**, **I**, **K**, **L**, **M.**

timdapan.com

Bài 4. Chữ cái n, o, p, q, r, s; N, O, P, Q, R, S

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Nhận biết được các chữ cái in thường **n**, **o**, **p**, **q**, **r**, **s** và in hoa **N**, **O**, **P**, **Q**, **R**, **S**.

– Tô, viết được nét khuyết trên, nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bộ thẻ chữ cái in hoa: **N**, **O**, **P**, **Q**, **R**, **S**.

– Tranh của bài tập *Tìm chữ cái* Q, SGK tr.16.

– Mẫu nét cơ bản: nét khuyết trên, nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

EBD
VÌ SỰ BÌNH ĐẲNG VÀ DÂN CHỦ TRONG GIÁO DỤC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Tìm các chữ cái trong tranh

– GV yêu cầu HS mở SGK tr.16, quan sát tranh. GV đồng thời chiếu bức tranh trên bảng lớp.

– GV tổ chức trò chơi *Chữ cái trốn ở đâu?*

– HS lên bảng, vừa chỉ vừa nêu tên chữ:

+ (Chỉ vào cái cầu trượt) – (nói) *chữ **n***;

+ (Chỉ vào cái lốp xe) – (nói) *chữ **o***;

+ (Chỉ vào chữ P trong biển báo giao thông) – (nói) *chữ **p***;

+ (Chỉ vào cái vợt) – (nói) *chữ **q***;

+ (Chỉ vào cái gậy bà chống) – (nói) *chữ **r***;

+ (Chỉ vào cầu trượt) – (nói) *chữ **s***.

Giới thiệu nét khuyết trên, nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa

timdapan.com

Tập viết nét khuyết trên, nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa

– GV hướng dẫn HS tập viết nét khuyết trên:

+ GV treo bảng phụ viết sẵn nét khuyết trên và nói: *Đây là nét khuyết trên. Nét khuyết trên có độ cao 5 li, độ rộng 1 li rưỡi (nửa li, 1 li)*. GV chấm 3 điểm toạ độ: (1) điểm nằm trên ĐK ngang 2, nằm giữa ĐK dọc 1, 2; (2) điểm nằm giữa đường cong trên đầu nét khuyết; (3) giao điểm của ĐK ngang 1 và ĐK dọc 2. GV viết mẫu theo các điểm toạ độ.

+ GV viết mẫu trên bảng lớp, chú ý chấm nhẹ điểm toạ độ trước khi viết. HS quan sát.

+ HS dùng ngón trỏ viết nét chữ lên không trung/ lên mặt bàn cho định hình trong trí nhớ.

+ HS chấm điểm toạ độ, viết nét khuyết trên vào bảng con.

+ GV hỗ trợ, uốn nắn HS trong quá trình viết.

– Thực hiện tương tự với nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa.

TIẾT 2

Tìm và đọc chữ cái theo cặp in thường – in hoa

– GV hướng dẫn HS tìm chữ cái theo cặp in thường – in hoa.

– GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi *Tìm anh em sinh đôi* theo nhóm: HS bàn bạc, tự tìm ra các cặp in thường – in hoa (**n – N, o – O, p – P, q – Q, r – R, s – S**). Nhóm nào tìm nhanh được nhiều cặp là thắng cuộc. Nhóm ấy có thể được thưởng chơi trò tiếp sức gắn các cặp chữ in thường – in hoa theo thứ tự lên bảng.

– GV có thể giới thiệu thêm những chữ cái có dấu phụ gắn với bài học: *Trong bảng chữ cái, sau chữ **o** còn có chữ **ô** và chữ **ơ**.*

– GV lấy chữ **ô** giơ lên và nói: *Chữ **ô** giống chữ **o** có thêm nét gãy khúc/ nét "ớ"*. HS đọc: ***ô***.

– GV lấy chữ **ơ** giơ lên và nói: *Chữ **ơ** giống chữ **o** có thêm nét râu/ nét "ơ"*. HS đọc: ***ơ***.

– Để giúp HS dễ nhớ các chữ cái **ô, ơ,** GV có thể cho HS học thuộc những bài vè, đồng dao ngắn về các chữ, VD:

Bài 1:

O tròn như quả trứng gà
Ô thời đội mũ, **ơ** thời thêm râu.

Bài 2:

O như *quả trứng*
Ơ mọc thêm *râu*
Có *mũ đội đầu*
Thành **ô** đấy nhé!

Tạo hình chữ bằng hành động của cơ thể

– HS mở SGK tr.17. HS nêu tên các chữ cái được các bạn nhỏ tạo hình bằng hành động cơ thể: **N**, **O**, **P**, **Q**, **R**, **S**.

timdapan.com

– HS chơi *Tập thể dục chữ cái* (cá nhân, nhóm).

(*Lưu ý:* GV có thể tổ chức cho HS tạo hình chữ bằng các dây thép mềm, các que ngắn/dài và các vòng tròn,...)

Viết vào vở Tập viết

– HS tô, viết vào vở *TV1/1*, tr.7: **nét khuyết trên, nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa.**

– GV quan sát, hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS, lưu ý sửa những lỗi sai phổ biến.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– GV chỉ bảng cho HS đọc các chữ cái và các nét, lưu ý chỉ không theo thứ tự. GV viết tiếp vào dãy nét và hai dãy chữ đã tạo từ bài trước ở góc bảng: **n**, **o**, **(ô, ơ)**, **p**, **q**, **r**, **s** và **N**, **O**, (**Ô**, **Ơ**), **P**, **Q**, **R**, **S**.

Bài 5. Chữ cái t, u, v, x, y; T, U, V, X, Y

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Nhận biết được các chữ cái in thường **t**, **u**, **v**, **x**, **y** và in hoa **T**, **U**, **V**, **X**, **Y**.

– Luyện viết được các nét: *nét thẳng, nét ngang, xiên trái, xiên phải, móc ngược, móc xuôi, móc hai đầu, cong phải, cong trái, cong kín, khuyết trên, khuyết dưới, thắt trên, thắt giữa.*

– Kể được 4 – 5 câu về những việc bé làm buổi sáng, nhận biết được những thói quen tốt buổi sáng, bước đầu hình thành ý thức tự phục vụ, trách nhiệm với bản thân.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bộ thẻ chữ cái in hoa: **T**, **U**, **V**, **X**, **Y**.

– Tranh của bài tập *Tìm chữ cái* Q, SGK tr.18.

– Bảng phụ có mẫu các nét cơ bản đã học.

– Tranh minh hoạ câu chuyện *Buổi sáng của bé*.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Tìm các chữ cái trong tranh

– GV yêu cầu HS mở SGK tr.18, quan sát tranh. GV đồng thời chiếu bức tranh trên bảng lớp.

– GV tổ chức cho HS chơi trò chơi *Chữ cái trốn ở đâu?*

– HS lên bảng, vừa chỉ vừa nêu tên chữ:

+ (Chỉ vào cái cột đèn) – (nói) *chữ **t***;

+ (Chỉ vào cái xích đu) – (nói) *chữ **u***;

+ (Chỉ vào nan hàng rào) – (nói) *chữ **v***, *chữ **x***;

+ (Chỉ vào thân cây) – (nói) *chữ **y***.

Giới thiệu các nét được ôn tập

HS đọc tên nét trên bảng phụ: ***nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải, nét móc ngược, nét móc xuôi và nét móc hai đầu***.

Viết vào bảng con

– HS quan sát lần lượt từng nét chữ mẫu.

– HS nhận xét về độ cao, độ rộng của từng nét chữ.

– HS quan sát GV viết lên bảng lớp từng nhóm nét, VD: *nét thẳng, nét ngang*.

– HS viết nét thẳng, nét ngang vào bảng con.

– Thực hiện tương tự với các nhóm nét còn lại (nét xiên trái, nét xiên phải; nét móc ngược, nét móc xuôi, nét móc hai đầu).

– GV quan sát, nhận xét, biểu dương.

TIẾT 2

Tìm và đọc chữ cái theo cặp in thường – in hoa

– GV hướng dẫn HS tìm chữ cái theo cặp in thường – in hoa.

– GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi *Tìm anh em sinh đôi* theo nhóm: HS bàn bạc, tự tìm ra các cặp in thường – in hoa (**t – T, u – U, v – V, x – X, y – Y**). Nhóm nào tìm nhanh được nhiều cặp là thắng cuộc. Nhóm ấy có thể được thưởng chơi trò tiếp sức gắn các cặp chữ in thường – in hoa theo thứ tự lên bảng.

timdapan.com

– GV có thể cho HS chơi trò chơi tiếp sức lên bảng gắn các thẻ chữ cái theo cặp in thường – in hoa (mỗi HS gắn 1 cặp chữ theo thứ tự của tên bài).

– GV có thể giới thiệu thêm: *Trong bảng chữ cái, sau chữ **u** còn có chữ **ư**.*

– GV lấy chữ **ư** giơ lên và nói: *Chữ **ư** giống chữ **u** có thêm nét "ư"/ nét râu.*

– Để giúp HS dễ nhớ chữ cái **ư**, GV có thể cho HS học thuộc bài thơ ngắn, VD:

Chữ **u** như *thỏi nam châm*
Đứng thẳng để ngắm trời trong, nắng vàng
Chữ **u** đứng ở đầu làng
Móc câu vướng phải, rõ ràng thành **ư**!

Tạo hình chữ bằng hành động của cơ thể

– HS mở SGK tr.19. HS nêu tên các chữ cái được các bạn nhỏ tạo hình bằng hành động cơ thể: **T**, **U**, **V**, **X**, **Y**.

– HS chơi *Tập thể dục chữ cái* (cá nhân, nhóm).

(*Lưu ý:* GV có thể tổ chức cho HS tạo hình chữ bằng các dây thép mềm, các que ngắn/ dài và các vòng tròn,…)

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.8: **nét thẳng, nét ngang, nét xiên trái, nét xiên phải, nét móc ngược, nét móc xuôi, nét móc hai đầu.**

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS, lưu ý sửa những lỗi sai phổ biến (điểm DB của nét móc ngược/ điểm ĐB của nét móc hai đầu chưa đúng,…).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– GV chỉ bảng cho HS đọc các chữ cái và các nét được ôn tập, lưu ý chỉ không theo thứ tự. GV viết tiếp vào dãy nét và hai dãy chữ đã tạo từ bài trước ở góc bảng: **t**, **u**, (**ư**), **v**, **x**, **y** và **T**, **U**, (**Ư**), **V**, **X**, **Y**.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

HS đọc tên nét trên bảng phụ: *nét cong phải, nét cong trái, nét cong kín, nét khuyết trên, nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa.*

Viết vào bảng con

– HS quan sát lần lượt từng nét chữ mẫu.

timdapan.com

– HS nhận xét về độ cao, độ rộng của từng nét chữ. GV có thể lưu ý thêm HS về các điểm toạ độ.

– HS quan sát GV viết lên bảng lớp từng cặp nét, VD: *nét cong trái, nét cong phải.*

– HS viết *nét cong trái, nét cong phải* vào bảng con. GV quan sát, chỉnh sửa nét chữ cho HS.

Thực hiện tương tự với các nét còn lại.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.8 – 9: **nét cong phải, nét cong trái, nét cong kín, nét khuyết trên, nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa**.

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

– GV nói: *Sau bài học hôm nay, các em sẽ chuyển sang học phần Âm và Chữ. Chúng ta sẽ gặp lại các chữ cái và các nét trong các bài học mới. Nào, chúng ta cùng tạm biệt các chữ cái và các nét đã học ở tuần này nhé!* (GV xoá các chữ cái và các nét đã được ghi trên góc bảng.)

EBD

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Buổi sáng của bé

1. Khởi động – Giới thiệu bài

– HS trả lời câu hỏi của GV: *Buổi sáng, em đã tự làm được việc gì?* (*Đánh răng, rửa mặt, ăn sáng, mặc quần áo, chải đầu...*)

– GV: *Chúng ta cùng xem tranh để nói xem bé đã làm gì vào buổi sáng.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên.

2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Nghe tiếng chuông reo, bé làm gì?* (*Nghe tiếng chuông reo, bé ngồi dậy/ ngủ dậy/ vùng dậy*).

Lưu ý:

GV cần:

1) Yêu cầu HS nói câu đầy đủ chủ ngữ, vị ngữ. (Đây là yêu cầu chung cho tất cả các câu trả lời. Từ bài sau sẽ không nhắc lại.)

timdapan.com

2) Coi đáp án đưa ra ở trên chỉ là một câu trả lời tối thiểu. Để HS có những câu trả lời đa dạng hơn, GV cần dùng kĩ thuật phát triển. Từ bài Kể chuyện thứ ba, những lưu ý về kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học sẽ không được nhắc lại.

VD: Sau khi HS1 đã trả lời: "*Nghe tiếng chuông reo, bé ngồi dậy*", GV yêu cầu HS thay từ ngữ đồng nghĩa hoặc cách diễn đạt khác: *Em có thể thay "ngồi dậy" bằng từ nào để trả lời câu hỏi?/ Em còn có thể nói thế nào khác?* (*vươn vai vùng dậy/ choàng tỉnh/ ngồi dậy ngay/ thức dậy ngay → Nghe tiếng chuông reo, bé vùng dậy/ vươn vai/ choàng tỉnh/ ngồi dậy ngay/ thức dậy ngay.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. Chú ý, vẫn giữ nguyên bức tranh thứ nhất. Có thể chiếu bức tranh 2 lớn hơn để HS tập trung quan sát bức tranh 2.

(*Lưu ý:* Từ bài Kể chuyện thứ hai, hướng dẫn cách trình bày và sử dụng tranh sẽ không được nhắc lại.)

2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Bé làm gì?* (*Bé đánh răng, rửa mặt.*)

Sau khi HS1 đã trả lời "*Bé đánh răng, rửa mặt.*", GV gợi ý, thêm câu hỏi phụ để HS mở rộng thành phần câu: *Bé đánh răng và rửa mặt thế nào?* (*Bé đánh răng, rửa mặt thật sạch.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. Chú ý, vẫn giữ nguyên bức tranh thứ nhất, thứ hai. Có thể chiếu bức tranh thứ ba lớn hơn hai bức tranh kia để HS tập trung quan sát bức tranh thứ ba.

2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Sau đó, bé làm gì?* (*Sau đó, bé ăn sáng.*)

Sau khi HS1 đã trả lời "*Bé ăn sáng*", GV gợi ý, thêm câu hỏi phụ để HS mở rộng thành phần câu: *Bé ăn gì?* (*Sau đó, bé ăn cháo và uống sữa.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. Chú ý, vẫn giữ nguyên bức tranh thứ nhất, thứ hai, thứ ba. Có thể chiếu bức tranh thứ tư lớn hơn ba bức tranh kia để HS tập trung quan sát bức tranh thứ tư.

2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Cuối cùng, bé làm gì?* (*Bé đi học.*)

Sau khi HS1 đã trả lời "*Bé đi học*", GV gợi ý cho HS thay thế từ ngữ: *Em có thể thay "đi học" bằng từ nào để trả lời câu hỏi?* (*đến trường → Bé đi đến trường.*) Sau khi HS trả lời "*Bé đi đến trường.*", GV gợi ý HS phát triển câu dài hơn bằng cách đặt câu hỏi: *Bé cùng ai đi đến trường?* (*Bé cùng mẹ đi đến trường.*)

– 3 – 4 HS trả lời câu hỏi: *Bé cảm thấy thế nào khi đến trường?* (*Bé cảm thấy rất vui.*)

GV có thể hỏi thêm[1]: *Vì sao em biết?* (*Vì nét mặt bé rất vui./ Vì bé đang cười...*)

---

[1] Từ bài sau, cụm từ "có thể hỏi thêm" sẽ được thay thế bằng kí hiệu (*).

timdapan.com

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4 (hoặc nhóm 5)

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4; (HS5 – Nói câu về cảm xúc của bé).

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm và câu nói về cảm xúc của bé. Khi 1 bạn kể thì các bạn khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS nói được một câu chuyện có liên kết. Ở mức 1, HS sẽ kể được câu chuyện như sau:

Mức 1 (5 câu), VD:

Nghe tiếng chuông reo, bé ngồi dậy. Bé đánh răng, rửa mặt. Sau đó, bé ăn sáng. Cuối cùng, bé đi học. Bé cảm thấy rất vui.

Khi HS đã đạt mức 1, GV lưu ý hướng dẫn, gợi ý, hỗ trợ để HS dùng được các phép liên kết câu. GV hướng dẫn HS thêm từ chỉ thời gian để liên kết các câu. VD: Với tranh 1, GV có thể cho HS thêm từ "*Buổi sáng*" mở đầu để có câu: ***Buổi sáng,** nghe tiếng chuông reo, bé choàng tỉnh dậy*. Ở bài này, câu hỏi gợi ý dưới tranh 3, tranh 4 đã cho sẵn từ liên kết: *Sau đó... Cuối cùng…*, GV nhắc HS nói cả từ liên kết khi kể toàn bộ câu chuyện. Sau khi GV hướng dẫn, HS sẽ kể được câu chuyện 4 – 5 câu có liên kết chặt chẽ, đạt đến đáp án mong đợi ở mức cao hơn. Ở những lớp HS khá – giỏi đã đạt được mức 2, GV có thể cho HS chơi trò *Thi kể chuyện* giữa các nhóm.

Mức 2 (5 câu có liên kết chặt chẽ), VD:

***Buổi sáng**, nghe tiếng chuông reo, bé choàng tỉnh dậy. Bé đánh răng, rửa mặt thật sạch. **Sau đó**, bé ăn cháo và uống sữa. **Cuối cùng**, bé cùng mẹ đi đến trường. Bé cảm thấy rất vui.*

Ở những lớp giỏi, khi HS đã đạt mức 2, để HS có những lời kể phát triển được nội dung của mỗi tranh, đồng thời biết phát triển câu chuyện dài hơn, giáo viên cần sử dụng những kĩ thuật phát triển như: Yêu cầu HS tách câu; thêm câu hỏi phụ để HS nói thêm về những đối tượng, sự việc khác trong tranh; thêm câu hỏi phụ để HS nói được ý nhận xét, đánh giá, nêu cảm xúc; thay câu hỏi "đóng" bằng câu lệnh "mở" như *"Nói thêm 1 – 2 câu kể về bức tranh.../ Kể về bức tranh"*… Đồng thời, GV hướng dẫn HS phối hợp kĩ thuật phát triển với những kĩ thuật liên kết nêu trên. VD:

– Với tranh 1, sau khi HS1 đã trả lời: "*Nghe tiếng chuông reo, bé choàng tỉnh dậy*", GV có thể yêu cầu HS tách câu: *Em có thể tách câu vừa nói thành hai câu như thế nào?* (*Chuông đồng hồ reo vang. Bé choàng tỉnh dậy.*)

Sau khi HS1 đã trả lời: "*Nghe tiếng chuông reo, bé ngồi dậy*", GV thêm câu hỏi để HS nói về sự vật khác trong tranh: *Mặt trời thế nào?* (*Mặt trời chiếu những tia nắng qua cửa sổ.*)

timdapan.com

Sau khi GV phối hợp các kĩ thuật nêu trên, HS có thể có đáp án như sau: *Mặt trời chiếu những tia nắng qua cửa sổ. Chuông đồng hồ reo vang. Bé choàng tỉnh dậy.* Để có được đáp án mong đợi này, với HS giỏi, GV cũng có thể thay thế câu hỏi trong SGK bằng câu hỏi mở: *Hãy kể về bức tranh thứ nhất.*

– Với tranh 2, sau khi HS trả lời "*Bé ăn cháo và uống sữa.*", GV thêm câu hỏi phụ để HS nêu được cảm xúc, nhận xét của mình: *Em hãy nói thêm 1 câu nhận xét về thức ăn* (*Cháo ngon quá./ Cháo thơm quá./ Chà, cháo mới ngon làm sao!*)

– Với tranh 4, sau khi HS trả lời được "*Bé cùng mẹ đi đến trường.*" GV thay câu hỏi "đóng" bằng câu hỏi "mở": *Nói thêm 1 – 2 câu về bức tranh.* (*Cổng trường đã hiện ra phía xa. Bé nhìn thấy ngôi trường phía xa*). HS có thể có đáp án như sau: *Bé cùng mẹ đi đến trường. Cổng trường đã hiện ra phía xa.*

Sau khi GV sử dụng các kĩ thuật phát triển và kĩ thuật liên kết để gợi ý, hỗ trợ, HS có thể đạt đến đáp án mong đợi mức cao hơn.

Mức 3 (9 câu có liên kết chặt chẽ), VD:

Mặt trời chiếu những tia nắng qua cửa sổ. Chuông đồng hồ reo vang. Bé choàng tỉnh dậy. Bé đánh răng, rửa mặt sạch sẽ. ***Sau đó,*** *bé ăn cháo và uống sữa. Chà, cháo mới ngon làm sao!* ***Ăn xong****, bé cùng mẹ đi đến trường. Cổng trường đã hiện ra phía xa. Bé cảm thấy rất vui vì sắp được gặp các bạn và thầy cô.*

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

– GV: *Bạn nhỏ có gì đáng yêu?*

– GV khuyến khích HS đưa ra tất cả các ý kiến mà các em suy nghĩ. GV chú ý trân trọng tất cả các suy nghĩ và sự giải thích của HS.

– HS trả lời tự do theo suy nghĩ của từng em:

+ *Bạn đã tự thức dậy.*

+ *Bạn tự đánh răng rửa mặt.*

+ *Bạn rất thích đi học...*

5. Tổng kết, mở rộng, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

timdapan.com

ÂM VÀ CHỮ

TUẦN 2

Bài 6. c a

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng/ chữ có **c, a.**

– Học được cách đọc tiếng **ca**.

– MRVT có **ca**.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

1. Chuẩn bị của học sinh

– Bộ chữ Học vần.

– SGK *Tiếng Việt 1 – Tập một*; *VBT1/1;* vở *TV1/1.*

– Bảng, phấn/ bút dạ, giẻ lau, bút chì.

2. Chuẩn bị của giáo viên

– SGK *Tiếng Việt 1 – Tập một*; *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập; vở *TV1/1.*

– Tranh/ slide minh hoạ (hoặc mẫu vật thật) từ khoá: **ca**.

– Mẫu chữ:

+ **c**, **a** (viết trong khung chữ).

+ **ca** (viết sẵn vào bảng phụ/ bảng trình chiếu).

(*Lưu ý:* Từ bài sau, đồ dùng dạy – học bao gồm các loại sách, vở, đồ dùng của HS và các loại sách, vở của GV đã nêu sẽ không nhắc lại nữa.)

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể cho HS hát một bài đã học (VD: *Vui đến trường/ Chú voi con ở bản Đôn/ Một con vịt,...)* hoặc cho HS chơi trò chơi *Tập thể dục chữ cái* (tạo hình chữ cái) hoặc *Tập thể dục nét chữ* (tạo hình nét chữ). HS thay nhau lên tạo hình chữ cái/ nét chữ trước lớp để các bạn đoán và nói to tên chữ cái/ nét chữ đó.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* c, a**

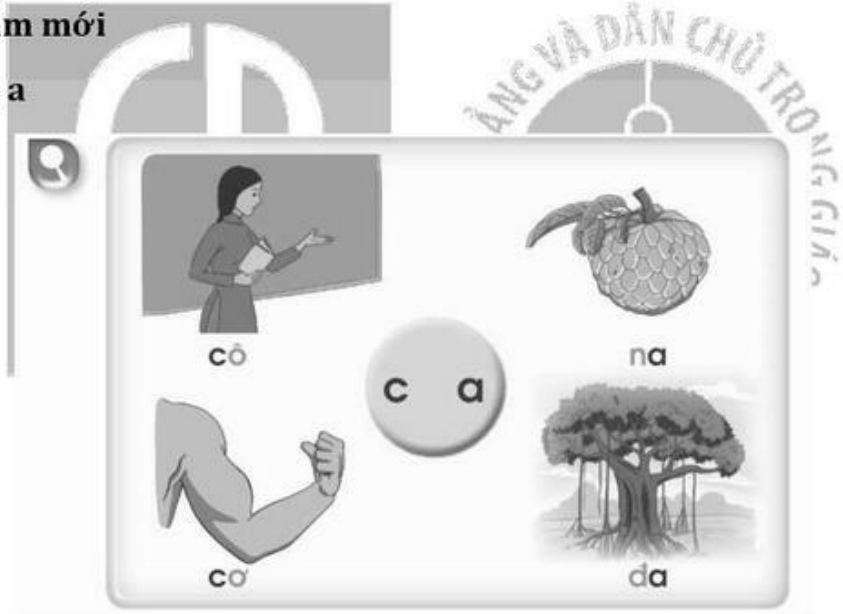

*Tìm chữ **c**, **a** trong các tiếng cho sẵn dưới tranh:*

– GV treo tranh (chiếu slide) bài trong SGK.

– GV chỉ vào chữ **c** và hỏi: *Đây là chữ gì?*

– HS trả lời: *Đây là chữ **c**.*

– GV chỉ vào chữ ***a*** và hỏi: *Đây là chữ gì?*

– HS trả lời: *Đây là chữ **a**.*

– GV chỉ vào chữ **c**, **a**. HS đọc đồng thanh: ***c, a***.

– GV: *Hãy chỉ ra **c** trong các tiếng dưới tranh.*

– GV làm mẫu: chỉ vào **c** trong **cô**, **cơ** và đọc: ***c, c***.

– HS làm theo mẫu: chỉ vào **c** trong **cô**, **cơ** và đọc: ***c, c***.

timdapan.com

– GV nói: *Đúng rồi.*

– GV: *Hãy chỉ ra **a** trong các tiếng dưới tranh.*

– HS chỉ vào **a** trong **na**, **đa** và đọc: ***a***, ***a***.

– GV nói: *Đúng rồi.*

– GV nói: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **c**, **a** nhé!* (GV viết tên bài lên bảng: **c a**)

Đọc tiếng/ từ khoá

ca

– GV chỉ vào tranh vẽ/ slide/ vật thật cái ca, hỏi: *Đây là cái gì?*

– HS trả lời: *Cái ca.*

– GV nói: *Đúng rồi. Cô sẽ viết lại tiếng **ca** lên bảng.*

– GV chỉ vào **ca** và hỏi: *Tiếng **ca** gồm có những âm nào?*

– HS trả lời: *Tiếng **ca** gồm có âm **c** và âm **a**.*

– GV nói: *Đúng rồi. Chúng ta cùng đọc: **c**, **a**.*

– HS đọc: ***c***, ***a***.

– GV hỏi: *Trong tiếng **ca**, âm nào đứng trước, âm nào đứng sau?*

– HS: *Thưa cô, trong tiếng **ca**, **c** đứng trước, **a** đứng sau.*

– GV nói: *Hôm nay chúng ta sẽ học cách đọc tiếng **ca**.*

– GV chỉ vào **ca** và đánh vần: ***cờ-a-ca***. GV đánh vần mẫu nhanh hơn để kết nối tự nhiên **cờ-a** thành **ca**).

– HS đánh vần chậm rồi nhanh dần để tự kết nối **ca**.

– GV nói: *Chúng ta quy ước[1]: Cô chỉ thước dưới **ca**, các em sẽ đánh vần.* GV chỉ thước dưới **ca** và đánh vần: ***cờ-a-ca***.

– 2 – 3 HS đánh vần theo thước cô chỉ.

– GV nói: *Chúng ta quy ước: Cô chỉ thước bên cạnh, các em sẽ đọc trơn: **ca**.*

– GV chỉ thước cạnh **ca** và đọc trơn.

---

[1] Những quy ước này chỉ có tính chất gợi ý. GV có thể có những cách quy ước khác.

timdapan.com

– 2 – 3 HS đọc trơn theo thước cô chỉ.

– GV hỏi: *Tiếng **ca** gồm có những âm nào?*

– HS trả lời: *Tiếng **ca** gồm có âm **c** đứng trước, âm **a** đứng sau/ tiếng **ca** gồm có **c** và **a**.*

– GV nói: *Đúng rồi, các em đã phân tích được tiếng **ca**. Chúng ta quy ước: Cô đặt ngang thước dưới **ca** thì các em phân tích tiếng **ca**.*

– 2 – 3 HS phân tích theo thước cô đặt.

– GV chốt lại: *Cách đọc và phân tích tiếng **ca** của chúng ta đã được thể hiện trong mô hình* (GV chỉ vào mô hình trên bảng).

– GV:

+ Chỉ vào mô hình bên trái và đọc: ***cờ-a-ca***.

+ Chỉ vào mô hình bên phải và đọc: ***cờ-a-ca***.

+ Chỉ vào mô hình bên phải, phân tích: ***ca** gồm có **c** đứng trước, **a** đứng sau/ **ca** gồm có **c** và **a**.*

– HS quan sát.

– GV chỉ vào mô hình và chốt: *Tiếng **ca** gồm 2 âm: **c** và **a**.*

– GV nói: *Bây giờ chúng ta đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **ca**.*

– GV làm mẫu: ***cờ-a-ca**; **ca**; tiếng **ca** gồm có âm **c** và **a**.*

– GV yêu cầu HS thực hiện theo hiệu lệnh thước.

– 2 – 3 HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **ca**.

(*Lưu ý*: Từ bài sau sẽ không nhắc lại những quy ước này.)

Viết (vào bảng con)

– GV chiếu slide/ treo bảng chữ mẫu: **c**.

– GV mô tả (vừa nói vừa chỉ vào các nét chữ): *c nằm trong một khung chữ có độ cao 2 li và độ rộng 1 li rưỡi (nửa li, một li); c gồm một nét cong trái.*

– HS quan sát GV chấm điểm ĐB, DB, viết mẫu lên bảng lớp chữ **c** theo khung ô li được phóng to.

– HS dùng ngón trỏ viết chữ **c** lên không trung hoặc lên mặt bàn cho định hình trong trí nhớ.

timdapan.com

– HS viết vào bảng con **c**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với **a**. GV lưu ý HS khi viết chữ **a**: từ điểm DB của nét cong kín lia nhẹ bút lên cạnh trên khung chữ, kéo xuống một nét móc ngược.

– Thực hiện tương tự với **ca**, chú ý lia bút viết **a** liền với **c**.

(*Lưu ý chung cho các tiết học trong phần Học vần*: GV không yêu cầu HS mô tả cách viết. Các chữ cái được đặt trong khung chữ; các tiếng, từ ứng dụng được viết mẫu trên bảng phụ. Việc *Viết vào bảng con* có thể thực hiện ở ngay tiết học này hoặc đưa vào trước phần *Viết vào vở Tập viết* ở tiết học sau. GV thực hiện linh hoạt tuỳ vào điều kiện thực tế về thời gian, đối tượng HS,…)

TIẾT 2

Thư giãn: HS là quản ca điều hành lớp hát một bài/ chơi một trò chơi vận động.

Đọc, tìm tiếng trong từ ứng dụng

– HS xem bài trong SGK tr.23.

– GV yêu cầu HS chỉ vào chữ trong vòng tròn. GV hỏi: *Đây là chữ gì?*

– HS trả lời: *Đây là chữ **ca**.*

– HS đọc đồng thanh: ***ca***.

– GV yêu cầu: *Hãy tìm **ca** trong các từ dưới tranh.*

– HS chỉ vào **ca** trong các từ **ca nô**, **ca sĩ**, **ca múa** và đọc (cá nhân, cả lớp): ***ca, ca, ca***.

(*Lưu ý:* GV có thể giải thích thêm về nghĩa của từng từ ngữ có tiếng **ca** (nếu thấy cần thiết), ví dụ: GV chỉ vào tiếng **ca** trong từ **ca múa** và nói: *Đây là từ **ca múa**, từ này chỉ hoạt động hát và múa.*)[1]

[1] Từ bài sau sẽ không nhắc lại phần lưu ý này.

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS tô, viết vào vở *TV1/1*, tr.10: **c, a, ca** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách. GV yêu cầu HS viết chữ rõ ràng, ngay ngắn, đúng nét, dễ đọc, giữ gìn vở sạch.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

(Lưu ý:

+ GV yêu cầu, uốn nắn để HS ngồi viết đúng tư thế và cầm bút đúng cách đã được học.

+ Với những HS viết chậm, GV chỉ yêu cầu HS viết 1 – 2 chữ ở mỗi dòng.)[1]

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ[2]

– (1) GV hỏi HS: *Hôm nay, em đã học âm mới nào?* HS trả lời: *Hôm nay, em học 2 âm mới*: ***c, a***. GV viết/ tạo ra 2 dãy/ 2 thanh cài bên cạnh bảng, dãy 1 sẽ viết/ cài các phụ âm mới học, dãy 2 sẽ viết/ cài các nguyên âm mới học. 2 dãy âm này sẽ để bên cạnh bảng đến hết phần *Âm và Chữ*. Mục đích để giúp HS nhanh chóng thuộc các phụ âm, nguyên âm đã học, trợ giúp HS tạo nhanh được các tiếng theo yêu cầu bài tập *Tạo tiếng* (xuất hiện từ Bài 8 trở đi). Bài này lưu lại trên góc bảng:

c a

– (2) GV nhận xét tiết học.

– (3) HS nêu cảm nhận, mong muốn về tiết học. (GV gợi ý để HS nói được suy nghĩ, nhận xét, cảm nhận, mong muốn của mình về tiết học. Mỗi giờ học, GV chỉ nên gợi ý 1 – 2 nội dung, tập dần cho các em cách nói thành câu, rõ ràng, VD: *Em thấy tiết học hôm nay rất vui./ Hôm nay, em đã viết được chữ* ***c, a, ca*** *rất đẹp./ Em đã biết cách đọc trang sách* ***c, a****./ Chúng em học tập tích cực và vui vẻ./ Trong lớp, chúng em đều chú ý học bài./ Em mong cô sẽ tổ chức thêm trò chơi,...*).

Bài 7. b e ê ` ´

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **b**, **e**, **ê**, **thanh huyền**, **thanh sắc**; MRVT có tiếng chứa **b**, **e**, **ê**, **thanh huyền**, **thanh sắc.**

---

[1] Từ bài sau sẽ không nhắc lại phần lưu ý này.

[2] Từ bài sau sẽ không nhắc lại các nội dung (2) và (3) trong phần *Củng cố, mở rộng, đánh giá*.

timdapan.com

– Đọc được câu ứng dụng có tiếng chứa **b**, **e**, **ê**, **thanh huyền**, **thanh sắc.**

– Hiểu được câu ứng dụng.[1]

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ (hoặc mẫu vật thật) từ khoá: **bè**.

– Mẫu chữ **b**, **e**, **ê** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **bè**, **bế.**

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG[2]

GV lựa chọn một trong các hình thức sau đây để ổn định tổ chức lớp:

– Cho HS hát một bài đã học có tiếng *bà* hoặc *bé* (hai tiếng sẽ học trong bài). HS vừa hát vừa vỗ tay hoặc vận động theo lời bài hát, VD: *Cháu yêu bà lắm, Ba bà đi bán lợn con, Ồ sao bé không lắc,...* GV giới thiệu: *Trong bài hát vừa rồi, các em đã hát nhiều lần tiếng **bà/ bé**. Hôm nay, các em sẽ được học cách đọc và viết **bà/ bé**. Chúng ta bắt đầu nhé!*

– Cho HS chơi một trò chơi vận động có liên quan đến các tiếng chứa âm sẽ học trong bài, VD: *Bé ở đâu?* (GV: *Bé ở đâu? Bé ở đâu?* HS: *Bé ở đây. Bé ở đây.* GV: *Bé chải đầu. Bé chải đầu.* HS: *Chải đầu. Chải đầu.*). GV giới thiệu: *Trong trò chơi vừa rồi, các em đã nói nhiều lần tiếng **bé**. Hôm nay, các em sẽ được học cách đọc và viết **bé**. Chúng ta bắt đầu nhé!*

– Tổ chức cho HS chơi một trò chơi học tập (mục tiêu để nhắc lại/ ôn tập bài đã học), VD: Thi ghép nhanh tiếng **ca** (HS chia làm 2 đến 4 đội chơi, mỗi đội chuẩn bị 4 bộ đồ dùng Học vần (các chữ cái và thanh cài), trong thời gian 1 – 2 phút, đội nào tìm nhanh được các chữ **c**, **a** và ghép được nhiều tiếng **ca** nhất là thắng cuộc).

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới, thanh mới

Giới thiệu b, e, ê

Thực hiện tương tự tiết học **c**, **a**, HS nhận ra và đọc được chữ **b**, **e**, **ê** trong vòng tròn. (Nếu HS không nhận ra chữ **ê**, GV sẽ chỉ vào chữ **ê** và nói: *Đây là chữ ê*. GV đọc mẫu: *ê*. HS đọc lại: *ê*.)

---

[1] Từ bài sau của phần *Âm và Chữ*, những mục tiêu tương ứng với thời gian 1 tiết học sẽ được viết gộp lại trong một mục; mục tiêu Đọc thành tiếng và mục tiêu Đọc hiểu sẽ được viết tắt, gộp lại là *Đọc – hiểu*.

[2] Từ bài sau, hoạt động Khởi động sẽ không được nhắc lại. Tuỳ theo mỗi bài học và đối tượng HS, GV chủ động lựa chọn hình thức khởi động phù hợp.

timdapan.com

HS tìm, đọc được chữ **b** có trong **bà**, **e** có trong **me**, **ê** có trong **lê**.

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **b**, **e**, **ê** nhé!* (GV viết tên bài lên bảng: **b e ê**)

Đọc tiếng/ từ khoá

Đọc tiếng/ từ khoá có thanh huyền

– GV chỉ vào tranh vẽ/ slide/ mẫu vật thật cái bè, hỏi: *Đây là cái gì?*

– HS trả lời: *Cái bè.*

– GV nói: *Đúng rồi. Cô sẽ viết lại tiếng **bè** lên bảng.*

– GV chỉ vào **bè** và hỏi: *Tiếng **bè** gồm có những âm nào các em đã biết?*

– HS trả lời: *Tiếng **bè** gồm có âm **b** và âm **e** em đã biết.*

– GV nói: *Đúng rồi. Vậy trong tiếng **bè** có **thanh huyền**, khi viết được gọi là **dấu huyền** là các em chưa biết.*

– GV chỉ vào dấu huyền, HS nhắc lại: ***dấu huyền***.

– GV nói:

+ *Cô phân tích tiếng **bè**: Tiếng **bè** có âm **b** đứng trước, âm **e** đứng sau và **thanh huyền**.*

+ *Hôm nay, chúng ta sẽ học cách đọc tiếng **bè**.*

– GV chỉ vào **bè** và đánh vần: ***bờ-e-be-huyền-bè***.

– GV chỉ lệnh thước vào tiếng **bè**, HS đọc theo lệnh thước đã quy ước ở bài **c**, **a**:

+ GV chỉ thước dưới **bè**, HS đánh vần: ***bờ-e-be-huyền-bè***.

+ GV chỉ thước bên cạnh **bè**, HS đọc trơn: ***bè***.

+ GV đặt ngang thước dưới **bè**, HS phân tích: *Tiếng **bè** gồm có âm **b** đứng trước, âm **e** đứng sau và **thanh huyền**/ tiếng **bè** gồm có **b**, **e** và **thanh huyền**.*

– GV chốt lại: *Cách đọc và phân tích tiếng **bè** của chúng ta đã được thể hiện trong mô hình* (GV chỉ vào mô hình trên bảng).

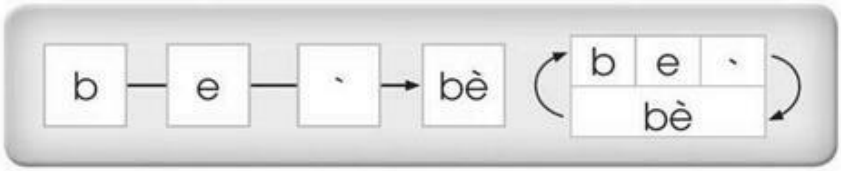

– GV:

+ Chỉ vào mô hình bên trái và đọc: ***bờ-e-be-huyền-bè.***

+ Chỉ vào mô hình bên phải và đọc: ***bờ-e-be-huyền-bè.***

+ Chỉ vào mô hình bên phải, phân tích: *tiếng **bè** gồm có âm **b** đứng trước, âm **e** đứng sau và **thanh huyền**/ tiếng **bè** gồm có **b**, **e** và **thanh huyền**.*

timdapan.com

– HS quan sát.

– GV chỉ vào mô hình theo thứ tự trên, HS đọc lại.

– GV chốt: *Tiếng **bè** gồm: âm **b**, âm **e** và **thanh huyền**.*

(GV viết dấu huyền lên cạnh tên bài trên bảng: **b e ê** `)

Đọc tiếng/ từ khoá có thanh sắc

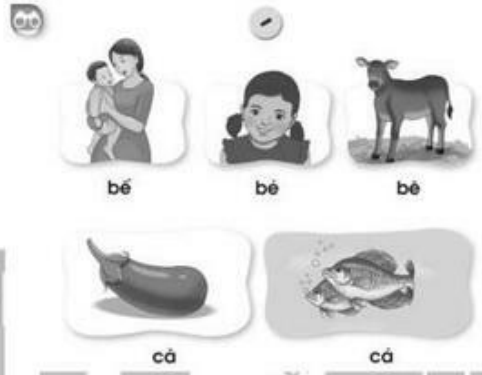

– Dùng vật liệu mẫu là **bé,** làm tương tự như với **bè,** HS biết được thanh/ dấu sắc và biết cách đánh vần: **bờ-e-be-sắc-bé**. Tiếng **bé** có âm **b** đứng trước, âm **e** đứng sau và **thanh sắc**. Khi viết, **thanh sắc** được gọi là **dấu sắc**.

– HS nhận ra **thanh sắc** ở các tiếng: **bế, bé, cá** và luyện đọc.

– GV có thể yêu cầu HS tìm tiếp **thanh huyền** trong các tiếng/ chữ dưới tranh. HS chỉ vào **cà** và nêu: *Tiếng **cà** có **thanh huyền*** (cá nhân, cả lớp).

– GV giới thiệu: *Tiếng **bê** có **thanh ngang***. HS nhắc lại (cá nhân, cả lớp).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát chữ mẫu: **b**.

– GV mô tả: ***b** nằm trong một khung chữ có độ cao 5 li và độ rộng 2 li (nửa li, một li, nửa li), chữ **b** gồm một nét khuyết trên và một nét thắt trên.*

– HS quan sát GV chấm điểm ĐB, DB; viết mẫu lên bảng lớp chữ **b** theo khung ô li được phóng to.

– HS dùng ngón trỏ viết chữ **b** lên không trung hoặc lên mặt bàn cho định hình trong trí nhớ.

– HS viết vào bảng con: **b**. GV lưu ý HS điểm bắt đầu của nét khuyết trên và cách tạo nét thắt nhỏ ở cuối chữ **b**.

– GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với **e**, **ê**, **bè**, **bế**. GV lưu ý HS nét nối biến điệu giữa **b** và **e** trong **bè**; **dấu huyền** đặt trên **e** trong **bè**; nét nối biến điệu giữa **b** và **ê** trong **bế**; **dấu sắc** đặt trên **ê** trong **bế**.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc câu ứng dụng

Giới thiệu

– GV cho HS quan sát tranh 1 và hỏi: *Tranh vẽ những ai?*

– HS trả lời: *Tranh vẽ bà và bé.*

– GV cho HS quan sát tranh 2 và hỏi: *Tranh vẽ con gì?*

– HS trả lời: *Tranh vẽ con cá/ đàn cá.*

– GV nói: *Chúng ta cùng đọc hai câu trong bài liên quan đến nội dung các bức tranh nhé!*

Đọc thành tiếng[1]

Đọc nhẩm

HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong hai câu dưới hai tranh. GV kiểm soát lớp.

---

[1] Từ bài sau chỉ nêu ngắn gọn quy trình Đọc thành tiếng. GV lưu ý làm theo hướng dẫn chi tiết ở bài này.

timdapan.com

Đọc mẫu

– GV đọc mẫu một lần.

(*Lưu ý:* GV giới thiệu: *Hôm nay chúng ta luyện đọc hai câu. Mỗi câu được bắt đầu bằng chữ cái in hoa, kết thúc bằng dấu chấm.*)

– HS lắng nghe và đọc thầm theo.

Đọc tiếng, từ ngữ

– GV chỉ vào các từ có tiếng/ chữ chứa **b**, **e**, **ê** (đã có sẵn trong bài đọc trên bảng/ đã được viết trên bảng hoặc trên thẻ từ) và yêu cầu HS đọc. GV lưu ý chỉ bất kì không theo thứ tự. HS đánh vần thầm (đánh vần trong đầu) rồi đọc trơn, HS nào không đánh vần thầm được, GV yêu cầu đánh vần to rồi đọc trơn.

– 2 – 3 HS đọc trơn: ***bà, bế, be bé.***

– Cả lớp đọc đồng thanh.

Đọc câu

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo cặp (đọc trong nhóm, đọc trước lớp): 2 HS ngồi cạnh nhau nối tiếp nhau đọc từng câu (HS1 đọc câu 1: **Bà bế bé**, HS2 đọc câu 2: **Cá be bé**, sau đó HS đổi thứ tự đọc cho nhau).

– Nếu trong lớp có những HS có khả năng đọc nhanh, GV có thể lưu ý HS cách ngắt hơi (*Bà/ bế bé. Cá/ be bé.*). Ở những bài sau, GV có thể chủ động lưu ý HS ngắt hơi giữa những câu dài, phòng ngừa HS ngắt hơi không đúng có thể ảnh hưởng đến việc hiểu nghĩa.

– HS luyện đọc cả hai câu (cá nhân, nhóm, lớp).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.10: **b, e, ê, bè, bế** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– GV chỉ bảng cho HS đọc tiếng **bè** đã học (đọc trơn, đánh vần, phân tích, phát âm từng âm rời).

– GV hỏi HS: *Hôm nay, em đã học âm mới nào?*

– HS trả lời: *Hôm nay, em học 3 âm mới:* ***b, e, ê.*** GV lưu lại trên góc bảng (chú ý sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái):

timdapan.com

b a
c e
ê

– GV hỏi: *Hôm nay, em đã học được những thanh gì?*

– HS trả lời: *Hôm nay, em học được thanh huyền, thanh sắc.*

– GV chỉ vào các dấu thanh ghi trên bảng, HS nhắc lại: *dấu huyền, dấu sắc.*

Bài 8. o ô ơ ? ~ .

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **o**, **ô**, **ơ**, **thanh hỏi**, **thanh ngã**, **thanh nặng**; MRVT có tiếng chứa **o**, **ô**, **ơ**, **thanh hỏi**, **thanh ngã**, **thanh nặng**.

– Đọc – hiểu câu ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **bò**, **bồ**, **cờ**.

– Mẫu chữ **o**, **ô**, **ơ** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **cỏ**, **cỗ**, **cọ**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới, thanh mới

***Giới thiệu* o, ô, ơ**

HS nhận ra và đọc được chữ **o, ô, ơ** trong vòng tròn. (Nếu HS không nhận ra chữ **ô**, GV sẽ chỉ vào chữ **ô** và nói: *Đây là chữ **ô***. GV đọc mẫu: ***ô***. HS đọc lại: ***ô***. Thực hiện tương tự với **ơ**.)

HS tìm, đọc được chữ **o** có trong **bò**, **ô** có trong **bồ**, **ơ** có trong **cờ**.

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **o**, **ô**, **ơ** nhé!*

timdapan.com

Đọc tiếng/ từ khoá có thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng

– Dùng vật liệu mẫu là **cỏ,** làm tương tự như với **bè** ở Bài 7, HS biết được thanh/ dấu hỏi và biết cách đánh vần: ***cờ-o-co-hỏi-cỏ***. Tiếng **cỏ** có âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau và **thanh hỏi**. Khi viết, **thanh hỏi** được gọi là **dấu hỏi**. HS nhận ra **thanh hỏi** ở tiếng **bẻ** và luyện đọc.

– Thực hiện tương tự với **cỗ**, HS biết được thanh/ dấu ngã và biết cách đánh vần: ***cờ-ô-cô-ngã-cỗ***. Tiếng **cỗ** có âm **c** đứng trước, âm **ô** đứng sau và **thanh ngã**. Khi viết, **thanh ngã** được gọi là **dấu ngã**. HS nhận ra **thanh ngã** ở tiếng **bễ** và luyện đọc.

– Thực hiện tương tự với **cọ**, HS biết được thanh/ dấu nặng và biết cách đánh vần: ***cờ-o-co-nặng-cọ***. Tiếng **cọ** có âm **c** đứng trước, âm **o** đứng sau và **thanh nặng**. Khi viết, **thanh nặng** được gọi là **dấu nặng**. HS nhận ra **thanh nặng** ở tiếng **bệ** và luyện đọc.

Tạo tiếng mới chứa *o, ô, ơ*

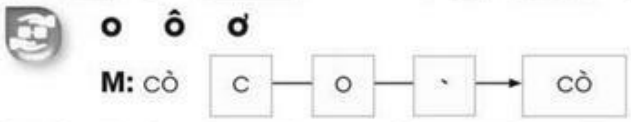

– GV hướng dẫn HS đọc mẫu: ***cờ-o-co-huyền-cò***.

– GV hướng dẫn HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các phụ âm có sẵn trên bảng) và ghép âm vừa chọn với **o** (sau đó là **ô, ơ**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa. VD: Lấy phụ âm đầu **b** ghép với **o**, được **bo**; ghép thêm với thanh sắc được **bó**. Nếu HS đưa từ chứa tiếng có **o** (VD: *lá nho*) thì vẫn chấp nhận, khi đó GV hỏi: *Trong từ **lá nho**, tiếng nào có **o**?* (HS trả lời: *Trong từ **lá nho**, tiếng **nho** có **o**.*)

– HS thực hiện theo hướng dẫn. GV có thể yêu cầu bất kì HS nào nêu cách tạo tiếng của mình. VD: Chọn âm **c**

Bước 1: Nhẩm thầm ghép **c** với **o** và thêm thanh thì được các tiếng có **o**: **co**, **cò**, **cỏ**, **cõ**, **có**, **cọ**.

Bước 2: Nêu lên những tiếng là từ đơn hoặc tiếng có trong từ: **co**, **cò**, **cỏ**, **có**, **cọ** (không chọn **cõ**).

(*Lưu ý:* Khi cần cho HS làm rõ nghĩa của tiếng, GV có thể yêu cầu HS nêu từ, cụm từ, hoặc câu chứa tiếng. HS có thể lấy cả từ đơn, từ phức, cụm từ. VD: *kéo co, con cò, đồng cỏ, lá cọ/ Chúng em chơi kéo co. Con cò lội ruộng. Đồng cỏ xanh mượt. Lá cọ dài;* không tìm được từ hoặc câu có **cõ** nên **cõ** không phải là đáp án đúng.)

– GV có thể hướng dẫn HS sử dụng bộ đồ dùng Học vần (gồm thẻ chữ, dấu thanh và thanh cài) để tạo tiếng mới.[1]

---

[1] Từ bài sau sẽ không nhắc lại cách hướng dẫn HS tạo tiếng mới chứa âm đang học và làm rõ nghĩa của tiếng, cách sử dụng bộ đồ dùng Học vần để tạo tiếng. GV lưu ý thực hiện theo hướng dẫn ở tiết này.

timdapan.com

– GV có thể hướng dẫn HS tạo tiếng mới chứa **o, ô, ơ** theo hình thức trò chơi *Ai nhanh hơn?* hoặc *Truyền điện*, bạn nào nói đáp án nhanh thì được cả lớp vỗ tay khen. GV cũng có thể tổ chức thi theo tổ, tổ nào nói đáp án nhiều và nhanh hơn trong thời gian quy định thì thắng cuộc. (VD: *bo, bò, bó, bỏ, bõ, bọ, co, cò, có, cỏ, cọ; bô, bồ, bố, bổ, bỗ, bộ, cô, cồ, cố, cổ, cỗ, cộ; bơ, bờ, bớ, bở, bỡ, bợ, cơ, cờ, cớ, cở*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **o** (Chữ **o** nằm trong khung chữ cao 2 li, rộng 1 li rưỡi (nửa li, một li), gồm 1 nét cong kín).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **o**.

– HS viết vào bảng con: **o**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **ô**, **ơ**, **cỏ**, **cỗ**, **cọ**. GV lưu ý HS nối nét giữa các chữ cái, **dấu hỏi** đặt trên **o** trong **cỏ**, **dấu ngã** đặt trên **ô** trong **cỗ**, **dấu nặng** đặt dưới **o** trong **cọ**.

TIẾT 2

Đọc câu ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ con gì?*; quan sát tranh 2 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?* GV giới thiệu: *Chúng ta cùng đọc hai câu trong bài liên quan đến nội dung các bức tranh nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong 2 câu dưới 2 tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **o**, **ô**, **ơ**: **bò**, **có**, **bó cỏ**, **cô**, **(cá) cờ**.

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả hai câu.

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.11: **o, ô, ơ, cỏ, cỗ, cọ.**

– GV quan sát, hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách. GV lưu ý HS viết **dấu hỏi** trên **o** trong **cỏ**, viết **dấu ngã** trên **ô** trong **cỗ**, viết **dấu nặng** dưới **o** trong **cọ**.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

timdapan.com

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 3 âm mới học: **o**, **ô**, **ơ**. GV lưu lại trên góc bảng (viết nối tiếp vào dãy nguyên âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **o, ô, ơ** và đặt câu với từ ngữ tìm được, ví dụ: **bố em → Bố em là hoạ sĩ**; **đàn cò → Đàn cò đang bay.**

(*Lưu ý*: GV cần linh hoạt, không nhất thiết yêu cầu HS tiếp tục tìm từ ngữ chứa **o, ô, ơ** và đặt câu với từ ngữ tìm được trong tiết học này. Đây là nhiệm vụ mở rộng. HS có thể thực hiện với bạn trong giờ chơi, về nhà cùng thực hiện với bố mẹ, người thân,...).

Bài 9. d đ i

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **d**, **đ**, **i**; MRVT có tiếng chứa **d**, **đ**, **i**.

– Đọc – hiểu được đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **dê**, **đỗ**, **bi**.

– Mẫu chữ **d**, **đ**, **i** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **dê**, **đỗ, bi**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* d, đ, i**

Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra và đọc được chữ **d**, **đ**, **i** trong vòng tròn; nhận ra **d** có trong **dê**, **đ** có trong **đỗ**, **i** có trong tiếng **bi**.

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **d**, **đ**, **i** nhé!*

timdapan.com

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– GV chỉ vào **dê** và đánh vần: ***dờ-ê-dê***. GV đánh vần mẫu nhanh hơn để kết nối tự nhiên **dờ-ê** thành **dê**.

– HS đánh vần chậm rồi nhanh dần để tự kết nối **dê**.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích: ***dờ-ê-dê; dê;*** *tiếng **dê** gồm có **d** đứng trước, **ê** đứng sau/ tiếng **dê** gồm có **d** và **ê**.*

– GV chốt: *Tiếng **dê** gồm: âm **d** và âm **ê**.*

Thực hiện tương tự với tiếng **đỗ**, **bi**.

Đọc từ ngữ ứng dụng

– HS đọc các từ dưới tranh trong sách (cá nhân, nhóm, cả lớp).

(*Lưu ý:* Nếu HS chưa đọc trơn được thì GV yêu cầu HS đánh vần.)

– HS tìm tiếng chứa **d** (*Tiếng chứa **d** là tiếng **da**, **dỗ***).

GV có thể yêu cầu HS đánh vần tiếng **da/ dỗ**; phân tích tiếng **da/ dỗ** để kiểm tra (dùng hiệu lệnh thước).

– HS tìm tiếng chứa **đ, i** (*Tiếng chứa **đ** là tiếng **đi**, **đò**, **đỏ**; tiếng chứa **i** là tiếng **đi**, **bí***.)[1]

Tạo tiếng mới chứa *d, đ, i*

– HS đọc mẫu trong SGK: ***đờ-a-đa-sắc-đá***.

– HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **d** (sau đó là **đ**) ghép với âm vừa chọn để tạo thành tiếng. Tương tự, HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với **i** để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa. VD: lấy **d** ghép với nguyên âm **a** và **thanh nặng** được **dạ**.

---

[1] Từ bài sau sẽ trình bày ngắn gọn kết quả việc làm của HS. GV lưu ý thực hiện theo quy trình **Đọc từ ngữ ứng dụng** được hướng dẫn ở bài này.

timdapan.com

– HS tạo tiếng mới (*dã, dạ, de, dè, dẻ, dẻ, dẽ, dê, dế, dễ, dơ, dỡ, di, dì, dí, dĩ, dị, đa, đà, đá, đã, đe, đè, đẻ, đẽ, đê, đề, đế, để, đễ, đệ, bi, bì, bí, bỉ, bĩ, bị,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **d** (Chữ **d** nằm trong khung chữ cao 4 li, rộng 2 li rưỡi (nửa li, một li, một li), gồm 1 nét cong kín và 1 nét móc ngược dài).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **d.**

– HS viết vào bảng con: **d**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **đ**, **i**, **dê**, **đỗ**, **bi**. GV lưu ý HS nét nối biến điệu giữa các chữ **d** và **ê**, **b** và **i**, vị trí đặt các dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc câu/ đoạn ứng dụng[1]

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong 2 câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **d**, **đ**, **i**: **dì**, **đi (bộ)**, **(bờ) đê**, **dế**.

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.11 – 12: **d, đ, i, dê, đỗ, bi** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

---

[1] Những phần đọc ứng dụng này có thể chưa phải là một đoạn văn nhưng để tiện trình bày, từ bài sau sẽ gọi là "đoạn ứng dụng".

timdapan.com

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 3 âm mới học: **d**, **đ**, **i**. GV lưu lại trên góc bảng (viết nối tiếp vào hai dãy nguyên âm và phụ âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **d, đ, i** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 10. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng chứa âm đã học trong tuần: **b, c, d, đ, a, e, ê, i, o, ô, ơ**; MRVT có tiếng chứa **b, c, d, đ, a, e, ê, i, o, ô, ơ**.

– Đọc – hiểu các câu/ đoạn ứng dụng.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện *Quạ trồng đậu* bằng 4 – 5 câu; hiểu được kết quả, niềm vui của lao động, bước đầu hình thành phẩm chất chăm chỉ.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: ***da cá, đi bộ; bế bé, cá cờ, bí đỏ.***

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài (SGK tr.30).

– Tranh minh hoạ bài (SGK tr.31); tranh minh hoạ câu chuyện *Quạ trồng đậu*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG[1]

** Cách 1:*

– HS mở SGK tr.30 hoặc nhìn lên slide đánh vần, phân tích tiếng **bơ**, **đò** trong mô hình: ***bờ-ơ-bơ**, tiếng **bơ** có âm **b** và âm **ơ**; **đờ-o-đo-huyền-đò**, tiếng **đò** có âm **đ**, âm **o** và **thanh huyền**.*

---

[1] Từ bài Ôn tập sau của phần *Âm và Chữ*, GV làm theo hướng dẫn Khởi động ở bài này, sách sẽ không nhắc lại nữa.

timdapan.com

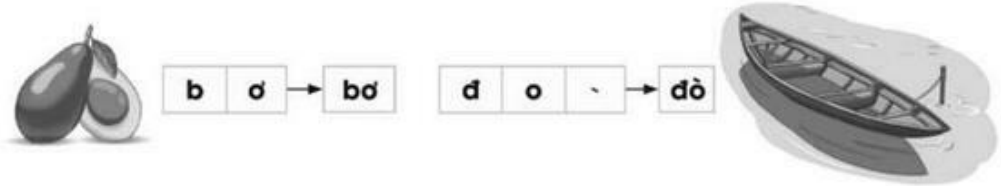

– GV chốt: ***bơ, đò*** *là những tiếng có 2 âm. Chúng ta cùng ôn lại những âm đã học trong tuần vừa qua.*

** Cách 2:*

– GV hỏi: *Trong tuần, em đã học những âm nào?* HS trả lời: *Trong tuần, em đã học các âm:* **b**, **c**, **d**, **đ**, **a**, **e**, **ê**, **i**, **o**, **ô**, **ơ**. GV hỏi: *Các âm đã học chia thành mấy nhóm? Mỗi nhóm gồm những âm nào?* (HS dựa vào 2 dãy âm ghi trên góc bảng để trả lời: *Các âm đã học được chia thành 2 nhóm. Nhóm 1*: **b**, **c**, **d**, **đ**. *Nhóm 2*: **a**, **e**, **ê**, **i**, **o**, **ô**, **ơ**).

– GV chốt: *Chúng ta cùng ôn lại những âm đã học trong tuần vừa qua.*

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần, thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài đ được ghi sẵn trên bảng phụ hoặc trong SGK tr.30.

– GV hướng dẫn HS đánh vần thầm trong đầu để ghép âm, vần, thanh ở các cột 1, 2, 3 và chỉ đọc to tiếng ghép được ở cột 4. Nếu HS chưa ghép ngay được tiếng, GV hướng dẫn HS đánh vần từ cột 1 (VD: *bờ-a-ba-huyền-bà, dờ-e-de-ngã-dẽ*).

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*bà, dẽ, dê, bí, cỏ, độ, đỡ*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.30. GV chỉnh sửa phát âm cho HS. HS làm việc theo nhóm, chơi trò chơi *Tìm nhanh tên cho tôi* bằng cách tìm các từ ngữ phù hợp với từng tranh. (GV có thể tổ chức cho HS thực hiện bài tập này dưới hình thức trò chơi *Tìm nhanh tên cho tôi* bằng cách gắn các thẻ ghi sẵn các từ ngữ vào các tranh tương ứng.[1])

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*đá*: hất nhanh, mạnh chân để đưa một vật ra xa).

---

[1] Từ các bài Ôn tập sau, sách sẽ không nhắc lại chi tiết cách hướng dẫn HS tìm từ ngữ phù hợp với tranh, GV thực hiện theo hướng dẫn ở bài này.

timdapan.com

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **da cá**. HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **da cá**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **da cá**. GV chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **đi bộ**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.12: **da cá**, **đi bộ** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả đoạn.

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào bài trong SGK tr.31, đọc câu: ***Bà dỗ bé.***

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả: **dỗ**, **bé**.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở: Viết lùi dầu dòng, viết hoa chữ cái đầu câu (HS viết theo mẫu chữ in hoa hoặc chữ viết hoa. Ở những lớp HS chưa thể viết được chữ hoa, GV có thể cho các em viết chữ thường.[1]), đặt dấu chấm cuối câu.

---

[1] Từ bài sau sẽ không nhắc lại lưu ý này.

timdapan.com

– HS nhìn, đánh vần, đọc trơn từng tiếng, viết vào vở Chính tả. GV quan sát, hỗ trợ cá nhân HS.

– Sau khi HS viết xong, GV hướng dẫn HS đọc chậm đối chiếu vở và SGK để soát bài. Nếu HS viết sai, GV hướng dẫn các em gạch chân chữ viết sai, sửa xuống dòng dưới.

– GV chữa trên bảng những lỗi phổ biến (nối nét chưa đúng biến điệu giữa **b** và **e**, dãn khoảng cách chưa hợp lí giữa các tiếng, đặt dấu thanh chưa đúng vị trí,...), lưu ý HS tự sửa lỗi (nếu có).

– HS đổi vở, rà soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).[1]

(*Lưu ý*: GV không tạo áp lực cho HS viết chữ hoa đúng mẫu chữ.)[2]

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có âm/ chữ đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu bài

– GV treo bảng phụ có viết sẵn chữ mẫu lên bảng và giới thiệu: *Trong bài tập viết hôm nay, chúng ta sẽ viết:* ***bế bé, cá cờ, bí đỏ***.

– HS đọc: ***bế bé, cá cờ, bí đỏ***.

– HS tìm và nêu các âm đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **b**, **e**, **ê**, **c**, **a**, **ơ**, **i**, **đ**, **o**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **bế bé**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **bế bé**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái: giữa **b** và **e** trong **bé**, **b** và **ê** trong **bế**, **b** và **i** trong **bí**.

---

[1] Từ các bài sau, quy trình Viết chính tả (nhìn – viết) sẽ được viết ngắn gọn, GV lưu ý thực hiện theo hướng dẫn chi tiết ở bài này.

[2] Từ các bài sau sẽ không nhắc lại lưu ý này.

timdapan.com

– HS viết vào bảng con: **bế bé**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **cá cờ**, **bí đỏ**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.12 – 13: **bế bé, cá cờ, bí đỏ** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

(*Lưu ý:* GV yêu cầu, uốn nắn để HS ngồi viết đúng tư thế và cầm bút đúng cách đã được học. Với những HS viết quá chậm, GV hướng dẫn các em viết mỗi từ 1 dòng.)[1]

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Quạ trồng đậu

1. Khởi động – Giới thiệu bài

HS xem tranh nhân vật quạ (tranh đã được phóng to) và trả lời câu hỏi: *Đây là con gì?* (*Con quạ*)

GV: *Để biết câu chuyện về nhân vật quạ này, chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện nhé.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên.

2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Quạ nhặt được cái gì?* (*Quạ nhặt được những hạt đậu.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên.

2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Quạ làm gì với những hạt đậu?* (*Quạ vùi những hạt đậu xuống đất.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên.

2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Những hạt đậu thế nào?* (*Những hạt đậu đã nảy mầm/ Những hạt đậu đã mọc thành những cây đậu.*)

GV có thể hướng dẫn HS phối hợp các câu trả lời trên để có câu dài hơn: *Những hạt đậu đã nảy mầm, mọc thành những cây đậu.*

---

[1] Lưu ý này sẽ không được nhắc lại ở những bài Ôn tập sau. GV chú ý thực hiện theo hướng dẫn ở bài này.

timdapan.com

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên.

2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Cuối cùng, những cây đậu thế nào?* (*Cuối cùng, những cây đậu mọc ra rất nhiều quả.*)

Để HS có lời kể gợi tả, gợi cảm hơn, GV có thể sử dụng kĩ thuật hỗ trợ, yêu cầu HS thay thế từ ngữ: *Hãy thay "rất nhiều" bằng từ ngữ khác.* HS có thể có đáp án: *Cuối cùng, những cây đậu đã mọc ra* ***bao nhiêu là*** *quả/ Cuối cùng, những cây đậu đã mọc ra quả* ***xum xuê****.*

– 3 – 4 HS trả lời câu hỏi: *Quạ cảm thấy thế nào?* (*Quạ cảm thấy rất vui.*)

Để HS có lời kể đa dạng hơn, khi HS đã có câu trả lời "*Quạ cảm thấy rất vui*", GV có thể yêu cầu HS thay từ ngữ đồng nghĩa: *Hãy thay "rất vui" bằng từ ngữ khác.* HS có thể có đáp án: *Quạ cảm thấy* ***vui lắm****./ Quạ cảm thấy* ***sung sướng vô cùng****.*

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4 (hoặc nhóm 5)

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4; (HS5 – Nói câu về cảm xúc của quạ).

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm và câu nói về cảm xúc của quạ. Khi 1 bạn kể thì các bạn khác lắng nghe và góp ý. Ở mức 1, HS sẽ kể được câu chuyện như sau:

Mức 1 (5 câu), VD:

Quạ nhặt được những hạt đậu. Quạ vùi những hạt đậu xuống đất. Những hạt đậu mọc thành cây đậu. Cuối cùng, những cây đậu mọc ra rất nhiều quả. Quạ cảm thấy rất vui.

Khi HS đã đạt mức 1, GV lưu ý hướng dẫn, gợi ý, hỗ trợ để HS dùng được các phép liên kết câu. GV hướng dẫn HS sử dụng các từ chỉ thời gian có tác dụng liên kết báo hiệu mở đầu (*ngày xưa, một hôm, một bữa nọ...*); sự tiếp diễn (*hôm sau, sau đó, ít lâu sau, chẳng bao lâu sau, rồi, thế rồi, bèn, liền, xong, bỗng, bỗng nhiên, đúng lúc đó,...*); sự kết thúc (*cuối cùng, thế rồi, kết cục là...*). Đồng thời, GV cũng hướng dẫn HS thay thế những từ bị lặp, tạo ra các câu liên kết bằng phép thế. VD:

– Với tranh 1, GV có thể cho HS thêm từ "*Một hôm*" mở đầu để có câu: ***Một hôm****, quạ nhặt được những hạt đậu.*

– Với tranh 2, GV hướng dẫn HS thêm từ "*bèn*" và thay thế "*những hạt đậu*" bằng "*chúng*" để có câu: *Quạ* ***bèn*** *vùi* ***chúng*** *xuống đất.*

– Với tranh 3, GV cho HS thêm từ "*Chẳng bao lâu sau*" để có câu: ***Chẳng bao lâu sau****, những hạt đậu đã mọc lên thành cây đậu.*

timdapan.com

– Với tranh 4, GV cho HS thêm từ "*ấy*" để có câu: *Cuối cùng, những cây đậu **ấy** đã mọc ra bao nhiêu là quả.*

Sau khi GV hướng dẫn sử dụng các kĩ thuật liên kết, HS sẽ kể được câu chuyện 4 – 5 câu có liên kết, đạt đến đáp án mong đợi ở mức cao hơn. Ở những lớp HS khá – giỏi đã đạt được mức 2, GV có thể cho HS chơi trò *Thi kể chuyện* giữa các nhóm.

Mức 2 (5 câu có liên kết chặt chẽ), VD:

***Một hôm**, Quạ nhặt được những hạt đậu. Quạ **bèn** vùi **chúng** xuống đất. **Chẳng bao lâu sau**, những hạt đậu đã mọc lên thành cây đậu. Cuối cùng, những cây đậu **ấy** đã mọc ra bao nhiêu là quả. Quạ cảm thấy sung sướng vô cùng.*

Ở những lớp giỏi, khi HS đã đạt mức 2, để HS có những lời kể phát triển được nội dung của mỗi tranh, đồng thời biết phát triển câu chuyện dài hơn, giáo viên cần sử dụng những kĩ thuật phát triển như: yêu cầu HS tách câu; thêm câu hỏi phụ để HS nói thêm về những đối tượng, sự việc khác trong tranh; thêm câu hỏi phụ để HS nói được ý nhận xét, đánh giá, nêu cảm xúc; thay câu hỏi "đóng" bằng câu lệnh "mở" như "*Nói 2 – 3 câu kể về bức tranh.../ Kể về bức tranh...*". Đồng thời, GV hướng dẫn HS phối hợp kĩ thuật phát triển với những kĩ thuật liên kết nêu trên. VD:

– Với tranh 1, khi HS đã trả lời được "***Một hôm**, quạ nhặt được những hạt đậu*", GV đặt thêm câu hỏi để HS nói thêm về những đối tượng, sự việc khác trong tranh: "*Một hôm, ai vác một túi đậu về nhà? Vì sao những hạt đậu rơi ra ngoài? Quạ nhặt được cái gì?*". Kết quả, HS có thể nói được 3 câu: "***Một hôm**, gà trống vác một túi đậu về nhà. Túi bị thủng nên những hạt đậu rơi ra ngoài. Quạ nhặt được **chúng**.*"

– Với tranh 2, khi HS đã có câu trả lời "*Quạ vùi những hạt đậu xuống đất*", GV có thể đặt câu hỏi: "*Vì sao quạ vùi những hạt đậu xuống đất?*" để HS nói thêm được câu: "*Quạ rất thích trồng cây*". Tiếp theo, GV dùng từ liên kết "*thế là*", "*bèn*" và thay thế "*quạ*" bằng "*cậu ta*" để có đáp án mong đợi: "*Quạ rất thích trồng cây. **Thế là** cậu ta **bèn** vùi những hạt đậu xuống đất.*"

– Với câu hỏi cuối cùng, sau khi HS đã có câu trả lời "*Quạ cảm thấy rất vui.*", GV có thể đặt câu hỏi phụ: "*Quạ vui như thế nào?*" để HS bổ sung, VD: "*Quạ chỉ muốn nhảy lên vì vui mừng.*"

Sau khi GV sử dụng các kĩ thuật phát triển và kĩ thuật liên kết để gợi ý, hỗ trợ, HS có thể đạt đến đáp án mong đợi mức cao hơn.

Mức 3 (8 câu có liên kết chặt chẽ), VD:

***Một hôm**, gà trống vác một túi đậu về nhà. Túi bị thủng nên những hạt đậu rơi ra ngoài. Quạ nhặt được **chúng**./ Quạ rất thích trồng cây. **Thế là** cậu ta **bèn** vùi những hạt đậu xuống đất./ **Chẳng bao lâu** sau, những hạt đậu đã nảy mầm, mọc thành những cây đậu./ **Cuối cùng**, những cây đậu đã mọc bao nhiêu là quả xum xuê. **Nhìn thấy thế**, quạ chỉ muốn nhảy lên vì vui mừng.*

timdapan.com

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

– GV: *Câu chuyện kể về nhân vật nào?* (*Câu chuyện kể về quạ.*)

– GV: *Quạ là nhân vật như thế nào?*

– GV khuyến khích HS đưa ra tất cả các ý kiến mà các em suy nghĩ. GV chú ý trân trọng tất cả các suy nghĩ và sự giải thích của HS.

– HS trả lời tự do theo suy nghĩ của từng em:

+ *Quạ thật thông minh.* (*Vì biết mang đậu đi trồng*)

+ *Quạ chăm chỉ.* (*Vì chịu khó trồng cây*)

+ *Quạ thật khéo léo.* (*Vì trồng được đậu*)

+ *Quạ thật giỏi...*

5. Tổng kết, mở rộng, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay, khuyến khích HS về nhà kể cho người thân nghe câu chuyện.

TUẦN 3

Bài 11. h k kh

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **h**, **k**, **kh**; MRVT có tiếng chứa **h**, **k**, **kh**. Viết được chữ số **0**.

– Đọc – hiểu được đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **hề**, **kẻ**, **khế**.

– Mẫu chữ, chữ số: **h**, **k**, **0** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **kh**, **hề**, **kẻ**, **khế**.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* h, k, kh**

Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra và đọc được chữ **h**, **k** trong vòng tròn.

Để giới thiệu chữ **kh**, GV chỉ vào chữ **kh** và nói: *Đây là chữ **kh***. GV đọc mẫu: ***kh***. HS đọc lại: ***kh***[1].

Sau đó, GV giúp HS nhận ra **h** có trong **hề**, **k** (đọc là **ca**) có trong **kẻ**, **kh** có trong **khế.**

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **h**, **k**, **kh** nhé!*

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **hề**: ***hờ-ê-hê-huyền-hề***; ***hề***; *tiếng **hề** gồm có **h** đứng trước, **ê** đứng sau và **thanh huyền**/ tiếng **hề** gồm có **h**, **ê** và **thanh huyền**.*

– Thực hiện tương tự với tiếng **kẻ**, **khế**.

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa **h** là **hồ**; tiếng chứa **k** là **kì**; tiếng chứa **kh** là **khe, khĩ***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*kì đà*: thằn lằn cỡ lớn, sống ở nước, da có vảy, ăn cá).

Tạo tiếng mới chứa *h, k, kh*

– GV lưu ý HS: *Khi tạo tiếng, **k** kết hợp với **e, ê, i**.*

– GV viết lên bảng:

k + e, ê, i

– HS đọc lại (đồng thanh).

– HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **h** (sau đó là **k**, **kh**) ghép với âm vừa chọn để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *hà, he, hè, hé, hẹ, ho, hò, họ, hổ, hỗ, hộ; ke, kè, ké, kế, kể, kệ, ki, kí, kĩ; kha, khà, khá, khẽ, khế, khệ, khi, khì, khí,...*).

---

[1] GV lưu ý hướng dẫn HS nhận diện và đọc các chữ ghép trong các bài sau theo cách này.

timdapan.com

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **h** (Chữ **h** nằm trong khung chữ cao 5 li, rộng 3 li (nửa li, một li, một li, nửa li), gồm 1 nét khuyết trên và 1 nét móc hai đầu).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **h**.

– HS viết vào bảng con: **h**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **k**, **kh**, **hề**, **kẻ**, **khế**, **0**.

(*Lưu ý:*

Từ bài này bắt đầu xuất hiện các chữ ghép. Khi hướng dẫn HS viết chữ, GV chú ý dạy cách nối giữa hai chữ đơn thành một chữ ghép, VD: chữ **kh** là chữ ghép từ hai chữ **k** và **h** (**k** đứng trước, **h** đứng sau); khi viết, chú ý nét nối giữa **k** và **h**.

Từ bài này, HS bắt đầu học viết các chữ số cỡ vừa và nhỏ (từ **0** đến **9**). Trước khi viết, GV giới thiệu và cho các em đọc lại chữ số cần viết (**0**). GV mô tả chữ số như cách mô tả các chữ cái theo cách đã biết, VD: chữ số **0** cỡ vừa viết trong khung chữ cao 4 li, rộng 2 li, gồm 1 nét cong kín; chữ số **0** cỡ nhỏ cũng gồm 1 nét cong kín, có độ cao 2 li, độ rộng 1 li.)

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong các câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

(*Lưu ý:* GV giới thiệu: **Kì**, **Kha** là hai tên riêng. Chữ cái đầu trong tên riêng được in hoa.[1])

– HS đọc các từ có tiếng chứa **h**, **k**, **kh**: **Kì**, **hễ hả**, **Kha**, **khế**, **kho.**

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

---

[1] Từ bài sau sẽ không nhắc lại lưu ý này.

timdapan.com

Trả lời câu hỏi

– GV yêu cầu HS đọc các cột ở bên phải, bên trái của phần hỏi về bài đọc ( ):

– GV đặt câu hỏi: *Bé Kì có gì?*

– HS đọc câu trả lời mẫu trong SGK: *Bé Kì có khế.*

– Tương tự, GV đặt câu hỏi cho HS trả lời: *Dì Kha có gì?/ Ai có cá?/ Ai có khế?* Nhiều HS trả lời, mỗi em chỉ trả lời 1 câu hỏi (*Dì Kha có cá./ Dì Kha có cá./ Bé Kì có khế*).

– GV (*): *Bé Kì muốn dì Kha làm gì?*

– HS trả lời: *Bé Kì muốn dì Kha kho cá.*

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.13: **h, k, kh, hề, kẻ, khế** (cỡ vừa); **0** (cỡ vừa và nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 3 âm mới học: **h**, **k**, **kh**. GV lưu lại trên góc bảng (viết nối tiếp vào dãy phụ âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **h**, **k**, **kh** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 12. t u ư

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **t**, **u**, **ư**; MRVT có tiếng chứa **t**, **u**, **ư**. Viết được chữ số **1**.

– Đọc – hiểu được đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **tổ**, **dù**, **dữ**.

– Mẫu chữ, chữ số: **t**, **u**, **ư**, **1** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **tổ**, **củ từ**.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* t, u, ư**

Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra và đọc được chữ **t**, **u, ư** trong vòng tròn.

Nếu HS không nhận ra chữ **ư**, GV chỉ vào chữ **ư** và nói: *Đây là chữ **ư***. GV đọc mẫu: ***ư***. HS đọc lại: ***ư***.

HS nhận ra **t** có trong **tổ**, **u** có trong **dù**, **ư** có trong **dữ.**

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **t**, **u**, **ư** nhé!*

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **tổ**: ***tờ-ô-tô-hỏi-tổ***; ***tổ***; *tiếng **tổ** gồm có âm **t** đứng trước, âm **ô** đứng sau và **thanh hỏi**/ tiếng **tổ** gồm có **t**, **ô** và **thanh hỏi***.

– Thực hiện tương tự với tiếng **dù**, **dữ**.

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa **t** là **tê**, **tu**, **từ**, **tạ**; tiếng chứa **u** là **cũ**, **tu**, **hú**; tiếng chứa **ư** là **từ**, **cữ***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*tê tê*: loài thú mõm nhọn, không có răng, thân có vảy sừng, đào hang trong đất để ăn kiến, mối).

Tạo tiếng mới chứa *t, u, ư*

– HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **t** ghép với âm vừa chọn để tạo thành tiếng. Tương tự, HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các phụ âm có sẵn trên bảng) và ghép với **u** (sau đó là **ư**) để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *ta, tá, tả, tã, te, té, tẻ, tẽ, tề, tế, tể, tệ, to, tò, tỏ, tô, tồ, tố, tộ, ti, tí, tị, tù, bu, bù, bú, bủ, bụ, cù, cú, cũ, cụ, du, dụ, hu, hù, hủ, hũ, khu, khù, cư, cừ, cứ, cữ, cự, bứ, bự, dư, dừ, dứ, dử, dự, đừ, đứ, đử, hư, hừ, hứ, hử,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **t** (Chữ **t** nằm trong khung chữ cao 3 li, rộng 1 li rưỡi (nửa li, một li) gồm 1 nét hất, 1 nét móc ngược dài và 1 nét ngang).

timdapan.com

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **t**.

– HS viết vào bảng con: **t**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **u**, **ư**, **tổ**, **củ từ**, **1**. GV lưu ý HS nét nối giữa chữ **c** với **u**, **t** với **ư** trong **củ từ**, vị trí đặt các dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Bé đang làm gì?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong các câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **t**, **u**, **ư**: **tò (he)**, **Tí**, **đu đủ**, **(dì) Tư**, **củ từ.**

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

– HS đọc câu hỏi trong SGK tr.35. GV hướng dẫn HS: *Tiếng in màu xanh là tiếng **gì**.* HS đọc thầm câu hỏi, đáp án gợi ý, chuẩn bị câu trả lời.

– HS trả lời câu hỏi của GV: ***Tí có gì?*** (*Tí có đu đủ.*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.14: **t, u, ư, tổ, củ từ** (cỡ vừa); **1** (cỡ vừa và cỡ nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 3 âm mới học: **t**, **u**, **ư**. GV lưu lại trên góc bảng (viết nối tiếp vào hai dãy nguyên âm và phụ âm đã tạo từ những bài học trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **t**, **u**, **ư** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 13. l m n

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **l**, **m**, **n**; MRVT có tiếng chứa **l**, **m**, **n**. Viết được chữ số **2**.

– Đọc – hiểu được đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **lá**, **mạ**, **nụ**.

– Mẫu chữ, chữ số: **l**, **m**, **n**, **2** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **lá**, **mạ**, **nụ**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* l, m, n**

Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra và đọc được chữ **l**, **m**, **n** trong vòng tròn; nhận ra **l** có trong **lá**, **m** có trong **mạ**, **n** có trong **nụ**.

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **l**, **m**, **n** nhé!*

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **lá**: ***lờ-a-la-sắc-lá**; **lá**; tiếng **lá** gồm có âm **l** đứng trước, âm **a** đứng sau và **thanh sắc**/ tiếng **lá** gồm có **l**, **a** và **thanh sắc**.*

– Thực hiện tương tự với tiếng **mạ**, **nụ**.

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa **l** là **le**, **li**; tiếng chứa **n** là **nơ**; tiếng chứa **m** là **mì**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*le le*: chim sống ở nước, hình dạng giống vịt nhưng nhỏ hơn, mỏ nhọn).

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa *l, m, n*

– HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **l** (sau đó là **m**, **n**) ghép với âm vừa chọn để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *la, là, lả, lã, lạ, lẻ, lê, lề, lễ, lệ, lo, lò, ló, lọ, lô, lố, lỗ, lộ, lơ, lờ, lớ, lở, mà, má, mã, me, mè, mé, mẻ, mẽ, mẹ, mê, mề, mế, mễ, mo, mò, mỏ, na, ná, nã, nạ, nè, né, nẻ, nê, nề, nể, nệ, no, nó, nỏ, nô, nổ, nộ, nở, nỡ, nợ,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **l** (Chữ **l** nằm trong khung chữ cao 5 li, rộng 2 li (nửa li, một li, nửa li), gồm 1 nét khuyết trên và 1 nét móc ngược).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **l**.

– HS viết vào bảng con: **l**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **m**, **n**, **lá**, **mạ**, **nụ**, **2**. GV lưu ý HS vị trí đặt các dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những loại phương tiện giao thông nào?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong các câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **l**, **m**, **n**: **mẹ**, **Na**, **Lê**.

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS: *Tiếng in màu xanh là tiếng Ai*. HS đọc câu hỏi trong SGK tr.37, đọc hai cột từ ngữ, chuẩn bị câu trả lời.

– HS trả lời câu hỏi của GV: *Ai đi đò?/ Ai đi ô tô?* (*Bà, bé Lê đi đò./ Mẹ, bé Na đi ô tô.*)

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.14 – 15: **l, m, n, lá, mạ, nụ** (cỡ vừa); **2** (cỡ vừa và nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 3 âm mới học: **l**, **m**, **n**. GV lưu lại trên góc bảng (viết nối tiếp vào dãy phụ âm đã tạo từ những bài học trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **l**, **m**, **n** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 14. nh th p – ph

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **nh**, **th**, **ph**; MRVT có tiếng chứa **nh**, **th**, **ph**. Viết được chữ số **3**.

– Đọc – hiểu được đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **nho**, **thị**, **phở**.

– Mẫu chữ, chữ số: **p, 3** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **nh**, **th**, **ph**, **nho**, **thị**, **phở**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* nh, th, p, ph**

Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra và đọc được: chữ **nh**, **th**, **ph** trong vòng tròn; nhận ra **nh** có trong **nho**, **th** có trong tiếng **thị**, **ph** có trong **phở**.

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **nh**, **th**, **ph** nhé!*

timdapan.com

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **nho**: ***nhờ-o-nho***; ***nho***; *tiếng **nho** gồm có âm **nh** đứng trước, âm **o** đứng sau/ tiếng **nho** gồm có **nh** và **o**.*

– Thực hiện tương tự với tiếng **thị**, **phở**.

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa **nh** là **nhũ**; tiếng chứa **th** là **thu**; tiếng chứa **ph** là **phố***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*nhũ đá*: chất đá vôi đọng trong các hang đá thành hình bầu vú rủ từ trên xuống).

Tạo tiếng mới chứa *nh, th, ph*

– HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **nh**, **th**, **ph** ghép với âm vừa chọn để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *nha, nhà, nhe, nhẹ, nhề, nhễ, nhỏ, nhỏ, nhọ, pha, phà, phá, phả, phe, phê, pho, phò, phó, phô, phổ, phơ, phớ, phi, tha, thà, thả, the, thè, thé, thẻ, thê, thề, thế, thể, thệ, tho, thò, thó, thỏ, thọ, thô, thồ, thố, thổ,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **nh** (Chữ **nh** là chữ ghép từ hai chữ cái **n** và **h**, lưu ý nét nối giữa **n** và **h**).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **nh**.

– HS viết vào bảng con: **nh**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **th**, **ph**, **nho**, **thị**, **phở**, **3**. GV lưu ý HS nét nối giữa **t** và **h** trong **th**, **p** và **h** trong **ph**, vị trí đặt các dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ gì?* (*Tranh vẽ cảnh đường phố/ phố xá/ khu phố,...*). GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong các câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

timdapan.com

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **nh**, **th**, **ph**: **nhà**, **Thi**, **phố**, **nhỏ**, **phở**.

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS: *Tiếng in màu xanh là tiếng **gì***. HS đọc câu hỏi trong SGK tr.39, chuẩn bị câu trả lời.

– HS trả lời câu hỏi của GV: *Phố nhà Thi có gì?* (*Phố nhà Thi có phở bò.*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.15 – 16: **nh, th, p, ph, nho, thị, phở** (cỡ vừa); **3** (cỡ vừa và nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 3 âm mới học: **nh**, **th**, **ph**. GV lưu lại trên góc bảng (viết nối tiếp vào dãy phụ âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **nh**, **th**, **ph** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 15. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng chứa âm/ chữ đã học trong tuần: **h**, **k**, **kh**, **l**, **m**, **n**, **t**, **u**, **ư**, **nh**, **th**, **p**, **ph**; MRVT có tiếng chứa **h**, **k**, **kh**, **l**, **m**, **n**, **t**, **u**, **ư**, **nh**, **th**, **p**, **ph.**

– Đọc – hiểu đoạn ứng dụng.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết đúng chữ số cỡ nhỏ; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện *Anh em khỉ lấy chuối* bằng 4 – 5 câu; hiểu được anh em khỉ đã lấy được chuối nhờ sự nhanh trí; bước đầu hình thành năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **cà phê**, **cổ thụ**; **kè đá**, **cá thu**, **nhà kho**, **0**, **1**, **2**, **3**.

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài (SGK tr.40).

– Tranh minh hoạ bài đọc tr.41; tranh minh hoạ câu chuyện *Anh em khỉ lấy chuối*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ **mùa thu, cái mũ** hoặc mô hình vần **thu, mũ** hoặc yêu cầu HS đưa ra các âm/ chữ đã học trong tuần: **h**, **k**, **kh**, **l**, **m**, **n**, **t**, **u**, **ư**, **nh**, **th**, **p**, **ph**. GV lưu ý nhắc lại quy tắc chính tả: **k** kết hợp với **e**, **ê**, **i**.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài được ghi sẵn trên bảng phụ hoặc trong SGK tr.40.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*ho, kĩ, khế, lũ, mẹ, tô, nhà, phở, ná, thử*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.40. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*kè đá*: công trình bằng đá để bảo vệ bờ sông, chống xói lở).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát lần lượt từng chữ mẫu: ***cà phê***, ***cổ thụ***.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: ***cà phê***. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nối nét giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: ***cà phê***. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với ***cổ thụ***.

timdapan.com

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.16: **cà phê, cổ thụ** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ chuyện gì giữa hai nhân vật, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS: *Tiếng in màu xanh là tiếng **Ai**.* HS đọc câu hỏi trong SGK tr.41, đọc hai cột từ ngữ, chuẩn bị câu trả lời.

– HS trả lời câu hỏi của GV: *Ai nhớ mẹ?/ Ai nhớ bé? (Bé nhớ mẹ./ Mẹ nhớ bé.)*

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn SGK tr.41, đọc câu: ***Bé nhớ mẹ.***

– GV lưu ý HS nét nối giữa **m** và **e** trong **mẹ**.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở, rà soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có âm/ chữ đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu bài

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **kè đá**, **cá thu**, **nhà kho**, **0**, **1**, **2**, **3**.

– HS tìm và nêu các âm đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **k**, **th**, **u**, **nh**, **kh.**

Viết vào bảng con

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét. GV có thể lưu ý thêm HS: dấu thanh đặt trên các nguyên âm, nối nét giữa **k** và **e** trong tiếng **kè**, **th** và **u** trong tiếng **thu**.

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **kè đá**.

– HS viết vào bảng con: **kè đá**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **cá thu**, **nhà kho**, **0**, **1**, **2**, **3**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.16 – 17: **kè đá, cá thu**, **nhà kho** (cỡ vừa); **0**, **1**, **2**, **3** (cỡ nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Anh em khỉ lấy chuối

1. Khởi động – Giới thiệu

HS xem tranh về hai nhân vật (tranh đã được phóng to) và trả lời câu hỏi của GV: *Đây là con gì? Nó thích ăn gì?* (*Con khỉ, thích ăn hoa quả*).

GV: *Khỉ anh và khỉ em đã nghĩ ra một cách rất hay để lấy chuối. Để biết đó là cách gì, chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện nhé.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Hai anh em khỉ muốn làm gì?* (*Hai anh em khỉ muốn lấy những quả chuối trên cây cao.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Hai bạn ấy đã nghĩ ra cách gì?* (*Hai bạn ấy nghĩ ra cách lấy một tấm ván và một khúc gỗ làm bập bênh.*)

timdapan.com

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Tiếp theo, hai bạn ấy làm thế nào?* (*Khỉ anh nhảy vào một đầu bập bênh, làm khỉ em bật lên cao.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện kết thúc như thế nào?* (*Hai anh em đã lấy được buồng chuối.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi 1 bạn kể thì các bạn khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu: Các từ chỉ trình tự thời gian (*Một hôm..., Cuối cùng...,...*); từ thay thế nhau linh hoạt để không bị lặp (*khỉ anh và khỉ em, hai anh em, chúng*); từ nối (*bèn, nhưng*). VD:

+ ***Một hôm***, *hai anh em khỉ muốn lấy những quả chuối trên cây cao.* ***Hai bạn ấy*** *bèn nghĩ ra cách lấy một tấm ván và một khúc gỗ làm bập bênh.* ***Tiếp theo***, *khỉ anh nhảy vào một đầu bập bênh, làm khỉ em bật lên cao.* ***Cuối cùng***, *hai anh em đã lấy được buồng chuối.* (4 câu)

+ ***Một hôm***, *hai anh em khỉ nhìn thấy trên cây chuối cao có một buồng chuối chín vàng ươm. Khỉ em bảo khỉ anh: "Để em thử nhảy lên xem có lấy được chuối không!". Khỉ em cố nhảy thật cao nhưng vẫn không sao chạm đến buồng chuối được.* ***Sau một hồi suy nghĩ***, ***hai bạn ấy*** *bèn nghĩ ra một cách. Khỉ anh đi tìm lấy một tấm ván, còn khỉ em lấy một khúc gỗ để làm bập bênh.* ***Tiếp theo***, *mỗi bạn đứng vào một đầu bập bênh. Ở bên này khỉ anh nhảy mạnh thì bên kia khỉ em bật lên cao.* ***Cuối cùng***, *hai anh em đã lấy được buồng chuối. Hai anh em sung sướng chia nhau những quả chuối thơm ngon.*

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Nhận xét về hai anh em khỉ.* (M: *Hai anh em khỉ rất thông minh.*)

GV khuyến khích HS đưa ra tất cả các ý kiến mà các em suy nghĩ.

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

timdapan.com

TUẦN 4

Bài 16. r s v x

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **r**, **s**, **v**, **x**; MRVT có tiếng chứa **r**, **s**, **v**, **x**. Viết được chữ số **4**.

– Đọc – hiểu đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **rổ**, **sò**, **ve**, **xe**.

– Mẫu chữ, chữ số: **r**, **s**, **v**, **x**, **4** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **rễ si**, **vé xe**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

EBD
VÌ SỰ BÌNH ĐẲNG VÀ DÂN CHỦ TRONG GIÁO DỤC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* r, s, v, x**

Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra và đọc được chữ **r**, **s**, **v**, **x** trong vòng tròn; nhận ra **r** có trong **rổ**, **s** có trong **sò**, **v** có trong **ve**, **x** có trong **xe**.

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **r**, **s**, **v**, **x** nhé!*

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **rổ**: ***rờ-ô-rô-hỏi-rổ**; **rổ**; tiếng **rổ** gồm có âm **r** đứng trước, âm **ô** đứng sau và **thanh hỏi**/ tiếng **rổ** gồm có **r**, **ô** và **thanh hỏi**.*

– Thực hiện tương tự với tiếng **sò**, **ve**, **xe**.

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm và rút ra được: *Tiếng chứa **r** là **rễ**; tiếng chứa **s** là **si**; tiếng chứa **v** là **vé**, **vò**, tiếng chứa **x** là **xe**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa *r, s, v, x*

– HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **r**, **s**, **v**, **x** ghép với âm vừa chọn để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *ra, rả, rã, rè, ré, rẽ, rê, rể, ri, rỉ, ro, rò, rõ, rô, rộ, ru, rù, sa, sà, sá, sả, se, sẽ, sề, sỉ, sĩ, so, sò, sổ, sờ, sớ, sở, sợ, xa, xà, xá, xả, xạ, xè, xé, xẻ, xể, xi, xì, xí, xo, xó, xỏ, xô, xồ, xu, va, vá, vè, vẻ, vẽ, vê, về, vệ, vo, vó, vỏ, vô, vồ,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **r** (Chữ **r** nằm trong khung chữ cao 2 li, rộng 2 li rưỡi (nửa li, một li, một li) gồm 1 nét xiên phải nối liền với 1 nét thắt trên và 1 nét móc ngược).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **r**.

– HS viết vào bảng con: **r**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **s**, **v**, **x**, **rễ si**, **vé xe**, **4**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, khoảng cách giữa các tiếng trong từ.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Bé đang nghĩ đến cảnh gì?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong các câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **r**, **s**, **v**, **x**: **(dì) Sa**, **ri rỉ**, **ve**, **ra rả**.

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

Dế thế nào?/ Ve thế nào? (*Dế ri rỉ./ Ve ra rả.*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.17 – 18: **r, s, v, x, rễ si, vé xe** (cỡ vừa); **4** (cỡ vừa và nhỏ).

timdapan.com

– GV quan sát, hỗ trợ những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 4 âm mới học: **r**, **s**, **v**, **x**. GV lưu lại trên góc bảng (Viết nối tiếp vào dãy phụ âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **r**, **s**, **v**, **x** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 17. ch tr y

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **ch**, **tr**, **y;** MRVT có tiếng chứa **ch**, **tr**, **y**. Viết được chữ số **5**.

– Đọc – hiểu đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **chả**, **tre**, **y tá**.

– Mẫu chữ, chữ số: **y, 5** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **ch**, **tr**, **chả**, **tre**, **y tá**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* ch, tr, y**

Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra và đọc được: chữ **ch**, **tr**, **y** trong vòng tròn; nhận ra **ch** có trong **chả**, **tr** có trong **tre**, **y** có trong **y** (y tá).

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **ch**, **tr**, **y** nhé!*

timdapan.com

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chả**: ***chờ-a-cha-hỏi-chả***; ***chả***; *tiếng **chả** gồm có **ch** đứng trước, **a** đứng sau và **thanh hỏi**/ tiếng **chả** gồm có **ch**, **a** và **thanh hỏi***.

– Thực hiện tương tự với tiếng **tre.**

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm và rút ra được: *Tiếng chứa **ch** là tiếng **che**; tiếng chứa **tr** là tiếng **trà**, **trê**; tiếng chứa **y** là **y***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*y bạ*: sổ theo dõi sức khoẻ, tình hình bệnh tật của bệnh nhân).

Tạo tiếng mới chứa *ch, tr, y*

– HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **ch** (sau đó là **tr**) ghép với nguyên âm vừa chọn, thêm thanh để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS **y** chỉ đứng một mình, không ghép với các phụ âm.

– HS tạo tiếng mới (VD: *cha, chà, chạ, chè, chẻ, ché, chê, chế, chệ, cho, chó, chõ, chỗ, tra, trả, trẻ, trễ, tri, trì, trí, trị, tro, trò, trỏ, trọ, trổ, trơ, ý, ỷ,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **ch** (Chữ **ch** là chữ ghép từ hai chữ **c** và **h**, lưu ý mở rộng điểm DB của nét cong trong chữ **c** để nối với **h**).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ch**.

– HS viết vào bảng con: **ch**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **tr**, **y**, **chả**, **tre**, **y tá**, **5**. GV lưu ý HS nét nối giữa **t** và **r**, **tr** và **e** trong **tre**, vị trí đặt các dấu thanh và khoảng cách giữa các tiếng trong từ.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Em bé bị làm sao?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong các câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

timdapan.com

– HS đọc các từ có tiếng chứa **ch**, **tr**, **y**: **Trà**, **Chi**, **y (tá)**, **cho.**

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

Ai bị té?/ Ai bế bé về nhà? (*Bé Trà bị té./ Dì Chi bế bé về nhà.*)

GV (*): *Em sẽ làm gì khi thấy bạn mình bị ngã?* (*Em sẽ đỡ bạn dậy/ dìu bạn đến phòng y tế...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.18: **ch, tr, y, chả, tre, y tá** (cỡ vừa); **5** (cỡ vừa và nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 3 âm mới học: **ch**, **tr**, **y**. GV lưu lại trên góc bảng (viết nối tiếp vào hai dãy nguyên âm và phụ âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **ch**, **tr**, **y** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 18. g gh

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **g**, **gh;** MRVT có tiếng chứa **g**, **gh**. Viết được chữ số **6**.

– Đọc – hiểu đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **gà**, **ghế**, **gỗ**, **ghẹ**.

– Mẫu chữ, chữ số: **g**, **6** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **gh**, **gà**, **ghẹ**, **gồ ghề**.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* g, gh**

– GV chỉ vào từng chữ trong tên bài và nói: *Trong bài học hôm nay xuất hiện **g** và **gh** giống nhau về cách phát âm, khác nhau về chữ viết. Để tiện phân biệt về chữ viết, chúng ta gọi **g** là **gờ đơn**, gọi **gh** là **gờ kép**.*

– GV (chỉ vào) đọc: ***g, gh.*** HS đọc lại: ***g, gh.***

– Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra **g** có trong **gà**, **gỗ; gh** có trong **ghế**, **ghẹ.**

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **g, gh** nhé!*

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **gà**: ***gờ-a-ga-huyền-gà; gà;*** *tiếng **gà** gồm có **g** đứng trước, **a** đứng sau và **thanh huyền**/ tiếng **gà** gồm có **g, a** và **thanh huyền**.*

– Thực hiện tương tự với **ghế**, **gỗ**, **ghẹ**.

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm và rút ra được: *Tiếng chứa **g** là tiếng **ga, gỗ, gồ**; tiếng chứa **gh** là **ghi, ghề**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*nhà ga*: nơi tàu hoả đỗ để đón, trả hành khách, bốc dỡ hàng hoá).

Tạo tiếng mới chứa *g, gh*

– GV lưu ý HS: *Khi tạo tiếng, **gh** kết hợp với **e, ê, i**; **g** kết hợp với các âm còn lại.*

– GV viết lên bảng:

gh + e, ê, i

g + a, o, ô, ơ, u, ư

– HS đọc lại (đồng thanh).

– HS chọn một âm thích hợp (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **g, gh** ghép với âm vừa chọn để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *gả, gạ, gò, gõ, gỡ, gở, gù, gụ, ghe, ghè, ghê, ghì,...*).

timdapan.com

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **g** (Chữ **g** nằm trong khung chữ cao 5 li, rộng 2 li (nửa li, một li, nửa li), gồm 1 nét cong kín và 1 nét khuyết dưới.)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **g**.

– HS viết vào bảng con: **g**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **gh**, **gà**, **ghẹ**, **gồ ghề**, **6**. GV lưu ý HS nét nối giữa **gh** và **e** trong **ghẹ**, **gh** và **ê** trong **ghề**, vị trí đặt các dấu thanh và khoảng cách giữa các tiếng trong từ.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Trong tranh còn có con vật nào?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong hai câu dưới hai tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc từ có tiếng chứa **gh**: **ghé.**

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

Nhà cô Thu có gì? (*Nhà cô Thu có chú chó xù.*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.19: **g, gh, gà, ghẹ, gồ ghề** (cỡ vừa); **6** (cỡ vừa và nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu âm mới học: **g**, **gh**. GV lưu lại trên góc bảng (viết nối tiếp vào dãy phụ âm đã tạo từ những bài học trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **g**, **gh** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 19. gi q – qu

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **gi**, **qu;** MRVT có tiếng chứa **gi**, **qu**. Viết được chữ số **7**.

– Đọc – hiểu đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **giò**, **quả**, **que**.

– Mẫu chữ, chữ số: **q**, **7** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **gi**, **qu**, **que**, **giỏ quà**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* gi, qu**

GV nói: *Chữ **q** không đứng riêng một mình, bao giờ cũng đi với **u** tạo thành **qu** (đọc là **quờ**).*

Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra và đọc được: chữ **gi** (đọc là **di**), **qu** trong vòng tròn; nhận ra **gi** có trong tiếng **giò**; **qu** (đọc là **quờ**) có trong tiếng **quả**, **que.**

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **gi**, **qu** nhé!*

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **giò**: ***di-o-gio-huyền-giò**; **giò**; tiếng **giò** gồm có **gi** đứng trước, **o** đứng sau và **thanh huyền**/ tiếng **giò** gồm có **gi**, **o** và **thanh huyền**.*

– GV chốt: *Tiếng **giò** gồm có **gi**, **o** và **thanh huyền**.*

– Thực hiện tương tự với tiếng **quả**, **que**.

timdapan.com

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm và rút ra được: *Tiếng chứa **gi** là tiếng **giá**, **giỗ**; tiếng chứa **qu** là tiếng **quà**, **quạ**, **quế***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*quế*: vỏ của cành cây quế, dùng làm thuốc).

Tạo tiếng mới chứa *gi, qu*

– HS chọn một âm bất kì (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **gi**, **qu** ghép với âm vừa chọn để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *gia, già, giả, giã, giẻ, gió, giỗ, giơ, giờ, giở, giữ, giữ, qua, quá, què, qué, quẻ, quẽ, quê, quở, quơ, quy, quỳ, quý, quỷ, quỹ, quỵ,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **gi**. (Chữ **gi** là chữ ghép từ hai chữ **g** và **i**, lưu ý nối nét giữa **g** với **i**).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **gi**.

– HS viết vào bảng con: **gi**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **q**, **qu**, **que**, **giỏ quà**, 7. GV lưu ý mô tả chữ **qu** là chữ ghép từ hai chữ **q** và **u**, chữ **q** nằm trong khung chữ có độ cao 4 li, độ rộng 1 li rưỡi (nửa li, một li) gồm một nét cong kín và một nét thẳng; khi viết tiếng **quà**, **dấu huyền** đặt trên **a**.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những gì?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong các câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **gi**, **qu**: **Quế**, **quê**, **qua**, **gió**.

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

timdapan.com

Trả lời câu hỏi

Bờ tre có gì? (*Bờ tre có chú sẻ nhỏ.*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.19 – 20: **gi, q, qu, que, giỏ quà** (cỡ vừa); **7** (cỡ vừa và nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 2 âm mới học: **gi**, **qu**. GV lưu lại trên góc bảng (viết nối tiếp vào dãy phụ âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **gi**, **qu** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

EBD

Bài 20. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng chứa âm/ chữ đã học trong tuần: **ch**, **g**, **gh**, **gi**, **qu**, **r**, **s**, **tr**, **v**, **x**, **y**; MRVT có tiếng chứa **ch**, **g**, **gh**, **gi**, **qu**, **r**, **s**, **tr**, **v**, **x**, **y.**

– Đọc – hiểu đoạn ứng dụng.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết đúng chữ số cỡ nhỏ; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Con quạ khôn ngoan* bằng 4 – 5 câu; hiểu được quạ thành công nhờ chịu khó suy nghĩ và kiên trì; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phẩm chất chăm chỉ.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **ví da**, **chỉ đỏ**; **che ô**, **ghi vở**, **giá đỗ**, **4**, **5**, **6**, **7.**

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài (SGK tr.50).

– Tranh minh hoạ bài đọc tr.51; tranh minh hoạ câu chuyện *Con quạ khôn ngoan.*

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

– GV có thể giới thiệu bài bằng một trong các cách đã biết.

– GV nói: *Các âm đã học trong tuần là:* ***ch, g, gh, gi, qu, r, s, tr, v, x, y****. Lưu ý: Khi nói/ đọc, chúng ta không phân biệt* ***g*** (chỉ vào **g** trong mô hình) *và* ***gh*** (chỉ vào **gh** trong mô hình), *nhưng khi viết cần phân biệt* ***g*** (gờ đơn – chỉ vào **g** trong mô hình) *và* ***gh*** (gờ kép – chỉ vào **gh** trong mô hình).

– GV hỏi: *Chữ* ***gh*** *(gờ kép) kết hợp với những chữ nào?*

– HS: *Chữ* ***gh*** *(gờ kép) kết hợp với chữ* ***e, ê, i****.*

– GV: *Lấy ví dụ về tiếng chứa* ***gh*** *(gờ kép).*

– HS nêu (hoặc ghép tiếng bằng bộ đồ dùng Học vần): *ghé, ghế, ghi...*

– GV hỏi: *Chữ* ***g*** *(gờ đơn) kết hợp với những chữ nào?*

– HS: *Chữ* ***g*** *(gờ đơn) kết hợp với các chữ còn lại.*

– GV: *Lấy ví dụ về tiếng chứa* ***g*** *(gờ đơn).*

– HS nêu (hoặc ghép tiếng bằng bộ đồ dùng Học vần): *ga, gò, gỗ, gỡ, gụ, gừ...*

– GV viết lên bảng:

gh + e, ê, i

g + a, o, ô, ơ, u, ư

– HS đọc lại (đồng thanh).

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài được ghi sẵn trên bảng phụ hoặc trong SGK tr.50.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (**chả**, **gò**, **ghẹ**, **giá**, **quả**, **ru**, **sò**, **trê**, **vẽ**, **xứ**, **ý**). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS tự đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.50. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ ngữ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

timdapan.com

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát lần lượt từng chữ mẫu: **ví da**, **chỉ đỏ**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **ví da**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **ví da**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **chỉ đỏ**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.20: **ví da**, **chỉ đỏ** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Trong tranh còn có con vật gì?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS: *Tiếng in màu xanh là tiếng **nào***. HS đọc câu hỏi trong SGK tr.51, đọc đáp án gợi ý, chuẩn bị câu trả lời.

– HS trả lời câu hỏi của GV: *Tò vò thế nào? (Tò vò vo ve.)*

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn SGK tr.51, đọc câu: ***Tò vò vo ve.***

– GV hướng dẫn HS viết chữ dễ viết sai chính tả vào bảng con: *ve*. GV nhận xét, chữa lỗi cho HS.

timdapan.com

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở, rà soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có âm/ chữ đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu bài

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **che ô**, **ghi vở**, **giá đỗ**, **4**, **5**, **6**, **7**.

– HS tìm và nêu các âm đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **ch**, **gh**, **v**, **gi**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **che ô**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **che ô**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **che ô**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **ghi vở**, **giá đỗ**, **4**, **5**, **6**, **7**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vở *TV1/1*, tr.20 – 21: **che ô, ghi vở, giá đỗ** (cỡ vừa); **4, 5, 6, 7** (cỡ nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Con quạ khôn ngoan

1. Khởi động – Giới thiệu

HS trả lời câu hỏi của GV: Đố các em: *Con vật nào trong câu chuyện chúng ta đã học ở tuần 2, biết chăm chỉ trồng cây đậu để lấy quả ăn?* (*Con quạ*)

timdapan.com

GV: *Chúng ta lại xem tranh về một chú quạ nữa. Chú quạ này thế nào, chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện nhé.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Quạ đang làm gì?* (*Quạ đang tìm nước uống.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Vì sao quạ không uống được nước trong bình?* (*Quạ không uống được nước trong bình vì nước trong bình ít quá, cổ bình lại cao.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Quạ nghĩ ra kế gì để uống được nước?* (*Quạ nhặt sỏi thả vào bình cho nước dâng lên.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện kết thúc như thế nào?* (*Quạ uống được nước.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi 1 bạn kể thì các bạn khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. GV chú ý cho HS thêm từ chỉ thời gian mở đầu câu; thay từ để không bị lặp từ. VD:

+ *Một con quạ đang tìm nước uống. Nó tìm thấy một cái bình có nước nhưng không uống được vì nước trong bình ít quá, cổ bình lại cao. Quạ bèn nhặt sỏi thả vào bình cho nước dâng lên. Thế là quạ uống được nước.* (4 câu)

+ *Một con quạ khát nước đang tìm nước uống. Nó tìm thấy một chiếc bình có nước. Nhưng nước trong bình ít quá, cổ bình lại cao. Quạ loay hoay tìm mọi cách mà vẫn không uống được một giọt nước nào. Chợt nó nghĩ ra một kế. Nó lấy mỏ gắp những viên sỏi nhỏ bỏ vào trong bình. Nước trong bình dần dâng lên. Chẳng bao lâu, nước dâng đến miệng bình. Thế là quạ uống những giọt nước mát lành thoả thích.* (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

timdapan.com

4. Mở rộng

GV: *Vì sao chú quạ trong câu chuyện được xem là khôn ngoan? (Vì quạ biết nhặt từng viên sỏi nhỏ bỏ vào bình./ Vì quạ nghĩ ra kế hay để uống được nước.)*

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

TUẦN 5

Bài 21. ng ngh

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **ng**, **ngh**; MRVT có tiếng chứa **ng**, **ngh**. Viết được chữ số **8**.

– Đọc – hiểu được đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **ngô**, **ngủ**, **nghĩ**, **nghệ**.

– Mẫu chữ số: **8** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **ng**, **ngh**, **ngô**, **nghệ**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* ng, ngh**

– GV chỉ vào từng chữ trong tên bài và nói: *Trong bài học hôm nay xuất hiện **ng** và **ngh** giống nhau về cách phát âm, khác nhau về chữ viết. Để tiện phân biệt về chữ viết, chúng ta gọi **ng** là **ngờ đơn**, gọi **ngh** là **ngờ kép**.*

timdapan.com

– GV (chỉ vào) đọc: ***ng, ngh***. HS đọc lại: ***ng, ngh.***

– Thực hiện tương tự các tiết học trước, GV giúp HS nhận ra **ng** có trong **ngô**, **ngủ**; **ngh** (ngờ kép) có trong **nghĩ**, **nghệ.**

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **ng**, **ngh** nhé!*

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần chậm rồi nhanh dần để tự kết nối **ngô**.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **ngô**: *ngờ-ô-ngô; **ngô**; tiếng **ngô** gồm có **ng** đứng trước, **ô** đứng sau/ tiếng **ngô** gồm có **ng**, **ô**.*

– Thực hiện tương tự với **ngũ**, **nghĩ**, **nghệ**.

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm và rút ra được: Tiếng chứa **ng** là **ngã**, **ngừ**; tiếng chứa **ngh** là **nghi**, **nghệ**. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*nghệ sĩ*: người chuyên hoạt động (sáng tác hoặc biểu diễn) trong một bộ môn nghệ thuật).

Tạo tiếng mới chứa *ng, ngh*

– GV lưu ý HS: *Khi tạo tiếng, **ngh** kết hợp với **e**, **ê**, **i**; **ng** kết hợp với các âm còn lại.*

– GV viết lên bảng:

ngh + e, ê, i

ng + a, o, ô, ơ, u, ư

– HS đọc lại (đồng thanh).

– HS chọn một âm thích hợp (trong thanh cài các nguyên âm có sẵn trên bảng) và lấy **ng**, **ngh** ghép với âm vừa chọn để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *nga, ngà, ngả, ngó, ngỏ, ngõ, ngủ, ngũ, nghe, nghẻ, nghê, nghề, nghễ, nghỉ,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **ng** (Chữ **ng** là chữ ghép từ hai chữ **n** và **g**).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ng**.

– HS viết vào bảng con: **ng**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **ngh**, **ngô**, **nghệ**, **8.** GV lưu ý HS đặt dấu nặng dưới **ê** trong tiếng **nghệ**.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Họ đang làm gì?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong hai câu dưới hai tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **ng**, **ngh**: **nghe**, **(bé) Nga.**

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

Nga làm gì hộ bà? (*Nga kê ghế hộ bà.*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.21: **ng, ngh, ngô, nghệ** (cỡ vừa); **8** (cỡ vừa và nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu âm mới học: **ng**, **ngh**. GV lưu lại trên góc bảng (viết tiếp nối vào dãy phụ âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **ng**, **ngh** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 22. ia

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **ia**; MRVT có tiếng chứa **ia**. Viết được chữ số **9**.

– Đọc – hiểu đoạn ứng dụng.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **bia**, **mía**.

– Mẫu chữ số: **9** (trong khung chữ); bảng phụ có chữ viết mẫu: **bia**, **mía**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* ia**

– GV chỉ vào **ia** và giới thiệu: *Đây là chữ **ia***. GV đọc mẫu: ***ia***. HS đọc lại: ***ia***.

– GV giúp HS nhận ra **ia** có trong **bia, mía.**

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **ia** nhé!*

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần chậm rồi nhanh dần để tự kết nối **bia**.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bia**: ***bờ-ia-bia***; ***bia***; *tiếng **bia** gồm có **b** đứng trước, **ia** đứng sau/ tiếng **bia** gồm có **b** và **ia***.

Thực hiện tương tự với tiếng **mía.**

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm và rút ra được: *Tiếng chứa **ia** là tiếng **bìa**, **đĩa**, **tía**, **vĩa***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa *ia*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với **ia** để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bía, bịa, kia, kìa, chia, chìa, chĩa, đĩa, đìa, đỉa, địa, hia, khía, lia, lìa, mía, mỉa,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **ia**. Chữ **ia** là chữ ghép từ hai chữ **i** và **a** (**i** đứng trước, **a** đứng sau).

timdapan.com

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ia**.

– HS viết vào bảng con: **ia**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **bia**, **mía**, **9**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ, vị trí đặt dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những con vật nào? Chúng đang làm gì?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong các câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **ia**: **(gà) tía**, **chia**, **tỉa (lá)**.

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS: *Tiếng in màu xanh là tiếng **Làm***. HS đọc câu hỏi trong SGK tr.55, đọc hai cột từ ngữ, chuẩn bị câu trả lời.

– HS trả lời câu hỏi: *Thỏ làm gì?/ Gà tía làm gì?* (*Thỏ tỉa lá khô./ Gà tía bẻ ngô.*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.22: **ia, bia, mía** (cỡ vừa); **9** (cỡ vừa và nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu âm mới học: **ia.** GV lưu lại trên góc bảng (viết tiếp nối vào dãy nguyên âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **ia** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 23. ua ưa

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc các tiếng/ chữ có **ua**, **ưa;** MRVT có tiếng chứa **ua**, **ưa**.

– Đọc – hiểu đoạn ứng dụng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ từ khoá: **cua**, **búa**, **ngựa**, **dừa**.

– Bảng phụ có chữ viết mẫu: **ua**, **ưa**, **cua**, **dừa**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá âm mới

***Giới thiệu* ua, ưa**

– GV chỉ vào **ua** và giới thiệu: *Đây là chữ **ua***. GV đọc mẫu: ***ua***. HS đọc lại: ***ua***.

– GV chỉ vào **ưa** và giới thiệu: *Đây là chữ **ưa***. GV đọc mẫu: ***ưa***. HS đọc lại: ***ưa***.

– Sau đó, GV giúp HS nhận ra **ua** có trong **cua**, **búa**; **ưa** có trong **ngựa**, **dừa**.

Giới thiệu bài: *Hôm nay, chúng ta cùng học cách ghép tiếng từ **ua**, **ưa** nhé!*

Đọc âm mới, tiếng/ từ khoá

– HS đánh vần chậm rồi nhanh dần để tự kết nối **cua**.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **cua**: *cờ-ua-cua; cua; tiếng **cua** gồm có **c** đứng trước, **ua** đứng sau/ tiếng **cua** gồm có **c** và **ua**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **ngựa**: *ngờ-ưa-ngưa-nặng-ngựa; ngựa; tiếng **ngựa** gồm có **ng** đứng trước, **ưa** đứng sau và **thanh nặng**/ tiếng **ngựa** gồm có **ng**, **ưa** và **thanh nặng**.*

Thực hiện tương tự với tiếng **búa**, **dừa**.

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm và rút ra được: *Tiếng chứa **ua** là **chua**, **đùa**; tiếng chứa **ưa** là **dưa**, **nhựa**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa *ua, ưa*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với **ua** (sau đó là **ưa**) để tạo thành tiếng. GV lưu ý HS chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bua, bùa, bủa, của, chùa, chúa, dũa, đua, đũa, khua, lúa, lụa, bừa, bửa, bữa, cưa, cứa, cửa, cựa, dứa, dựa, đưa, đứa, hứa, giữa, khứa,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **ua**. Chữ **ua** là chữ ghép từ hai chữ **u** và **a** (**u** đứng trước, **a** đứng sau).

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ua**.

– HS viết vào bảng con: **ua**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **ưa**, **cua**, **dừa**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ, vị trí đặt dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ gì?* GV nói: *Để biết bức tranh minh hoạ cho điều gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đánh vần, đọc trơn nhẩm (đủ cho mình nghe) từng tiếng trong các câu dưới tranh. GV kiểm soát lớp.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa **ua**, **ưa**: **xưa (kia)**, **(nhà) cua**, **(nhà) rùa**, **mưa**.

– HS luyện đọc từng câu (cá nhân).

– HS luyện đọc nối tiếp câu theo nhóm (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS: *Tiếng in màu xanh là tiếng **nào***. HS đọc câu hỏi trong SGK tr.57, đọc hai cột từ ngữ, chuẩn bị câu trả lời.

– HS trả lời câu hỏi: *Nhà cua thế nào?/ Nhà rùa thế nào?* (*Nhà cua nhỏ tí ti./ Nhà rùa to.*)

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.22 – 23: **ua, ưa, cua, dừa** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS nêu 2 âm mới học: **ua**, **ưa**. GV lưu lại trên góc bảng (viết tiếp nối vào dãy nguyên âm đã tạo từ những bài trước).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có **ua**, **ưa** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 24. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng chứa âm/ chữ đã học trong tuần: **ng**, **ngh**, **ia**, **ua**, **ưa**; các chữ số từ **0** đến **9**; MRVT có tiếng chứa **ng**, **ngh**, **ia**, **ua**, **ưa**, **m**, **a**.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ có chữ viết mẫu: **nghé**, **mưa gió**, **0**, **1**, **2**, **3**, **4**, **5**, **6**, **7**, **8**, **9**.

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập ghi sẵn bài Q (SGK tr.58); tranh minh hoạ bài Q *Chữ số* (SGK tr.59).

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài Q (SGK tr.58). GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ ngữ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

– GV hỏi: *Vì sao trong chữ **nghé**, chúng ta viết **ngh** (ngờ kép)?*

timdapan.com

– HS trả lời: *Vì **ngh** (ngờ kép) kết hợp với **e**.*

– GV: *Đúng rồi. Bạn nào có thể nhắc lại được quy tắc kết hợp của chữ **ng** (ngờ đơn) và **ngh** (ngờ kép).*

– HS: ***Ngh** (ngờ kép) kết hợp với **e, ê, i**; **ng** (ngờ đơn) kết hợp với các âm còn lại.*

– GV viết lên bảng:

ngh + e, ê, i

ng + a, o, ô, ơ, u, ư

– HS đọc lại (đồng thanh).

Tạo từ mới chứa *m, a*

– GV nêu yêu cầu bài tập: Tạo các tiếng có **m** chỉ lá.

– HS đọc mẫu trong SGK (**M**: *me*).

– GV tổ chức thi giữa các nhóm (*me, mơ, mạ, mận, mai, mía*...).

– Thực hiện tương tự với bài tập: Tạo tiếng có **a** chỉ lá (*đa, mạ, na, cà,...*).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát lần lượt từng chữ mẫu: **nghé**, **mưa gió**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **nghé**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **nghé**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **mưa gió**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.23: **nghé, mưa gió** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc số

– GV: *Trong các giờ tập viết chúng ta đã được học các chữ số. Con sâu trong bài đọc này chở biết bao nhiêu là chữ số trên thân mình. Bạn nào có thể đọc được các chữ số ấy?*

– HS đọc cá nhân (nhiều em), cả lớp: **0**, **1**, **2**, **3**, **4**, **5**, **6**, **7**, **8**, **9**.

timdapan.com

Tìm các chữ số trong hình

– GV yêu cầu HS mở SGK tr.59, quan sát tranh. GV đồng thời chiếu hình trên bảng lớp.

– GV tổ chức trò chơi *Chữ số trốn ở đâu?*

+ GV: *Có 10 chữ số đang ẩn nấp trong khu vườn. 2 bạn ngồi cạnh nhau hãy cùng quan sát khu vườn và tìm ra các chữ số đi trốn đó. Bạn nào tìm được nhiều hơn và nhanh hơn là bạn thắng cuộc.*

+ HS làm việc theo cặp. 2 bạn cạnh nhau tạo thành một cặp và chỉ ra các chữ có trong hình.

– Nhiều HS lên bảng, vừa chỉ vừa nêu tên chữ số:

+ (Chỉ vào quả trứng) – (nói) *số **0***;

+ (Chỉ vào cây có hoa vàng) – (nói) *số **1***;

+ (Chỉ vào con vịt) – (nói) *số **2***;

+ (Chỉ vào cánh bướm) – (nói) *số **3***;

+ (Chỉ vào lá cờ) – (nói) *số **4***;

+ (Chỉ vào con ốc sên) – (nói) *số **5***;

+ (Chỉ vào tán cây) – (nói) *số **6***;

+ (Chỉ vào cái cuốc) – (nói) *số **7***;

+ (Chỉ vào con bọ) – (nói) *số **8***;

+ (Chỉ vào tán cây) – (nói) *số **9***.

– GV (*): *Em còn bắt gặp các chữ số nào ẩn nấp ở đâu nữa không?* (HS trả lời theo kinh nghiệm cá nhân.)

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.59, đọc các chữ số: **0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9**.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

timdapan.com

Bài 25. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc chữ in thường và chữ in hoa đã học theo bảng chữ cái; đọc, viết được các tiếng chứa âm/ chữ đã học; MRVT có tiếng chứa âm/ chữ đã học.

– Đọc – hiểu đoạn ứng dụng.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa các từ ngữ ứng dụng, viết (tập viết) đúng chữ số cỡ nhỏ; viết (chính tả nghe – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Con chuột nhanh trí* bằng 4 – 5 câu; hiểu được cần sự bình tĩnh, nhanh trí khi xử lí những tình huống khó khăn; bước đầu hình thành năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ/ slide ghi sẵn Bảng chữ in thường – chữ in hoa, bài *Nhà có 5 quả gì?* trong SGK tr.60; viết sẵn: **bìa vở**, **nô đùa**; **cá ngừ**, **chia quà**, **cà chua**, **dưa lê**, **8**, **9.**

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ bài đọc tr.61; tranh minh hoạ câu chuyện *Con chuột nhanh trí*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc bảng chữ cái

– GV chiếu slide/ treo bảng phụ Bảng chữ in thường – chữ in hoa trong SGK tr.60.

– GV hỏi: *Chữ in thường nằm ở cột nào*? (Cột 1, 3, 5 tô màu xanh)/ *Chữ in hoa nằm ở cột nào*? (Cột 2, 4, 6 tô màu vàng).

– HS chỉ tay và đọc theo từng cặp chữ in thường – chữ in hoa, VD:

a thường – A hoa
ă thường – Ă hoa
â thường – Â hoa

timdapan.com

Tìm tên quả

– HS quan sát, đọc thầm bài *Nhà có 5 quả gì?* được ghi sẵn trên Bảng phụ hoặc trong SGK tr.60.

– HS tìm và nêu tên 5 loại quả trong ngôi nhà (*na, dừa, khế, me, lê*). GV có thể tổ chức cho HS thực hiện bài tập này dưới hình thức trò chơi *Tìm quả trú ẩn* bằng cách cho các nhóm thi tìm nhanh.

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát lần lượt từng chữ mẫu: ***bìa vở, nô đùa***.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **bìa vở**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **tỉa lá**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **nô đùa**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.23: **bìa vở**, **nô đùa** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc đoạn ứng dụng

Giới thiệu

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?* GV nói: *Để biết các nhân vật đang làm gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả đoạn.

Trả lời câu hỏi

Bà cho bé quà gì? (*Bà cho bé dưa lê, mía.*)

timdapan.com

Viết (vào vở Chính tả, nghe – viết)

Viết từ khó vào bảng con

– GV đọc to một lần câu: ***Bà cho bé quà.***

– GV đọc chữ dễ viết sai chính tả, có thể là: **quà**. HS nhắc lại: ***quà***.

– HS đọc trơn, đánh vần: ***quà, quờ-a-qua-huyền-quà;*** viết **quà** vào bảng con. GV lưu ý HS viết **dấu huyền** trên **a**. GV quan sát, hỗ trợ cá nhân HS, yêu cầu tự nhẩm, đánh vần lại, viết lại nếu HS viết sai.

– HS viết xong, đọc trơn: ***quà***.

Viết vào vở Chính tả

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày bài: viết lùi đầu dòng, viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu đặt dấu chấm.

– GV đọc chậm, thong thả từng tiếng, VD: **bà**. HS đọc trơn, đánh vần: ***bà, bờ-a-ba-huyền-bà***, viết **bà** vào vở chính tả. GV kiểm soát, hỗ trợ cá nhân HS. GV gõ nhẹ đầu thước, HS chỉ đầu bút vào chữ đã viết trong vở, đánh vần, đọc trơn lại: ***bờ-a-ba-huyền-bà, bà***.

– Thực hiện tương tự với các tiếng còn lại.

– HS viết xong, GV đọc chậm cả câu, có thể dừng lại đánh vần ở từng tiếng. HS chỉ đầu bút vào từng chữ, soát lại bài. Nếu viết sai, HS gạch chân chữ viết sai, sửa lại xuống dòng dưới của bài viết.

– GV chữa trên bảng những lỗi phổ biến (nét nối giữa các chữ trong tiếng, vị trí dấu thanh, khoảng cách giữa các chữ,...), lưu ý HS tự sửa lỗi (nếu có).

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).[1]

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– GV nói: *Trên bảng của cô có đủ tất cả các âm/ chữ đã học được chia vào hai dãy. Dãy thứ nhất gồm các âm/ chữ đứng đầu, dãy thứ hai gồm các âm/ chữ đứng sau trong tiếng/ chữ có hai âm. Hôm nay, chúng ta đã học hết giai đoạn Âm và Chữ. Cô sắp xếp lại các dãy chữ theo trật tự đúng. Các em cùng chia tay các chữ đã học bằng cách đọc lại nhé!*

---

[1] Từ những bài sau, quy trình viết chính tả (nghe – viết) sẽ được viết ngắn gọn, GV lưu ý thực hiện theo hướng dẫn chi tiết ở bài này.

timdapan.com

– HS đọc lại các âm/ chữ ở dãy 1 (phụ âm) theo trật tự sắp xếp đúng: *b, c, ch, d, đ, g, gh, gi, h, k, kh, l, m, n, ng, ngh, nh, p – ph, q – qu, r, s, t, th, tr, v, x.*

– HS đọc lại các âm/ chữ ở dãy 2 (nguyên âm) theo trật tự sắp xếp đúng: *a, ă, â, e, ê, i, ia, o, ô, ơ, u, ua, ư, ưa.*

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có âm/ chữ đã học và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu bài

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: ***cá ngừ, chia quà, cà chua, dưa lê, 8, 9.***

– HS tìm và nêu các âm đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **ng**, **ia**, **ua**, **ưa**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **cá ngừ**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **cá ngừ**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh đặt trên các nguyên âm, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **cá ngừ**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **chia quà**, **cà chua**, **dưa lê**, **8**, **9**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.24: **cá ngừ, chia quà**, **cà chua**, **dưa lê** (cỡ vừa); **8**, **9** (cỡ nhỏ).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Con chuột nhanh trí

1. Khởi động – Giới thiệu

HS trả lời câu đố GV: *Vừa bằng quả mướp. Ăn cướp cả làng? (Là con gì?)* (*Con chuột*)

GV: *Trong câu chuyện của chúng ta hôm nay, nhân vật chính cũng là một chú chuột đặc biệt. Chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện để xem chú chuột này có gì đặc biệt nhé.*

timdapan.com

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì xảy ra với chuột?* (*Chuột bị rơi vào bình.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Mèo định làm gì?* (*Mèo định nhảy vào bình bắt chuột.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuột làm thế nào để thoát ra ngoài?* (*Chuột lừa mèo ngã nhào vào bình, rồi nhảy lên lưng mèo để thoát ra ngoài.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện kết thúc như thế nào?* (*Mèo bị nhốt trong bình, chuột nhảy được ra ngoài, giơ tay chào mèo.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi một bạn kể thì các bạn khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Chuột bị rơi vào bình. Mèo định nhảy vào bình bắt chuột. Chuột lừa mèo ngã nhào vào bình, rồi nhảy lên lưng mèo để thoát ra ngoài. Mèo bị nhốt trong bình, chuột nhảy được ra ngoài, giơ tay chào mèo.* (4 câu)

+ *Chuột không may trượt chân rơi vào trong một chiếc bình thuỷ tinh. Bình trơn trượt lại cao, nó không sao nhảy ra ngoài được. Thấy mèo đang nhìn chằm chằm bên ngoài, chuột bèn nghĩ ra một cách. Nó chạy qua chạy lại trong bình trêu chọc mèo. Mèo tức tối vươn tay vào bình, muốn bắt ngay tên chuột hỗn láo. Vì vươn quá mạnh, mèo trượt chân ngã nhào vào trong bình. Lập tức, chuột trèo lên lưng mèo nhảy phắt ra ngoài. Mèo bị nhốt trong bình, tức giận gầm gừ nhưng không làm gì được. Chuột phá lên cười khoái chí, giơ tay thích thú chào mèo rồi bỏ đi.* (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

timdapan.com

4. Mở rộng

GV: *Vì sao chuyện có tên là "Con chuột nhanh trí"?* (*Vì chuyện kể về một con chuột nhanh trí./ Vì chuột trong chuyện nhanh trí. Khi mèo bị rơi vào bình, nó biết nhảy lên lưng mèo để thoát được ra ngoài.*)

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

GD EBD
VÌ SỰ BÌNH ĐẲNG VÀ DÂN CHỦ TRONG GIÁO DỤC

timdapan.com

VẦN

TUẦN 6

Bài 26. an at

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng/ chữ có **an**, **at**.

– Học được cách đọc vần **an**, **at** và các tiếng/ chữ có **an**, **at**.

– MRVT có tiếng chứa **an**, **at**.

– Đọc rõ ràng từng tiếng bài *Chia quà*, đặt và trả lời được câu hỏi liên quan đến chi tiết trong bài đọc với sự gợi ý, hỗ trợ.

– Nói được lời cảm ơn phù hợp với tình huống.[1]

– Bước đầu hình thành được năng lực hợp tác, giao tiếp, phẩm chất nhân ái bằng cách thể hiện lòng biết ơn.[2]

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **bàn là**, **bát chè**, tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **an**, **at**, **bàn là**, **bát chè**.

– Dãy chữ cái phụ âm đầu, có sẵn ở góc bảng. (*)

– Bộ đồ dùng Học vần (gồm thẻ chữ, dấu thanh và thanh cài). (*)

(*Lưu ý*: Các đồ dùng dạy – học (*) sẽ không được nhắc lại ở những bài sau.)

---

[1] Từ bài sau, mục tiêu *Đọc thành tiếng* và *Đọc hiểu* sẽ được viết tắt, gộp lại là *Đọc – hiểu;* mục tiêu *Đọc* và mục tiêu *Nói và nghe* sẽ được viết gộp thành một mục; mỗi mục tương ứng với thời gian khoảng 1 tiết.

[2] Mục tiêu hình thành năng lực chung và phẩm chất được viết thành một mục riêng, từ bài sau sẽ không gọi tên mà chỉ nêu những biểu hiện cụ thể, ví dụ như mục tiêu trên sẽ được viết là: *Biết thể hiện lòng biết ơn.*

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

– GV: *Các em đã có "Ngày hội chữ cái". Chúng ta cùng nhau chơi trò chơi "Vườn có những cây gì?".*

– GV hướng dẫn HS tìm và khoanh vào tên các loại cây có trong khu vườn:

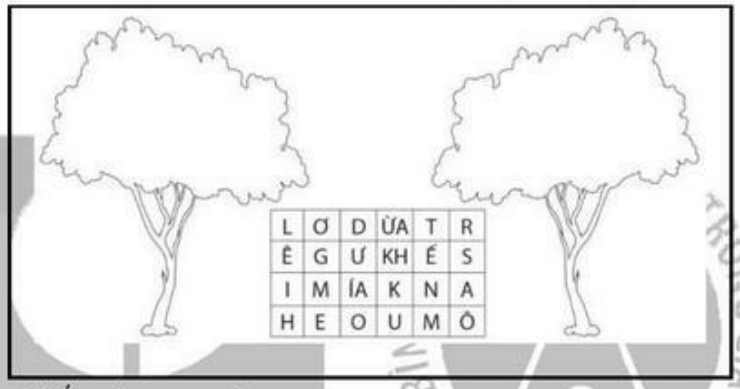

(Đáp án: *lê, dừa, khế, mía, me, na*)

– GV: *Tên của các cây này là những tiếng chứa phần vần có 1 âm.*

– GV giới thiệu:

+ *Từ hôm nay chúng ta sẽ học các tiếng mới có nhiều âm. Âm thứ hai trong các tiếng đã biết sẽ được thay bằng các vần. Nào, chúng ta chia tay với chúng.* (GV gỡ hết các nguyên âm gắn trên bảng)

+ *Các em cùng đọc các âm còn lại.* (GV chỉ, HS đọc dãy phụ âm còn lại trên bảng)

+ *Khi phân tích một tiếng, chúng ta sẽ có những âm này đứng trước và phần vần đứng sau.*

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

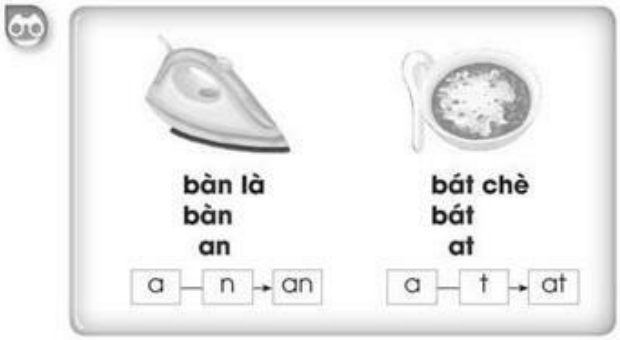

timdapan.com

Giới thiệu vần an, at

***Vần* an**

– GV treo tranh bàn là và hỏi: *Đây là cái gì?*

– Cả lớp quan sát tranh, đại diện HS trả lời: *Đây là bàn là.*

– GV: *Cô sẽ viết từ các em vừa nói lên bảng;* viết **bàn là** lên bảng.

– GV: *Trong từ **bàn là** có tiếng nào đã học?*

– HS trả lời: *(Thưa cô) Trong từ **bàn là** có tiếng **là** đã học (ạ)./ Có tiếng **là** đã học ạ.*

– GV: *Vậy có tiếng **bàn** là tiếng chúng ta chưa học, cô sẽ viết tiếng **bàn** lên bảng;* viết tiếng **bàn** lên bảng.

– HS quan sát, theo dõi.

– GV hỏi: *Trong tiếng **bàn** có âm nào đã học?*

– HS trả lời: *(Thưa cô) Trong tiếng **bàn** có âm **b** đã học (ạ)./ Có âm **b** đã học ạ.*

– GV: *Vậy có vần **an** chưa học, cô sẽ viết vần **an** lên bảng;* viết vần **an** lên bảng.

***Vần* at**

– GV thực hiện tương tự như vần **an**.

– HS nhận ra được:

+ Trong **bát chè** có **bát** chưa học.

+ Trong tiếng **bát** có vần **at** chưa học.

– GV: *Hôm nay, chúng ta học 2 vần mới: **an**, **at**.*

– HS lắng nghe.

Kết quả trên bảng đã ghi:

bàn là	bát chè
bàn	bát
an	at

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá[1]

***Vần* an**

– GV nói: *Cô hướng dẫn các em đánh vần vần **an**. Cô làm mẫu: **a-nờ-an**.*

– HS đánh vần theo cá nhân, tổ, nhóm, lớp: ***a-nờ-an***.

– GV nói: *Các em đọc **a-nờ** nhanh hơn* (GV đánh vần mẫu nhanh hơn để kết nối tự nhiên **a-nờ** thành **an**).

---

[1] Từ những bài sau, sách chỉ ghi lại kết quả đọc của HS. GV thực hiện theo quy trình được hướng dẫn chi tiết ở bài này.

timdapan.com

– HS đánh vần chậm rồi nhanh dần để tự kết nối vần **an**.

– GV nói: *Chúng ta quy ước: Cô chỉ thước dưới vần **an**, các em sẽ đánh vần.* (GV chỉ thước dưới **an** và đánh vần.)

– 2 – 3 HS đánh vần theo hiệu lệnh thước cô chỉ.

– GV nói: *Chúng ta quy ước: Cô chỉ thước bên cạnh, các em sẽ đọc trơn **an**.* (GV chỉ thước cạnh **an** và đọc trơn.)

– 2 – 3 HS đọc trơn theo hiệu lệnh thước cô chỉ.

– GV hỏi: *Vần **an** gồm có những âm nào?*

– HS trả lời: *Vần **an** gồm có âm **a** đứng trước, âm **n** đứng sau.*

– GV nói: *Đúng rồi, các em đã phân tích vần **an**. Chúng ta quy ước: Cô đặt ngang thước dưới **an** thì các em phân tích vần **an**.*

– 2 – 3 HS phân tích **an** theo hiệu lệnh thước cô đặt.

– GV chốt lại: *Cách làm của chúng ta đã được thể hiện trong mô hình vần **an**.*

– GV:

+ Chỉ vào mô hình bên trái, đọc: ***a-nờ-an***.

+ Chỉ vào mô hình bên phải, đọc: ***a-nờ-an***.

+ Chỉ vào mô hình bên phải, phân tích: *Vần **an** gồm có âm **a** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **an** gồm có âm **a** và âm **n**.*

– HS quan sát.

– GV chỉ vào mô hình và chốt: *Vần **an** gồm 2 âm: âm **a** đứng trước, âm **n** đứng sau.*

– GV nói: *Bây giờ chúng ta đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bàn**.*

– GV làm mẫu (chỉ thước tương tự như với vần **an**): ***bờ-an-ban-huyền-bàn; bàn; tiếng bàn** gồm có âm **b**, vần **an** và **thanh huyền**/ **b**, **an** và **thanh huyền**.*

– GV yêu cầu HS thực hiện theo hiệu lệnh thước.

– 2 – 3 HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bàn**.

(Lưu ý: Từ tiết sau, các quy ước về hiệu lệnh thước sẽ không nhắc lại nữa.)

***Vần* at**

– GV thực hiện tương tự như với vần **an**.

– HS biết cách đánh vần chậm rồi nhanh để kết nối vần **at**: ***a-tờ-át***.

timdapan.com

– GV yêu cầu HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **at** theo hiệu lệnh thước:

+ GV chỉ thước dưới vần **at**, HS đánh vần: ***a-tờ-át***.

+ GV chỉ thước bên cạnh vần **at**, HS đọc trơn: ***at***.

+ GV đặt ngang thước dưới vần **at**, HS phân tích: *Vần **at** gồm có âm **a** đứng trước, âm **t** đứng sau/ vần **at** gồm có âm **a** và âm **t**.*

***Vần* an, at**

– GV yêu cầu HS thực hiện theo hiệu lệnh thước. (Lưu ý: Chỉ và đặt thước không theo trật tự cố định. Chỉ bên trái từ thì đọc cả từ: **bàn là**, **bát chè**).

– 2 – 3 HS đánh vần, đọc trơn, phân tích.

– HS đánh vần, đọc trơn theo nhóm, tổ, cả lớp theo hiệu lệnh thước.

– GV hỏi: *Các em vừa học 2 vần mới nào?*

– HS nêu 2 vần mới vừa học: ***an***, ***at***.

– GV yêu cầu HS đọc phần *Khám phá* ( ) trong SGK. Đọc theo thứ tự từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. Khi có bạn đọc thì các HS khác đọc thầm và chỉ tay theo.

– 1 – 2 HS đọc to trước lớp, các HS khác đọc thầm và chỉ tay theo. Thứ tự đọc:

↓	bàn là – bàn – an
↓	a – n – an

↓	bát chè – bát – at
↓	a – t – at

Đọc từ ngữ ứng dụng

nhãn vở

bờ cát

– GV yêu cầu HS xem SGK và đọc các từ dưới tranh (trong sách/ trên bảng).

(*Lưu ý:* Nếu HS chưa đọc trơn được thì yêu cầu HS đánh vần.)

– GV yêu cầu HS tìm tiếng chứa vần **an**. Có thể yêu cầu đánh vần, phân tích tiếng để kiểm tra (dùng hiệu lệnh thước).

– HS:

+ Tìm tiếng, đọc nhóm đôi, theo dãy.

timdapan.com

+ Chỉ vào tiếng **nhãn** và đánh vần, sau đó đọc trơn.

+ Chỉ vào tiếng **nhãn** ở trên bảng hoặc nói: *Tiếng chứa vần **an** là tiếng **nhãn**.*

– GV yêu cầu HS tìm tiếng chứa vần **at**. Có thể yêu cầu đánh vần, phân tích tiếng để kiểm tra (dùng hiệu lệnh thước).

– HS:

+ Tìm tiếng, đọc nhóm đôi, theo dãy.

+ Chỉ vào tiếng **cát** và đánh vần, sau đó đọc trơn.

+ Chỉ vào tiếng **cát** ở trên bảng hoặc nói: *Tiếng chứa vần **at** là tiếng **cát**.*

– HS đọc đồng thanh: ***nhãn vở, bờ cát***.

(*Lưu ý:* Trong quá trình dạy đọc từ ngữ ứng dụng, GV có thể giúp HS hiểu thêm nghĩa từ ngữ nếu thấy cần thiết, ví dụ: *nhãn vở* là nhãn dán vào bìa sách vở, ghi trường lớp, môn học, họ tên của HS; *bờ cát* là phần tiếp giáp giữa biển và đất liền.)

Tạo tiếng mới chứa vần *an, at*

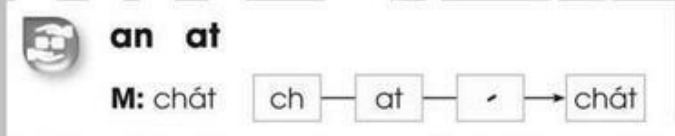

– GV hướng dẫn để HS chọn một phụ âm bất kì (đã được cài sẵn trên bảng[1]) và ghép với vần **an** (sau đó là **at**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa. VD: Lấy phụ âm đầu **ch** ghép với vần **an**, được **chan**; ghép với vần **at** và **thanh sắc**, được **chát**.

– GV yêu cầu HS đọc mẫu: ***chát, chờ-át-chát-sắc-chát***. HS nêu lại cách tạo tiếng **chát**: *Lấy âm **ch** ghép với vần **at** và **thanh sắc**, được tiếng **chát**.*

– HS thực hiện theo hướng dẫn. VD:

+ Chọn âm **b**:

Bước 1: HS nhẩm thầm ghép **b** với **an** và thêm thanh, được các tiếng có **an: ban**, **bàn**, **bản**, **bãn, bán**, **bạn**.

Bước 2: Nêu lên những tiếng là từ đơn hoặc tiếng có trong từ: **ban**, **bàn**, **bản**, **bán**, **bạn** (không chọn **bãn**).

Ghép **b** với **at** và thêm thanh, được: **bạt**, **bát**.

+ Chọn âm **ch**:

Ghép **ch** với **an** và thêm thanh, được: **chan**, **chàn**, **chản**, **chãn**, **chán**, **chạn** rồi chọn **chan**, **chán**, **chạn** (không chọn **chàn**, **chản**, **chãn**).

---

[1] Từ bài sau, mặc định các phụ âm đã cài sẵn trên bảng, sách không nhắc lại nữa

timdapan.com

(*Lưu ý*: Khi cần cho HS làm rõ nghĩa của tiếng, có thể yêu cầu HS nêu từ, cụm từ, hoặc câu chứa tiếng như cách đã làm ở phần *Âm và Chữ*. HS có thể lấy cả từ đơn, từ phức, cụm từ. VD: *chan, mát, chan chát, man mát, chạn bát, chan canh,...*)

– HS làm theo hướng dẫn. VD: **chan** trong **chan chát**, **chan canh**, **Búa đập chan chát**, **Em chan canh**.

Không tìm được từ có **chàn**, **chản**, **chãn** nên **chàn**, **chản**, **chãn** không phải là đáp án đúng.

– GV tổ chức cho HS thi tạo từ mới theo nhóm.

– HS tạo thành các nhóm thi. Hết thời gian, nhóm nào tạo được nhiều từ hơn sẽ thắng (*ban, bàn, bán, bản, bạn, can, càn, cán, cản, cạn,...; bạt, chát, chạt, dát, dạt, đát, đạt, khát, lát, lạt, mát, mạt, nát, nạt,...*). GV có thể hướng dẫn HS sử dụng bộ đồ dùng Học vần (gồm thẻ chữ, dấu thanh và thanh cài) để tạo tiếng mới.[1]

Viết (vào bảng con)

– GV chiếu slide/ treo bảng phụ viết sẵn mẫu: **an**.

– GV mô tả (vừa nói vừa chỉ vào các nét chữ): *Vần **an** gồm chữ **a** đứng trước, chữ **n** đứng sau. Khi viết, em chú ý nét nối giữa **a** và **n**.*

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **an**. GV lưu ý HS nét nối giữa **a** và **n**.

– HS viết chữ lên không trung bằng ngón trỏ để định hình trong trí nhớ trước khi viết chữ trên bảng con.

– HS viết vào bảng con: **an**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **at**, **bàn là**, **bát chè**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh, VD: **bàn là** gồm hai chữ **bàn** và **là**. Khi viết, em chú ý nét nối giữa **b** và **an** trong **bàn**, dấu huyền đặt trên **a**; khoảng cách giữa **bàn** và **là** bằng một thân con chữ **o**.

(*Lưu ý*: Tuỳ theo trình độ của HS, GV có thể hướng dẫn viết từng vần, từng từ như trên hoặc hướng dẫn viết vào bảng con thành 2 lượt: lượt 1 viết **an, at**; lượt 2 viết **bàn là, bát chè**.)

---

[1] Từ bài sau, sách sẽ không nhắc lại cách hướng dẫn HS tạo tiếng/ từ mới chứa vần đang học và làm rõ nghĩa của tiếng, cách sử dụng bộ đồ dùng Học vần để tạo tiếng. GV lưu ý thực hiện theo hướng dẫn chi tiết ở bài này.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Chia quà*

Giới thiệu bài đọc

**** Cách 1***

– HS quan sát tranh minh hoạ bài đọc và trả lời câu hỏi:

+ *Tranh vẽ những ai?*

+ *Họ đang làm gì?*

+ *Em đoán xem bài đọc nói về điều gì.*

– HS trả lời theo phán đoán của cá nhân. VD: *Tranh vẽ hai bố con đang trao quà cho nhau/ các bạn nhỏ đang cho nhau quà/ bạn nữ đang chơi đồ hàng,...*

– GV nói: *Để biết bài đọc nói về điều gì, chúng ta cùng nhau đọc bài.*

**** Cách 2***

– GV viết lên bảng tên bài đọc *Chia quà*. HS đọc và đoán xem bài đọc nói về điều gì.

– HS trả lời theo suy nghĩ cá nhân.

– GV nói: *Để biết bài đọc nói về điều gì, chúng ta cùng nhau đọc bài.*

Đọc thành tiếng

Đọc nhẩm

HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần. GV kiểm soát lớp.

Đọc mẫu

– GV đọc mẫu một lần.

– HS lắng nghe và đọc thầm theo.

Đọc tiếng, từ ngữ

– GV chỉ vào các tiếng chứa vần **an**, **at** (đã có sẵn trong bài đọc trên bảng/ đã được viết trên bảng hoặc trên thẻ từ) và yêu cầu HS đọc.

(*Lưu ý:* GV có thể yêu cầu HS tìm tiếng chứa vần **an, at** trong bài. Khi HS đọc, GV chỉ bất kì không theo thứ tự. Nếu tiếng nào HS không đọc được thì yêu cầu HS đánh vần tiếng đó rồi đọc trơn.)

– 2 – 3 HS đọc: **Lan**, **hạt (dẻ)**, **san (hô)**, **bát (gỗ)**, **bạn**, **An**.

– Cả lớp đọc đồng thanh.

Đọc câu

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm, ví dụ: 4 HS tạo thành nhóm đọc nối tiếp (đọc trong nhóm, đọc trước lớp).

timdapan.com

(*Lưu ý:* HS đọc đầu tiên đọc cả tên bài.)

– GV lưu ý HS nghỉ hơi giữa các câu, ngắt hơi ở chỗ có dấu phẩy (*Bố đi xa về.// Bố cho Lan hạt dẻ,/ san hô,/ bát gỗ.// Lan cho bạn Trà hạt dẻ,/ cho bạn An san hô.// Lan chỉ giữ bát gỗ.*). GV có thể lưu ý HS những trường hợp ngắt hơi không đúng dẫn đến việc hiểu sai nghĩa. Trong bài này, chú ý không ngắt hơi sau từ "*cho*".

Đọc bài

– GV yêu cầu HS đọc cá nhân cả bài.

– Nhiều HS đọc cá nhân trước lớp. Khi bạn đọc, các HS khác đọc thầm theo và chỉ tay vào sách.

– GV yêu cầu HS đọc đồng thanh cả bài.

Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS: *Chữ in màu xanh là chữ **Ai**.* HS đọc câu hỏi: ***Ai? Có gì?***

– GV yêu cầu HS đọc các cột từ ngữ ở bên trái, bên phải của phần hỏi về bài đọc.

– HS đọc:

– GV đặt câu hỏi cho HS trả lời: *Ai có hạt dẻ?/ Ai có san hô?/ Bạn Trà có gì?/ Bạn An có gì?*

– Nhiều HS trả lời theo yêu cầu. Mỗi HS chỉ trả lời 1 câu hỏi. VD: ***Bạn Trà** có hạt dẻ./ **Bạn An** có san hô./ Bạn Trà có **hạt dẻ**./ Bạn An có **san hô**.*

– GV (*):

+ Ai là người đi chia quà?

+ Theo em, vì sao bài có tên là "Chia quà"?

– HS trả lời:

+ Bạn Lan là người chia quà.

+ Vì khi bố cho quà, bạn Lan đã chia cho bạn Trà và bạn An.

Nói và nghe

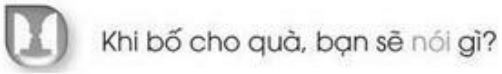

– GV hướng dẫn HS: *Chữ in màu xanh là chữ **nói**.* GV yêu cầu HS đọc câu hỏi trong phần *Nói và nghe*.

timdapan.com

– HS đọc: *Khi bố cho quà, bạn sẽ **nói** gì?*

– GV hướng dẫn: *Hai bạn ngồi cạnh nhau, một bạn hỏi: "Khi bố cho quà, bạn sẽ nói gì?" để bạn còn lại trả lời. Sau đó, đổi vai cho nhau.*

– GV tổ chức cho HS thay nhau hỏi – đáp theo cặp. Có thể yêu cầu HS đổi vai (hỏi – đáp) và khuyến khích thay đổi từ trong câu trả lời.

– HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp.

VD về một số câu trả lời: *Tớ sẽ nói: "Con cảm ơn bố ạ."/ Tớ nói: "Món quà đẹp quá! Con cảm ơn bố ạ."/ Tớ sẽ nói: "Con cảm ơn bố, con rất thích món quà này."...*

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1* (tr.24 – 25): **an, at, bàn là, bát chè** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

(*Lưu ý:* GV yêu cầu, uốn nắn để HS ngồi viết đúng tư thế và cầm bút đúng cách đã được học.)

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– GV chỉ bảng cho HS đọc vần **an**, **at** đã học (đọc trơn, đánh vần, phân tích).

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **an**, **at** và đặt câu với từ ngữ tìm được (ví dụ: **cạn khô → Hồ nước cạn khô**; **ca hát → Em thích ca hát**...).

* ***Lưu ý:*** Từ bài sau, sách sẽ viết ngắn gọn tiến trình dạy – học. GV chú ý thực hiện theo hướng dẫn chi tiết ở bài này.

Bài 27. am ap

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **am**, **ap** và các tiếng/ chữ có **am**, **ap**; MRVT có tiếng chứa **am**, **ap**.

– Đọc – hiểu bài *Đố quả;* nói được tên gọi một loại quả dựa vào gợi ý.

– Có ý thức quan sát, ham thích tìm hiểu tên gọi, đặc điểm các loại quả.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **quả cam**, **xe đạp**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **am**, **ap**, **quả cam**, **xe đạp**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* am, ap**

***Giới thiệu vần* am**

GV giúp HS nhận ra được: Trong từ **quả cam** có tiếng **cam** chưa học, trong tiếng **cam** có vần **am** chưa học.

***Giới thiệu vần* ap**

** Cách 1: Tương tự như tiết học vần **an**, **at***

GV giúp HS nhận ra được: Trong từ **xe đạp** có tiếng **đạp** chưa học, trong tiếng **đạp** có vần **ap** chưa học.

GV: *Hôm nay, chúng ta học 2 vần mới: **am**, **ap**.*

Kết quả trên bảng đã ghi:

quả cam	xe đạp
cam	đạp
am	ap

** Cách 2: Thay âm **m** trong vần **am** bằng âm **p** để có vần mới **ap**.*

– GV: *Trong vần **am**, nếu thay âm **m** bằng âm **p**, ta được vần mới **ap**.*

– GV viết vần **ap** bên cạnh vần **am**.

quả cam	
cam	
am	ap

– GV: *Từ vần **ap** ta sẽ tạo ra tiếng và từ, VD: tiếng **đạp**, từ **xe đạp**. Hôm nay, chúng ta học 2 vần mới: **am**, **ap**.*[1]

---

[1] Từ bài sau, sách sẽ không nhắc lại cách giới thiệu vần mới nữa. GV làm theo hướng dẫn ở Bài 26 – vần **an**, **at**. Với vần mới thứ hai trong bài, GV có thể lựa chọn giới thiệu theo 1 trong 2 cách được trình bày ở bài này.

timdapan.com

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* am**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-mờ-am***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **am**: ***a-mờ-am***; ***am***; *vần **am** gồm có âm **a** đứng trước, âm **m** đứng sau/ vần **am** gồm có âm **a** và âm **m**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **cam**: ***cờ-am-cam***; ***cam***; *tiếng **cam** gồm có âm **c** và vần **am**.*

***Vần* ap**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-pờ-áp***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ap**: ***a-pờ-áp***; ***ap***; *vần **ap** gồm có âm **a** đứng trước, âm **p** đứng sau/ vần **ap** gồm có âm **a** và âm **p**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **đạp**: ***đờ-áp-đáp-nặng-đạp***; ***đạp***; *tiếng **đạp** gồm có âm **đ**, vần **ap** và **thanh nặng**.*

***Vần* am, ap**

HS đọc phần *Khám phá* ( ) trong SGK:

⬇	quả cam – cam – am
⬇	a – m – am

⬇	xe đạp – đạp – ap
⬇	a – p – ap

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **am** là tiếng **trám**, **Chàm**, **chạm**; tiếng chứa vần **ap** là tiếng **tháp**, **sạp**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*chạm trổ*: đục, khắc tạo nên các đường nét, hình khối trên bề mặt cứng để trang trí).

Tạo tiếng mới chứa vần *am, ap*

– HS đọc mẫu trong SGK: ***làm, lờ-am-lam-huyền-làm***. HS nêu lại cách tạo tiếng **làm**.

– GV hướng dẫn để HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **am** (sau đó là **ap**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

VD: Lấy âm **c** ghép với vần **am** và **thanh hỏi**, được **cảm**; ghép với vần **ap** và **thanh sắc**, được **cáp**.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bám, cám, cảm, dàm, đám, đạm, đam, đàm, đám, đảm, đạm, gam, ham, hám, hãm, hạm,...; cáp, cạp, chạp, đáp, nạp, ngáp, nháp, pháp, ráp, rạp, sáp, táp, tạp, tráp,...*).

timdapan.com

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **am**. GV lưu ý HS nét nối giữa **a** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **am**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ap**, **quả cam**, **xe đạp**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Đố quả*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS nghe bài hát *Đố quả* (Nhạc và lời: Xanh Xanh) và giới thiệu: *Bài đọc hôm nay cũng có câu đố về các loại quả. Chúng ta cùng tìm hiểu xem đó là những loại quả gì nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **am**, **ap**: **cam**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

– GV có thể cho HS đóng vai Tí và chị để đọc phân vai.[1]

Trả lời câu hỏi

Quả khế thế nào? (*Quả khế chua chua.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Quả gì nho nhỏ, vị nó chua chua?* (*Quả nhót, quả chanh, quả dâu tây, quả mận, quả mơ, quả quất, ...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.25: **am, ap, quả cam, xe đạp** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **am**, **ap**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **am**, **ap** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

---

[1] Tuỳ theo đối tượng HS trong lớp, GV có thể sử dụng hình thức đọc phân vai ở bài đọc này và các bài đọc sau nếu thấy phù hợp.

timdapan.com

Bài 28. ang ac

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ang**, **ac** và các tiếng/ chữ có **ang**, **ac**; MRVT có tiếng chứa **ang**, **ac**.

– Đọc – hiểu bài *Hạt bàng;* nói được tên gọi một loại hạt dựa vào gợi ý.

– Có ý thức quan sát, ham thích tìm hiểu tên gọi, đặc điểm các loại hạt.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **lá bàng**, **nhạc sĩ**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Viết sẵn vào bảng phụ: **ang**, **ac**, **lá bàng**, **nhạc sĩ**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ang, ac**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ang**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-ngờ-ang***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ang**: ***a-ngờ-ang; ang;*** *vần* ***ang*** *gồm có âm* ***a*** *đứng trước, âm* ***ng*** *đứng sau/ vần* ***ang*** *gồm có âm* ***a*** *và âm* ***ng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bàng**: ***bờ-ang-bang-huyền-bàng; bàng;*** *tiếng* ***bàng*** *gồm có âm* ***b****, vần* ***ang*** *và* ***thanh huyền***.

***Vần* ac**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-cờ-ác***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ac**: ***a-cờ-ác; ac;*** *vần* ***ac*** *gồm có âm* ***a*** *đứng trước, âm* ***c*** *đứng sau/ vần* ***ac*** *gồm có âm* ***a*** *và âm* ***c***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **nhạc**: ***nhờ-ác-nhác-nặng-nhạc; nhạc;*** *tiếng* ***nhạc*** *gồm có âm* ***nh****, vần* ***ac*** *và* ***thanh nặng****.*

Vần **ang, ac**

HS đọc phần *Khám phá* ( ) trong SGK:

⬇	lá bàng – bàng – ang
⬇	a – ng – ang

⬇	nhạc sĩ – nhạc – ac
⬇	a – c – ac

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***ang*** *là tiếng* ***làng, thang****; tiếng chứa vần* ***ac*** *là tiếng* ***mạc, lạc, bạc****.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *ang, ac*

– HS đọc mẫu trong SGK: ***bảng, bờ-ang-bang-hỏi-bảng***. HS nêu lại cách tạo tiếng **bảng**.

– GV hướng dẫn để HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ang** (sau đó là **ac**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bảng, càng, cảng, cáng, chang, chàng, chảng, chạng, dang, dáng, dạng, đang, đàng, đảng, đáng,...; bác, các, cạc, chác, chạc, đạc, gác, gạc, khác, khạc, mác, nạc, ngạc, nhạc,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ang**. GV lưu ý HS nét nối giữa **a** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ang**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ac**, **lá bàng**, **nhạc sĩ**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Hạt bàng*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể tổ chức trò chơi *Thi tìm nhanh tên các loại hạt* (hạt lạc, hạt đỗ/ đậu, hạt cải, hạt dưa hấu, hạt điều, hạt dẻ, hạt thóc, hạt gạo,...) và giới thiệu: *Bạn cò và vạc trong bài đọc hôm nay cũng nói về một loại hạt. Cô và các em cùng tìm hiểu xem các bạn ấy nói về loại hạt gì nhé!*

timdapan.com

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ang**, **ac**: **sang**, **vạc**, **bàng**, **lạc**, **rang**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Hạt bàng như hạt gì? (*Hạt bàng như hạt lạc rang.*)

GV (*): *Hạt bàng có màu gì?* (*Hạt bàng có màu đỏ nâu, giống như màu của hạt lạc rang.*)

Nói và nghe

– HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Hạt gì bé tí, bác thợ làm nhà?* (*Hạt cát*)

– GV có thể khuyến khích HS đặt thêm các câu đố khác tương tự. VD: *Hạt gì đen nhánh, nằm trong quả ngon?* (Đáp án: *hạt dưa hấu, hạt nhãn, hạt na, hạt vải,...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào ở *TV1/1*, tr.26: **ang, ac, lá bàng, nhạc sĩ** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ang**, **ac**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ang**, **ac** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 29. anh ach

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **anh**, **ach** và các tiếng/ chữ có **anh**, **ach**; MRVT có tiếng chứa **anh**, **ach**.

timdapan.com

– Đọc – hiểu bài *Sách vở sạch sẽ*; nói được cách giữ gìn sách vở.

– Biết giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập cẩn thận, sạch sẽ.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **quả chanh**, **khách sạn**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **anh**, **ach**, **quả chanh**, **khách sạn**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* anh, ach**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* anh**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-nhờ-anh***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **anh**: ***a-nhờ-anh***; ***anh***; *vần **anh** gồm có âm **a** đứng trước, âm **nh** đứng sau/ vần **anh** gồm có âm **a** và âm **nh**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chanh**: ***chờ-anh-chanh***; ***chanh***; *tiếng **chanh** gồm có âm **ch** và vần **anh**.*

***Vần* ach**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-chờ-ách***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ach**: ***a-chờ-ách***; ***ach***; *vần **ach** gồm có âm **a** đứng trước, âm **ch** đứng sau/ vần **ach** gồm có âm **a** và âm **ch**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **khách**: ***khờ-ách-khách-sắc-khách***; ***khách***; *tiếng **khách** gồm có âm **kh**, vần **ach** và **thanh sắc**.*

***Vần* anh, ach**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	quả chanh – chanh – anh
⬇	a – nh – anh

⬇	khách sạn – khách – ach
⬇	a – ch – ach

timdapan.com

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **anh** là tiếng **hành**, **mãnh**, **khãnh**; tiếng chứa vần **ach** là tiếng **sách**, **lạch**, **bạch***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *anh, ach*

– HS đọc mẫu trong SGK: ***mạnh, mờ-anh-manh-nặng-mạnh***. HS nêu lại cách tạo tiếng **mạnh**.

– GV hướng dẫn để HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **anh** (sau đó là **ach**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *banh, bành, bánh, bảnh, canh, cành, cánh, cảnh, cạnh, đanh, đành, đánh,...; bách, cách, cạch, đạch, gạch, hách, hạch, khạch, lách, mách, mạch, nách, sạch,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **anh**. GV lưu ý HS nét nối giữa **a** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **anh**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ach**, **quả chanh**, **khách sạn**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Sách vở sạch sẽ*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Họ đang làm gì?* GV nói: *Để biết mẹ và bạn nhỏ trong tranh trò chuyện về việc gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa các vần **anh**, **ach**: **Hạnh**, **mách**, **Mạnh**, **rách**, **sách**, **sạch**, **tránh**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

timdapan.com

Trả lời câu hỏi

Hạnh mách gì? (*Hạnh mách mẹ: anh Mạnh làm rách sách.*)

GV (*):

– *Mẹ nói gì với Mạnh? (Mẹ dặn Mạnh nhớ giữ sách vở sạch sẽ, tránh làm rách.)*

– *Nếu là Mạnh, em sẽ nói gì với mẹ?* (*Vâng, con nhớ rồi ạ./ Vâng, con sẽ giữ gìn sách vở cẩn thận hơn ạ./ Con cảm ơn mẹ. Con sẽ không làm bẩn, làm rách sách vở nữa đâu ạ...*).

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn giữ sách vở thế nào?* (*Mình bọc sách vở cẩn thận/ không làm dây bẩn sách vở/ không làm sách vở bị nhàu nát/ không làm sách vở bị quăn mép/ luôn giữ sách vở sạch sẽ...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.26 – 27: **anh, ach, quả chanh, khách sạn** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **anh**, **ach**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **anh**, **ach** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 30. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các vần, các tiếng/ chữ chứa vần đã học trong tuần: **an**, **at**, **am**, **ap**, **ang**, **ac**, **anh**, **ach**; MRVT có tiếng chứa: **an**, **at**, **am**, **ap**, **ang**, **ac**, **anh**, **ach.**

– Đọc – hiểu bài ứng dụng *Đi sở thú*; có ý thức quan sát, ham thích tìm hiểu tên gọi và đặc điểm, hoạt động của các con vật trong sở thú.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa các từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Cái vỏ chuối* bằng 4 – 5 câu; hiểu được cần phải giữ vệ sinh chung, không vứt rác bừa bãi; bước đầu hình thành trách nhiệm với cộng đồng.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **nhà sàn**, **trạm gác**; **nhãn vở**, **múa sạp**, **làng mạc**, **củ hành.**

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.72).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Đi sở thú;* tranh minh hoạ câu chuyện *Cái vỏ chuối*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

** Cách 1:*

– GV khai thác các tranh để HS nhận ra được: tranh vẽ hoa ban, cái bạt; trong từ **hoa ban** có vần **an** đã học, trong từ **bạt** có vần **at** đã học. HS đánh vần, phân tích vần **an**, **at** trong mô hình.

– GV chốt: ***an***, ***at*** *là những vần có hai âm. Chúng ta cùng ôn lại những vần có hai âm đã học trong tuần vừa qua.*

** Cách 2:*

– HS đọc mô hình vần **an**: ***a-nờ-an***, ***an***, *vần* ***an*** *có hai âm: âm* ***a*** *đứng trước, âm* ***n*** *đứng sau*; vần **at**: ***a-tờ-át***, ***at***, *vần* ***at*** *có hai âm: âm* ***a*** *đứng trước, âm* ***t*** *đứng sau.*

– GV chốt như cách 1.

** Cách 3:*

– HS nêu các vần được học trong tuần: **an**, **at**, **am**, **ap**, **ang**, **ac**, **anh**, **ach**. GV ghi bên cạnh góc bảng. HS đánh vần, phân tích vần **an, at**.

– GV chốt như cách 1.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần, thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.72.

– GV hướng dẫn HS đánh vần thầm ở trong đầu để ghép âm, vần, thanh ở các cột 1, 2, 3 và chỉ đọc to tiếng ghép được ở cột 4. Nếu HS chưa ghép ngay được tiếng, GV hướng dẫn HS đánh vần từ cột 1 (*cờ-an-can; mờ-át-mát-sắc-mát;...*).[1]

---

[1] Phần hướng dẫn này sẽ không nhắc lại ở các bài Ôn tập sau.

timdapan.com

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*can, mát, làm, sạp, bảng, thác, rãnh, gạch*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **an**, **at**, **am**, **ap**, **ang**, **ac**, **anh**, **ach**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.72. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ ngữ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **nhà sàn**; nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **nhà sàn**.

– HS viết bảng con: **nhà sàn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **trạm gác**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.27: **nhà sàn, trạm gác** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Đi sở thú*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi để HS trả lời: *Những bạn nào đã từng đi sở thú? Ở đó, các bạn thấy những con vật nào?* GV nói: *Bài đọc hôm nay có tên là "Đi sở thú". Chúng ta cùng tìm hiểu xem ai đi sở thú và ở đó có gì nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

timdapan.com

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Sở thú có gì? (*Sở thú có chị ngan, anh chó vàng, bác gà cồ.*)

GV (*):

– Chị ngan đi thế nào? (Chị ngan đi lạch bạch.)

– Anh chó vàng làm gì? (Anh chó vàng đua xe đạp.)

– Bác gà cồ làm gì? (Bác gà cồ hát "Ò... ó... o!".)

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.73, HS đọc câu: ***Ngan đi lạch bạch.***

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả: *lạch bạch.*

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu bài

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **nhãn vở**, **múa sạp**, **làng mạc**, **củ hành.**

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **an**, **ap**, **ang**, **ac**, **anh**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **nhãn vở**.

timdapan.com

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **nhãn vở**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **nhãn vở**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **múa sạp**, **làng mạc**, **củ hành**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.27 – 28: **nhãn vở, múa sạp**, **làng mạc**, **củ hành** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

(*Lưu ý:* GV yêu cầu, uốn nắn để HS ngồi viết đúng tư thế và cầm bút đúng cách đã được học. Với những HS viết chậm, GV hướng dẫn các em viết mỗi từ ngữ 1 dòng.[1])

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Cái vỏ chuối

1. Khởi động – Giới thiệu

– GV cầm một quả chuối lên, hỏi HS: *Ăn xong, chúng ta có nên vứt vỏ chuối ra ngoài cửa sổ không nhỉ?* (*Không nên*)

– GV: *Bạn khỉ con trong câu chuyện đã làm gì với những cái vỏ chuối? Chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện nhé.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Khỉ con làm gì?* (*Khỉ con ăn chuối, ném vỏ chuối ra ngoài cửa sổ.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Khi chó vàng rủ đi đá bóng, chuyện gì xảy ra với khỉ con?* (*Khi chó vàng rủ đi đá bóng, khỉ con chạy vội ra ngoài sân, giẫm vào vỏ chuối, ngã huỵch.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chó vàng đã làm gì?* (*Chó vàng đỡ khỉ con dậy, nói: "Lần sau cậu đừng vứt rác bừa bãi nhé".*)

---

[1] Từ tiết Tập viết sau, lưu ý này sẽ không được nhắc lại nữa.

timdapan.com

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Hai bạn cùng làm gì?* (*Hai bạn cùng nhặt vỏ chuối bỏ vào thùng rác.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi một bạn kể thì các bạn khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. GV chú ý cho HS thêm từ chỉ thời gian mở đầu chuyện, mở đầu câu; thay từ để không bị lặp từ. VD:

+ Khỉ con ăn chuối, ném vỏ chuối ra ngoài cửa sổ. Khi chó vàng rủ đi đá bóng, khỉ con chạy vội ra ngoài sân, giẫm vào vỏ chuối, ngã huỵch. Thấy vậy, chó vàng đỡ khỉ con dậy và nói: "Lần sau, cậu đừng vứt rác bừa bãi nhé!". Sau đó, chó vàng và khỉ con cùng nhặt tất cả vỏ chuối bỏ vào thùng rác. (4 câu)

+ Một hôm, khỉ con ăn chuối, ném vỏ chuối ra ngoài cửa sổ. Khỉ con ăn hết cả nải chuối. Bỗng khỉ con nghe tiếng chó vàng gọi đi đá bóng. Nó chạy vội ra ngoài sân, giẫm vào vỏ chuối, ngã huỵch. Người khỉ con đập vào mặt sân đau điếng. Thấy vậy, chó vàng vội chạy tới đỡ khỉ con dậy và nói: "Lần sau, cậu đừng vứt rác bừa bãi nhé!". Sau đó, chó vàng và khỉ con cùng nhau nhặt tất cả vỏ chuối nằm rải rác trên sân bỏ vào thùng rác. Khỉ con ngượng ngùng nói với chó vàng: "Cảm ơn chó vàng nhé! Lần sau mình sẽ không vứt rác bừa bãi như thế nữa đâu." (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Câu chuyện khuyên chúng ta điều gì?* (*Không nên vứt rác bừa bãi.*)

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

timdapan.com

TUẦN 7

Bài 31. ai ay

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ai**, **ay** và các tiếng/ chữ có **ai**, **ay**; MRVT có tiếng chứa **ai**, **ay**.

– Đọc – hiểu bài *Đố bé*; đặt và trả lời được câu hỏi về tác dụng của mắt, mũi[1].

– Biết yêu quý và có ý thức bảo vệ các bộ phận trên cơ thể.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **gà mái**, **chạy thi**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ai**, **ay**, **gà mái**, **chạy thi**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ai, ay**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ai**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-i-ai***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ai**: ***a-i-ai***; ***ai***; *vần **ai** gồm có âm **a** đứng trước, âm **i** đứng sau/ vần **ai** gồm có âm **a** và âm **i**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **mái**: ***mờ-ai-mai-sắc-mái***; ***mái***; *tiếng **mái** gồm có âm **m** và vần **ai**.*

---

[1] Với mục tiêu "đặt được câu hỏi", có bài HS cần tự đặt được câu hỏi/ câu đố, có bài HS cần nêu được câu hỏi/ câu đố đã có sẵn trong SGK.

timdapan.com

***Vần* ay**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-y-ay***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ay**: ***a-y-ay***; ***ay***; *vần **ay** gồm có âm **a** đứng trước, âm **y** đứng sau/ vần **ay** gồm có âm **a** và âm **y***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chạy**: ***chờ-ay-chay-nặng-chạy***; ***chạy***; *tiếng **chạy** gồm có âm **ch**, vần **ay** và **thanh nặng***.

***Vần* ai, ay**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	gà mái – mái – ai
⬇	a – i – ai

⬇	chạy thi – chạy – ay
⬇	a – y – ay

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ai** là tiếng **dãi**, **lái**; tiếng chứa vần **ay** là tiếng **máy**, **bay**, **cháy***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *ai, ay*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ai** (sau đó là **ay**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bai, bài, bái, bãi, bại, cai, cài, cái, cải, cãi, chai, chài, chái, chải, chãi, dai, dài, dãi, dại,...; bày, bảy, cay, cày, cạy, chay, chày, chảy, day, dày, dãy, dạy, đay, đày, đáy,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ai**. GV lưu ý HS nét nối giữa **a** và **i**.

– HS viết vào bảng con: **ai**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ay**, **gà mái**, **chạy thi**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Đố bé*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Hai chị em đang làm gì?* GV nói: *Để biết rõ hơn về hai nhân vật trong tranh, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

timdapan.com

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ai**, **ay**: **tai**, **tay**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Tai để làm gì? (*Tai để nghe.*)

Tay để làm gì? (*Tay để làm.*)

– HS đọc cá nhân đáp án của bài tập đọc hiểu: *Tai để nghe. Tay để làm.*

– GV (*): *Tai để nghe những gì? (Tai để nghe tiếng nói/ tiếng chim hót/ tiếng còi xe cộ,...) Tay để làm những gì? (Tay để viết bài/ nặn bánh/ cầm sách/ quét nhà...)*

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Mắt, mũi để làm gì? (Mắt để nhìn/ ngắm/ quan sát... Mũi để ngửi/ hít hà hương thơm/ phát hiện mùi lạ...).*

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.28: **ai, ay, gà mái, chạy thi** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ai**, **ay**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ai**, **ay** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 32. ao au

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ao**, **au** và các tiếng/ chữ có **ao**, **au**; MRVT có tiếng chứa **ao**, **au**.

– Đọc – hiểu bài *Xào rau;* nói được tên một số món rau xào.

– Biết cách xào rau, có mong muốn được thực hành nấu ăn.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **chào cờ**, **quả cau**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ao**, **au**, **chào cờ**, **quả cau**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ao, au**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ao**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-o-ao***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ao**: ***a-o-ao***; ***ao***; *vần **ao** gồm có âm **a** đứng trước, âm **o** đứng sau/ vần **ao** gồm có âm **a** và âm **o**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chào**: ***chờ-ao-chao-huyền-chào***; ***chào***; *tiếng **chào** gồm có âm **ch**, vần **ao** và **thanh huyền**.*

***Vần* au**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***a-u-au***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **au**: ***a-u-au***; ***au***; *vần **au** gồm có âm **a** đứng trước, âm **u** đứng sau/ vần **au** gồm có âm **a** và âm **u**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **cau**: ***cờ-au-cau***; ***cau***; *tiếng **cau** gồm có âm **c**, vần **au**.*

***Vần* ao, au**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	chào cờ – chào – ao
⬇	a – o – ao

⬇	quả cau – cau – au
⬇	a – u – au

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ao** là tiếng **sao**, **báo**, **cáo**; tiếng chứa vần **au** là tiếng **rau**, **cau**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*sao mai*: tên gọi khác của sao Kim – một hành tinh như Trái Đất của chúng ta, xuất hiện vào buổi sáng sớm).

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *ao, au*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ao** (sau đó là **au**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bao, bào, bảo, bão, bạo, cao, cào, cạo, chao, cháo, chảo, chão, dao, dạo,...; báu, cáu, cháu, đau, hàu, hái, khảu, lau, làu, láu, mau, màu, máu, nhau, nhàu,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ao**.

– HS viết vào bảng con: **ao**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **au**, **chào cờ**, **quả cau**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Xào rau*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Các nhân vật trong tranh đang làm gì?* GV nói: *Để biết ba nhân vật trong tranh đang làm gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ao**, **au**: **xào**, **rau**, **sau**, **chảo**, **vào**, **đảo**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bài này dạy bạn làm gì? (*Bài này dạy em xào rau.*)

GV (*): *Em muốn được học cách nấu món ăn gì? (Em muốn được học cách rang thịt/ luộc trứng/ nấu cơm...)*

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Mẹ bạn hay xào rau gì?* (*Mẹ mình hay xào rau cải, rau muống, rau khoai lang, rau bí, rau mồng tơi,...*)

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.29: **ao, au**, **chào cờ**, **quả cau** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ao**, **au**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ao**, **au** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 33. ăn ăt

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ăn**, **ăt** và các tiếng/ chữ có **ăn**, **ăt**; MRVT có tiếng chứa **ăn**, **ăt**.

– Đọc – hiểu bài *Chớ để mẹ lo;* đáp lại được lời dặn dò phù hợp với đối tượng người nghe.

– Biết giữ lời hứa, thực hiện đúng nhiệm vụ đã nhận.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **cái chăn**, **tủ sắt**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ăn**, **ăt**, **cái chăn**, **tủ sắt**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ăn, ăt**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ăn**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***á-nờ-ăn***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ăn**: ***á-nờ-ăn***; ***ăn***; *vần **ăn** gồm có âm **ă** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **ăn** gồm có âm **ă** và âm **n**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chăn**: ***chờ-ăn-chăn***; ***chăn***; *tiếng **chăn** gồm có âm **ch** và vần **ăn**.*

***Vần* ăt**

Thực hiện tương tự như với vần **ăn**:

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ăt**: ***á-tờ-ắt***; ***ăt***; *vần **ăt** gồm có âm **ă** đứng trước, âm **t** đứng sau/ vần **ăt** gồm có âm **ă** và âm **t**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **sắt**: ***sờ-ắt-sắt-sắc-sắt***; ***sắt***; *tiếng **sắt** gồm có âm **s**, vần **ăt** và **thanh sắc**.*

***Vần* ăn, ăt**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	cái chăn – chăn – ăn
⬇	ă – n – ăn

⬇	tủ sắt – sắt – ăt
⬇	ă – t – ăt

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ăn** là tiếng **sắn**, **lặn**; tiếng chứa vần **ăt** là tiếng **bắt**, **cắt**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*thợ lặn*: người chuyên làm nghề tìm kiếm dưới nước).

Tạo tiếng mới chứa vần *ăn, ăt*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ăn** (sau đó là **ăt**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *băn, bắn, căn, cắn, cằn, cặn, chắn, chẵn, chặn, dặn, đắn, đặn, hắn, hằn, hẳn,...; bặt, chắt, chặt, dắt, đắt, đặt, hắt, lắt, mắt, mặt, ngắt, ngặt, nhắt, nhặt,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ăn**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ă** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ăn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ăt**, **cái chăn**, **tủ sắt**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Chớ để mẹ lo*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi cho HS: *Em đã bao giờ làm mẹ phải lo lắng chưa? Em đã làm mẹ lo lắng về điều gì?* GV nói: *Bài đọc hôm nay có bạn thằn lằn nhí cũng để mẹ phải lo lắng đấy. Chúng ta cùng đọc bài để hiểu thằn lằn mẹ đã lo lắng điều gì nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ăn**, **ăt**: **thằn lằn**, **dặn**, **bắt**, **đắt**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Thằn lằn nhí bị làm sao? (*Thằn lằn nhí bị ngã.*)

GV (*): *Vì sao thằn lằn nhí bị ngã?* (*Vì nhí mải chơi/ Nhí không nhớ lời mẹ dặn/ Nhí bị trượt chân/ Nhí mải mê bắt dế, không để ý đường đi...*)

Nói và nghe

– HS luyện nói theo cặp: HS1 đóng vai thằn lằn mẹ nói lời dặn dò như trong bài đọc (*Nhí chớ để mẹ lo nhé!*), HS2 đáp lời dặn dò theo ý mình (*Vâng, con sẽ luôn nhớ lời mẹ dặn ạ./ Vâng, lần sau con sẽ ở nhà như lời mẹ dặn ạ./ Vâng, con sẽ cẩn thận để không bị ngã ạ...*). Sau đó HS đổi vai cho nhau, một số cặp nói trước lớp.

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.29 – 30: **ăn, ăt**, **cái chăn**, **tủ sắt** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ăn**, **ăt**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ăn**, **ăt** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 34. ân ât

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ân**, **ât** và các tiếng/ chữ có **ân**, **ât**; MRVT có tiếng chứa **ân**, **ât**.

– Đọc – hiểu bài *Về quê;* đặt và trả lời được câu hỏi về việc sẽ làm vào ngày nghỉ cuối tuần.

– Có ý thức sử dụng thời gian cuối tuần hợp lí.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **cái cân**, **nhật kí**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ân**, **ât**, **cái cân**, **nhật kí**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ân, ât**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ân**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ớ-nờ-ân***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ân**: ***ớ-nờ-ân; ân;*** *vần **ân** gồm có âm **â** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **ân** gồm có âm **â** và âm **n**.*

– GV chốt: *Vần **ân** gồm 2 âm: âm **â** đứng trước, âm **n** đứng sau.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **cân**: ***cờ-ân-cân; cân;*** *tiếng **cân** gồm có âm **c** và vần **ân**.*

***Vần* ât**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ớ-tờ-ât***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ât**: ***ớ-tờ-ât; ât;*** *vần **ât** gồm có âm **â** đứng trước, âm **t** đứng sau/ vần **ât** gồm có âm **â** và âm **t**.*

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **nhật**: ***nhờ-ât-nhât-nặng-nhật***; ***nhật***; *tiếng **nhật** gồm có âm **nh**, vần **ât** và **thanh nặng***.

Vần ân, ât

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	cái cân – cân – ân
⬇	â – n – ân

⬇	nhật kí – nhật – ât
⬇	â – t – ât

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ân** là tiếng **mận**, **sân**; tiếng chứa vần **ât** là tiếng **lật**, **đật**, **đất***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*lật đật*: đồ chơi hình người dễ thương có đáy tròn gắn vật nặng, hễ cứ đặt nằm là tự bật dậy).

Tạo tiếng mới chứa vần *ân, ât*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ân** (sau đó là **ât**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bẩn, bận, cần, cẩn, cận, dần, dấn, đần, đận, khấn, khẩn, lân, lần, lấn, lẫn, lận,...; bất, bật, cất, cật, chất, chật, hất, khất, lất, lật, mất, mật, ngất, nhất, tất,...*)

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ân**. GV lưu ý HS nét nối giữa **â** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ân**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ât**, **cái cân**, **nhật kí**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Về quê*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ ai? Hai người đang đi đâu?* GV nói: *Để biết hai nhân vật trong bài là ai và họ đi đâu, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

timdapan.com

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ân**, **ât**: **nhật**, **Ngân**, **mất**, **gần**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài

Trả lời câu hỏi

Chủ nhật, Ngân làm gì? (*Chủ nhật, Ngân về quê./ Chủ nhật, Ngân về quê cùng mẹ.*)

GV (*): *Quê em ở đâu?* (*Quê em ở Thanh Hoá/ Bình Dương/ Bắc Ninh,...*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Chủ nhật này, bạn sẽ làm gì?* (*Mình về quê thăm ông bà/ đi hiệu sách/ đi chơi công viên cùng bố mẹ/ giúp mẹ dọn dẹp nhà cửa/ tập chơi đàn...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.30: **ân, ât**, **cái cân**, **nhật kí** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ân**, **ât**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ân**, **ât** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 35. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các vần, các tiếng/ chữ chứa các vần đã học trong tuần: **ai**, **ay**, **ao**, **au**, **ăn**, **ăt**, **ân**, **ât**; MRVT có tiếng chứa: **ai**, **ay**, **ao**, **au**, **ăn**, **ăt**, **ân**, **ât.**

– Đọc – hiểu bài *Gõ phách;* có ý thức học tập chăm chỉ, tập trung.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Chuyện ở sở thú* bằng 4 – 5 câu; biết yêu quý động vật, coi chúng như những người bạn; bước đầu hình thành phẩm chất nhân ái.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **rau cần**, **bật lửa**; **máy bay**, **sao mai**, **rau cải**, **thợ lặn.**

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.82).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Gõ phách;* tranh minh hoạ câu chuyện *Chuyện ở sở thú.*

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết ở Bài 30: khai thác 2 tranh vẽ **cái chai**, **con ngao** hoặc mô hình vần **ai**, **ao** hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **ai**, **ay**, **ao**, **au**, **ăn**, **ăt**, **ân**, **ât**.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.82.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*chải, xay, bão, màu, lặn, cắt, bẩn, chật*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **ai**, **ay**, **ao**, **au**, **ăn**, **ăt**, **ân**, **ât**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.82. GV chỉnh sửa phát âm cho HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*bật lửa*: dụng cụ nhỏ, có bộ phận làm bật ra lửa).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **rau cần**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **rau cần**.

– HS viết bảng con: **rau cần**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **bật lửa**.

timdapan.com

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.30: **rau cần, bật lửa** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Gõ phách*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể dùng tay đập nhẹ xuống mặt bàn tạo nên những tiếng gõ đều đặn (theo nhịp 2/4), cho HS làm theo và giới thiệu với HS: *Cô vừa gõ phách(*). Bài đọc hôm nay cũng có tên "Gõ phách". Chúng ta cùng tìm hiểu nhé!*

(*) *Gõ phách*: hành động (có thể bằng tay hoặc bàn chân) tạo ra những tiếng gõ đều đặn.

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao vạc chưa thể gõ phách? (*Vì vạc chưa chú ý.*)

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.83, đọc câu: ***Chào mào gõ mõ.***

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả: *chào mào.*

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu bài

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **máy bay**, **sao mai**, **rau cải**, **thợ lặn**.

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **ay**, **ao**, **ai**, **au**, **ăn**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **máy bay**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **máy bay**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **máy bay**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **sao mai**, **rau cải**, **thợ lặn**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.31: **máy bay, sao mai, rau cải, thợ lặn** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Chuyện ở sở thú

1. Khởi động – Giới thiệu

– HS trả lời câu hỏi của GV:

Bốn chân như bốn cột đình
Hai tai ve vẩy, hai ngà trắng phau
Vòi dài vắt vẻo trên đầu
Trong rừng thích sống với nhau từng đàn.

Là con gì? (*Con voi*)

– GV: *Chú voi là nhân vật trong câu chuyện hôm nay. Chú có gì đáng yêu, chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện.*

timdapan.com

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Bé được bố mẹ dẫn đi đâu?* (*Bé được bố mẹ dẫn đi sở thú.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Bé thích xem gì?* (*Bé thích xem gia đình voi.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì xảy ra với bé?* (*Bé sơ ý làm rơi gấu bông vào chuồng voi.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Voi đã làm gì giúp bé?* (*Voi đã dùng vòi cuốn lấy gấu bông đưa cho bé.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi 1 bạn kể thì các bạn khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Chủ nhật, bé được bố mẹ dẫn đi sở thú. Bé thích xem gia đình voi. Chợt bé sơ ý làm rơi gấu bông vào chuồng voi. Voi con đã dùng vòi cuốn lấy gấu bông đưa cho bé.* (4 câu)

+ *Chủ nhật, bé được bố mẹ dẫn đi sở thú. Sở thú có bao nhiêu con vật lạ: nào khỉ, nào hà mã, nào gấu, nào voi,... Bé thích nhất xem gia đình nhà voi. Chú voi nào cũng cao lớn như những chiếc xe ô tô. Cái vòi dài như một bàn tay có thể cầm nắm mọi thứ. Trong khi mải xem voi mẹ âu yếm voi con, bé sơ ý làm rơi chú gấu bông vào chuồng voi. Bé lúng túng chưa biết làm thế nào thì voi con đã dùng vòi cuốn lấy gấu bông đưa cho bé. Bé sung sướng nhận lấy chú gấu bông từ voi con.* (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

Theo em, bé sẽ nói gì? *(Cảm ơn voi/ Voi giỏi quá!)*

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

timdapan.com

TUẦN 8

Bài 36. en et

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **en**, **et** và các tiếng/ chữ có **en**, **et**; MRVT có tiếng chứa **en**, **et**.

– Đọc – hiểu bài *Én nhỏ;* đặt và trả lời được câu hỏi về lí do khiến nhân vật trong bài đáng khen.

– Biết thể hiện tình cảm yêu thương với chim chóc.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **sen**, **vẹt**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **en**, **et**, **sen**, **vẹt**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* en, et**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* en**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***e-nờ-en***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **en**: ***e-nờ-en; en;*** *vần **en** gồm có âm **e** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **en** gồm có âm **e** và âm **n**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **sen**: ***sờ-en-sen; sen;*** *tiếng **sen** gồm có âm **s** và vần **en**.*

***Vần* et**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***e-tờ-ét***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **et**: ***e-tờ-ét; et;*** *vần* ***et*** *gồm có âm* ***e*** *đứng trước, âm* ***t*** *đứng sau/ vần* ***et*** *gồm có âm* ***e*** *và âm* ***t.***

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **vẹt**: ***vờ-ét-vét-nặng-vẹt; vẹt;*** *tiếng* ***vẹt*** *gồm có âm* ***v,*** *vần* ***en*** *và* ***thanh nặng***.

Vần **en, et**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	sen – en
⬇	e – n – en

⬇	vẹt – et
⬇	e – t – et

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***en*** *là tiếng* ***mèn, len;*** *tiếng chứa vần* ***et*** *là tiếng* ***rét, tét***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*bánh tét*: tên gọi một loại bánh làm từ nguyên liệu gần giống bánh chưng).

Tạo tiếng mới chứa vần *en, et*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **en** (sau đó là **et**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *ben, bèn, bén, bẹn, chen, chèn, chén, chẹn, đen, đèn, ghen, hen, hèn, hẹn, khen,...; bét, bẹt, két, kẹt, chét, chẹt, đét, đẹt, ghét, hét, lét, lẹt, mét, mẹt, nét, nẹt, nhét,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **en**. GV lưu ý HS nét nối giữa **e** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **en**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **et**, **sen**, **vẹt**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Én nhỏ*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?* GV nói: *Để biết rõ hơn câu chuyện về bạn nhỏ và chú chim, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

timdapan.com

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **en**, **et**: **én**, **rét**, **len**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bé Hạnh làm gì cho én? (*Bé Hạnh đan cho én cái tổ len.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Vì sao bé Hạnh đáng khen?* (*Vì bé Hạnh đã giúp đỡ chim én./ Vì bé Hạnh đã đan cho chim én cái tổ len./ Vì bé Hạnh yêu thương loài vật...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.31 – 32: **en, et**, **sen**, **vẹt** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **en**, **et**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **en**, **et** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 37. ên êt

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ên**, **êt** và các tiếng/ chữ có **ên**, **êt**; MRVT có tiếng chứa **ên**, **êt**.

– Đọc – hiểu bài *Nghỉ hè*; đặt và trả lời được câu hỏi về việc đã được mẹ dạy làm.

– Có ý thức học hỏi, tập làm những việc vừa sức.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **bến xe**, **dệt lụa**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ên**, **êt**, **bến xe**, **dệt lụa**.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ên**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ê-nờ-ên***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ên**: ***ê-nờ-ên***; ***ên***; *vần **ên** gồm có âm **ê** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **ên** gồm có âm **ê** và âm **n***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bến**: ***bờ-ên-bên-sắc-bến***; ***bến***; *tiếng **bến** gồm có âm **b**, vần **ên** và **thanh sắc***.

***Vần* êt**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ê-tờ-ết***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **êt**: ***ê-tờ-ết***; ***êt***; *vần **êt** gồm có âm **ê** đứng trước, âm **t** đứng sau/ vần **êt** gồm có âm **ê** và âm **t***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **dệt**: ***dờ-ệt-dệt-nặng-dệt***; ***dệt***; *tiếng **dệt** gồm có âm **d**, vần **êt** và **thanh nặng***.

***Vần* ên, êt**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	bến xe – bến – ên
⬇	ê – n – ên

⬇	dệt lụa – dệt – êt
⬇	ê – t – êt

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ên** là tiếng **lên**, **hến**; tiếng chứa vần **êt** là tiếng **kết**, **vết***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*bồ kết*: loại quả dẹt, thường dùng để nấu nước gội đầu hoặc làm thuốc chữa bệnh).

Tạo tiếng mới chứa vần *ên, êt*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ên** (sau đó là **êt**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS thi tạo tiếng mới (*bên, bền, bện, kền, dền, đền, đến, hên, hển, mền, mến, nền, nến, nện, nhện,...; bết, bệt, chết, hết, hệt, lết, mệt, nết, phết, phệt, rết, tết, trệt, thết, vệt,...*).

timdapan.com

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ên**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ê** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ên**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **êt**, **bến xe**, **dệt lụa**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Nghỉ hè*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi để HS trả lời: *Nghỉ hè, em thường làm gì?* (*Em đi tắm biển/ về quê thăm ông bà/ học vẽ...*). GV nói: *Bài đọc hôm nay cũng có tên "Nghỉ hè", chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ên**, **êt**: **hến**, **tết**, **hết**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Mẹ dạy Vân làm gì? (*Mẹ dạy Vân đãi hến, tết nơ.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Mẹ dạy bạn làm gì?* (*Mẹ dạy tớ chải tóc, gấp quần áo, nhặt rau, lau nhà, sắp xếp sách vở, ...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.32: **ên, êt**, **bến xe**, **dệt lụa** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ên**, **êt**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ên**, **êt** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 38. in it

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **in**, **it** và các tiếng/ chữ có **in**, **it**; MRVT có tiếng chứa **in**, **it**.

– Đọc – hiểu bài *Gà và vịt;* đặt và trả lời được câu hỏi về những việc có thể làm để giúp đỡ bạn bè bị mệt.

– Biết thể hiện tình cảm, giúp đỡ bạn bè khi bạn bị mệt.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **đèn pin**, **quả mít**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **in**, **it**, **đèn pin**, **quả mít**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* in, it**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* in**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***i-nờ-in***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **in**: ***i-nờ-in; in;*** *vần **in** gồm có âm **i** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **in** gồm có âm **i** và âm **n**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **pin**: ***pờ-in-pin; pin;*** *tiếng **pin** gồm có âm **p** và vần **in**.*

***Vần* it**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***i-tờ-ít***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **it**: ***i-tờ-ít; it;*** *vần **it** gồm có âm **i** đứng trước, âm **t** đứng sau/ vần **it** gồm có âm **i** và âm **t**.*

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **mít**: ***mờ-ít-mít-sắc-mít***; ***mít***; *tiếng **mít** gồm có âm **m**, vần **it** và **thanh sắc**.*

***Vần* in, it**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	đèn pin – pin – in
⬇	i – n – in

⬇	quả mít – mít – it
⬇	i – t – it

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **in** là tiếng **in**, **kín**; tiếng chứa vần **it** là tiếng **bịt**, **mít**, **vịt**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*nhà in*: nơi chuyên in sách, báo, tài liệu).

Tạo tiếng mới chứa vần *in, it*

– HS chọn một phụ âm đầu và ghép với vần **in** (sau đó là **it**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *chín, mìn, mịn, nín, nhìn, nhịn, nghìn, phin, rịn, sỉn, tin, tín, thìn,...; bít, chít, hít, kít, kịt, khít, khịt, lít, mịt, nghịt, rịt, rít, sít, sịt, tít, tịt, thít, thịt,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **in**. GV lưu ý HS nét nối giữa **i** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **in**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **it**, **đèn pin**, **quả mít**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Gà và vịt*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS đọc tên bài và trả lời câu hỏi: *Những nhân vật nào được nhắc đến trong tên bài?* GV nói: *Để biết thêm về hai nhân vật gà và vịt, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **in**, **it**: **vịt**, **chín**.

timdapan.com

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Gà làm gì khi vịt bị mệt? (*Gà mang cá cho vịt ăn.*)

GV (*): *Vịt mang gì về cho gà?* (*Vịt mang lúa chín về cho gà.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn sẽ làm gì khi bạn bè bị mệt?* (*Mình sẽ hỏi thăm bạn, lấy nước/ lấy đồ ăn cho bạn, hát/ chơi đàn cho bạn nghe, kể chuyện cho bạn đỡ buồn,...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.33: **in, it**, **đèn pin**, **quả mít** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **in**, **it**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **in**, **it** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 39. on ot

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **on**, **ot** và các tiếng/ chữ có **on**, **ot**; MRVT có tiếng chứa **on**, **ot**.

– Đọc – hiểu bài *Quả ngon;* đặt và trả lời được câu hỏi về các loại quả mẹ hay mua về nhà.

– Có ý thức quan sát, ghi nhớ tên gọi và đặc điểm các loại quả.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **nón lá**, **quả nhót**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **on**, **ot**, **nón lá**, **quả nhót**.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* on, ot**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* on**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***o-nờ-on***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **on**: ***o-nờ-on***; ***on***; *vần* ***on*** *gồm có âm* ***o*** *đứng trước, âm* ***n*** *đứng sau/ vần* ***on*** *gồm có âm* ***o*** *và âm* ***n***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **nón**: ***nờ-on-non-sắc-nón***; ***nón***; *tiếng* ***nón*** *gồm có âm* ***n***, *vần* ***on*** *và* ***thanh sắc***.

***Vần* ot**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***o-tờ-ót***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ot**: ***o-tờ-ót***; ***ot***; *vần* ***ot*** *gồm có âm* ***o*** *đứng trước, âm* ***t*** *đứng sau/ vần* ***ot*** *gồm có âm* ***o*** *và âm* ***t***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **nhót**: ***nhờ-ót-nhót-sắc-nhót***; ***nhót***; *tiếng* ***nhót*** *gồm có âm* ***nh***, *vần* ***ot*** *và* ***thanh sắc***.

***Vần* on, ot**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	nón lá – nón – on
⬇	o – n – on

⬇	quả nhót – nhót – ot
⬇	o – t – ot

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***on*** *là tiếng* ***còn***, ***hòn***; *tiếng chứa vần* ***ot*** *là tiếng* ***sọt***, ***chót***, ***vót***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *on, ot*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **on** (sau đó là **ot**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

timdapan.com

– HS tạo tiếng mới (VD: *bon, bón, bòn, bọn, con, chon, chọn, dọn, đon, đòn, đón, hon, lon,...; cót, cọt, đót, đọt, giọt, hót, lót, lọt, mót, mọt, ngót, ngọt, nhọt, phọt, rót,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **on**. GV lưu ý HS nét nối giữa **o** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **on**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ot**, **nón lá**, **quả nhót**. GV lưu ý HS nối nét giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Quả ngon*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Trên bàn có gì?* GV nói: *Để biết hai nhân vật là ai, vì sao trên bàn có nhiều loại quả như vậy, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **on**, **ot**: **ngọt**, **nhót**, **ngon**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Các thứ quả mẹ Hân mua thế nào? (*Các thứ quả mẹ Hân mua rất ngon.*)

GV (*): *Hân thế nào? Vì sao em biết?* (*Hân rất vui/ rất thích thú với các loại quả mẹ mua. Vì em thấy nét mặt Hân vui vẻ, miệng đang cười, mắt sáng lấp lánh.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Mẹ bạn hay mua quả gì?* (*Mẹ mình hay mua chuối/ táo/ lê/ ổi/ cam/ quýt/ mít,...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.33 – 34: **on, ot**, **nón lá**, **quả nhót** (cỡ vừa).

timdapan.com

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **on**, **ot**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **on**, **ot** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 40. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các vần, các tiếng/ chữ chứa vần đã học trong tuần: **en**, **et**, **ên**, **êt**, **in**, **it**, **on**, **ot**; MRVT có tiếng chứa **en**, **et**, **ên**, **êt**, **in**, **it**, **on**, **ot.**

– Đọc – hiểu bài *Dế mèn đáng khen;* biết yêu thương, chia sẻ, thể hiện được sự quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa các từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Thỏ con không vâng lời* bằng 4 – 5 câu; hiểu được lời khuyên trong chuyện: các bạn nhỏ cần biết vâng lời mẹ.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **thợ rèn, lon ton; bánh tét**, **bồ kết**, **đàn vịt**, **chót vót.**

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.92).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Dế mèn đáng khen;* tranh minh hoạ câu chuyện *Thỏ con không vâng lời*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ **con ốc sên**, **bé mệt** hoặc mô hình vần **ên**, **êt**, hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **en**, **et**, **ên**, **êt**, **in**, **it**, **on**, **ot**.

timdapan.com

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần, thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.92.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*khen, hét, bền, mệt, xin, vít, nõn, giọt*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **en**, **et**, **ên**, **êt**, **in**, **it**, **on**, **ot**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.92. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*lon ton*: từ gợi tả dáng đi/ chạy nhanh, vẻ hồ hởi của các em bé).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **thợ rèn**.

– HS quan sát GV viết mẫu: **thợ rèn**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **thợ rèn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **lon ton**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.34: **thợ rèn**, **lon ton** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Dế mèn đáng khen*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Dế nhỏ đang làm gì?* GV nói: *Để biết rõ hơn về hai nhân vật trong tranh, chúng ta cùng nhau tìm câu trả lời trong bài đọc hôm nay nhé!*

timdapan.com

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Dế mèn làm gì cho mẹ? *(Dế mèn đỡ đồ cho mẹ, đưa khăn cho mẹ lau mặt...)*

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.93, đọc câu: ***Dế mèn thật đáng khen***.

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả: *dế mèn*.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **bánh tét**, **bồ kết**, **đàn vịt**, **chót vót.**

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **et**, **êt**, **it**, **ot**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **bánh tét**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **bánh tét**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

timdapan.com

– HS viết vào bảng con: **bánh tét**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **bồ kết**, **đàn vịt**, **chót vót**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.34 – 35: **bánh tét**, **bồ kết**, **đàn vịt**, **chót vót** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Thỏ con không vâng lời

1. Khởi động – Giới thiệu

– HS trả lời câu hỏi của GV: *Đã bao giờ em không vâng lời mẹ chưa?* (HS trả lời tự do)

– GV: *Trong câu chuyện hôm nay, có một chú thỏ con không vâng lời mẹ. Điều gì đã xảy ra với chú thỏ, chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện nhé.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Thỏ mẹ dặn thỏ con điều gì?* (*Thỏ mẹ dặn thỏ con ở nhà trông nhà.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Mẹ vừa đi, thỏ con đã làm gì?* (*Mẹ vừa đi, thỏ con đã chạy đi chơi.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì xảy ra với thỏ con?* (*Thỏ con bị lạc đường, ngồi khóc hu hu.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Khi được bác gấu đưa về nhà, thỏ con đã làm gì?* (*Khi được bác gấu đưa về nhà, thỏ con đã xin lỗi mẹ và cảm ơn bác.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm và câu nói của hai mẹ con thỏ. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

timdapan.com

+ Một hôm, thỏ mẹ dặn thỏ con ở nhà trông nhà. Mẹ vừa đi, thỏ con đã chạy đi chơi. Rồi thỏ con bị lạc đường, ngồi khóc hu hu. Thấy thế, bác gấu đưa thỏ con về nhà. Thỏ con đã xin lỗi mẹ và cảm ơn bác gấu. (5 câu)

+ Một hôm, thỏ mẹ đi chợ, dặn thỏ con ở nhà trông nhà. Mẹ vừa đi, thỏ con đã chạy theo bạn bướm bướm ra ngoài đồng cỏ chơi. Thỏ con đi mãi xa, thật xa đến nỗi quên cả đường về. Sực nhớ đến mẹ, thỏ con ngồi khóc hu hu. Đúng lúc đó, bác gấu đi qua. Bác hỏi chuyện rồi đưa thỏ con về nhà. Về đến nhà, thỏ con thấy mẹ đang chờ ở cửa. Thỏ con hối hận khoanh tay xin lỗi mẹ. Hai mẹ con nhà thỏ cùng cảm ơn bác gấu tốt bụng. (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Câu chuyện khuyên chúng ta điều gì? (Phải nghe lời mẹ./ Không đi chơi xa.)*

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

TUẦN 9

Bài 41. ôn ôt

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ôn**, **ôt** và các tiếng/ chữ có **ôn**, **ôt**; MRVT có tiếng chứa **ôn**, **ôt**.

– Đọc – hiểu bài *Chia cà rốt;* đặt và trả lời được câu hỏi về điểm đáng khen của nhân vật trong bài.

– Biết thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm, chia sẻ với các thành viên trong gia đình.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **con chồn**, **cà rốt**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ôn**, **ôt**, **con chồn**, **cà rốt**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ôn, ôt**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ôn**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ô-nờ-ôn***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ôn**: ***ô-nờ-ôn***; ***ôn***; *vần **ôn** gồm có âm **ô** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **ôn** gồm có âm **ô** và âm **n**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chồn**: ***chờ-ôn-chôn-huyền-chồn***; ***chồn***; *tiếng **chồn** gồm có âm **ch**, vần **ôn** và **thanh huyền**.*

***Vần* ôt**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ô-tờ-ốt.***

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ôt**: ***ô-tờ-ốt***; ***ôt***; *vần **ôt** gồm có âm **ô** đứng trước, âm **t** đứng sau/ vần **ôt** gồm có âm **ô** và âm **t**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **rốt**: ***rờ-ốt-rốt-sắc-rốt***; ***rốt***; *tiếng **rốt** gồm có âm **r**, vần **ôt** và **thanh sắc**.*

***Vần* ôn, ôt**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	con chồn – chồn – ôn
⬇	ô – n – ôn

⬇	cà rốt – rốt – ôt
⬇	ô – t – ôt

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ôn** là tiếng **lộn**, **xộn**; tiếng chứa vần **ôt** là tiếng **đốt**, **Một**, **Cột**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết. (*lộn xộn*: đồ đạc để ngổn ngang, không có trật tự)

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *ôn, ôt*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ôn** (sau đó là **ôt**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bồn, bốn, bổn, bộn, cồn, chôn, chốn, dồn, đốn, đồn, hôn, hồn, hổn, hỗn, khôn, khốn,...; bốt, cốt, chốt, chột, dốt, dột, đột, hốt, hột, lốt, lột, mốt, ngốt, ngột,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ôn**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ô** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ôn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **ôt**, **con chồn**, **cà rốt**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Chia cà rốt*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Bạn trai trong tranh đang làm gì? Nét mặt bạn như thế nào?* GV nói: *Để biết bạn trai làm gì với những củ cà rốt, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ôn**, **ôt**: **rốt**, **một**, **bốn**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bé Bo chia cà rốt cho ai? (*Bé Bo chia cà rốt cho bố, mẹ, chị Na và Bo.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bo có gì đáng khen?* (*Bo hiếu thảo/ quan tâm đến cả nhà/ biết chia sẻ/ đếm thật là giỏi, đếm đủ cà rốt để chia cho cả nhà...*).

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.35: **ôn, ôt**, **con chồn**, **cà rốt** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ôn**, **ôt**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ôn**, **ôt** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 42. ơn ơt

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ơn**, **ơt** và các tiếng/ chữ có **ơn, ơt**; MRVT có tiếng chứa **ơn**, **ơt**.

– Đọc – hiểu bài *Đón mưa*; đặt và trả lời được câu hỏi về tác dụng của mưa.

– Có ý thức quan sát và ghi nhớ đặc điểm của một số hiện tượng thời tiết gần gũi.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **con lợn**, **quả ớt**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ơn**, **ơt**, **con lợn**, **quả ớt**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ơn, ơt**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ơn**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ơ-nờ-ơn***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ơn**: *ơ-nờ-ơn; ơn; vần **ơn** gồm có âm **ơ** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **ơn** gồm có âm **ơ** và âm **n**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **lợn**: *lờ-ơn-lơn-nặng-lợn; lợn; tiếng **lợn** gồm có âm **l**, vần **ơn** và **thanh nặng**.*

***Vần* ơt**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ơ-tờ-ớt***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ơt**: *ơ-tờ-ớt; ơt; vần **ơt** gồm có âm **ơ** đứng trước, âm **t** đứng sau/ vần **ơt** gồm có âm **ơ** và âm **t**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **ớt**: *ơ-tờ-ớt-sắc-ớt; ớt; tiếng **ớt** gồm có vần **ơt** và **thanh sắc**.*

***Vần* ơn, ơt**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	con lợn – lợn – ơn
⬇	ơ – n – ơn

⬇	quả ớt – ớt – ơt
⬇	ơ – t – ơt

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ơn** là tiếng **cơn**, **sơn**; tiếng chứa vần **ơt** là tiếng **thớt**, **phớt**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *ơn, ơt*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ơn** (sau đó là **ơt**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *đơn, đờn, đớn, hơn, hờn, hớn, lớn, mơn, mởn, nhơn, nhờn, rờn, sờn, vờn,...; bớt, bợt, cợt, chợt, đợt, hớt, hợt, nớt, ngớt, nhớt, nhợt, rớt, vợt,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ơn**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ơ** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ơn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **ơt**, **con lợn**, **quả ớt**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Đón mưa*

Giới thiệu bài đọc

HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Em nhận xét gì về thời tiết trong hai bức tranh?* GV nói: *Để biết hai bức tranh này minh hoạ cho nội dung gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ơn**, **ơt**: **chợt**, **cơn**. GV có thể giải thích nghĩa của từ *hạn hán* (hiện tượng thiếu nước, nắng nóng lâu ngày).

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Khi mưa đến, vạn vật thế nào? (*Vạn vật hả hê đón mưa.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp (câu trả lời dựa theo mẫu ***M:*** *Ta cần mưa vì mưa làm cho cây cối xanh tốt*), sau đó một số cặp nói trước lớp: *Vì sao ta cần mưa?* (*Vì mưa làm cho cây cối tươi tốt/ không khí mát mẻ/ đồng ruộng đủ nước...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.36: **ơn, ơt**, **con lợn**, **quả ớt** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ơn**, **ơt**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ơn**, **ơt** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 43. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết các vần, các tiếng/ chữ chứa vần đã học trong tuần: **ôn**, **ôt**, **ơn**, **ơt**.

– Đọc – hiểu bài *Rau quả*.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nghe – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Có ý thức quan sát, yêu mến vẻ đẹp của các loài cây, rau, củ, quả xung quanh.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **nốt nhạc**, **thủ môn.**

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.98).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Rau quả*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ **mẹ hôn bé**, **chậu bột** hoặc mô hình vần **ôn**, **ôt**, hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **ôn**, **ôt**, **ơn**, **ơt**.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần, thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.98.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*trốn, tốt, giỡn, vợt, cồn, dột, mởn, bớt*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **ôn**, **ôt**, **ơn**, **ơt**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.98. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

timdapan.com

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*xốt cà chua*: nước chấm sền sệt, được làm từ nguyên liệu chính là cà chua).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **nốt nhạc**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **nốt nhạc**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **nốt nhạc**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **thủ môn**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.36: **nốt nhạc, thủ môn** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Rau quả*

Giới thiệu bài đọc

HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ gì?* GV nói: *Bài đọc hôm nay nói gì về vườn rau? Chúng ta cùng đọc nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo. GV có thể giải thích nghĩa của từ **xôn xao** (âm thanh, tiếng động rộn lên từ nhiều phía xen lẫn nhau).

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bí ngô có màu gì? (*Bí ngô có màu vàng.*)

Viết (vào vở Chính tả, nghe – viết)

– GV đọc to một lần câu: **Rau quả xôn xao đón mưa**.

timdapan.com

– GV hướng dẫn HS viết chữ dễ viết sai chính tả vào bảng con: **xôn xao**. GV nhận xét, sửa lỗi cho HS.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở: viết lùi đầu dòng, viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu đặt dấu chấm.

– GV đọc: ***rau***. HS đọc trơn, đánh vần: ***rau, rờ-au-rau,*** viết **rau** vào vở chính tả. Viết xong, HS chỉ đầu bút vào chữ đã viết trong vở, đánh vần, đọc trơn lại: ***rờ-au-rau, rau.***

– Thực hiện tương tự với các tiếng còn lại.

– HS viết xong, GV đọc chậm cho HS soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

Củng cố, mở rộng, đánh giá

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 44. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Ôn tập đọc, viết được các vần đã học; viết đúng quy tắc chính tả các tiếng mở đầu bằng **c**, **k**, **g**, **gh**, **ng**, **ngh**.

– Đọc – hiểu bài *Thỏ con che mưa*; có kĩ năng xử lí tình huống khi gặp trời mưa.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Những quả trứng trong vườn* bằng 4 – 5 câu; biết được hiện tượng trứng nở ra gà, hiểu được cần bảo vệ động vật; bước đầu hình thành phẩm chất nhân ái.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **lộn xộn**, **thợ sơn**; **nhào lộn**, **đốt lửa**, **cơn mưa**, **thớt gỗ.**

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.100).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Thỏ con che mưa*; tranh minh hoạ câu chuyện *Những quả trứng trong vườn.*

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV nói: *Chúng ta đã học các quy tắc chính tả phân biệt **c** và **k**, **g** và **gh**, **ng** và **ngh**; đã học rất nhiều vần có hai âm trong 9 tuần qua. Hôm nay, chúng ta sẽ ôn tập các quy tắc chính tả và một số vần thông qua hai bài tập cho sẵn.*

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ôn tập viết đúng quy tắc chính tả

– HS quan sát, đọc thầm bài 1 trong SGK tr.100.

– GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của đề bài: điền ***c*** hoặc ***k***, ***g*** hoặc ***gh***, ***ng*** hoặc ***ngh*** theo đúng quy tắc chính tả vào chỗ trống.

– HS điền đáp án vào *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV chữa bài:

a. *quả cà, cột cờ, kì lạ, kén chọn*

b. *tranh gỗ, hạt gạo, ghế đá, ghi nhớ*

c. *nghi ngờ, nghe đài, ngã ba, cá ngừ*

– GV lưu ý củng cố cho HS các quy tắc chính tả:

+ Chữ **k** kết hợp với **e, ê, i**; chữ **c** kết hợp với các chữ còn lại.

+ Chữ **gh** kết hợp với **e, ê, i**; chữ **g** kết hợp với các chữ còn lại.

+ Chữ **ngh** kết hợp với **e, ê, i**; chữ **ng** kết hợp với các chữ còn lại.

Phân loại các tiếng có cùng vần

– HS đọc toàn bộ bài 2 (SGK tr.100). GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của đề bài: *Dùng bút chì nối các kiện hàng chứa tiếng có cùng vần **anh**, **ao** hoặc **ai** với toa tàu phù hợp.*

– HS tìm và nối từ có cùng vần với toa tàu phù hợp. GV có thể tổ chức cho HS thực hiện bài tập này dưới hình thức trò chơi *Đưa nhanh hàng lên tàu* bằng cách gắn các thẻ từ vào các toa tàu tương ứng.

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **lộn xộn**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

timdapan.com

– HS quan sát GV viết mẫu: **lộn xộn**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **lộn xộn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **thợ sơn**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.36 – 37: **lộn xộn, thợ sơn** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Thỏ con che mưa*

Giới thiệu bài đọc

HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Nhân vật nào được vẽ trong tranh? Chú ta đang làm gì?* GV nói: *Để biết rõ thêm về thỏ con, chúng ta cùng đọc bài đọc hôm nay nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Khi mưa, thỏ con làm gì? (*Khi mưa, thỏ con ngắt lá sen để che.*)

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.101, đọc câu: ***Thỏ con vừa đi vừa hát***.

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả vào bảng con: *vừa*.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **nhào lộn**, **đốt lửa**, **cơn mưa**, **thớt gỗ**.

– HS tìm và nêu các vần đã học trong các tiếng đã cho: **ôn**, **ôt**, **ơn**, **ơt.**

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **nhào lộn**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **nhào lộn**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **nhào lộn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **đốt lửa**, **cơn mưa**, **thớt gỗ**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.37: **nhào lộn, đốt lửa, cơn mưa, thớt gỗ** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Những quả trứng trong vườn

1. Khởi động – Giới thiệu

GV cho HS xem hình ảnh ổ trứng trong chuyện và nêu câu hỏi: *Các em đoán xem, điều gì sẽ xảy ra với ổ trứng trong truyện này?* (HS trả lời phỏng đoán tự do: *Nở ra chim, nở ra gà...*)

GV: *Để biết điều gì sẽ xảy ra, chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Đang đi với bé trong vườn, chó con làm gì?* (*Đang đi với bé trong vườn, chó con dừng lại sủa ầm ĩ.*)

timdapan.com

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì bất ngờ với bé?* (*Thì ra có một ổ trứng trong đám cỏ.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Bé đã làm gì?* (*Bé đã lấy cỏ che ổ trứng lại.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Cuối cùng, chuyện gì đã xảy ra?* (*Trứng đã nở ra một đàn gà con đáng yêu.*)

– 3 – 4 HS trả lời câu hỏi: *Bé cảm thấy như thế nào?* (*Bé cảm thấy rất thích thú.*)

GV (*): *Vì sao em biết?* (*Vì nét mặt bé tỏ ra rất vui vẻ, thích thú.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4 (hoặc nhóm 5)

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4; (HS5 – Nói câu về cảm xúc của bé).

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm và câu nói về cảm xúc của bé. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Đang đi với bé trong vườn, chó con dừng lại sủa ầm ĩ. Thì ra có một ổ trứng trong đám cỏ. Bé đã lấy cỏ che ổ trứng lại. Vài ngày sau, bé và chó con quay lại thì ổ trứng đã nở ra một đàn gà con đáng yêu. Bé và chó con vui lắm.* (5 câu)

+ *Sáng chủ nhật, bé đi dạo trong vườn cùng chó con. Bỗng nhiên, chó con dừng lại sủa ầm ĩ chỗ lùm cây. Bé lại gần, vạch lùm cây ra thì thấy một ổ trứng. Chà, những quả trứng hồng thật xinh xắn. Chó con định lấy một quả trứng nhưng bé ngăn lại. Bé lấy cỏ che ổ trứng lại. Rồi bé xoa đầu chó con, dắt chó con về nhà. Vài ngày sau, bé và chó con quay lại lùm cây thì thấy ổ trứng đã nở ra một đàn gà con đáng yêu. Bé và chó con vui lắm.* (9 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Bé có gì đáng yêu?*

GV khuyến khích HS đưa ra tất cả các ý kiến mà các em suy nghĩ. GV chú ý trân trọng tất cả các suy nghĩ và sự giải thích của HS.

timdapan.com

HS trả lời tự do theo suy nghĩ của từng em:

– *Bé ngăn chó con không lấy trứng.*

– *Bé che và bảo vệ cho ổ trứng.*

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

Bài 45. Luyện tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Luyện tập, kiểm tra kĩ năng đọc – hiểu: trả lời được các câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh trong bài.

– Luyện tập, kiểm tra kĩ năng viết: viết được câu trả lời phù hợp với thông tin trong bài đọc; nhìn – viết câu ứng dụng; viết đúng chính tả các tiếng mở đầu bằng **c/ k**, **g/ gh**.

– Ôn luyện, kiểm tra kiến thức tiếng Việt: viết được tên hai con vật.

– Biết phát hiện, tô điểm thêm cho vẻ đẹp đáng yêu của các đồ chơi.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Slide trình chiếu nội dung bài Luyện tập.

– *VBT1/1* hoặc phiếu kiểm tra ghi sẵn nội dung bài Luyện tập.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

KHỞI ĐỘNG

GV giới thiệu bài: *Bài luyện tập hôm nay tựa như một bài kiểm tra thử có hướng dẫn, các em làm bài ngay tại lớp. Tiết 1 các em sẽ làm bài đọc – hiểu. Tiết 2 các em sẽ làm bài viết. Cuối mỗi tiết cô sẽ cùng các em chữa từng bài. Các em chú ý làm bài thật tốt nhé!*

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

TIẾT 1

Đọc – hiểu

– GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của đề bài: Đọc thầm bài *Cô lật đật,* làm các câu hỏi đọc hiểu bên dưới.

timdapan.com

– HS đọc bài trong khoảng 5 – 10 phút.

– HS khoanh vào chữ cái trước đáp án đúng của câu 1, 2 trong *VBT1/1* hoặc phiếu kiểm tra. Câu 3 phải tự viết câu trả lời. Thời gian làm bài khoảng 20 phút.

– GV hướng dẫn HS đọc bài (cá nhân, cả lớp) và chữa đáp án phần *Trả lời câu hỏi* ngay tại lớp. GV hướng dẫn các em cách chữa bài nếu làm sai. GV cũng có thể thu bài của HS và chữa nhanh bài của một số HS, lưu ý HS những lỗi sai phổ biến (chọn nhầm đáp án bài đọc hiểu, trả lời chưa đúng câu hỏi tự luận do chưa đọc kĩ bài, chưa lấy được thông tin trong bài...).

Đáp án: 1: a, 2: a, 3: *Lật đật ra dáng một cô gái/ giống một cô gái/ đáng yêu...*

TIẾT 2

Viết

– GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của đề bài: nhìn – viết câu có độ dài 7 chữ (trong khoảng 10 phút); điền đúng **c** hoặc **k**, **g** hoặc **gh** vào chỗ trống; viết đúng tên hai con vật vào *VBT1/1* hoặc phiếu kiểm tra.

– HS làm bài vào *VBT1/1* hoặc phiếu kiểm tra.

– Tổng thời gian làm bài khoảng 25 phút.

– GV chữa đáp án ngay tại lớp. GV hướng dẫn các em cách chữa bài nếu làm sai. GV cũng có thể thu bài của HS và chữa nhanh bài của một số HS, lưu ý HS những lỗi sai phổ biến (viết chính tả sai do chưa đánh vần trước khi viết, chưa kiểm tra lại sau khi viết; điền sai **c/ k**, **g/ gh**,...).

Đáp án:

1. a. *cá quả, ê ke*

   b. *cái ghe, đàn gà*

2. Ghi tên hai con vật: *cá/ con cá, thỏ/ con thỏ, ngan/ con ngan,...*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

GV biểu dương những phần HS làm tốt, khích lệ để các em tiếp tục cố gắng ở những bài học sau. (Em làm bài cẩn thận, đọc kĩ bài, chọn đúng đáp án, nắm vững quy tắc chính tả viết âm đầu **c/ k**, **g/ gh**, viết đúng tên hai con vật,...)

timdapan.com

TUẦN 10

Bài 46. un ut ưt

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **un**, **ut**, **ưt** và các tiếng/ chữ có **un**, **ut**, **ưt**; MRVT có tiếng chứa **un**, **ut**, **ưt**.

– Đọc – hiểu bài *Các chú lợn con;* đặt và trả lời được câu đố về các con vật.

– Có lòng ham thích tìm hiểu, nói được tên gọi và đặc điểm của các con vật.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **áo thun**, **bút chì**, **mứt tết**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **un**, **ut**, **ưt**, **vun vút**, **mứt tết**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* un, ut, ưt**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* un**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***u-nờ-un***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **un**: ***u-nờ-un; un;*** *vần* ***un*** *gồm có âm* ***u*** *đứng trước, âm* ***n*** *đứng sau/ vần* ***un*** *gồm có âm* ***u*** *và âm* ***n***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **thun**: ***thờ-un-thun; thun;*** *tiếng* ***thun*** *gồm có âm* ***th*** *và vần* ***un***.

***Vần* ut, ưt**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***u-tờ-út, ư-tờ-ứt***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ut**: ***u-tờ-út; ut;*** *vần* ***ut*** *gồm có âm* ***u*** *đứng trước, âm* ***t*** *đứng sau (vần* ***ut*** *gồm có âm* ***u*** *và âm* ***t****)/* vần **ưt**: ***ư-tờ-ứt; ưt;*** *vần* ***ưt*** *gồm có âm* ***ư*** *đứng trước, âm* ***t*** *đứng sau (vần* ***ưt*** *gồm có âm* ***ư*** *và âm* ***t****).*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bút**: ***bờ-út-bút-sắc-bút; bút;*** *tiếng* ***bút*** *gồm có âm* ***b****, vần* ***ut*** *và* ***thanh sắc****/* tiếng **mứt**: ***mờ-ứt-mứt-sắc-mứt; mứt;*** *tiếng* ***mứt*** *gồm có âm* ***m****, vần* ***ưt*** *và* ***thanh sắc****.*

Vần **un, ut, ưt**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	áo thun – thun – un
⬇	u – n – un

⬇	bút chì – bút – ut
⬇	u – t – ut

⬇	mứt tết – mứt – ưt
⬇	ư – t – ưt

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***un*** *là tiếng* ***cún, vun, nhún****; tiếng chứa vần* ***ut*** *là tiếng* ***vút****; tiếng chứa vần* ***ưt*** *là tiếng* ***nứt****.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*thú nhún*: đồ chơi cho trẻ em có lò xo tạo ra độ nhún, bật).

Tạo tiếng mới chứa vần *un, ut, ưt*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **un** (sau đó là **ut**, **ưt**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bùn, bún, cùn, chun, chùn, đun, đùn, đụn, hun, hùn, lùn, lún, lụn, mụn, mủn,...; bụt, cút, cụt, chút, chụt, đút, hút, hụt, lút, lụt, mút, nút, ngút, ngụt, nhút,...; bứt, đứt, đứt, phựt, rứt, sứt, vứt,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **un**. GV lưu ý HS nét nối giữa **u** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **un**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ut**, **ưt**, **vun vút**, **mứt tết**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Các chú lợn con*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Mẹ và bé đang làm gì?* GV nói: *Để biết mẹ và bé đang nói chuyện gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **un**, **ut**, **ưt**: **ủn**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Con gì "ủn à ủn ỉn"? (*Con lợn.*)

GV (*): *Em đã nhìn thấy con lợn ở đâu? Nó như thế nào?* (*Em đã nhìn thấy con lợn ở quê em. Nó béo tròn/ trông đáng yêu/ có đôi tai to...*)

Nói và nghe

– HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Con gì gáy sáng ngày ngày? Con gì rộn rã báo ngay mùa hè?* (*Con gà, con ve.*)

– GV khuyến khích HS tự ra thêm các câu đố khác về con vật để đố bạn (VD: *Con gì ri rỉ bờ tre?* – Con dế,...)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.38: **un, ut**, **ưt**, **vun vút**, **mứt tết** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **un**, **ut**, **ưt**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **un**, **ut**, **ưt** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 47. iên iêt

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **iên**, **iêt** và các tiếng/ chữ có **iên**, **iêt**; MRVT có tiếng chứa **iên**, **iêt**.

– Đọc – hiểu bài *Nhà kiến*; đặt và trả lời được câu hỏi về những điều biết được về kiến.

– Bước đầu hình thành phẩm chất chăm chỉ.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **bờ biển**, **biệt thự**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **iên**, **iêt**, **bờ biển**, **biệt thự**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* iên, iêt**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* iên**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***iê*** (đọc là ***ia*)-*nờ-iên***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích theo hướng dẫn của GV: ***iê*** (đọc là ***ia*)-*nờ-iên*; *iên***; *vần **iên** gồm có âm **iê** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **iên** gồm có âm **iê** và âm **n***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **biển**: ***bờ-iên-biên-hỏi-biển*; *biển***; *tiếng **biển** gồm có âm **b**, vần **iên** và **thanh hỏi***.

***Vần* iêt**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***iê*** (đọc là ***ia*)-*tờ-iết***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **iêt**: ***iê*** (đọc là ***ia*)-*tờ-iết*; *iêt***; *vần **iêt** gồm có âm **iê** đứng trước, âm **t** đứng sau/ vần **iêt** gồm có âm **iê** và âm **t***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **biệt**: ***bờ-iết-biết-nặng-biệt; biệt;*** *tiếng* ***biệt*** *gồm có âm* ***b****, vần* ***iêt*** *và* ***thanh nặng****.*

Vần **iên, iêt**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	bờ biển – biển – iên
⬇	iê – n – iên

⬇	biệt thự – biệt – iêt
⬇	iê – t – iêt

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***iên*** *là tiếng* ***tiên, viên****; tiếng chứa vần* ***iêt*** *là tiếng* ***nhiệt, viết****.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *iên, iêt*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **iên** (sau đó là **iêt**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *biên, biền, biến, biện, chiên, chiền, diện, điện, hiên, hiền, hiến, hiện, kiên, kiến, kiện,...; biết, diệt, kiết, kiệt, khiết, miết, miệt, nghiệt, phiệt, riết, siết, thiệt, thiết,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **iên**. GV lưu ý HS nét nối giữa **i** và **ê**, **ê** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **iên**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **iêt**, **bờ biển**, **biệt thự**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Nhà kiến*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi để HS trả lời: *Em biết gì về loài kiến?* GV nói: *Bài đọc hôm nay cũng nói về loài kiến, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **iên**, **iêt**: **kiến**, **kiên**, **(mải) miết**.

timdapan.com

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Ngày ngày, kiến làm gì? (*Ngày ngày, kiến tha đồ ăn về tổ.*)

GV (*): *Kết quả việc làm của kiến là gì?* (*Kết quả làm việc của kiến là đồ ăn chất chật cả tổ/ đầy tổ.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn biết gì về kiến?* (*Kiến là con vật cần mẫn, kiên trì/ chăm chỉ/ chăm lao động/ biết lo xa...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.38 – 39: **iên, iêt, bờ biển, biệt thự** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **iên**, **iêt**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **iên**, **iêt** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 48. yên yêt

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **yên**, **yêt** và các tiếng/ chữ có **yên**, **yêt**; MRVT có tiếng chứa **yên**, **yêt**.

– Đọc – hiểu bài *Sư tử và lợn con;* đặt và trả lời được câu hỏi về cách xử lí tình huống khi bị bắt nạt.

– Có kĩ năng xử lí tình huống khi bị bắt nạt.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **yên ngựa**, **yết kiến**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **yên**, **yêt**, **yên ngựa**, **yết kiến**.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* yên, yêt**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* yên**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***yê*** (đọc là ***ia*)-*nờ*-*yên***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **yên**: ***yê*** (đọc là ***ia*)-*nờ*-*yên*; *yên*; *vần* *yên* *gồm có âm* *yê* *đứng trước, âm* *n* *đứng sau/ vần* *yên* *gồm có âm* *yê* *và âm* *n***.

– HS đọc trơn, phân tích tiếng **yên**: ***yên***; *tiếng* ***yên*** *có vần* ***yên***.

***Vần* yêt**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***yê*** (đọc là ***ia*)-*tờ*-*yết***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **yêt**: ***yê*** (đọc là ***ia*)-*tờ*-*yết*; *yêt*; *vần* *yêt* *gồm có âm* *yê* *đứng trước, âm* *t* *đứng sau/ vần* *yêt* *gồm có âm* *yê* *và âm* *t***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **yết**: ***yết*-*sắc*-*yết***; ***yết***; *tiếng* ***yết*** *gồm có vần* ***yêt*** *và* ***thanh sắc***.

***Vần* yên, yêt**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	yên ngựa – yên – yên
⬇	yê – n – yên

⬇	yết kiến – yết – yêt
⬇	yê – t – yêt

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***yên*** *là tiếng* ***yên***, ***yến***; *tiếng chứa vần* ***yêt*** *là tiếng* ***yết***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *yên, yêt*

GV lưu ý HS: *Vần* ***yên***, ***yêt*** *tạo được ít tiếng, vì vậy chúng ta cùng đọc lại các tiếng đã có trong bài:* ***yên***, ***yến***, ***yết***.

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **yên**. GV lưu ý HS nét nối giữa **y** và **ê**, **ê** và **n**.

timdapan.com

– HS viết vào bảng con: **yên**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **yêt**, **yên ngựa**, **yết kiến**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Sư tử và lợn con*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Những nhân vật nào được vẽ trong tranh? Cử chỉ, nét mặt của họ cho biết điều gì?* GV nói: *Chuyện gì đã xảy ra với lợn con nhỉ? Chúng ta cùng đọc bài để tìm hiểu thêm nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **yên**, **yêt**: **yên (ã)**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao sư tử phán là tê tê rất tệ? (*Vì tê tê phá nhà của lợn con.*)

GV (*): *Nếu là sư tử, em sẽ nói gì với tê tê?* (Em sẽ nói: *Nhà ngươi thật tệ, hãy dựng lại nhà cho lợn con!/ Phá nhà của bạn là không tốt, ngươi hãy dựng lại nhà cho lợn con!...*).

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn làm gì khi bị bắt nạt?* (*Mình sẽ hét lên thật to/ nhờ cô giáo, bố mẹ, bạn bè... giúp đỡ/...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.39: **yên, yêt**, **yên ngựa**, **yết kiến** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **yên**, **yêt**.

– HS tìm từ chứa tiếng có vần **yên**, **yêt** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 49. uôn uôt

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **uôn**, **uôt** và các tiếng/ chữ có **uôn**, **uôt**; MRVT có tiếng chứa **uôn**, **uôt**.

– Đọc – hiểu bài *Chuột nhắt ra phố;* đặt và trả lời được câu hỏi về những sự vật, sự việc ở thành phố.

– Biết yêu gia đình, yêu quê hương, yêu nơi mình sinh ra.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **chuồn chuồn**, **chuột nhắt**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **uôn**, **uôt**, **chuồn chuồn**, **chuột nhắt**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* uôn, uôt**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* uôn**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***nờ-uôn***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **uôn**: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***nờ-uôn***; ***uôn***; *vần **uôn** gồm có âm **uô** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **uôn** gồm có âm **uô** và âm **n**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chuồn**: ***chờ-uôn-chuôn-huyền-chuồn***; ***chuồn***; *tiếng **chuồn** gồm có âm **ch**, vần **uôn** và **thanh huyền**.*

***Vần* uôt**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp vần **uôt**: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***tờ-uốt***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **uôt**: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***tờ-uốt***; ***uôt***; *vần **uôt** gồm có âm **uô** đứng trước, âm **t** đứng sau/ vần **uôt** gồm có âm **uô** và âm **t**.*

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chuột**: ***chờ-uốt-chuốt-nặng-chuột; chuột;*** *tiếng* ***chuột*** *gồm có âm* ***ch****, vần* ***uôt*** *và* ***thanh nặng****.*

Vần **uôn, uôt**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	chuồn chuồn – chuồn – uôn
⬇	uô – n – uôn

⬇	chuột nhắt – chuột – uôt
⬇	uô – t – uôt

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***uôn*** *là tiếng* ***cuốn, buôn;*** *tiếng chứa vần* ***uôt*** *là tiếng* ***ruột, tuốt****.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*tuốt lúa*: vuốt mạnh bằng máy làm cho hạt lúa rời ra khỏi thân cây lúa).

Tạo tiếng mới chứa vần *uôn, uôt*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **uôn** (sau đó là **uôt**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *buồn, cuộn, khuôn, luôn, luồn, muôn, muốn, muộn, nguồn, suôn, tuôn, tuồn,...; buốt, buột, đuột, chuốt, muốt, muột, nuốt, suốt, vuốt, vuột,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **uôn**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ô** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **uôn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **uôt**, **chuồn chuồn**, **chuột nhắt**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Chuột nhắt ra phố*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những nhân vật nào? Họ đang làm gì?* GV nói: *Để biết thêm về mẹ con nhà chuột, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **uôn**, **uôt**: **chuột**, **luôn**, **muốn**, **chuốt**, **vuốt**, **buồn**.

timdapan.com

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao chuột nhắt buồn khi xa quê? (*Vì chú nhớ làng, nhớ mẹ.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Thành phố có gì?* (*Thành phố có nhiều nhà cao tầng/ nhiều công viên, chợ, xe cộ, đèn đường...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.39 – 40: **uôn**, **uôt**, **chuồn chuồn**, **chuột nhắt** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **uôn**, **uôt**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **uôn**, **uôt** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 50. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được vần và các tiếng/ chữ chứa vần đã học trong tuần: **un**, **ut**, **ưt**, **iên**, **iêt**, **yên**, **yêt**, **uôn**, **uôt**; MRVT có tiếng/ chữ chứa vần: **un**, **ut**, **ưt**, **iên**, **iêt**, **yên**, **yêt**, **uôn**, **uôt.**

– Đọc – hiểu bài *Nhà bà;* có ý thức quan sát, phát hiện vẻ đẹp đáng yêu của cây cối, thiên nhiên xung quanh.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Bảo vệ chim non* bằng 4 – 5 câu; biết bảo vệ những chú chim; bước đầu hình thành phẩm chất nhân ái: yêu thương động vật.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **bún bò**, **cuộn len**; **nhiệt kế**, **yên ả**, **bánh cuốn**, **ruột bút.**

timdapan.com

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.112).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Nhà bà;* tranh minh hoạ câu chuyện *Bảo vệ chim non.*

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ **vòng chun**, **lũ lụt** hoặc mô hình vần **un**, **ut** hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **un**, **ut**, **ưt**, **iên**, **iêt**, **yên**, **yêt**, **uôn**, **uôt**.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.112.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*nhũn, phút, đứt, biển, nhiệt, yên, yết, buồn, tuột*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **un**, **ut**, **ưt**, **iên**, **iêt**, **yên**, **yêt**, **uôn**, **uôt**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.112. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **bún bò**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **bún bò**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **bún bò**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **cuộn len**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.40: **bún bò**, **cuộn len** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Nhà bà*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi để HS trả lời: *Nhà em có vườn không? Vườn nhà em trồng những cây gì?* GV nói: *Bài đọc hôm nay có tên "Nhà bà". Chúng ta cùng tìm hiểu xem nhà bà trong bài có vườn không nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Nhà bà có gì? (*Nhà bà có đủ thứ rau quả.*)

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.113, đọc câu: ***Quả bí hiền ngũ yên trên giàn***.

– GV lưu ý HS những chữ dễ viết sai chính tả: *yên, giàn*.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **nhiệt kế**, **yên ả**, **bánh cuốn**, **ruột bút**.

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **iêt**, **yên**, **uôn**, **uôt**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **nhiệt kế**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **nhiệt kế**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **nhiệt kế**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **yên ả**, **bánh cuốn**, **ruột bút**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.40 – 41: **nhiệt kế**, **yên ả**, **bánh cuốn**, **ruột bút** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Bảo vệ chim non

1. Khởi động – Giới thiệu

HS xem tranh hình ảnh chim mẹ mớm mồi cho chim con và trả lời câu hỏi của GV: *Những chú chim thế nào?* (*Đáng yêu, tình cảm, hót hay,...*).

GV: *Những chú chim thật đáng yêu. Chúng ta nên biết bảo vệ chúng như bạn nhỏ trong câu chuyện sau mà chúng ta cùng xem tranh và kể hôm nay.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì xảy ra với chim non?* (*Chim non rơi từ trên tổ xuống, bị mèo lao tới định vồ.*)

timdapan.com

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Cậu bé làm gì?* (*Cậu bé xua mèo đi.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Rồi cậu bé làm gì?* (*Rồi cậu bé đỡ chim non đặt vào tổ.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Câu chuyện kết thúc như thế nào?* (*Chim non được đặt vào tổ, ríu rít bên chim mẹ.*)

– 3 – 4 HS trả lời câu hỏi: *Cậu bé cảm thấy như thế nào?* (*Cậu bé cảm thấy rất vui.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4 (hoặc nhóm 5)

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4; (HS 5 – Nói câu về cảm xúc của cậu bé).

3. 2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm và câu nói về cảm xúc của cậu bé. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Chim non rơi từ trên tổ xuống, bị mèo lao tới định vồ. Cậu bé xua mèo đi. Rồi cậu bé đỡ chim non đặt vào tổ. Chim non được đặt vào tổ, ríu rít bên chim mẹ. Nhìn cảnh ấy, cậu bé cảm thấy rất vui.* (5 câu)

+ *Trong khu vườn kia, có một chú chim non bị gió mạnh cuốn rơi khỏi tổ. Bất ngờ mèo ở đâu xộc đến chực vồ chim non. Chim non chới với kêu cứu. Chim mẹ kêu lên đau khổ. Cậu bé đang dạo chơi nhìn thấy cảnh đó, vội chạy đến đuổi mèo đi. Rồi cậu bé đỡ chim non đặt nhẹ nhàng vào tổ. Chim non được đặt vào tổ, ríu rít bên chim mẹ. Ngắm chim mẹ âu yếm chim non, cậu cảm thấy vô cùng vui sướng.* (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Cậu bé có gì đáng yêu? (Cậu bé biết bảo vệ chim non.)*

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

timdapan.com

TUẦN 11

Bài 51. ươn ươt

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ươn**, **ươt** và các tiếng/ chữ có **ươn**, **ươt**; MRVT có tiếng chứa **ươn**, **ươt**.

– Đọc – hiểu bài *Chị lá đa;* đặt và trả lời được câu hỏi về điều mà nhân vật trong bài sẽ kể.

– Có tình cảm yêu thương, biết chia sẻ, giúp đỡ người khác và biết thể hiện lòng biết ơn với người đã giúp đỡ mình.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **con vượn**, **lướt ván**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ươn**, **ươt**, **con vượn**, **lướt ván**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ươn, ươt**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ươn**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***nờ-ươn***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ươn**: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***nờ-ươn***; ***ươn***; *vần **ươn** gồm có âm **ươ** đứng trước, âm **n** đứng sau/ vần **ươn** gồm có âm **ươ** và âm **n**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **vượn**: ***vờ-ươn-vươn-nặng-vượn***; ***vượn***; *tiếng **vượn** gồm có âm **v**, vần **ươn** và **thanh nặng**.*

***Vần* ươt**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***tờ-ướt***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ươt**: *ươ* (đọc là *ưa*)-*tờ-ướt*; *ươt*; *vần* ***ươt*** *gồm có âm* ***ươ*** *đứng trước, âm* ***t*** *đứng sau/ vần* ***ươt*** *gồm có âm* ***ươ*** *và âm* ***t***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **lướt**: *lờ-ướt-lướt-sắc-lướt*; *lướt*; *tiếng* ***lướt*** *gồm có âm* ***l***, *vần* ***ươt*** *và* ***thanh sắc***.

***Vần* ươn, ươt**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	con vượn – vượn – ươn
⬇	ươ – n – ươn

⬇	lướt ván – lướt – ươt
⬇	ươ – t – ươt

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***ươn*** *là tiếng* ***vườn***, ***lượn***; *tiếng chứa vần* ***ươt*** *là tiếng* ***trượt***, ***thướt***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *ươn, ươt*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ươn** (sau đó là **ươt**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bươn, khươn, mượn, mướn, rướn, sườn, trườn, thườn, vươn,...; khướt, lượt, mướt, mượt, rượt, sướt, thượt, vượt, ...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ươn**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ơ** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ươn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ươt**, **con vượn**, **lướt ván**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Chị lá đa*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể nêu câu hỏi để HS trả lời: *Sân trường mình có một loại cây lá to, xanh cả bốn mùa, búp lá có màu đỏ, to giống hình quả ớt, rễ cây toả xuống từ cành, ai biết đó là cây gì?* (*Cây đa*). GV nói: *Bài đọc hôm nay cũng nhắc đến lá của cây đa đấy, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

timdapan.com

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ ngữ có tiếng chứa vần **ươn**, **ươt**: **vườn**, **ướt**, **lướt thướt**, **vươn**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Ai che mưa cho sẻ bé? (*Chị lá đa che mưa cho sẻ bé.*)

GV (*): *Nếu là sẻ bé, em sẽ nói gì với chị lá đa? (Chị ơi, em cảm ơn chị ạ!/ Chị thật tốt với em. Em cảm ơn chị...)*

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Sẻ sẽ kể gì về chị lá đa?* (*Sẻ sẽ kể rằng chị lá đa giúp sẻ/ đã che mưa cho sẻ/ tốt lắm...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.41 – 42: **ươn, ươt, con vượn, lướt ván** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ươn**, **ươt**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ươn**, **ươt** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 52. ăm ăp

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ăm**, **ăp** và các tiếng/ chữ có **ăm**, **ăp**; MRVT có tiếng chứa **ăm**, **ăp**.

– Đọc – hiểu bài *Ngăn nắp;* đặt và trả lời được câu hỏi về cách sắp xếp đồ đạc.

– Có ý thức và biết sắp xếp gọn gàng đồ đạc dùng chung.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **tăm tre**, **cặp da**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ăm**, **ăp**, **tăm tre**, **cặp da**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ăm, ăp**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ăm**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***á-mờ-ăm***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ăm**: ***á-mờ-ăm***; ***ăm***; *vần **ăm** gồm có âm **ă** đứng trước, âm **m** đứng sau/ vần **ăm** gồm có âm **ă** và âm **m**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **tăm**: ***tờ-ăm-tăm***; ***tăm***; *tiếng **tăm** gồm có âm **t** và vần **ăm**.*

***Vần* ăp**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***á-pờ-ắp***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ăp**: ***á-pờ-ắp***; ***ăp***; *vần **ăp** gồm có âm **ă** đứng trước, âm **p** đứng sau/ vần **ăp** gồm có âm **ă** và âm **p**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **cặp**: ***cờ-ắp-cắp-nặng-cặp***; ***cặp***; *tiếng **cặp** gồm có âm **c**, vần **ăp** và **thanh nặng**.*

***Vần* ăm, ăp**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	tăm tre – tăm – ăm
⬇	ă – m – ăm

⬇	cặp da – cặp – ăp
⬇	ă – p – ăp

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ăm** là tiếng **tắm**, **ẵm**; tiếng chứa vần **ăp** là tiếng **thắp**, **lắp**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *ăm, ăp*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ăm** (sau đó là **ăp**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *băm, bằm, bặm, căm, cằm, cắm, cặm, chăm, chắm, dằm, dặm, đằm, đắm, lắm, nằm, nắm, mắm, thăm, thắm, thẳm, trắm,...; bắp, cắp, cặp, chắp, chặp, đắp, gắp, gặp, khắp, lặp, nắp, rắp, sắp, tắp, xắp,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ăm**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ă** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **ăm**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ăp**, **tăm tre**, **cặp da**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Ngăn nắp*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể nêu câu hỏi cho HS trả lời: *Mỗi sáng đến lớp, chúng ta thường làm gì?* (*Kê lại bàn ghế, trực nhật lớp...*). GV nói: *Không chỉ trực nhật lớp vào buổi sáng, các bạn nhỏ trong bài đọc hôm nay còn trực nhật sau giờ ngủ trưa. Để biết các bạn ấy đã làm gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ăm**, **ăp**: **Thắm**, **chăm (chỉ)**, **lắm**, **sắp**, **tăm tắp**, **hăm (hở)**, **(ngăn) nắp**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Tổ Thắm làm gì? (*Tổ Thắm kê lại bàn ghế.*)

GV (*): *Ở lớp mình, các em còn làm thêm việc gì sau giờ ngủ trưa?* (*Chúng em kéo rèm cửa/ lau bảng lớp...*).

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Ta cần sắp đặt đồ đạc như thế nào?* (*Ta cần sắp đặt đồ đạc ngăn nắp/ gọn gàng/ theo trật tự...*).

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.42: **ăm, ăp, tăm tre, cặp da** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ăm**, **ăp**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ăm**, **ăp** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 53. âm âp

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **âm**, **âp** và các tiếng/ chữ có **âm**, **âp**; MRVT có tiếng chứa **âm**, **âp**.

– Đọc – hiểu bài *Mưa hè;* đặt và trả lời được câu đố về mưa.

– Ham thích quan sát, thấy được vẻ đẹp và ích lợi của mưa.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **ấm trà**, **cá mập**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **âm**, **âp**, **ấm trà**, **cá mập**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* âm, âp**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* âm**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ớ-mờ-âm***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **âm**: ***ớ-mờ-âm***; ***âm***; *vần **âm** gồm có âm **â** đứng trước, âm **m** đứng sau/ vần **âm** gồm có âm **â** và âm **m***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **ấm**: ***âm-sắc-ấm***; ***ấm***; *tiếng **ấm** gồm có vần **âm** và **thanh sắc***.

***Vần* âp**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ớ-pờ-ấp***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **âp**: ***ớ-pờ-ấp***; ***âp***; *vần **âp** gồm có âm **â** đứng trước, âm **p** đứng sau/ vần **âp** gồm có âm **â** và âm **p***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **mập**: ***mờ-ấp-mấp-nặng-mập***; ***mập***; *tiếng **mập** gồm có âm **m**, vần **âp** và **thanh nặng***.

***Vần* âm, âp**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	ấm trà – ấm – âm
⬇	â – m – âm

⬇	cá mập – mập – âp
⬇	â – p – âp

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **âm** là tiếng **sâm**, **nấm**; tiếng chứa vần **âp** là tiếng **tập**, **tấp**, **nập***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*tấp nập*: đông người, nhiều xe cộ qua lại không ngớt).

Tạo tiếng mới chứa vần *âm, âp*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **âm** (sau đó là **âp**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bấm, bầm, bẩm, bẫm, câm, cầm, cấm, cẩm, châm, chầm, chấm, chẫm, chậm,...; bập, bấp, cập, cấp, chập, chấp, dập, dấp, đập, hập, hấp, lập, mấp, nấp, ngập, thấp, thập,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **âm**. GV lưu ý HS nét nối giữa **â** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **âm**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **âp**, **ấm trà**, **cá mập**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Mưa hè*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi cho HS trả lời: *Em có thích mưa không? Em thích những cơn mưa to hay nhỏ?* GV nói: *Bài đọc hôm nay cũng nói về mưa, chúng ta cùng tìm hiểu nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **âm**, **âp**: **đầm**, **thấm**, **lấp xấp**, **âm thầm**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm. GV có thể chia bài thành 2 đoạn (theo 2 cột) và cho HS đọc nối tiếp theo cặp.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bài thơ tả cơn mưa vào mùa nào? (*Bài thơ tả cơn mưa vào mùa hè.*)

GV (*):

– *Những cơn mưa rất to vào mùa hạ được gọi tên là gì?* (*Mưa rào.*)

– *Mưa có lợi ích gì? (Mưa mang nước về cho đồng ruộng/ làm cho cây cối tươi tốt/ giúp cây cối đơm bông kết trái...)*

Nói và nghe

– HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Mưa gì lất phất – Hạt nhỏ li ti?* (*Mưa phùn*)

– GV (*): *Mưa gì làm nũng – Mưa rồi tạnh ngay?* (*Mưa bóng mây.*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.42 – 43: **âm**, **âp**, **ấm trà**, **cá mập** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **âm**, **âp**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **âm**, **âp** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 54. em ep

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **em**, **ep** và các tiếng/ chữ có **em**, **ep**; MRVT có tiếng chứa **em**, **ep**.

– Đọc – hiểu bài *Vì sao?*; đặt và trả lời được câu hỏi về các tình huống phải dùng mũ, ô.

– Biết bảo vệ cơ thể khi đi dưới trời nắng hoặc trời mưa.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **que kem**, **cá chép**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **em**, **ep**, **que kem**, **cá chép**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* em, ep**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* em**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***e-mờ-em***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **em**: ***e-mờ-em***; ***em***; *vần **em** gồm có âm **e** đứng trước, âm **m** đứng sau/ vần **em** gồm có âm **e** và âm **m**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **kem**: ***ca-em-kem***; ***kem***; *tiếng **kem** gồm có **k** và vần **em**.*

***Vần* ep**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***e-pờ-ép***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ep**: ***e-pờ-ép***; ***ep***; *vần **ep** gồm có âm **e** đứng trước, âm **p** đứng sau/ vần **ep** gồm có âm **e** và âm **p**.*

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chép**: ***chờ-ép-chép-sắc-chép***; ***chép***; *tiếng* ***chép*** *gồm có âm* ***ch***, *vần* ***ep*** *và* ***thanh sắc***.

***Vần* em, ep**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	que kem – kem – em
⬇	e – m – em

⬇	cá chép – chép – ep
⬇	e – p – ep

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***em*** *là tiếng* ***tem***, ***nem***; *tiếng chứa vần* ***ep*** *là tiếng* ***dép***, ***phép***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *em, ep*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **em** (sau đó là **ep**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *chém, đem, hèm, hẻm, kèm, kém, khem, lem, lém, lẹm, mèm, ném, thèm, xem,...; bép, bẹp, chẹp, dẹp, đẹp, hẹp, kép, kẹp, khép, lép, mép, nép, nẹp, tép, thép, xép,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **em**. GV lưu ý HS nét nối giữa **e** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **em**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ep**, **que kem**, **cá chép**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Vì sao?*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Thử đoán xem hai mẹ con đang làm gì?* GV nói: *Để biết hai mẹ con bạn nhỏ đang nói chuyện gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

timdapan.com

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **em**, **ep**: **nhẽm**, **đẹp**, **kem**, **lém**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao da Tí đen? (*Vì Tí chả che mũ.*)

GV (*): *Mẹ nhận xét Tí thế nào?* (*Mẹ nhận xét Tí lém lỉnh.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Khi nào ta phải che mũ, che ô?* (*Khi ra trời nắng hoặc trời mưa, ta phải che mũ, che ô.*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.42 – 43: **em**, **ep**, **que kem**, **cá chép** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **em**, **ep**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **em**, **ep** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 55. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng chứa âm/ chữ đã học trong tuần: **ươn**, **ươt**, **ăm**, **ăp**, **âm**, **âp**, **em**, **ep**; MRVT có tiếng chứa: **ươn**, **ươt**, **ăm**, **ăp**, **âm**, **âp**, **em**, **ep**.

– Đọc – hiểu bài *Vườn cà chua;* biết quan sát, phát hiện vẻ đẹp đáng yêu của cây cối xung quanh.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện *Chích choè và cò đáng chê* bằng 4 – 5 câu; biết cách giữ gìn sức khoẻ, đội mũ khi ra ngoài trời nắng, không ăn uống mất vệ sinh.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **khu vườn**, **xanh mướt**; **tàu lượn**, **nấm sò**, **tấp nập**, **lễ phép.**

– *VBT1/1* và phiếu bài tập ghi sẵn bài , (SGK tr.122).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Vườn cà chua;* tranh minh hoạ câu chuyện *Chích choè và cò đáng chê.*

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ (**bé ngồi**) **ngắm hoa**, **gắp thức ăn** hoặc mô hình vần **ăm**, **ăp** hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **ươn**, **ươt**, **ăm**, **ăp**, **âm**, **âp**, **em**, **ep**.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.122.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*ướn, ướt, nằm, gặp, sâm, lập, hẻm, dép*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **ươn**, **ươt**, **ăm**, **ăp**, **âm**, **âp**, **em**, **ep**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.122. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **khu vườn**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **khu vườn**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

timdapan.com

– HS viết bảng con: **khu vườn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **xanh mướt**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.44: **khu vườn**, **xanh mướt** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Vườn cà chua*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ gì?* GV nói: *Để biết rõ hơn về vườn cà chua, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vườn cà chua thế nào? (*Vườn cà chua rất sai quả.*)

GV (*): *Quả cà chua chín có màu gì? (Quả cà chua chín có màu đỏ.)*

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.123, đọc câu: ***Cà chua đã ra quả khắp vườn***.

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả: *khắp, vườn.*

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **tàu lượn**, **nấm sò**, **tấp nập**, **lễ phép**.

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **ươn**, **âm**, **âp**, **ep**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **tàu lượn**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **tàu lượn**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **tàu lượn**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **nấm sò**, **tấp nập**, **lễ phép**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.44 – 45: **tàu lượn**, **nấm sò**, **tấp nập**, **lễ phép** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Chích choè và cò đáng chê

1. Khởi động – Giới thiệu

– HS xem tranh nhân vật chích choè và cò (tranh đã được phóng to) và trả lời câu hỏi của GV: *Đây là con gì?* (*Chích choè, cò*)

– GV: *Để biết câu chuyện về hai bạn chích choè và cò, chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện nhé.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Trời nắng, chích choè đã làm việc gì đáng chê?* (*Trời nắng, chích choè đi học mà không đội mũ.*)

timdapan.com

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Tối đến, chuyện gì xảy ra với chích choè?* (*Tối đến, chích choè bị ốm, sốt.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Cò có gì đáng chê?* (*Cò ăn uống rất bẩn, mất vệ sinh.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì xảy ra với cò?* (*Cò bị đau bụng.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Trời nắng, chích choè đi học mà không đội mũ. Tối đến, chích choè bị ốm, sốt. Còn cò ăn uống rất bẩn, mất vệ sinh. Vì thế, cò bị đau bụng.* (4 câu)

+ *Bạn chích choè đi học chẳng bao giờ chịu đội mũ. Trời nắng chang chang, mặc cho các bạn nhắc nhở, chích choè vẫn để đầu trần. Tối đến, chích choè bị ốm, sốt cao, làm mẹ phải thức suốt đêm chăm sóc. Còn bạn cò lại có thói quen ăn uống rất bẩn, mất vệ sinh. Cò lội khắp ao tù nước đọng mò thức ăn. Bạn ấy ăn cả quả xanh, uống nước lã. Thế là cò bị đau bụng dữ dội, bố mẹ phải đưa đi khám bác sĩ. Hai bạn ấy thật đáng chê!* (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Em rút ra bài học gì?* (*Phải đội mũ khi ra ngoài trời nắng, không ăn uống mất vệ sinh.*)

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

timdapan.com

TUẦN 12

Bài 56. êm êp

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **êm**, **êp** và các tiếng/ chữ có **êm**, **êp**; MRVT có tiếng chứa **êm**, **êp**.

– Đọc – hiểu bài *Tập đếm;* đặt và trả lời được câu đố về các đồ vật.

– Ham học hỏi, biết quan sát và ghi nhớ tên gọi, đặc điểm của các đồ vật gần gũi xung quanh.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **tấm đệm**, **bếp lửa**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **êm**, **êp**, **tấm đệm**, **bếp lửa**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* êm, êp**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* êm**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ê-mờ-êm***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **êm**: ***ê-mờ-êm; êm;*** *vần* ***êm*** *gồm có âm* ***ê*** *đứng trước, âm* ***m*** *đứng sau/ vần* ***êm*** *gồm có âm* ***ê*** *và âm* ***m***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **đệm**: ***đờ-êm-đêm-nặng-đệm; đệm;*** *tiếng* ***đệm*** *gồm có âm* ***đ****, vần* ***êm*** *và* ***thanh nặng***.

***Vần* êp**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ê-pờ-ếp***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **êp**: *ê-pờ-ếp; êp; vần êp gồm có âm ê đứng trước, âm p đứng sau/ vần êp gồm có âm ê và âm p.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bếp**: *bờ-ếp-bếp-sắc-bếp; bếp; tiếng bếp gồm có âm b, vần êp và thanh sắc.*

***Vần* êm, êp**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	tấm đệm – đệm – êm
⬇	ê – m – êm

⬇	bếp lửa – bếp – êp
⬇	ê – p – êp

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **êm** là tiếng **thềm**, **đếm**; tiếng chứa vần **êp** là tiếng **nếp**, **xếp**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*lúa nếp*: loại lúa cho ra hạt gạo nếp, thường dùng để nấu xôi, làm bánh).

Tạo tiếng mới chứa vần *êm, êp*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **êm** (sau đó là **êp**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *chêm, chễm, đêm, đềm, mềm, nêm, nếm, thêm,...; nệp, rệp, sếp, tệp, thếp,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **êm**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ê** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **êm**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **êp**, **tấm đệm**, **bếp lửa**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Tập đếm*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ ai? Bạn nhỏ đang làm gì?* GV nói: *Để biết bạn nhỏ đang làm gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

timdapan.com

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **êm**, **êp**: **đếm**, **bếp**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bé làm gì? (*Bé tập đếm.*)

GV (*): *Bé tập đếm với những đồ vật nào?* (*Quả địa cầu, quả cam, cái bếp kiềng, cái ghế, cái bàn và những ngón tay*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Cái gì có một chân – Để bà vịn khi cần?* (*Cái gậy*). GV khuyến khích HS đặt những câu đố tương tự để đố bạn về đồ vật. (*Cái gì dài một gang tay – Bạn viết, bạn vẽ ngày ngày ngắn đi?* (*Cái bút chì*))

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.45: **êm, êp, tấm đệm, bếp lửa** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **êm**, **êp**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **êm**, **êp** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 57. im ip

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **im**, **ip** và các tiếng/ chữ có **im**, **ip**; MRVT có tiếng chứa **im**, **ip**.

– Đọc – hiểu bài *Tam thể mơ;* đặt và trả lời được câu đố về con vật.

– Ham thích tìm hiểu, ghi nhớ về thói quen, sở thích của các loài vật gần gũi, thân thuộc.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **con nhím**, **bắt nhịp**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **im**, **ip**, **con nhím**, **bìm bịp**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* im, ip**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* im**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***i-mờ-im***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **im**: ***i-mờ-im***; ***im***; *vần **im** gồm có âm **i** đứng trước, âm **m** đứng sau/ vần **im** gồm có âm **i** và âm **m**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **nhím**: ***nhờ-im-nhim-sắc-nhím***; ***nhím***; *tiếng **nhím** gồm có âm **nh**, vần **im** và **thanh sắc**.*

***Vần* ip**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***i-pờ-ip***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ip**: ***i-pờ-ip***; ***ip***; *vần **ip** gồm có âm **i** đứng trước, âm **p** đứng sau/ vần **ip** gồm có âm **i** và âm **p**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **nhịp**: ***nhờ-ip-nhip-nặng-nhịp***; ***nhịp***; *tiếng **nhịp** gồm có âm **nh**, vần **ip** và **thanh nặng**.*

***Vần* im, ip**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	con nhím – nhím – im
⬇	i – m – im

⬇	bắt nhịp – nhịp – ip
⬇	i – p – ip

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **im** là tiếng **phim**, **tìm**, **bìm**; tiếng chứa vần **ip** là tiếng **bịp**, **chíp**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*gà chíp*: con gà mới nở, còn bé).

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *im, ip*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **im** (sau đó là **ip**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bím, bỉm, chim, chìm, dim, dìm, kim, kìm, lim, lìm, lịm, phím, rim, rịm, tim, tím,...; díp, dịp, híp, kíp, kịp, líp, míp, nhíp,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **im**. GV lưu ý HS nét nối giữa **i** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **im**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ip**, **con nhím**, **bìm bịp**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Tam thể mơ*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những con vật nào? Những con vật ấy đang làm gì?* GV nói: *Để biết chuyện gì xảy ra với chú mèo, chú chó nhỏ, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **im**, **ip**: **lim dim**, **tìm**, **nhịp**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Tam thể làm gì? (*Tam thể nằm mơ.*)

GV (*): *Tam thể mơ thấy gì?* (*Tam thể mơ thấy cá rán giòn ngon.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Con gì gáy "Ò...ó...o!"? (Con gà)*. GV khuyến khích HS đặt những câu đố tương tự để đố bạn. (*Con gì hay sủa gâu gâu?* (*Con chó*)/ *Con gì bắt chuột rất tài?* (*Con mèo*)/ *Con gì bò ngoằn ngoèo? (Con trăn/ con rắn...)*)

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.45 – 46: **im, ip, con nhím, bìm bịp** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **im**, **ip**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **im**, **ip** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 58. om op

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **om**, **op** và các tiếng/ chữ có **om**, **op**; MRVT có tiếng chứa **om**, **op**

– Đọc – hiểu bài *Hòm thư*; đặt và trả lời được câu hỏi về tác dụng của hòm thư.

– Biết bày tỏ và chia sẻ suy nghĩ, cảm xúc với mọi người xung quanh.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **hòm thư**, **chóp nón**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **om**, **op**, **hòm thư**, **chóp nón**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* om, op**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* om**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***o-mờ-om***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **om**: ***o-mờ-om***; ***om***; *vần **om** gồm có âm **o** đứng trước, âm **m** đứng sau/ vần **om** gồm có âm **o** và âm **m**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **hòm**: ***hờ-om-hom-huyền-hòm***; ***hòm***; *tiếng **hòm** gồm có âm **h**, vần **om** và **thanh huyền**.*

***Vần* op**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***o-pờ-óp***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **op**: ***o-pờ-óp***; ***op***; *vần **op** gồm có âm **o** đứng trước, âm **p** đứng sau/ vần **op** gồm có âm **o** và âm **p**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chóp**: ***chờ-óp-chóp-sắc-chóp***; ***chóp***; *tiếng **chóp** gồm có âm **ch**, vần **op** và **thanh sắc**.*

***Vần* om, op**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	hòm thư – hòm – om
⬇	o – m – om

⬇	chóp nón – chóp – op
⬇	o – p – op

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **om** là tiếng **đom**, **đóm**, **nhóm**, **xóm**; tiếng chứa vần **op** là tiếng **họp**, **góp**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*đom đóm*: con vật nhỏ biết bay, phát ánh sáng ở bụng, hoạt động về ban đêm).

Tạo tiếng mới chứa vần *om, op*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **om** (sau đó là **op**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bom, còm, chòm, chỏm, hom, hóm, khom, khóm, khọm, lom, lòm, lõm,..., cóp, cọp, chọp, hóp, ngóp, nhóp, móp, tóp, tọp, thóp, xọp,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **om**. GV lưu ý HS nét nối giữa **o** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **om**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **op**, **hòm thư**, **chóp nón**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Hòm thư*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ các bạn nhỏ đang làm gì?* GV nói: *Để biết thêm về các bạn nhỏ, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **om**, **op**: **nhóm**, **hòm**, **góp**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Hà đã làm gì? (*Hà đã làm hòm thư chia sẻ.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Hòm thư để làm gì?* (*Hòm thư để gửi thư, gửi báo...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.46: **om, op, hòm thư, chóp nón** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **om**, **op**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **om**, **op** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 59. ôm ôp

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ôm**, **ôp** và các tiếng/ chữ có **ôm**, **ôp**; MRVT có tiếng chứa **ôm**, **ôp**.

– Đọc – hiểu bài *Cốm*; đặt và trả lời được câu đố về các loại hạt.

– Biết yêu quý, trân trọng, bảo quản thực phẩm.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **con tôm**, **hộp sữa**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ôm**, **ôp**, **con tôm**, **hộp sữa**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ôm, ôp**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ôm**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ô-mờ-ôm***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ôm**: ***ô-mờ-ôm; ôm;*** *vần **ôm** gồm có âm **ô** đứng trước, âm **m** đứng sau/ vần **ôm** gồm có âm **ô** và âm **m**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **tôm**: ***tờ-ôm-tôm; tôm;*** *tiếng **tôm** gồm có âm **t** và vần **ôm**.*

***Vần* ôp**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ô-pờ-ốp***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ôp**: ***ô-pờ-ốp; ôp;*** *vần **ôp** gồm có âm **ô** đứng trước, âm **p** đứng sau/ vần **ôp** gồm có âm **ô** và âm **p**.*

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **hộp**: ***hờ-ốp-hốp-nặng-hộp***; ***hộp***; *tiếng* ***hộp*** *gồm có âm* ***h***, *vần* ***ôp*** *và* ***thanh nặng***.

***Vần* ôm, ôp**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	con tôm – tôm – ôm
⬇	ô – m – ôm

⬇	hộp sữa – hộp – ôp
⬇	ô – p – ôp

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***ôm*** *là tiếng* ***chôm***, ***gốm***, ***ồm***; *tiếng chứa vần* ***ôp*** *là tiếng* ***tốp***, ***ộp***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *ôm, ôp*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ôm** (sau đó là **ôp**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *cốm, cộm, chồm, chỗm, gồm, hôm, mồm, nồm, nộm, rôm, rộm, xồm, xổm,...; bốp, bộp, cốp, cộp, dộp, đốp, độp, lốp, phốp, phộp, rộp, sộp, xốp...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ôm**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ô** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **ôm**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ôp**, **con tôm**, **hộp sữa**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Cốm*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi cho HS trả lời: *Em đã từng ăn cốm chưa? Cốm màu gì?* GV nói: *Để biết cốm làm từ gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ôm**, **ôp**: **cốm**, **hộp**.

timdapan.com

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Cốm làm từ gì? (*Cốm làm từ hạt lúa non.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, đố – trả lời về hạt, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Hạt gì đen nhánh như than?* (*Hạt na, hạt nhãn, hạt hồng, hạt thanh long, ...*). GV khuyến khích HS đặt những câu đố tương tự để đố bạn. (*Hạt gì đen nhánh – Mẹ dùng nấu chè?* (*Hạt đỗ/ đậu đen*)...).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.47: **ôm, ôp, con tôm, hộp sữa** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ôm**, **ôp**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ôm**, **ôp** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 60. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng chứa các vần đã học trong tuần: **êm**, **êp**, **im**, **ip**, **om**, **op**, **ôm**, **ôp**; MRVT có tiếng chứa **êm**, **êp**, **im**, **ip**, **om**, **op**, **ôm**, **ôp.**

– Đọc – hiểu bài *Quả các miền;* biết thể hiện tình yêu, niềm tự hào về các sản vật quê hương.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa các từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nghe – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Quả bóng rùa* bằng 4 – 5 câu; thấy được lợi ích của tinh thần hợp tác trong khi giải quyết những tình huống khó khăn; bước đầu hình thành năng lực hợp tác.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **lom khom**, **sim tím**; **sắp xếp**, **họp nhóm**, **chôm chôm**, **tốp ca**.

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.132).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Quả các miền;* tranh minh hoạ câu chuyện *Quả bóng rùa.*

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ (**bé**) **nếm thức ăn**, (**bé**) **xếp hình** hoặc mô hình vần **êm**, **ep** hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **êm**, **ep**, **im**, **ip**, **om**, **op**, **ôm**, **ôp**.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.132.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*thềm, bếp, kim, nhịp, lõm, họp, nhổm, xốp*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **êm**, **ep**, **im**, **ip**, **om**, **op**, **ôm**, **ôp**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.132. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*lổm ngổm*: gợi tả dáng bò thân cao hẳn lên, không có trật tự, không thành hàng, VD: *Cua bò lổm ngổm.*)

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **lom khom**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **lom khom**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

timdapan.com

– HS viết bảng con: **lom khom**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **sim tím**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.47: **lom khom, sim tím** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Quả các miền*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Hai bức tranh này vẽ ai? Các bạn ấy đang làm gì?* GV nói: *Bài đọc hôm nay nói gì về hai bạn nhỏ, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Quê ai có sim, trám? *(Quê A Pá có sim, trám.)*

Quê ai có chôm chôm, dưa đỏ? *(Quê Hà có chôm chôm, dưa đỏ.)*

Quê Hà có quả gì? *(Quê Hà có chôm chôm, dưa đỏ.)*

Quê A Pá có quả gì? *(Quê A Pá có sim, trám.)*

GV (*): *Quê em có loại quả nào? (Quê em có nhãn/ vải/ sầu riêng,...)*

Viết (vào vở Chính tả, nghe – viết)

– GV đọc to một lần câu: **Chôm chôm đo đỏ, ngòn ngọt**.

– HS luyện viết chữ dễ viết sai chính tả vào bảng con: *chôm, ngòn ngọt*. GV nhận xét, sửa lỗi cho HS.

timdapan.com

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở: viết lùi đầu dòng, viết hoa chữ cái đầu câu, đặt dấu chấm ở cuối câu.

– GV đọc: **chôm**. HS đọc trơn, đánh vần: ***chôm***, ***chờ-ôm-chôm***, viết **chôm** vào vở chính tả. Viết xong, HS chỉ đầu bút vào chữ đã viết trong vở đánh vần, đọc trơn lại: ***chờ-ôm-chôm***, ***chôm***.

– Thực hiện tương tự với các tiếng còn lại.

– HS viết xong, GV đọc chậm cho HS soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **sắp xếp**, **họp nhóm**, **chôm chôm**, **tốp ca**.

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **êp**, **op**, **om**, **ôm**, **ôp**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **sắp xếp**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **sắp xếp**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **sắp xếp**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **họp nhóm**, **chôm chôm**, **tốp ca**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.48: **sắp xếp, họp nhóm, chôm chôm, tốp ca** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

timdapan.com

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Quả bóng rùa

1. Khởi động – Giới thiệu

HS xem một quả bóng và trả lời câu hỏi: *Khi ta lăn mạnh, quả bóng di chuyển nhanh hay chậm?* (*Nhanh*)

GV: *Trong câu chuyện chúng ta sẽ cùng nhau kể, có một quả bóng vô cùng đặc biệt. Chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện "Quả bóng rùa".*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì xảy ra với hai chú rùa?* (*Hai chú rùa bị gấu đuổi theo.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Khi gấu đuổi gần sát, hai chú rùa làm gì?* (*Khi gấu đuổi gần sát, hai chú rùa đứng sát lại, bàn cách thoát nạn.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Hai chú rùa đã làm thế nào để thoát nạn?* (*Hai chú rùa áp bụng vào nhau, ôm nhau, tạo thành quả bóng để lăn tròn*). Nếu HS không trả lời được, GV gợi ý HS dựa vào tên câu chuyện.

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện kết thúc như thế nào?* (*Hai chú rùa lăn nhanh xuống sông, gấu nhìn theo tức giận.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Hai chú rùa bị gấu đuổi theo. Khi gấu đuổi gần sát, hai chú rùa đứng sát lại, bàn cách thoát nạn. Chúng áp bụng vào nhau, ôm nhau, tạo thành quả bóng để lăn tròn. Quả bóng rùa lăn nhanh xuống sông, gấu đuổi theo không kịp, vô cùng tức tối.* (4 câu)

timdapan.com

+ Một ngày đẹp trời, hai chú rùa dạo chơi bên bờ sông. Bỗng nhiên, một con gấu đói meo xuất hiện. Gấu đuổi theo, định tóm lấy hai chú rùa. Hai chú rùa thấy gấu đuổi đến gần thì vô cùng sợ hãi. Nhưng chúng vẫn kịp nghĩ ra một cách. Chúng áp bụng, ôm nhau tạo thành một quả bóng tròn, lăn nhanh xuống sông. Gấu cố sức đuổi theo nhưng không kịp. Hai chú rùa đã bơi ra xa, nghển đầu chào, mặc gấu trên bờ đứng nhìn tức tối. (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Chi tiết nào trong chuyện thú vị? (Hai chú rùa ôm nhau tạo thành quả bóng lăn tròn để thoát nạn.)*

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

EBD

TUẦN 13

Bài 61. ơm ơp

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ơm**, **ơp** và các tiếng/ chữ có **ơm**, **ơp**; MRVT có tiếng chứa **ơm**, **ơp**.

– Đọc – hiểu bài *Lan ốm;* đặt và trả lời được câu hỏi về việc mẹ đã làm cho em khi em ốm.

– Biết thể hiện lòng biết ơn đối với người thân trong gia đình.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **nấm rơm**, **tia chớp**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ơm**, **ơp**, **nấm rơm**, **tia chớp**.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ơm, ơp**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ơm**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ơ-mờ-ơm***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ơm**: ***ơ-mờ-ơm***; ***ơm***; *vần **ơm** gồm có âm **ơ** đứng trước, âm **m** đứng sau/ vần **ơm** gồm có âm **ơ** và âm **m**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **rơm**: ***rờ-ơm-rơm***; ***rơm***; *tiếng **rơm** gồm có âm **r** và vần **ơm**.*

***Vần* ơp**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ơ-pờ-ớp***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ơp**: ***ơ-pờ-ớp***; ***ơp***; *vần **ơp** gồm có âm **ơ** đứng trước, âm **p** đứng sau/ vần **ơp** gồm có âm **ơ** và âm **p**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chớp**: ***chờ-ớp-chớp-sắc-chớp***; ***chớp***; *tiếng **chớp** gồm có âm **ch**, vần **ơp** và **thanh sắc**.*

***Vần* ơm, ơp**

– HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	nấm rơm – rơm – ơm
⬇	ơ – m – ơm

⬇	tia chớp – chớp – ơp
⬇	ơ – p – ơp

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ơm** là tiếng **cơm**, **bơm**; tiếng chứa vần **ơp** là tiếng **hợp**, **lợp***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*lợp nhà*: phủ kín bên trên mái nhà bằng ngói/ lá cọ/ rơm…).

Tạo tiếng mới chứa vần *ơm, ơp*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ơm** (sau đó là **ơp**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

timdapan.com

– HS tạo tiếng mới (VD: *bờm, cớm, chờm, chớm, dởm, đơm, đờm, lởm, lợm, mớm, nơm, rớm, rởm, thơm,...; chợp, dớp, đớp, đợp, hớp, khớp, ngợp, nhớp, tợp,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ơm**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ơ** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **ơm**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ơp**, **nấm rơm**, **tia chớp**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Lan ốm*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Nhân vật nào xuất hiện nhiều nhất trong tranh? Có chuyện gì xảy ra với họ?* GV nói: *Để biết rõ hơn về các nhân vật được vẽ trong tranh, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ơm**, **ơp**: **sớm**, **cơm**, **lớp**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Khi Lan ốm, bố làm gì? (*Bố đắp khăn mát lên trán Lan, bố cho Lan ăn cháo, bố vỗ về, bố ru Lan ngủ.*)

GV (*): *Câu nào cho em biết Lan rất thương bố? (Nhìn bố vất vả, Lan chỉ muốn hết ốm ngay.)*

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Khi bạn ốm, mẹ làm gì?* (*Khi mình ốm, mẹ đắp khăn lên trán/ nấu cháo/ vắt cam/ nghỉ làm để chăm sóc mình...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.48 – 49: **ơm, ơp, nấm rơm, tia chớp** (cỡ vừa).

timdapan.com

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ơm**, **ơp**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ơm**, **ơp** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 62. um up uôm

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **um**, **up**, **uôm** và các tiếng/ chữ có **um**, **up**, **uôm**; MRVT có tiếng chứa **um**, **up**, **uôm**.

– Đọc – hiểu bài *Mùa hè đến;* đặt và trả lời được câu hỏi về mùa hè.

– Ham thích tìm hiểu đặc điểm các mùa trong năm.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **chum đất**, **chụp đèn**, **quả muỗm**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **um**, **up**, **uôm**, **chum đất**, **chụp đèn**, **quả muỗm**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* um, up, uôm**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* um**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***u-mờ-um***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **um**: ***u-mờ-um***; *um; vần* ***um*** *gồm có âm* ***u*** *đứng trước, âm* ***m*** *đứng sau/ vần* ***um*** *gồm có âm* ***u*** *và âm* ***m***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chum**: ***chờ-um-chum***; ***chum***; *tiếng **chum** gồm có âm **ch** và vần **um**.*

***Vần* up, uôm**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***u-pờ-úp***, ***uô*** (đọc là ***ua*)-*mờ-uôm***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **up**: ***u-pờ-úp***; ***up***; *vần **up** gồm có âm **u** đứng trước, âm **p** đứng sau (vần **up** gồm có âm **u** và âm **p**)/* vần **uôm**: ***uô*** (đọc là ***ua*)-*mờ-uôm***; ***uôm***; *vần **uôm** gồm có âm **uô** đứng trước, âm **m** đứng sau (vần **uôm** gồm có âm **uô** và âm **m**).*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chụp**: ***chờ-úp-chúp-nặng-chụp***; ***chụp***; *tiếng **chụp** gồm có âm **ch**, vần **up** và **thanh nặng**/* tiếng **muỗm**: ***mờ-uôm-muôm-ngã-muỗm***; ***muỗm***; *tiếng **muỗm** gồm có âm **m**, vần **uôm** và **thanh ngã**.*

***Vần* um, up, uôm**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	chum đất – chum – um
⬇	u – m – um

⬇	chụp đèn – chụp – up
⬇	u – p – up

⬇	quả muỗm – muỗm – uôm
⬇	uô – m – uôm

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **um** là tiếng **mũm**; tiếng chứa vần **up** là tiếng **búp**, **lụp**, **xụp**; tiếng chứa vần **uôm** là tiếng **chuôm**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*lụp xụp*: (nhà cửa) thấp bé, tồi tàn và xấu xí).

Tạo tiếng mới chứa vần *um, up, uôm*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **um** (sau đó là **up**, **uôm**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *cúm, cụm, dúm, dụm, đùm, hùm, hụm, khum, khúm, lùm,...; cụp, cúp, đụp, đúp, múp, múp, ngụp, nhúp, sụp, súp, túp, thụp, xụp,...; buồm, cuỗm, luộm, nhuộm, thuộm,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **um**. GV lưu ý HS nét nối giữa **u** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **um**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **up**, **uôm**, **chum đất**, **chụp đèn**, **quả muỗm**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Mùa hè đến*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những gì? Em thử đoán xem tranh đó vẽ cảnh mùa nào?* GV nói: *Để biết tranh vẽ cảnh mùa nào, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **um**, **up**, **uôm**: **nhuộm**, **um**, **núp**, **chùm**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Con gì núp sau chùm vải chín? (*Con tu hú núp sau chùm vải chín.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Mùa hè có gì?* (*Mùa hè có hoa sen, con ve, con tu hú, quả vải, quả nhãn, ...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.49: **um**, **up, uôm, chum đất, chụp đèn, quả muỗm** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **um**, **up**, **uôm**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **um**, **up**, **uôm** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 63. ươm ươp

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ươm**, **ươp** và các tiếng/ chữ có **ươm**, **ươp**; MRVT có tiếng chứa **ươm**, **ươp**.

– Đọc – hiểu bài *Giàn mướp;* đặt và trả lời được câu đố về các loại quả.

– Ham thích tìm hiểu, ghi nhớ tên gọi và đặc điểm của các loài cây.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **con bướm**, **quả mướp**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ươm**, **ươp**, **con bướm**, **quả mướp**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ươm, ươp**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ươm**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***mờ-ươm***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ươm**: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***mờ-ươm; ươm;*** *vần* ***ươm*** *gồm có âm* ***ươ*** *đứng trước, âm* ***m*** *đứng sau/ vần* ***ươm*** *gồm có âm* ***ươ*** *và âm* ***m***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bướm**: ***bờ-ươm-bươm-sắc-bướm; bướm;*** *tiếng* ***bướm*** *gồm có âm* ***b***, *vần* ***ươm*** *và* ***thanh sắc***.

***Vần* ươp**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***pờ-ướp***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ươp**: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***pờ-ướp; ươp;*** *vần* ***ươp*** *gồm có âm* ***ươ*** *đứng trước, âm* ***p*** *đứng sau/ vần* ***ươp*** *gồm có âm* ***ươ*** *và âm* ***p***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **mướp**: *mờ-ướp-mướp-sắc-mướp; mướp; tiếng **mướp** gồm có âm **m**, vần **ươp** và **thanh sắc**.*

Vần ươm, ươp

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	con bướm – bướm – ươm
⬇	ươ – m – ươm

⬇	quả mướp – mướp – ươp
⬇	ươ – p – ươp

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ươm** là tiếng **ươm**, **cườm**; tiếng chứa vần **ươp** là tiếng **ướp**, **cướp**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *ươm, ươp*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ươm** (sau đó là **ươp**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bươm, chườm, gươm, gườm, lườm, lượm, nườm, rườm,...; bướp, chượp, nượp,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ươm**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ư** và **ơ**, **ơ** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **ươm**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ươp**, **con bướm**, **quả mướp**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Giàn mướp*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi để HS trả lời: *Em đã nhìn thấy cây mướp chưa? Cây mướp như thế nào? (Cây mướp thân nhỏ, bò lên giàn, có hoa vàng, có nhiều quả...).* GV nói: *Để biết thêm về cây mướp, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

timdapan.com

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ươm**, **ươp**: **ươm**, **mướp**, **bướm**, **nườm nượp**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Ngọn mướp như thế nào? (*Ngọn mướp vươn ra bốn phía, phủ kín mặt giàn.*)

Nói và nghe

– HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Họ hàng nhà mướp – Cho bát canh ngon. Là quả gì?* (*Bầu, bí*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.50: **ươm, ươp, con bướm, quả mướp** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ươm**, **ươp**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ươm**, **ươp** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 64. iêm iêp yêm

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **iêm**, **iêp**, **yêm** và các tiếng/ chữ có **iêm**, **iêp**, **yêm**; MRVT có tiếng chứa **iêm**, **iêp**, **yêm**.

– Đọc – hiểu bài *Hiệp sĩ;* đọc và trả lời được câu hỏi nêu hiểu biết về nhân vật trong bài.

– Biết giúp đỡ bạn bè khi thấy bạn bị bắt nạt.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **cái liềm**, **tấm liếp**, **yếm**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **iêm**, **iêp**, **yêm**, **cái liềm**, **tấm liếp**, **yếm**.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* iêm, iêp, yêm**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* iêm**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***iê*** (đọc là ***ia***)-***mờ-iêm***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **iêm**: ***iê*** (đọc là ***ia***)-***mờ-iêm***; ***iêm***; *vần **iêm** gồm có âm **iê** đứng trước, âm **m** đứng sau/ vần **iêm** gồm có âm **iê** và âm **m**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **liềm**: ***lờ-iêm-liêm-huyền-liềm***; ***liềm***; *tiếng **liềm** gồm có âm **l**, vần **iêm** và **thanh huyền**.*

***Vần* iêp, yêm**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***iê*** (đọc là ***ia***)-***pờ-iếp***, ***yê*** (đọc là ***ia***)-***mờ-yêm***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **iêp**: ***iê*** (đọc là ***ia***)-***pờ-iếp***; ***iêp***; *vần **iêp** gồm có âm **iê** đứng trước, âm **p** đứng sau (vần **iêp** gồm có âm **iê** và âm **p**)/* vần **yêm**: ***yê*** (đọc là ***ia***)-***mờ-yêm***; ***yêm***; *vần **yêm** gồm có âm **yê** đứng trước, âm **m** đứng sau (vần **yêm** gồm có âm **yê** và âm **m**).*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **liếp**: ***lờ-iếp-liếp-sắc-liếp***; ***liếp***; *tiếng **liếp** gồm có âm **l**, vần **iêp** và **thanh sắc**/* tiếng **yếm**: ***yêm-sắc-yếm***; ***yếm***; *tiếng **yếm** gồm có vần **yêm** và **thanh sắc**.*

***Vần* iêm, iêp, yêm**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	liềm gặt – liềm – iêm
⬇	iê – m – iêm

⬇	tấm liếp – liếp – iêp
⬇	iê – p – iêp

⬇	yếm – yêm
⬇	yê – m – yêm

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **iêm** là tiếng **xiêm**, **diêm**; tiếng chứa vần **iêp** là tiếng **diếp**; tiếng chứa vần **yêm** là tiếng **yểm**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*yểm trợ*: bảo vệ và hỗ trợ cho người khác hành động).

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *iêm, iêp, yêm*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **iêm** (sau đó là **iêp**, **yêm**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *chiếm, điềm, điễm, điểm, hiềm, hiếm, kiềm, kiếm, kiểm, kiệm,...; chiếp, hiệp, kiếp, kiệp, khiếp, nhiếp, tiếp, tiệp, thiếp, thiệp,...*). GV có thể lưu ý HS vần **yêm**: *Vần **yêm** tạo được ít tiếng, vì vậy chúng ta cùng đọc lại các tiếng đã có trong bài: **yếm**, **yểm**.*

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **iêm**. GV lưu ý HS nét nối giữa **i** và **ê**, **ê** và **m**.

– HS viết vào bảng con: **iêm**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **iêp**, **yêm**, **cái liềm**, **tấm liếp**, **yếm**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Hiệp sĩ*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Những nhân vật nào được vẽ trong tranh?* GV nói: *Để biết rõ thêm về các nhân vật, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **iêm**, **iêp**, **yêm**: **chiếm**, **yểm**, **hiệp**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao bọ ngựa có tên "hiệp sĩ"? (*Vì bọ ngựa giúp kiến.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn biết gì về "hiệp sĩ" bọ ngựa?* (*Mình thấy bọ ngựa thật tốt bụng/ dũng cảm/ thông minh...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.50 – 51: **iêm, iêp, yêm, cái liềm, tấm liếp, yếm** (cỡ vừa).

timdapan.com

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **iêm**, **iêp**, **yêm**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **iêm**, **iêp**, **yêm** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 65. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng chứa vần đã học trong tuần: **ơm**, **ơp**, **um**, **up**, **uôm**, **ươm**, **ươp**, **iêm**, **iêp**, **yêm;** MRVT có tiếng chứa **ơm**, **ơp**, **um**, **up**, **uôm**, **ươm**, **ươp**, **iêm**, **iêp**, **yêm**.

– Đọc – hiểu bài *Căn nhà của thỏ;* có tình cảm yêu thương, biết giúp đỡ mọi người xung quanh.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Người bán mũ và đàn khỉ* bằng 4 – 5 câu; biết được đặc điểm hay bắt chước của loài khỉ, hiểu được cần bình tĩnh, vận dụng trí thông minh để giải quyết tình huống khó khăn; bước đầu hình thành năng lực giải quyết vấn đề.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **cái nơm**, **tiếp đón**; **búp sen**, **ao chuôm**, **hạt cườm**, **dừa xiêm**.

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.142).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Căn nhà của thỏ;* tranh minh hoạ câu chuyện *Người bán mũ và đàn khỉ.*

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ **đụn/ đống/ cây rơm**, **lớp học** hoặc mô hình vần **ơm**, **ơp** hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **ơm**, **ơp**, **um**, **up**, **uôm**, **ươm**, **ươp**, **iêm**, **iêp**, **yêm**.

timdapan.com

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.142.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*bờm, chớp, tủm, ngụp, muỗm, chườm, mướp, hiểm, thiệp, yểm*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **ơm**, **ơp**, **um**, **up**, **uôm**, **ươm**, **ươp**, **iêm**, **iêp**, **yêm**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS tự đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.142. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*xơ mướp*: phần sợi dai còn lại trong quả mướp đã khô).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **cái nơm**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **cái nơm**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **cái nơm**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **tiếp đón**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.51: **cái nơm, tiếp đón** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Căn nhà của thỏ*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Họ đang làm gì?* GV nói: *Tranh vẽ rất nhiều nhân vật, chúng ta cùng tìm hiểu xem họ làm gì trong bài đọc hôm nay nhé!*

timdapan.com

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bạn bè đã làm gì giúp thỏ? (*Các bạn đã lợp nhà giúp thỏ.*)

GV (*): *Em nhận xét thế nào về bạn bè của thỏ? (Các bạn rất tốt bụng/ yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ nhà thỏ...)*

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.143, đọc câu: ***Nhà thỏ lụp xụp, dột nát.***

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả: *lụp xụp.*

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **búp sen**, **ao chuôm**, **hạt cườm**, **dừa xiêm**.

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **up**, **uôm**, **ươm**, **iêm**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **búp sen**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

timdapan.com

– HS quan sát GV viết mẫu: **búp sen**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **búp sen**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ao chuôm**, **hạt cườm**, **dừa xiêm**.

– GV quan sát, nhận xét, biểu dương.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.51 – 52: **búp sen, ao chuôm, hạt cườm, dừa xiêm** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Người bán mũ và đàn khỉ

1. Khởi động – Giới thiệu

HS xem hình ảnh con khỉ, trả lời câu hỏi:

Con khỉ có đặc điểm gì?

a) Hay bắt chước *b) Thích đội mũ*

GV: *Đặc điểm nào là của loài khỉ, các em sẽ biết được sau khi chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện "Người bán mũ và đàn khỉ".*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Khi người bán mũ ngủ say, đàn khỉ làm gì?* (*Khi người bán mũ ngủ say, đàn khỉ xuống lấy trộm mũ rồi leo tót lên cây.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì xảy ra khi người bán mũ tỉnh dậy?* (*Khi tỉnh dậy, thấy mất hết mũ, người bán mũ kêu: "Trả mũ ngay!" nhưng đàn khỉ không chịu trả.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Người bán mũ nghĩ ra cách gì?* (*Người bán mũ giật chiếc mũ trên đầu mình, ném ra xa.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện kết thúc như thế nào?* (*Đàn khỉ thấy vậy cũng bắt chước ném mũ xuống đất. Người bán mũ mừng rỡ, nhặt lại hết mũ.*)

timdapan.com

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ Khi người bán mũ ngủ say, đàn khỉ xuống lấy trộm mũ rồi leo tót lên cây. Khi tỉnh dậy, anh đòi mũ nhưng đàn khỉ không chịu trả. Người bán mũ bèn giật chiếc mũ trên đầu mình, ném ra xa. Thấy vậy, đàn khỉ cũng bắt chước ném mũ xuống đất. Người bán mũ mừng rỡ, nhặt lại hết mũ. (5 câu)

+ Có một người bán mũ gánh mũ đi chợ bán. Giữa trưa, anh nằm ngủ say dưới một gốc cây. Một đàn khỉ xuống lấy trộm mũ rồi leo tót lên cây. Khi tỉnh dậy, người bán mũ thấy bị mất hết mũ. Anh quát to: "Trả mũ ngay!". Nhưng đàn khỉ chỉ đùa nghịch, không trả lại. Anh bèn giật chiếc mũ trên đầu mình, ném ra xa. Đàn khỉ thấy vậy cũng bắt chước giật hết mũ trên đầu ném xuống đất. Người bán mũ mừng rỡ nhặt hết mũ rồi tiếp tục lên đường. (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Anh bán mũ là người như thế nào? (Anh bán mũ là người thông minh/ nhanh trí/ sáng tạo...)*

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

timdapan.com

TUẦN 14

Bài 66. ăng ăc

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ăng**, **ăc** và các tiếng/ chữ có **ăng**, **ăc**; MRVT có tiếng chứa **ăng**, **ăc**.

– Đọc – hiểu bài *Rằm tháng tám;* đặt và trả lời được câu hỏi về những việc có thể làm vào đêm rằm tháng tám.

– Biết thể hiện sự hào hứng, nhiệt tình khi tham gia các sinh hoạt cộng đồng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **búp măng**, **quả lắc**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ăng**, **ăc**, **búp măng**, **quả lắc**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ăng, ăc**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ăng**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***á-ngờ-ăng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ăng**: ***á-ngờ-ăng***; ***ăng***; *vần **ăng** gồm có âm **ă** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **ăng** gồm có âm **ă** và âm **ng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **măng**: ***mờ-ăng-măng***; ***măng***; *tiếng **măng** gồm có âm **m** và vần **ăng***.

***Vần* ăc**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***á-cờ-ắc***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ăc**: ***á-cờ-ắc***; ***ăc***; *vần **ăc** gồm có âm **ă** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **ăc** gồm có âm **ă** và âm **c***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **lắc**: ***lờ-ắc-lắc-sắc-lắc***; ***lắc***; *tiếng **lắc** gồm có âm **l**, vần **ăc** và **thanh sắc***.

***Vần* ăng, ăc**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	búp măng – măng – ăng
⬇	ă – ng – ăng

⬇	quả lắc – lắc – ăc
⬇	ă – c – ăc

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ăng** là **băng**, **thăng**, **bằng**; tiếng chứa vần **ăc** là **mặc**, **khắc***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*khắc gỗ*: tạo hình nét trên bề mặt gỗ bằng dụng cụ cắt gọt cứng và sắc).

Tạo tiếng mới chứa vần *ăng, ăc*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ăng** (sau đó là **ăc**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bẵng, căng, cẳng, đăng, đắng, đẳng, hăng, hằng, lăng, lắng, lẳng, lẵng, lặng, mắng, năng, nắng, nặng, răng, rằng, rặng, tăng, tặng, thăng, thằng, thắng, thẳng…; bắc, cắc, chắc, đắc, đặc, hắc, lặc, mắc, nặc, nhắc, rắc, tắc, tặc, trắc,…*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **ăn**.

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ăn**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ă** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ăng**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ăc**, **búp măng**, **quả lắc**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Rằm tháng tám*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Các bạn ấy đang làm gì?* GV nói: *Để biết các bạn nhỏ trong tranh đang tham gia vào hoạt động gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

timdapan.com

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ăng**, **ăc**: **trăng**, **vằng vặc**, **Hằng**, **đặc (biệt)**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vân và các bạn đã làm gì? (*Vân và các bạn ngắm trăng, thi hát.*)

GV (*): *Ai giành giải đặc biệt?* (*Bạn Vân giành giải đặc biệt.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn làm gì vào đêm rằm tháng tám?* (*Mình đi chơi cùng bố mẹ/ tham gia rước đèn/ bày mâm ngũ quả...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.52: **ăng, ăc, búp măng, quả lắc** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ăng**, **ăc**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ăng**, **ăc** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 67. âng âc

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **âng**, **âc** và các tiếng/ chữ có **âng**, **âc**; MRVT có tiếng chứa **âng**, **âc**.

– Đọc – hiểu bài *Giàn gấc;* đặt và trả lời được câu hỏi về tác dụng của quả gấc.

– Ham thích tìm hiểu, phát hiện vẻ đẹp của cây cối, thiên nhiên xung quanh.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **nhà tầng**, **quả gấc**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **âng**, **âc**, **nhà tầng**, **quả gấc**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* âng, âc**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* âng**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ớ-ngờ-âng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **âng**: ***ớ-ngờ-âng***; ***âng***; *vần **âng** gồm có âm **â** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **âng** gồm có âm **â** và âm **ng**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **tầng**: ***tờ-âng-tâng-huyền-tầng***; ***tầng***; *tiếng **tầng** gồm có âm **t**, vần **âng** và **thanh huyền**.*

***Vần* âc**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ớ-cờ-ấc***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **âc**: ***ớ-cờ-ấc***; ***âc***; *vần **âc** gồm có âm **â** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **âc** gồm có âm **â** và âm **c**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **gấc**: ***gờ-ấc-gấc-sắc-gấc***; ***gấc***; *tiếng **gấc** gồm có âm **g**, vần **âc** và **thanh sắc**.*

***Vần* âng, âc**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	nhà tầng – tầng – âng
⬇	â – ng – âng

⬇	quả gấc – gấc – âc
⬇	â – c – âc

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **âng** là **vầng**, **nâng**; tiếng chứa vần **âc** là **bậc**, **bấc**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *âng, âc*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **âng** (sau đó là **âc**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *câng, cẫng, dâng, lâng, tâng, vâng,...; cấc, khấc, nhấc, tấc,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **âng**. GV lưu ý HS nét nối giữa **â** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **âng**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **âc**, **nhà tầng**, **quả gấc**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Giàn gấc*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ ai? Bà đang đứng ở đâu?* GV nói: *Để biết rõ hơn về bà và giàn gấc, chúng ta cùng đọc bài hôm nay nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **âng**, **âc**: **gấc**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Giàn gấc nhà bà thế nào? (*Giàn gấc nhà bà nhỏ, sai quả.*)

GV (*): *Bà có tình cảm gì với giàn gấc?* (*Bà quý giàn gấc, chăm bẵm kĩ lắm.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Quả gấc để làm gì?* (*Quả gấc dùng để nấu xôi, nấu chè, lấy tinh dầu làm thuốc,...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.53: **âng, âc, nhà tầng, quả gấc** (cỡ vừa).

timdapan.com

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **âng**, **âc**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **âng**, **âc** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 68. eng ec

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **eng**, **ec** và các tiếng/ chữ có **eng**, **ec**; MRVT có tiếng chứa **eng**, **ec**.

– Đọc – hiểu bài *Giúp bạn;* đặt và trả lời được câu hỏi về những việc đã làm để giúp đỡ bạn bè.

– Biết giúp đỡ bạn bè.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **xà beng**, **tờ séc**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **eng**, **ec**, **xà beng**, **tờ séc**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* eng, ec**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* eng**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***e-ngờ-eng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **eng**: ***e-ngờ-eng***; ***eng***; *vần **eng** gồm có âm **e** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **eng** gồm có âm **e** và âm **ng**.*

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **beng**: ***bờ-eng-beng***; ***beng***; *tiếng **beng** gồm có âm **b** và vần **eng**.*

***Vần* ec**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***e-cờ-éc***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ec**: ***e-cờ-éc***; ***ec***; *vần **ec** gồm có âm **e** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **ec** gồm có âm **e** và âm **c**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **séc**: ***sờ-éc-séc-sắc-séc***; ***séc***; *tiếng **séc** gồm có âm **s**, vần **ec** và **thanh sắc**.*

***Vần* eng, ec**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	xà beng – beng – eng
⬇	e – ng – eng

⬇	tờ séc – séc – ec
⬇	e – c – ec

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **eng** là **kẽng**, **xẽng**; tiếng chứa vần **ec** là **véc**, **béc**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *eng, ec*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **eng** (sau đó là **ec**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới theo nhóm (*keng, cheng, reng, teng,...; téc, khẹc,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **eng**. GV lưu ý HS nét nối giữa **e** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **eng**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ec**, **xà beng**, **tờ séc**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Giúp bạn*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể nêu câu hỏi cho HS trả lời: *Em đã làm gì để giúp đỡ bạn bè?* (*Em đã đỡ bạn dậy khi bạn bị ngã/ cho bạn mượn bút/ tìm đồ giúp bạn...*). GV nói: *Bài đọc hôm nay cũng có tên là "Giúp bạn", chúng ta cùng đọc bài nhé!*

timdapan.com

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **eng**, **ec**: **kẻng**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao lợn con về muộn? (*Vì lợn con giúp chó con đi qua chỗ bùn.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn đã làm gì giúp bạn bè?* (*Mình đã đưa bạn xuống phòng y tế/ giúp bạn sắp xếp ngăn bàn/ cho bạn mượn sách...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.53 – 54: **eng, ec, xà beng, tờ séc** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **eng**, **ec**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **eng**, **ec** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 69. ong oc

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ong**, **oc** và các tiếng/ chữ có **ong**, **oc**; MRVT có tiếng chứa **ong**, **oc**.

– Đọc – hiểu bài *Làm gì khi bị lạc?;* đặt và trả lời được câu hỏi về kĩ năng xử lí để tránh bị lạc.

– Biết xử lí tình huống khi bị lạc.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **quả bóng**, **con cóc**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ong**, **oc**, **quả bóng**, **con cóc**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ong, oc**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ong**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***o-ngờ-ong***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ong**: ***o-ngờ-ong***; ***ong***; *vần **ong** gồm có âm **o** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **ong** gồm có âm **o** và âm **ng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bóng**: ***bờ-ong-bong-sắc-bóng***; ***bóng***; *tiếng **bóng** gồm có âm **b**, vần **ong** và **thanh sắc***.

***Vần* oc**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***o-cờ-óc***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **oc**: ***o-cờ-óc***; ***oc***; *vần **oc** gồm có âm **o** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **oc** gồm có âm **o** và âm **c***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **cóc**: ***cờ-óc-cóc-sắc-cóc***; ***cóc***; *tiếng **cóc** gồm có âm **c**, vần **oc** và **thanh sắc***.

***Vần* ong, oc**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	quả bóng – bóng – ong
⬇	o – ng – ong

⬇	con cóc – cóc – oc
⬇	o – c – oc

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ong** là **sóng**, **chong**, **chóng**; tiếng chứa vần **oc** là **học**, **tóc***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *ong, oc*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ong** (sau đó là **oc**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bong, bòng, bỏng, bõng, bọng, dong, dòng, dóng, dỏng, đong, đòng, đóng, đọng, gọng, hong, hòng, hóng, hỏng, họng, long, lòng, lóng, lỏng, lọng,...; bóc, bọc, cọc, dọc, đọc, hóc, lọc, lóc, móc, mọc, nóc, ngóc, ngọc, nhóc, nhọc,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ong**. GV lưu ý HS nét nối giữa **o** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ong**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **oc**, **quả bóng**, **con cóc**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Làm gì khi bị lạc?*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể nêu câu hỏi: *Em đã bị lạc khỏi bố mẹ, người thân khi ở nơi công cộng bao giờ chưa? Nếu bị lạc, em sẽ làm gì? (Em sẽ khóc/ không biết làm thế nào/ nhờ người lớn giúp đỡ...)* GV nói: *Bài đọc hôm nay sẽ giúp em biết cách xử lí khi bị lạc. Chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ong**, **oc**: **khóc**, **lòng vòng**, **(đề) phòng**, **(bắt) cóc**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao chớ nghe kẻ lạ mặt dụ dỗ? (*Vì có thể bị bắt cóc.*)

Nói và nghe

HS thay nhau hỏi – đáp theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn cần làm gì để tránh bị lạc? (Mình cần nắm tay bố mẹ/ đi theo bố mẹ/ nhớ lời bố mẹ dặn/ chú ý các biển báo/ nhớ đường mình đã đi qua...)*

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.54: **ong, oc, quả bóng, con cóc** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ong**, **oc**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ong**, **oc** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 70. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng/ chữ chứa vần đã học trong tuần: **ăng**, **ăc**, **âng**, **âc**, **eng**, **ec**, **ong**, **oc**; MRVT có tiếng chứa **ăng**, **ăc**, **âng**, **âc**, **eng**, **ec**, **ong**, **oc.**

– Đọc – hiểu bài *Đổ rác;* biết đổ rác đúng giờ, đúng nơi quy định, giữ gìn vệ sinh môi trường.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Chim trong lồng* bằng 4 – 5 câu; bước đầu hình thành phẩm chất nhân ái: biết yêu thương loài vật.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **trạm xăng**, **bấc đèn**; **vầng trán**, **bậc thang**, **sóng biển**, **tóc bạc.**

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.152).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Đổ rác;* tranh minh hoạ câu chuyện *Chim trong lồng*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ **nắng**, **mắc áo** hoặc mô hình vần **ăng**, **ăc**, hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **ăng**, **ăc**, **âng**, **âc**, **eng**, **ec**, **ong**, **oc**.

timdapan.com

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.152.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*măng, nhắc, tầng, bậc, kẻng, séc, cõng, nhọc*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **ăng**, **ăc**, **âng**, **âc**, **eng**, **ec**, **ong**, **oc**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.152. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*bấc đèn*: đoạn vải, sợi dùng làm vật dẫn dầu để thắp đèn).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **trạm xăng**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **trạm xăng**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **trạm xăng**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **bấc đèn**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.55: **trạm xăng, bấc đèn** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Đổ rác*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và hỏi: *Tranh vẽ cảnh gì?* (*Tranh vẽ cảnh mọi người đổ rác.*) GV nói: *Bài đọc hôm nay có tên "Đổ rác". Chúng ta cùng đọc bài nhé!*

timdapan.com

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm. GV có thể cho HS đọc nối tiếp từng đoạn thơ theo cặp.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Kẻng báo đổ rác thế nào? (*Leng keng leng keng.*)

GV (*): *Em cần đổ rác ở đâu? (Em cần đổ rác vào xe rác/ đúng nơi quy định...)*

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.153, đọc câu:

Leng keng leng keng
Đến giờ đổ rác.

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả: *keng, rác.*

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **vầng trán**, **bậc thang**, **sóng biển**, **tóc bạc**.

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **âng**, **âc**, **ong**, **oc**.

timdapan.com

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **vầng trán**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **vầng trán**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **vầng trán**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **bậc thang**, **sóng biển**, **tóc bạc**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.55: **vầng trán, bậc thang, sóng biển, tóc bạc** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Chim trong lồng

1. Khởi động – Giới thiệu

HS xem tranh hình ảnh chim trong lồng (tranh đã được phóng to) và trả lời câu hỏi của GV: *Em đoán xem hoạ mi thích ở trong lồng hay bay ca hát ngoài trời?* (*Ở ngoài trời ca hát*).

GV: *Chúng ta cùng xem tranh và kể chuyện "Chim trong lồng" để biết điều gì sẽ xảy ra với bé Minh và chú chim hoạ mi này nhé!*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Bé được tặng món quà gì?* (*Bé được tặng một chiếc lồng chim.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chú chim hoạ mi thế nào?* (*Chim hoạ mi buồn bã, không chịu ăn.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Bé đã làm gì?* (*Bé (liền) thả chim ra.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Bé mơ thấy gì?* (*Bé mơ thấy chim bay về, mang theo những chùm quả.*)

timdapan.com

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Bé được tặng một chiếc lồng chim. Nhưng chú chim hoạ mi trong lồng buồn bã, không chịu ăn. Bé liền thả chim ra. Sau đó, bé mơ thấy chim bay về, mang theo những chùm quả.* (4 câu)

+ *Một hôm, chú hàng xóm mang tặng bé một lồng chim hoạ mi. Bé đặt chiếc lồng ngay ở bên cửa sổ. Hằng ngày, bé mang thức ăn ngon cho chim nhưng hoạ mi chỉ nằm buồn bã, không ăn. Có lẽ hoạ mi nhớ bầu trời, nhớ gia đình của mình chăng? Bé thương chim quá! Bé bèn mở cửa lồng, đặt chú chim lên bàn tay. Hoạ mi ngập ngừng rồi tung cánh bay vào bầu trời xanh thẳm. Tối hôm ấy, bé mơ thấy hoạ mi và cả gia đình bay về mang theo những chùm quả đỏ mọng cảm ơn mình.* (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV và HS trao đổi: *Nếu là em, em có làm như bé không? Vì sao?* (*Có, vì em cũng yêu chim, muốn chim hót vui.*)

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

timdapan.com

TUẦN 15

Bài 71. ông ôc

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ông**, **ôc** và các tiếng/ chữ có **ông**, **ôc**; MRVT có tiếng chứa **ông**, **ôc**.

– Đọc – hiểu bài *Tập tầm vông, Mưa;* đặt và trả lời được câu đố về các con vật ở ao hồ.

– Ham thích tìm hiểu, ghi nhớ tên gọi và đặc điểm của các con vật ở ao hồ.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **dòng sông**, **con ốc**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ông**, **ôc**, **dòng sông**, **con ốc**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ông, ôc**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ông**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ô-ngờ-ông***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ông**: ***ô-ngờ-ông***; ***ông***; *vần **ông** gồm có âm **ô** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **ông** gồm có âm **ô** và âm **ng**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **sông**: ***sờ-ông-sông***; ***sông***; *tiếng **sông** gồm có âm **s** và vần **ông**.*

***Vần* ôc**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ô-cờ-ốc***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ôc**: ***ô-cờ-ốc; ôc;*** *vần **ôc** gồm có âm **ô** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **ôc** gồm có âm **ô** và âm **c**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **ốc**: ***ốc-sắc-ốc; ốc;*** *tiếng **ốc** gồm có vần **ôc** và **thanh sắc**.*

***Vần* ông, ôc**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	dòng sông – sông – ông
⬇	ô – ng – ông

⬇	con ốc – ốc – ôc
⬇	ô – c – ôc

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ông** là tiếng **công**, **trống**; tiếng chứa vần **ôc** là tiếng **mốc**, **mộc**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*cột mốc*: cột cắm để đánh dấu ranh giới).

Tạo tiếng mới chứa vần *ông, ôc*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ông** (sau đó là **ôc**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bông, bồng, bống, bống, bỗng; cồng, cống, cổng, cộng, chông, chồng, chống,..., bốc, bộc, cốc, cộc, dốc, dộc, đốc, độc, hốc, hộc, lốc, lộc,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ông**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ô** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ông**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ôc**, **dòng sông**, **con ốc**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Tập tầm vông, Mưa*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát hai bức tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những con vật nào? Chúng đang làm gì?* GV nói: *Để biết rõ hơn về các con vật trong tranh, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

timdapan.com

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ông**, **ôc**: **vông**, **công, ốc.**

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm. HS đọc nối tiếp từng bài theo cặp.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Hai bài trên có tên các con vật nào? (*Con công, con ốc, con tôm, con cò*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, đố – trả lời về các con vật ở ao hồ, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Con gì tám cẳng hai càng?* (*Con cua*). GV khuyến khích HS ra thêm các câu đố để đố bạn trong nhóm, trong lớp. (*Con gì mà có cái mai?* (*Con rùa, con cua...*))

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.56: **ông, ôc, dòng sông, con ốc** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ông**, **ôc**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ông**, **ôc** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 72. ung uc

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ung**, **uc** và các tiếng/ chữ có **ung**, **uc**; MRVT có tiếng chứa **ung**, **uc**.

– Đọc – hiểu bài *Làm đẹp hè phố;* đặt và trả lời được câu hỏi về việc có thể làm để hè phố, ngõ xóm sạch đẹp.

– Biết quý trọng công sức lao động của người khác, giữ gìn môi trường hè phố, ngõ xóm sạch đẹp.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **quả sung**, **bông cúc**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ung**, **uc**, **quả sung**, **sáo trúc**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ung, uc**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ung**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***u-ngờ-ung***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ung**: ***u-ngờ-ung***; ***ung***; *vần **ung** gồm có âm **u** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **ung** gồm có âm **u** và âm **ng**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **sung**: ***sờ-ung-sung***; ***sung***; *tiếng **sung** gồm có âm **s** và vần **ung**.*

***Vần* uc**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***u-cờ-úc***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **uc**: ***u-cờ-úc***; ***uc***; *vần **uc** gồm có âm **u** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **uc** gồm có âm **u** và âm **c**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **cúc**: ***cờ-úc-cúc-sắc-cúc***; ***cúc***; *tiếng **cúc** gồm có âm **cờ**, vần **uc** và **thanh sắc**.*

***Vần* ung, uc**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	quả sung – sung – ung
⬇	u – ng – ung

⬇	bông cúc – cúc – uc
⬇	u – c – uc

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ung** là tiếng **trung**, **tung**; tiếng chứa vần **uc** là tiếng **xúc**, **trúc**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *ung, uc*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ung** (sau đó là **uc)** để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bung, bùng, búng, bụng, cung, cùng, cúng, cũng, cụng, chung, chùng, chúng, đùng,...; bục, cục, dục, đục, đúc, gục, húc, hục, khúc, khục, lúc, lục, múc, mục,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ung**. GV lưu ý HS nét nối giữa **u** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ung**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **uc**, **quả sung**, **sáo trúc**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Làm đẹp hè phố*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Họ đang làm gì?* GV nói: *Để biết rõ hơn về các chú công nhân, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ung**, **uc: thúc giục, cùng, xúc.**

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm. GV có thể chia bài thơ thành 3 đoạn cho HS đọc theo nhóm (Đoạn 1: 3 dòng thơ đầu, Đoạn 2: 4 dòng thơ tiếp theo, Đoạn 3: 4 dòng thơ cuối).

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Các chú công nhân đang làm gì? (*Các chú công nhân đang san lấp hố, trồng cây, lát gạch, xúc cát.*)

GV (*): *Họ làm việc như thế nào?* (*Họ rất chăm chỉ/ tập trung/ khẩn trương...*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn làm gì để hè phố, ngõ xóm sạch đẹp?* (*Mình không vứt rác bừa bãi/ không hái hoa bẻ cành/ trồng thêm nhiều cây xanh/ dọn vệ sinh cùng bố mẹ...*)

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.56 – 57: **ung, uc, quả sung, sáo trúc** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ung**, **uc**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ung**, **uc** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 73. ưng ưc

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ưng**, **ưc** và các tiếng/ chữ có **ưng**, **ưc**; MRVT có tiếng chứa **ưng**, **ưc**.

– Đọc – hiểu bài *Hưng và Lực;* đặt và trả lời được câu hỏi về đồ vật có thể thắp sáng.

– Có ý thức vận dụng sáng tạo hiểu biết của mình vào xử lí tình huống thực tế.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **củ gừng**, **con mực**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ưng**, **ưc**, **củ gừng**, **con mực**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ưng, ưc**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ưng**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ư-ngờ-ưng***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ưng**: ***ư-ngờ-ưng***; ***ưng***; *vần **ưng** gồm có âm **ư** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **ưng** gồm có âm **ư** và âm **ng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **gừng**: ***gờ-ưng-gưng-huyền-gừng***; ***gừng***; *tiếng **gừng** gồm có âm **g**, vần **ưng** và **thanh huyền***.

***Vần* ưc**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ư-cờ-ức***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ưc**: ***ư-cờ-ức***; ***ưc***; *vần **ưc** gồm có âm **ư** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **ưc** gồm có âm **ư** và âm **c***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **mực**: ***mờ-ức-mức-nặng-mực***; ***mực***; *tiếng **mực** gồm có âm **m**, vần **ưc** và **thanh nặng***.

***Vần* ưng, ưc**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	củ gừng – gừng – ưng
⬇	ư – ng – ưng

⬇	con mực – mực – ưc
⬇	ư – c – ưc

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ưng** là tiếng **ưng**, **mừng**; tiếng chứa vần **ưc** là tiếng **bức**, **nức***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*náo nức*: hăm hở, phấn khởi, vui mừng).

Tạo tiếng mới chứa vần *ưng, ưc*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ưng** (sau đó là **ưc**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bưng, bừng, cưng, cứng, chưng, chừng, chứng, chững, dưng, dừng, dựng, đừng, đứng, đựng,...; bực, cực, đức, đực, hức, hực, lực, mức, nực, nhức, phức,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ưng**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ư** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ưng**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ưc**, **củ gừng**, **con mực**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Hưng và Lực*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS đọc tên bài và trả lời câu hỏi: *Những nhân vật nào được nhắc đến trong tên bài?* GV nói: *Để biết thêm về hai nhân vật Hưng và Lực, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ưng**, **ưc**: **tức**, **Lực**, **Hưng**, **mừng**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao phú ông gả con gái cho Hưng? (*Vì chàng sáng dạ.*)

GV (*): *Hưng đã mang đến nhà phú ông cái gì? (Hưng đã mang đến nhà phú ông một ngọn nến.)*

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Những vật nào có thể thắp sáng?* (*Những vật có thể thắp sáng là: ngọn nến, đèn dầu,...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.57: **ưng, ưc, củ gừng, con mực** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ưng**, **ưc**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ưng**, **ưc** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 74. iêng iêc yêng

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **iêng**, **iêc**, **yêng** và các tiếng/ chữ có **iêng**, **iêc**, **yêng**; MRVT có tiếng chứa **iêng**, **iêc**, **yêng**.

– Đọc – hiểu bài *Sắc màu chim chóc;* đặt và trả lời được câu đố về loài chim.

– Ham thích tìm hiểu, quan sát để nhận ra đặc điểm khác nhau của các loài chim.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **chiêng đồng**, **cá diếc**, **con yểng**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **iêng**, **iêc**, **yêng**, **củ riềng**, **cá diếc**, **con yểng**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* iêng, iêc, yêng**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* iêng**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***iê*** (đọc là ***ia*)-*ngờ-iêng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **iêng**: ***iê*** (đọc là ***ia*)-*ngờ-iêng*; *iêng*; *vần **iêng** gồm có âm **iê** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **iêng** gồm có âm **iê** và âm **ng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chiêng**: ***chờ-iêng-chiêng*; *chiêng*; *tiếng **chiêng** gồm có âm **ch** và vần **iêng***.

***Vần* iêc**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***iê*** (đọc là ***ia*)-*cờ-iếc***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **iêc**: ***iê*** (đọc là ***ia*)-*cờ-iếc*; *iêc*; *vần **iêc** gồm có âm **iê** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **iêc** gồm có âm **iê** và âm **c***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **diếc**: ***dờ-iếc-diếc-sắc-diếc*; *diếc*; *tiếng **diếc** gồm có âm **d**, vần **iêc** và **thanh sắc***.

timdapan.com

***Vần* yêng**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***yê*** (đọc là ***ia*)-*ngờ-yêng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **yêng**: ***yê*** (đọc là ***ia*)-*ngờ-yêng*; *yêng*; *vần* *yêng* *gồm có âm* *yê* *đứng trước, âm* *ng* *đứng sau/ vần* *yêng* *gồm có âm* *yê* *và âm* *ng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **yểng**: ***yêng-hỏi-yểng*; *yểng*; *tiếng* *yểng* *gồm có vần* *yêng* *và* *thanh hỏi***.

***Vần* iêng, iêc, yêng**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	chiêng đồng – chiêng – iêng
⬇	iê – ng – iêng

⬇	cá diếc – diếc – iêc
⬇	iê – c – iêc

⬇	con yểng – yểng – yêng
⬇	yê – ng – yêng

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***iêng*** *là tiếng* ***kiềng***, ***riềng***; *tiếng chứa vần* ***iêc*** *là tiếng* ***xiếc***, ***tiệc***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *iêng, iêc, yêng*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **iêng** (sau đó là **iêc**, **yêng**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *biếng, kiêng, kiếng, kiểng, kiễng, khiễng, miếng, miệng, nghiêng, thiêng,...; diếc, diệc, điếc, liếc, nhiếc, tiếc, thiếc,...*). GV lưu ý HS vần **yêng**: *Vần* ***yêng*** *tạo được ít tiếng, chúng ta cùng đọc lại tiếng đã có trong bài:* ***yểng***.

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát và nghe GV mô tả chữ mẫu: **iêng**.

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **iêng**. GV lưu ý HS nét nối giữa **i** và **ê, ê** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **iêng**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **iêc**, **yêng**, **củ riềng**, **cá diếc**, **con yểng**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Sắc màu chim chóc*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi cho HS trả lời: *Em biết những loài chim nào? Bộ lông của chúng màu gì?* GV nói: *Bài đọc hôm nay cũng nói về một số loài chim, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **iêng**, **iêc**, **yêng**: **biêng biếc**, **yểng**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm. GV có thể chia bài thành 2 đoạn (theo 2 cột) và cho HS đọc nối tiếp theo cặp.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Chim trã, vàng anh có màu lông như thế nào? (*Chim trả có bộ lông xanh biêng biếc, vàng anh có bộ lông vàng óng ả.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, đố – trả lời về chim, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Chim gì chẳng biết bay lại hay bắt cá?* (*Chim cánh cụt*) GV khuyến khích HS tự đặt thêm các câu đố về các loài chim (*Chim gì là biểu tượng của hoà bình?* (*Chim bồ câu*)).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.57 – 58: **iêng**, **iêc, yêng, củ riềng, cá diếc, con yểng** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **iêng**, **iêc**, **yêng**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **iêng**, **iêc**, **yêng** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 75. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các tiếng chứa vần đã học: **ông**, **ôc**, **ung**, **uc**, **ưng**, **ưc**, **iêng**, **iêc**, **yêng**; MRVT có tiếng chứa vần **ông**, **ôc**, **ung**, **uc**, **ưng**, **ưc**, **iêng**, **iêc**, **yêng.**

– Đọc – hiểu bài *Chuồn chuồn;* biết thể hiện tình yêu và niềm tự hào về quê hương tươi đẹp.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa các từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nghe – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện *Gà con tìm sâu cho mẹ* bằng 4 – 5 câu; hiểu được sự chăm sóc, yêu thương, hiếu thảo của gà con đối với mẹ; bước đầu hình thành phẩm chất nhân ái.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **chao liệng**, **tung hứng**; **công viên**, **trung thu**, **chim ưng**, **rạp xiếc**.

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.162).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Chuồn chuồn;* tranh minh hoạ câu chuyện *Gà con tìm sâu cho mẹ*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GVcó thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ **gói bông**, **gốc cây** hoặc mô hình vần **ông**, **ôc** hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **ông**, **ôc**, **ung**, **uc**, **ưng**, **ưc**, **iêng**, **iêc**, **yêng**.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.162.

timdapan.com

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*cổng, lốc, vũng, mục, rừng, thức, tiếng, yểng, xiếc*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **ông**, **ôc**, **ung**, **uc**, **ưng**, **ưc**, **iêng**, **yêng**, **iêc**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS tự đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.162. GV chỉnh sửa phát âm của HS.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*chao liệng*: nghiêng cánh qua bên này bên kia bay theo đường vòng).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **chao liệng**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **chao liệng**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **chao liệng**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **tung hứng**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.58: **chao liệng, tung hứng** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Chuồn chuồn*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ con vật gì? Con chuồn chuồn đang làm gì?* GV nói: *Bài thơ hôm nay có tên là "Chuồn chuồn", chúng ta cùng đọc bài nhé!*

timdapan.com

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Cảnh làng quê thế nào? (*Cảnh làng quê rất đẹp.*)

GV (*): *Quê em có cảnh đẹp nào? (Quê em có Hồ Gươm/ núi Bà Đen/ Vịnh Hạ Long...)*

Viết (vào vở Chính tả, nghe – viết)

– GV đọc to một lần câu: ***Sen đỏ thắm, súng trắng ngà.***

– HS luyện viết chữ dễ viết sai chính tả vào bảng con: *súng, trắng*. GV nhận xét, sửa lỗi cho HS.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở: viết lùi đầu dòng, viết hoa chữ cái đầu câu, đặt dấu chấm cuối câu.

– GV đọc: **sen**. HS đọc trơn, đánh vần: ***sen, sờ-en-sen***, viết **sen** vào vở chính tả. Viết xong, HS chỉ đầu bút vào chữ đã viết trong vở đánh vần, đọc trơn lại: ***sờ-en-sen, sen***.

– Thực hiện tương tự với các tiếng còn lại.

– HS viết xong, GV đọc chậm cho HS soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **công viên**, **trung thu**, **chim ưng**, **rạp xiếc.**

timdapan.com

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **ông**, **ung**, **ưng**, **iêc**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **công viên**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **công viên**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **công viên**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **trung thu**, **chim ưng**, **rạp xiếc.**

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.58 – 59: **công viên, trung thu, chim ưng, rạp xiếc** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

EBD

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Gà con tìm sâu cho mẹ

1. Khởi động – Giới thiệu

HS xem tranh nhân vật gà mẹ ôm gà con và trả lời câu hỏi: *Tình cảm của gà con dành cho mẹ thế nào?* (*Yêu mẹ*)

GV: *Gà con yêu mẹ và đã biết quan tâm, chăm sóc mẹ rồi đấy. Chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện "Gà con tìm sâu cho mẹ" nhé!*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì xảy ra với gà mẹ?* (*Gà mẹ bị ốm, không đi kiếm ăn được.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Gà con làm gì giúp mẹ?* (*Gà con đi tìm sâu cho mẹ.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Khi chó con rủ đi câu, gà con đã làm gì?* (*Khi chó con rủ đi câu, gà con từ chối.*)

timdapan.com

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Khi gà con về nhà, gà mẹ làm gì?* (*Khi gà con về nhà, gà mẹ ôm gà con vào lòng.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Gà mẹ bị ốm, không đi kiếm ăn được. Gà con bèn đi tìm sâu cho mẹ. Gà con gặp chó con rủ đi câu, nhưng gà con từ chối. Sau đó, gà con mang sâu về nhà mời mẹ ăn. Gà mẹ xúc động ôm lấy gà con.* (5 câu)

+ *Cả sáng nay, gà mẹ bị ốm lại phải nằm ấp trứng nên càng mệt hơn. Gà con thương mẹ lắm. Nó bèn ra vườn tìm sâu để mang về cho mẹ. Trên đường, gà con gặp chó con. Chó con rủ nó đi câu nhưng nó từ chối. Gà con nói: "Mẹ tớ đang ốm. Tớ phải về nhà chăm sóc mẹ!". Sau đó, gà con mang sâu về nhà mời gà mẹ ăn trưa. Gà mẹ xúc động ôm lấy gà con.* (8 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Theo em, khi ôm gà con vào lòng, gà mẹ nói gì?* (*Con ngoan quá!/ Con hiếu thảo quá!...*)

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

timdapan.com

TUẦN 16

Bài 76. uông uôc

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **uông**, **uôc** và các tiếng/ chữ có **uông**, **uôc**; MRVT có tiếng chứa **uông**, **uôc**.

– Đọc – hiểu bài *Giữ ấm;* đặt và trả lời được câu hỏi về cách ăn mặc trong mùa đông.

– Biết mặc ấm để bảo vệ cơ thể khi trời lạnh.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **quả chuông**, **ngọn đuốc**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **uông**, **uôc**, **quả chuông**, **ngọn đuốc**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* uông, uôc**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* uông**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***ngờ-uông***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **uông**: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***ngờ-uông***; ***uông***; *vần **uông** gồm có âm **uô** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **uông** gồm có âm **uô** và âm **ng**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chuông**: ***chờ-uông-chuông***; ***chuông***; *tiếng **chuông** gồm có âm **ch** và vần **uông**.*

***Vần* uôc**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***cờ-uốc***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **uôc**: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***cờ-uốc***; ***uôc***; *vần **uôc** gồm có âm **uô** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **uôc** gồm có âm **uô** và âm **c**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **đuốc**: ***đờ-uốc-đuốc-sắc-đuốc***; ***đuốc***; *tiếng **đuốc** gồm có âm **đ**, vần **uôc** và **thanh sắc**.*

***Vần* uông, uôc**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	quả chuông – chuông – uông
⬇	uô – ng – uông

⬇	ngọn đuốc – đuốc – uôc
⬇	uô – c – uôc

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **uông** là tiếng **xuồng**, **ruộng**; tiếng chứa vần **uôc** là tiếng **cuốc**, **luộc**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *uông, uôc*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **uông** (sau đó là **uôc**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *buồng, cuống, chuồng, chuộng, luống, muông, muống, tuồng, xuống, vuông...; cuộc, chuốc, chuộc, đuốc, ruốc, thuốc, thuộc...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **uông**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ô** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **uông**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **uôc**, **quả chuông**, **ngọn đuốc**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Giữ ấm*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 2 và trả lời câu hỏi: *Có những ai trong bức tranh? Bạn nhỏ bị làm sao?* GV nói: *Để biết bạn nhỏ trong bài bị làm sao, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

timdapan.com

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **uông**, **uôc**: **uống**, **thuốc**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao bé bị cảm lạnh? (*Vì bé mặc chưa đủ ấm.*)

GV (*): *Nếu em là bé, em sẽ đáp lại lời dặn dò của bố như thế nào?* (*Vâng, con nhớ rồi ạ./ Vâng, con sẽ mặc đủ áo ấm khi ra đường ạ...*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Mùa đông, bạn phải mặc như thế nào?* (*Mình phải mặc quần áo ấm/ đi găng tay, đội mũ...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.59 – 60: **uông**, **uôc**, **quả chuông**, **ngọn đuốc** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **uông**, **uôc**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **uông**, **uôc** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 77. ương ươc

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ương**, **ươc** và các tiếng/ chữ có **ương**, **ươc**; MRVT có tiếng chứa **ương**, **ươc**.

– Đọc – hiểu bài *Làm vườn*; đặt và trả lời được câu hỏi về những việc có thể làm được để chăm sóc vườn rau.

– Ham thích làm vườn, chăm chỉ lao động.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **gương**, **thước kẻ**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ương**, **ươc**, **gương**, **thước kẻ**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ương, ươc**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ương**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***ngờ-ương***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ương**: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***ngờ-ương***; ***ương***; *vần **ương** gồm có âm **ươ** đứng trước, âm **ng** đứng sau/ vần **ương** gồm có âm **ươ** và âm **ng***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **gương**: ***gờ-ương-gương***; ***gương***; *tiếng **gương** gồm có âm **g** và vần **ương***.

***Vần* ươc**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***cờ-ươc***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ươc**: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***cờ-ươc***; ***ươc***; *vần **ươc** gồm có âm **ươ** đứng trước, âm **c** đứng sau/ vần **ươc** gồm có âm **ươ** và âm **c***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **thước**: ***thờ-ươc-thước-sắc-thước***; ***thước***; *tiếng **thước** gồm có âm **th**, vần **ươc** và **thanh sắc***.

***Vần* ương, ươc**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	gương – ương
⬇	ươ – ng – ương

⬇	thước kẻ – thước – ươc
⬇	ươ – c – ươc

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ương** là tiếng **hướng**, **dương**, **tượng**; tiếng chứa vần **ươc** là tiếng **thược**, **được**, **lược***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *ương, ươc*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ương** (sau đó là **ươc**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bương, bướng, cương, cường, cưỡng, dường, dượng, đương, đường, hương, hường, hưởng, lương, lường, lưỡng, lượng, mương, mường, sương, sướng, sượng, tương, tường, tướng, tưởng,...; bước, cước, cược, đước, được, nước, ngước, ngược, nhược, phước, rước, sước, tước, trước,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ương**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ơ** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ương**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ươc**, **gương**, **thước kẻ**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Làm vườn*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai? Hai bà cháu đang ở đâu?* GV nói: *Để biết hai bà cháu làm gì ở vườn, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ương**, **ươc**: **Vương**, **hướng**, **nước.**

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bà khen Vương thế nào? (*Bà khen Vương còn nhỏ mà siêng năng.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Chúng ta cần làm gì để chăm sóc vườn rau?* (*Chúng ta cần tưới nước/ nhổ cỏ/ tỉa lá/ vun gốc/ bắt sâu,...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.60: **ương**, **ươc**, **gương**, **thước kẻ** (cỡ vừa).

timdapan.com

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ương**, **ươc**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ương**, **ươc** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 78. êng êch

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **êng**, **êch** và các tiếng/ chữ có **êng**, **êch**; MRVT có tiếng chứa **êng**, **êch**.

– Đọc – hiểu bài *Bênh vực bạn;* đặt và trả lời được câu hỏi về kĩ năng bảo vệ bạn, cách xử lí tình huống khi bạn bị bắt nạt.

– Biết cách bảo vệ bạn bè, có kĩ năng phòng chống bị bắt nạt.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **bập bênh**, **con ếch**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **êng**, **êch**, **bập bênh**, **con ếch**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* êng, êch**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* êng**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ê-nờ-êng***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ênh**: ***ê-nhờ-ênh***; ***ênh***; *vần **ênh** gồm có âm **ê** đứng trước, âm **nh** đứng sau/ vần **ênh** gồm có âm **ê** và âm **nh***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bênh**: ***bờ-ênh-bênh***; ***bênh***; *tiếng **bênh** gồm có âm **b** và vần **ênh***.

***Vần* êch**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ê-chờ-ếch***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **êch**: ***ê-chờ-ếch***; ***êch***; *vần **êch** gồm có âm **ê** đứng trước, âm **ch** đứng sau/ vần **êch** gồm có âm **ê** và âm **ch***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **ếch**: ***ếch-sắc-ếch***; ***ếch***; *tiếng **ếch** gồm có vần **êch** và **thanh sắc***.

***Vần* ênh, êch**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	bập bênh – bênh – ênh
⬇	ê – nh – ênh

⬇	con ếch – ếch – êch
⬇	ê – ch – êch

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ênh** là tiếng **kênh**, **bệnh**, **chênh**; tiếng chứa vần **êch** là tiếng **chếch***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*vầng trăng chênh chếch*: vầng trăng ở trên cao, hơi lệch về một bên so với hướng nhìn thẳng).

Tạo tiếng mới chứa vần *ênh, êch*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ênh** (sau đó là **êch**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bềnh, dềnh, kềnh, kễnh, khênh, khềnh, lênh, lệnh, mênh, mệnh, nghênh, vênh,...; bệch, hếch, hệch, kếch, kệch, lệch, nghếch, nghệch, nhếch, phếch,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ênh**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ê** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **ênh**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **êch**, **bập bênh**, **con ếch**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Bênh vực bạn*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những con vật nào? Vì sao ễnh ương khóc?* GV nói: *Để biết vì sao ễnh ương khóc, ếch và cò đang nói chuyện gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ênh**, **êch**: **ếch**, **chênh vênh**, **kênh**, **mênh (mông)**, **chênh chếch**, **ễnh (ương)**, **(trắng) bệch**, **bênh (vực)**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Ếch làm gì để bênh vực ễnh ương? (*Ếch nhắc nhở cò không được mổ/ bắt nạt ễnh ương.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Khi có bạn bị bắt nạt, bạn sẽ làm gì?* (*Mình sẽ báo cho thầy cô, bố mẹ biết/ nhờ cô, chú công an giúp đỡ bạn ấy...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.60 – 61: **ênh**, **êch**, **bập bênh**, **con ếch** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ênh**, **êch**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ênh**, **êch** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 79. inh ich

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **inh**, **ich** và các tiếng/ chữ có **inh**, **ich**; MRVT có tiếng chứa **inh**, **ich**.

– Đọc – hiểu bài *Lịch phát sóng;* đặt và trả lời được câu hỏi về chương trình ti vi yêu thích.

– Biết tìm kiếm thông tin trong một bảng thông báo.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **máy tính**, **tờ lịch**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **inh**, **ich**, **máy tính**, **tờ lịch**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* inh, ich**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* inh**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***i-nhờ-inh***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **inh**: ***i-nhờ-inh; inh;*** *vần* ***inh*** *gồm có âm* ***i*** *đứng trước, âm* ***nh*** *đứng sau/ vần* ***inh*** *gồm có âm* ***i*** *và âm* ***nh***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **tính**: ***tờ-inh-tinh-sắc-tính; tính;*** *tiếng* ***tính*** *gồm có âm* ***t****, vần* ***inh*** *và* ***thanh sắc***.

***Vần* ich**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***i-chờ-ích***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ich**: ***i-chờ-ích; ich;*** *vần* ***ich*** *gồm có âm* ***i*** *đứng trước, âm* ***ch*** *đứng sau/ vần* ***ich*** *gồm có âm* ***i*** *và âm* ***ch***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **lịch**: ***lờ-ích-lích-nặng-lịch***; ***lịch***; *tiếng* ***lịch*** *gồm có âm* ***l***, *vần* ***ich*** *và* ***thanh nặng***.

***Vần* inh, ich**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	máy tính – tính – inh
⬇	i – nh – inh

⬇	tờ lịch – lịch – ich
⬇	i – ch – ich

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***inh*** *là* ***nghĩnh***, ***tĩnh***, ***tinh***; *tiếng chứa vần* ***ich*** *là* ***mịch***, ***xích***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*tĩnh mịch*: vắng lặng, không có một tiếng động nào, VD: *đêm khuya tĩnh mịch*).

Tạo tiếng mới chứa vần *inh, ich*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **inh** (sau đó là **ich**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới theo nhóm. (VD: *binh, bình, bỉnh, bĩnh, chinh, chình, chính, chỉnh, kinh, kình, kính, kỉnh, linh, lính, ninh, nịnh, rinh, rình, sinh, sính, tình, xinh,...; bịch, bích, hịch, hích, kịch, kích, nịch, ních, nghịch, phích, tích,...*) ……

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **inh**. GV lưu ý HS nét nối giữa **i** và **n**.

– HS viết vào bảng con: **inh**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ich**, **máy tính**, **tờ lịch**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Lịch phát sóng*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi cho HS trả lời: *Em thích xem chương trình ti vi nào nhất?* (*Em thích xem chương trình: Bữa trưa vui vẻ, Hôm nay ai đến, Giọng hát Việt nhí/ các chương trình ti vi về thế giới động vật,...*) GV nói: *Bài đọc hôm nay đem đến thông tin gì về các chương trình ti vi, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

timdapan.com

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **inh**, **ich**: **lịch**, **bình minh**, **(di) tích**, **tỉnh**, **Ninh Bình**, **chính**, **mình**, **kính**, **tình (bạn).**

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Lúc 10 giờ có chương trình gì? (*Lúc 10 giờ có chương trình "Y tế: Chọn kính phù hợp".*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn thích xem chương trình nào nhất?* GV có thể hướng dẫn HS hỏi thêm: *Vì sao?* (*Mình thích xem chương trình "Bố ơi! Mình đi đâu thế?" nhất vì chương trình này hay, vui vẻ/ thú vị/ có nhiều bạn như mình cùng với bố đi khám phá nhiều nơi...*).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.61 – 62: **inh**, **ich**, **máy tính**, **tờ lịch** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **inh**, **ich**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **inh**, **ich** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 80. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các vần, các tiếng/ chữ chứa vần đã học trong tuần: **uông**, **uôc**, **ương**, **ươc**, **ênh**, **êch**, **inh**, **ich**; MRVT có tiếng chứa: **uông**, **uôc**, **ương**, **ươc**, **ênh**, **êch**, **inh**, **ich**.

– Đọc – hiểu bài *Đọc sách;* có niềm ham thích đọc sách.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa các từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

timdapan.com

– Kể được câu chuyện ngắn *Tình bạn* bằng 4 – 5 câu; nhận thức được giá trị của tình bạn, biết quan tâm giúp đỡ bạn khi gặp khó khăn; góp phần hình thành phẩm chất nhân ái.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **luống rau**, **vỉ thuốc**; **đồng ruộng**, **lược gỗ**, **kênh rạch**, **tĩnh mịch**.

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.172).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Đọc sách;* tranh minh hoạ câu chuyện *Tình bạn*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ **que tính**, **cái phích** hoặc mô hình vần **inh**, **ich** hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **uông**, **uôc**, **ương**, **ươc**, **ênh**, **êch**, **inh**, **ich**.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần và thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.172.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*buồng, cuốc, thường, lược, kênh, ếch, tĩnh, dịch*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **uông**, **uôc**, **ương**, **ươc**, **ênh**, **êch**, **inh**, **ich**.

Tìm từ ngữ phù hợp với tranh

– HS đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.172.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*bình phong*: vật làm bằng khung gỗ có căng vải để che cho khỏi trống trải hoặc ngăn cách các khu vực sử dụng trong phòng).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **luống rau**.

timdapan.com

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **luống rau**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **luống rau**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **vỉ thuốc**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.62: **luống rau, vỉ thuốc** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Đọc sách*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những con vật gì? Hai bạn đang làm gì?* GV nói: *Bài đọc hôm nay nói gì về nhái bén và chuồn chuồn, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Vì sao nhái bén không đi cùng chuồn chuồn? (*Vì nhái bén còn bận đọc sách.*)

Viết (vào vở Chính tả, nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.173 đọc câu: ***Chuồn chuồn và nhái bén đọc sách***.

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả: *chuồn chuồn*.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

timdapan.com

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **đồng ruộng**, **lược gỗ**, **kênh rạch**, **tĩnh mịch.**

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **uông**, **ươc**, **ênh**, **inh**, **ich**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **đồng ruộng**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **đồng ruộng**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **đồng ruộng**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **lược gỗ**, **kênh rạch**, **tĩnh mịch**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.52 – 53: **đồng ruộng**, **lược gỗ**, **kênh rạch**, **tĩnh mịch** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Tình bạn

1. Khởi động – Giới thiệu

HS xem tranh nhân vật rùa và mèo (tranh đã được phóng to) và trả lời câu hỏi: *Rùa sống ở đâu? Mèo sống ở đâu?* (*Rùa sống dưới nước. Mèo sống trên bờ/ trong nhà.*)

timdapan.com

GV: *Thế mà rùa và mèo lại kết bạn với nhau đấy. Để biết tại sao rùa và mèo lại kết bạn với nhau, chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện nhé.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Rùa bị làm sao?* (*Rùa bị ngã ngửa, không tự lật mình lại được.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Mèo đã làm gì giúp rùa?* (*Mèo giúp rùa lật mình lại.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện gì xảy ra với mèo?* (*Mèo trèo cây, bị ngã xuống sông.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Rùa đã làm gì giúp mèo?* (*Rùa đã cõng, chở mèo lên bờ.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm và câu nói về tình bạn của mèo và rùa. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Một hôm, rùa bị ngã ngửa, không tự lật mình lại được. Thấy vậy, mèo bèn giúp rùa lật mình lại. Sau đó, có lần mèo trèo cây, bị ngã xuống sông. Rùa đã bơi đến cõng mèo, chở mèo vào bờ.* (4 câu)

+ *Một lần, rùa trượt chân, lăn xuống bờ sông. Rùa bị lật ngửa bụng, loay hoay mãi mà không sao tự dậy được. Thấy vậy mèo chạy đến gần, giúp rùa lật mình lại. Sau đó, có lần mèo đang đuổi chuột trên cây thì bỗng "rắc", cành cây gãy. Mèo rơi tõm xuống sông. Mèo không biết bơi nên hốt hoảng kêu cứu: "Cứu tôi với!". Bỗng có một tảng đá vững chãi đỡ lấy mèo. Thì ra là rùa bơi đến đỡ mèo, cõng mèo vào bờ. Rùa còn đưa mèo đi tham quan một vòng rồi mới trở về nhà.* (9 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Tình bạn giữa rùa và mèo như thế nào?* (*Tình bạn giữa rùa và mèo thật cảm động/ tốt/ thắm thiết.*)

timdapan.com

GV (*): *Vì sao mèo và rùa là bạn tốt? (Vì các bạn biết giúp nhau khi gặp khó khăn.)*

GV khuyến khích HS đưa ra tất cả các ý kiến mà các em suy nghĩ.

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

TUẦN 17

Bài 81. âu ây

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **âu**, **ây** và các tiếng/ chữ có **âu**, **ây**; MRVT có tiếng chứa **âu**, **ây**.

– Đọc – hiểu bài *Bác cần cẩu;* đặt và trả lời được câu hỏi nêu hiểu biết về bến cảng.

– Có ý thức quan sát, gọi tên các sự vật và đặc điểm các sự vật trên bến cảng.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **chim sâu**, **nhảy dây**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **âu**, **ây**, **chim sâu**, **nhảy dây**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* âu**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ớ-u-âu***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **âu**: ***ớ-u-âu***; ***âu***; *vần **âu** gồm có âm **â** đứng trước, âm **u** đứng sau/ vần **âu** gồm có âm **â** và âm **u**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **sâu**: ***sờ-âu-sâu***; ***sâu***; *tiếng **sâu** gồm có âm **s** và vần **âu**.*

***Vần* ây**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ớ-y-ây***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ây**: ***ớ-y-ây***; ***ây***; *vần **ây** gồm có âm **â** đứng trước, âm **y** đứng sau/ vần **ây** gồm có âm **â** và âm **y**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **dây**: ***dờ-ây-dây***; ***dây***; *tiếng **dây** gồm có âm **d**, vần **ây**.*

***Vần* âu, ây**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	chim sâu – sâu – âu
⬇	â – u – âu

⬇	nhảy dây – dây – ây
⬇	â – y – ây

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **âu** là **cẩu**, **châu**, **chấu**; tiếng chứa vần **ây** là **mây**, **cấy**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *âu, ây*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **âu** (sau đó là **ây**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bâu, bầu, bấu, bậu, câu, cầu, cấu, cậu, chầu, chậu, dâu, dấu, dậu, đâu, đầu, đậu, hâu, hầu, hấu, hậu, lâu, lầu, lậu, nâu, nấu, nẫu, râu, rầu, sầu, sấu, sậu,...; bây, bầy, bẩy, bẫy, bậy, cây, cầy, cậy, chây, chầy, chấy, dẫy, dậy, đây, đầy, đấy, đậy, lây, lầy, lấy, lẫy,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **âu**. GV lưu ý HS nét nối giữa **â** và **u**.

– HS viết vào bảng con: **âu**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ây**, **chim sâu**, **nhảy dây**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

timdapan.com

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Bác cần cẩu*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ cảnh gì?* (*Tranh vẽ cảnh bến cảng/ bến tàu...*) GV nói: *Để biết rõ hơn về cảnh bến cảng, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **âu**, **ây**: **đậu**, **đầy**, **(cần) cẩu**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bến cảng như thế nào? (*Bến cảng lúc nào cũng tấp nập.*)

GV (*): *Ai là người bận rộn nhất?* (*Bác cần cẩu là người bận rộn nhất.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn biết gì về bến cảng?* (*Bến cảng là nơi tàu đỗ/ có nhiều tàu/ có nhiều xe chở hàng/ có bác cần cẩu rất khoẻ...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.63: **âu**, **ây**, **chim sâu**, **nhảy dây** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **âu**, **ây**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **âu**, **ây** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 82. eo êu

A. MỤC TIÊU

Sau bài này, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **eo**, **êu** và các tiếng/ chữ có **eo**, **êu**; MRVT có tiếng chứa **eo**, **êu**.

– Đọc – hiểu bài *Chú thỏ tinh khôn;* đặt và trả lời được câu hỏi nêu hiểu biết về các nhân vật tinh khôn.

– Có kĩ năng xử lí tình huống khi gặp nguy hiểm.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **con mèo**, **con sếu**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **eo**, **êu**, **con mèo**, **con sếu**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* eo, êu**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* eo**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***e-o-eo***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **eo**: ***e-o-eo; eo;*** *vần **eo** gồm có âm **e** đứng trước, âm **o** đứng sau/ vần **eo** gồm có âm **e** và âm **o**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **mèo**: ***mờ-eo-meo-huyền-mèo; mèo;*** *tiếng **mèo** gồm có âm **m**, vần **eo** và **thanh huyền**.*

***Vần* êu**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ê-u-êu***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **êu**: ***ê-u-êu; êu;*** *vần **êu** gồm có âm **ê** đứng trước, âm **u** đứng sau/ vần **êu** gồm có âm **ê** và âm **u**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **sếu**: ***sờ-êu-sêu-sắc-sếu; sếu;*** *tiếng **sếu** gồm có âm **s**, vần **êu** và **thanh sắc**.*

timdapan.com

***Vần* eo, êu**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	con mèo – mèo – eo
⬇	e – o – eo

⬇	con sếu – sếu – êu
⬇	ê – u – êu

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **eo** là **bèo**, **kéo**; tiếng chứa vần **êu** là **lêu**, **đêu**, **lều***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*cao lêu đêu*: cao khác thường đến mức không cân đối với bề ngang).

Tạo tiếng mới chứa vần *eo, êu*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **eo** (sau đó là **êu**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *béo, bẹo, chèo, chéo, đeo, đèo, heo, héo, hẻo, keo, kèo, kẻo, kẹo, leo, nẻo, theo, treo, trèo, vèo, xèo,...; bêu, bệu, kêu, kều, mếu, nêu, nghêu, rêu, tễu, tếu, thêu, trêu, vêu, vều...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **eo**.

– HS viết vào bảng con: **eo**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **êu**, **con mèo**, **con sếu**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Chú thỏ tinh khôn*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những con vật nào? Em thử đoán xem chuyện gì đang xảy ra?* GV nói: *Để biết chuyện gì xảy ra với hai con vật trong tranh, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **eo**, **êu**: **kêu**, **mẹo.**

timdapan.com

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Thỏ nghĩ ra mẹo gì? (*Thỏ bảo cá sấu: "Bác kêu "Hu! Hu!" cháu chẳng sợ đâu. Bác mà kêu "Ha! Ha!" cháu sẽ sợ lắm.*)

– GV (*): *Nhờ đâu mà thỏ thoát khỏi cá sấu?* (*Nhờ bình tĩnh, khôn ngoan/ tinh khôn, thỏ đã thoát khỏi cá sấu...*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Bạn biết nhân vật nào tinh khôn như chú thỏ?* (*Mình biết nhân vật chú sẻ*[1]*/ chú chuột Jerry*[2]...).

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.64: **eo**, **êu**, **con mèo**, **con sếu** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **eo**, **êu**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **eo**, **êu** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 83. iu ưu

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **iu**, **ưu** và các tiếng/ chữ có **iu**, **ưu**; MRVT có tiếng chứa **iu**, **ưu**.

– Đọc – hiểu bài *Xe cấp cứu*; đặt và trả lời được câu hỏi về tình huống cần gọi số 111.

– Bước đầu có kĩ năng xử lí tình huống khi bị bạo hành.

---

[1] Tên nhân vật trong bài "Mưu chú sẻ" – *Tiếng Việt 1, tập hai*, tr.70, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014.

[2] Tên nhân vật trong các tập phim hoạt hình "Tom và Jerry" của hãng phim Walt Disney.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **cái rìu**, **quả lựu**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **iu**, **ưu**, **cái rìu**, **quả lựu**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* iu, ưu**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* iu**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***i-u-iu***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **iu**: ***i-u-iu***; ***iu***; *vần **iu** gồm có âm **i** đứng trước, âm **u** đứng sau/ vần **iu** gồm có âm **i** và âm **u**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **rìu**: ***rờ-iu-riu-huyền-rìu***; ***rìu***; *tiếng **rìu** gồm có âm **r**, vần **iu** và **thanh huyền**.*

***Vần* ưu**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ư-u-ưu***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ưu**: ***ư-u-ưu***; ***ưu***; *vần **ưu** gồm có âm **ư** đứng trước, âm **u** đứng sau/ vần **ưu** gồm có âm **ư** và âm **u**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **lựu**: ***lờ-ưu-lưu-nặng-lựu***; ***lựu***; *tiếng **lựu** gồm có âm **l**, vần **ưu** và **thanh nặng**.*

***Vần* iu, ưu**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	cái rìu – rìu – iu
⬇	i – u – iu

⬇	quả lựu – lựu – ưu
⬇	ư – u – ưu

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **iu** là **trĩu**, **địu**; tiếng chứa vần **ưu** là **cừu**, **bưu**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

timdapan.com

Tạo tiếng mới chứa vần *iu, ưu*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **iu** (sau đó là **ưu**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *chiu, chịu, díu, dịu, miu, níu, víu, xíu,...; cưu, cứu, cửu, cựu, hưu, lưu, sưu,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **iu**. GV lưu ý HS nét nối giữa **i** và **u**.

– HS viết vào bảng con: **iu**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ưu**, **cái rìu**, **quả lựu**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Xe cấp cứu*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Xe ô tô được vẽ trong tranh thuộc loại xe gì? Vì sao em biết?* GV nói: *Để biết thêm về xe cấp cứu, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **iu**, **ưu**: **cứu**, **lưu**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Xe cấp cứu dùng để làm gì? (*Xe cấp cứu dùng để đưa bệnh nhân nặng đến bệnh viện.*)

GV(*): *Khi gặp xe cấp cứu, em phải làm gì?* (*Khi gặp xe cấp cứu, em phải tránh đường cho xe đi.*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Khi nào bạn bấm số 111? (Khi mình hoặc bạn bè của mình bị bạo hành, mình sẽ bấm số 111/ Khi mình nhìn thấy trẻ em bị bạo hành, mình sẽ bấm số 111.)*

timdapan.com

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.64 – 65: **iu**, **ưu**, **cái rìu**, **quả lựu** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **iu**, **ưu**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **iu**, **ưu** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 84. oi ôi ơi

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **oi**, **ôi**, **ơi** và các tiếng/ chữ có **oi**, **ôi**, **ơi**; MRVT có tiếng chứa **oi**, **ôi**, **ơi**.

– Đọc – hiểu bài *Con gì;* đặt và trả lời được câu đố về con vật.

– Có lòng ham thích tìm hiểu, ghi nhớ tên gọi, đặc điểm và thói quen, hoạt động của các loài vật gần gũi xung quanh.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **con voi**, **cái chổi**, **con dơi**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **oi**, **ôi**, **ơi**, **con voi**, **cái chổi**, **con dơi**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* oi, ôi, ơi**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* oi**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***o-i-oi***.

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **oi**: ***o-i-oi***; ***oi***; *vần **oi** gồm có âm **o** đứng trước, âm **i** đứng sau/ vần **oi** gồm có âm **o** và âm **i**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **voi**: ***v-oi-voi***; ***voi***; *tiếng **voi** gồm có âm **v** và vần **oi**.*

***Vần* ôi, ơi**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ô-i-ôi***, ***ơ-i-ơi***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ôi**: ***ô-i-ôi***; ***ôi***; *vần **ôi** gồm có âm **ô** đứng trước, âm **i** đứng sau (vần **ôi** gồm có âm **ô** và âm **i**)/* vần **ơi**: ***ơ-i-ơi***; ***ơi***; *vần **ơi** gồm có âm **ơ** đứng trước, âm **i** đứng sau (vần **ơi** gồm có âm **ơ** và âm **i**).*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chỗi**: ***chờ-ôi-chôi-hỏi-chỗi***; ***chỗi***; *tiếng **chỗi** gồm có âm **ch**, vần **ôi** và **thanh hỏi**/* tiếng **dơi**: ***dờ-ơi-dơi***; ***dơi***; *tiếng **dơi** gồm có âm **d** và vần **ơi**.*

***Vần* oi, ôi, ơi**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	con voi – voi – oi
⬇	o – i – oi

⬇	cái chổi – chổi – ôi
⬇	ô – i – ôi

⬇	con dơi – dơi – ơi
⬇	ơ – i – ơi

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **oi** là **ngói**, **gói**; tiếng chứa vần **ôi** là **xôi**, **lội**; tiếng chứa vần **ơi** là **bơi**.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết.

Tạo tiếng mới chứa vần *oi, ôi, ơi*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **oi** (sau đó là **ôi**, **ơi**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VD: *bói, bỏi, coi, còi, cói, cỏi, cõi, chòi, chói, doi, đòi, đói, hoi, hói, hỏi,...; bôi, bồi, bối, bội, côi, cối, cỗi, cội, dôi, dồi, dối, dỗi, dội, đôi, đồi, đối, đổi,...; bới, bởi, cơi, cời, hơi, hời, hợi, khơi, lơi, lời, lới, lợi, mơi, mời, mới,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **oi**. GV lưu ý HS nét nối giữa **o** và **i**.

timdapan.com

– HS viết vào bảng con: **oi**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ôi**, **ơi**, **con voi**, **cái chổi**, **con dơi**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Con gì?*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những con vật gì?* GV nói: *Bài đọc hôm nay đưa ra câu đố về các con vật, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **oi**, **ôi**, **ơi**: **vòi**, **gọi**, **bơi lội**, **(trả) lời**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm. GV có thể cho HS đọc nối tiếp 3 đoạn thơ theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Những con vật nào được đố trong bài? (*Con voi, con gà trống, con cá, con chó*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp. VD: *Con gì meo meo – Giỏi trèo cây cau?* (*Con mèo*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.65: **oi**, **ôi**, **ơi**, **con voi**, **cái chổi**, **con dơi** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **oi**, **ôi**, **ơi**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **oi**, **ôi**, **ơi** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 85. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các vần, các tiếng/ chữ chứa vần đã học trong tuần: **âu**, **ây**, **eo**, **êu**, **iu ưu**, **oi**, **ôi**, **ơi**; MRVT có tiếng chứa: **âu**, **ây**, **eo**, **êu**, **iu, ưu**, **oi**, **ôi**, **ơi.**

– Đọc – hiểu bài *Tai và tay;* có ý thức lắng nghe, quan sát thế giới xung quanh, biết yêu quý và bảo vệ cơ thể.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nhìn – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Kể được câu chuyện ngắn *Quả cam ngọt ngào* bằng 4 – 5 câu; hiểu được tình cảm yêu thương và sự nhường nhịn của những người trong gia đình; bước đầu hình thành phẩm chất nhân ái.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **chơi cờ**, **tựu trường**, **quả sấu**, **con nghêu**, **bưu thiếp**, **bơi lội**.

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.182).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Tai và tay;* tranh minh hoạ câu chuyện *Quả cam ngọt ngào.*

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

GV có thể giới thiệu bài bằng các cách đã biết: khai thác hai tranh vẽ **cái kéo**, **chú tễu** hoặc mô hình vần **eo**, **êu** hoặc yêu cầu HS đưa ra các vần đã học trong tuần: **âu**, **ây**, **eo**, **êu**, **iu**, **ưu**, **oi**, **ôi**, **ơi**.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Đọc (ghép âm, vần, thanh thành tiếng)

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.182.

– HS đọc cá nhân, nối tiếp các tiếng ghép được ở cột 4 (*cầu, bẫy, kẹo, lều, chịu, hưu, mỏi, cối, rơi*). GV chỉnh sửa phát âm cho HS và có thể hướng dẫn HS làm rõ nghĩa của tiếng vừa ghép được theo các cách đã biết (nếu thấy cần thiết).

– HS đọc lại các vần đã học ở cột 2: **âu**, **ây**, **eo**, **êu**, **iu**, **ưu**, **oi**, **ôi**, **ơi**.

timdapan.com

Tìm từ ngữ ứng dụng phù hợp với tranh

– HS tự đọc các từ ngữ ứng dụng ở bài trong SGK tr.182.

– HS tìm và nối tranh phù hợp với từ trong *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*chói chang*: ánh mặt trời toả mạnh, rộng, làm chói mắt).

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **chơi cờ**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **chơi cờ**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **chơi cờ**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **tựu trường**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.65 – 66: **chơi cờ**, **tựu trường** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Tai và tay*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS đọc tên bài và trả lời câu hỏi: *Bộ phận nào được nhắc đến trong tên bài đọc?* (*Tai và tay*) GV nói: *Chúng ta cùng đọc bài để hiểu hơn về tai và tay nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Tay làm gì? (*Tay viết bài và ôm mẹ.*)

GV (*): *Tai làm gì? (Tai nghe âm thanh.)*

timdapan.com

Viết vào vở Chính tả (nhìn – viết)

– HS nhìn vào SGK tr.183, đọc câu: **Tai nghe âm thanh, tay viết bài**.

– GV lưu ý HS chữ dễ viết sai chính tả: *nghe*.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày vào vở.

– HS nhìn – viết vào vở Chính tả.

– HS viết xong, đọc chậm để soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học trong tuần và đặt câu với từ ngữ tìm được.

TIẾT 3

VIẾT (TẬP VIẾT)

Giới thiệu

– HS đọc thầm bảng phụ có sẵn mẫu chữ trên dòng kẻ li: **quả sấu**, **con nghêu**, **bưu thiếp**, **bơi lội**.

– HS tìm và nêu các vần đã học trong tuần có trong các tiếng cho sẵn: **âu**, **êu**, **ưu**, **ơi**, **ôi**.

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **quả sấu**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **quả sấu**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **quả sấu**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **con nghêu**, **bưu thiếp**, **bơi lội**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.66: **quả sấu**, **con nghêu**, **bưu thiếp**, **bơi lội** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

timdapan.com

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE (KỂ CHUYỆN)

Xem – kể: Quả cam ngọt ngào

1. Khởi động – Giới thiệu

HS xem tranh quả cam của bé An (tranh đã được phóng to) và trả lời câu hỏi: *Trong nhà bé An có bố, mẹ và bé An. Các em đoán xem ai sẽ được ăn quả cam này?* (HS phỏng đoán tự do)

GV: *Để biết ai sẽ ăn quả cam ngọt ngào này, chúng ta cùng nhau xem tranh và kể chuyện nhé.*

2. Kể theo từng tranh

– HS quan sát bức tranh 1 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Bố tặng cô bé cái gì?* (*Bố tặng cô bé quả cam.*)

– HS quan sát bức tranh 2 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Cô bé làm gì với quả cam?* (*Cô bé tặng quả cam cho mẹ.*)

– HS quan sát bức tranh 3 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Điều gì làm người bố cảm động?* (*Người bố cảm động vì được tặng lại quả cam của chính mình.*)

– HS quan sát bức tranh 4 đã được GV treo (hoặc chiếu) lên. 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Chuyện kết thúc như thế nào?* (*Bố bổ quả cam ra, cả nhà cùng ăn vui vẻ.*)

3. Kể toàn bộ câu chuyện

3.1. Kể tiếp nối câu chuyện trong nhóm 4

HS tạo thành 1 nhóm, hoạt động trong nhóm: HS1 – Kể tranh 1; HS2 – Kể tranh 2; HS3 – Kể tranh 3; HS4 – Kể tranh 4.

3.2. Kể toàn bộ câu chuyện trong nhóm

HS kể liền mạch nội dung của 4 tranh trước nhóm. Khi một bạn kể thì các HS khác lắng nghe và góp ý. GV lưu ý hướng dẫn để HS dùng thêm các từ để liên kết các câu. VD:

+ *Bố tặng cho bé một quả cam. Bé liền mang quả cam tặng mẹ. Sau đó, mẹ lại mang quả cam tặng bố. Bố rất cảm động vì được tặng lại quả cam của chính mình. Cuối cùng, bố bổ quả cam ra, cả nhà cùng ăn vui vẻ.* (5 câu)

+ *Bố tặng cho bé một quả cam. Bé định ăn nhưng chợt thấy mẹ đang lúi húi nấu ăn trong bếp. Bé liền mang quả cam lại tặng mẹ. Mẹ mỉm cười: "Mẹ cảm ơn con gái". Nhưng*

timdapan.com

mẹ chưa ăn ngay. Nhớ tới bố bé vừa đi làm về, mồ hôi ướt áo, mẹ mang quả cam tặng bố. Bố rất cảm động và bất ngờ khi nhận lại quả cam. Bố gọi bé bổ quả cam ra để cả nhà cùng ăn. Ai cũng thấy cam rất ngon và ngọt. (9 câu)

3.3. Kể toàn bộ câu chuyện trước lớp

– GV mời một số HS lên bảng vừa chỉ vào tranh vừa kể chuyện.

– 3 – 4 HS lên bảng, vừa chỉ vào nội dung từng tranh vừa kể chuyện.

– Các bạn trong lớp lắng nghe, quan sát và cổ vũ bạn.

4. Mở rộng

GV: *Câu chuyện nói về điều gì?* (*Mọi người trong gia đình yêu thương nhau./ Bố, mẹ và con nhường nhịn nhau.*)

5. Tổng kết, đánh giá

GV tổng kết giờ học, tuyên dương ý thức học tập của các em học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng để kể được câu chuyện hay.

EBD
VỊ SỰ BÌNH ĐẲNG VÀ DÂN CHỦ TRONG GIÁO DỤC

TUẦN 18

Bài 86. ui ưi

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **ui**, **ưi** và các tiếng/ chữ có **ui**, **ưi**; MRVT có tiếng chứa **ui**, **ưi**.

– Đọc – hiểu bài *Bẫy chuột;* đặt và trả lời được câu hỏi về tác hại của chuột.

– Có ý thức phòng chống, tiêu diệt các loài vật gây hại.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **đồi núi**, **gửi thư**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **ui**, **ưi**, **đồi núi**, **gửi thư**.

timdapan.com

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* ui, ưi**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* ui**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***u-i-ui***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ui**: ***u-i-ui***; ***ui***; *vần **ui** gồm có âm **u** đứng trước, âm **i** đứng sau/ vần **ui** gồm có âm **u** và âm **i***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **núi**: ***nờ-ui-sắc-núi***; ***núi***; *tiếng **núi** gồm có âm **n**, vần **ui** và **thanh sắc***.

***Vần* ưi**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ư-i-ưi***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ưi**: ***ư-i-ưi***; ***ưi***; *vần **ưi** gồm có âm **ư** đứng trước, âm **i** đứng sau/ vần **ưi** gồm có âm **ư** và âm **i***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **gửi**: ***gờ-ưi-gưi-hỏi-gửi***; ***gửi***; *tiếng **gửi** gồm có âm **g**, vần **ưi** và **thanh hỏi***.

***Vần* ui, ưi**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	đồi núi – núi – ui
⬇	u – i – ui

⬇	gửi thư – gửi – ưi
⬇	ư – i – ưi

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần **ui** là **túi**, **chùi**; tiếng chứa vần **ưi** là **cưi**, **gửi***. GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*tầm gửi*: cây có lá dày, màu xanh sẫm, sống nhờ trên các cành cây khác).

Tạo tiếng mới chứa vần *ui, ưi*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **ui** (sau đó là **ưi**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

timdapan.com

– HS tạo tiếng mới (VD: *bùi, búi, bụi, cúi, củi, cụi, đùi, đúi, đũi, đụi, đủi, đũi, húi, hủi, hụi,...; ngửi,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **ui**. GV lưu ý HS nét nối giữa **u** và **i**.

– HS viết vào bảng con: **ui**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

– Thực hiện tương tự với: **ưi**, **đồi núi**, **gửi thư**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Bẫy chuột*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 2 và hỏi: *Bạn trai đang làm gì?* GV nói: *Để biết rõ hơn về việc bạn ấy đang làm, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **ui**, **ưi**: **lúi húi**, **ngửi**, **mùi**, **chui**, **vui**.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Bon làm gì để nhử chuột vào bẫy? (*Bon gài cá nướng vào bẫy.*)

GV (*): *Khi bắt được chuột, Bon như thế nào?* (*Bon vui sướng/ Bon vui sướng reo to: "Chuột mắc bẫy rồi!"*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Chuột có hại như thế nào?* (*Chuột làm lan truyền dịch bệnh/ gặm nhấm làm hỏng đồ đạc...*)

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.67: **ui**, **ưi**, **đồi núi**, **gửi thư** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **ui**, **ưi**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **ui**, **ưi** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

timdapan.com

Bài 87. uôi ươi

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết, học được cách đọc vần **uôi**, **ươi** và các tiếng/ chữ có **uôi**, **ươi**; MRVT có tiếng chứa **uôi**, **ươi**.

– Đọc – hiểu bài *Mặt cười;* đặt và trả lời được câu đố về quả.

– Có ham thích tìm hiểu, quan sát và ghi nhớ tên, đặc điểm của các loại quả.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Tranh/ ảnh/ slide minh hoạ: **nải chuối**, **quả bưởi**; tranh minh hoạ bài đọc.

– Bảng phụ viết sẵn: **uôi**, **ươi**, **nải chuối**, **quả bưởi**.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Khám phá vần mới

***Giới thiệu vần* uôi, ươi**

Đọc vần mới, tiếng khoá, từ khoá

***Vần* uôi**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***i-uôi***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **uôi**: ***uô*** (đọc là ***ua***)-***i-uôi***; ***uôi***; *vần **uôi** gồm có âm **uô** đứng trước, âm **i** đứng sau/ vần **uôi** gồm có âm **uô** và âm **i**.*

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **chuối**: ***chờ-uôi-chuôi-sắc-chuối***; ***chuối***; *tiếng **chuối** gồm có âm **ch**, vần **uôi** và **thanh sắc**.*

***Vần* ươi**

– HS đánh vần cá nhân, nhóm, tổ, lớp: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***i-ươi***.

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích vần **ươi**: ***ươ*** (đọc là ***ưa***)-***i-ươi***; ***ươi***; *vần **ươi** gồm có âm **ươ** đứng trước, âm **i** đứng sau/ vần **ươi** gồm có âm **ươ** và âm **i**.*

timdapan.com

– HS đánh vần, đọc trơn, phân tích tiếng **bưởi**: ***bờ-ươi-bươi-hỏi-bưởi; bưởi;*** *tiếng* ***bưởi*** *gồm có âm* ***b****, vần* ***ươi*** *và* ***thanh hỏi****.*

Vần **uôi, ươi**

HS đọc phần *Khám phá* trong SGK:

⬇	nải chuối – chuối – uôi
⬇	uô – i – uôi

⬇	quả bưởi – bưởi – ươi
⬇	ươ – i – ươi

Đọc từ ngữ ứng dụng

HS đọc được các từ dưới tranh, tìm được: *Tiếng chứa vần* ***uôi*** *là tiếng* ***muối, ruồi****; tiếng chứa vần* ***ươi*** *là tiếng* ***tươi, lười****.* GV có thể giải thích thêm về các từ ngữ nếu thấy cần thiết (*quăng lưới*: ném ngang và mạnh lưới ra xa để bắt cá).

Tạo tiếng mới chứa vần *uôi, ươi*

– HS chọn một phụ âm bất kì và ghép với vần **uôi** (sau đó là **ươi**) để tạo thành tiếng, chọn những tiếng có nghĩa.

– HS tạo tiếng mới (VĐ: *buôi, cuối, cuội, chuỗi, đuôi, đuối, đuổi, muôi, muồi, muỗi, nuôi, nguôi, tuổi, xuôi,...; cười, cưới, cưỡi, dưới, sưởi, tươi,...*).

Viết (vào bảng con)

– HS quan sát GV viết mẫu lên bảng lớp: **uôi**. GV lưu ý HS nét nối giữa **ô** và **i**.

– HS viết vào bảng con: **uôi**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **ươi**, **nải chuối**, **quả bưởi**. GV lưu ý HS nét nối giữa các chữ cái, vị trí dấu thanh.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Mặt cười*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ ai? Họ đang làm gì?* GV nói: *Để biết các nhân vật đang nói chuyện gì, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc các từ có tiếng chứa vần **uôi**, **ươi**: **chuối**, **bưởi**, **cười**, **tươi**.

timdapan.com

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm. GV có thể chia bài thành 2 đoạn (theo 2 cột) và cho HS đọc nối tiếp theo cặp.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

Quả chuối như thế nào? (*Quả chuối ngọt ngọt, cong cong.*)

GV (*): *Em bé trong bài phát hiện ra điều gì thú vị?*

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, đố – trả lời câu hỏi về quả, sau đó một số cặp nói trước lớp: *Quả gì mà gai chi chít?* (*Quả mít, quả sầu riêng,...*) GV khuyến khích HS ra thêm các câu đố tương tự.

Viết (vào vở Tập viết)

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.67 – 68: **uôi**, **ươi**, **nải chuối**, **quả bưởi** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS đọc trơn, đánh vần, phân tích vần **uôi**, **ươi**.

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần **uôi**, **ươi** và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 88. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các vần, các tiếng/ chữ chứa vần đã học trong học kì 1; MRVT có tiếng chứa các vần đã học.

– Đọc – hiểu bài *Quy tắc giao thông;* đặt và trả lời được câu hỏi về nội dung các biển báo.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa các từ ngữ ứng dụng; viết (chính tả nghe – viết) chữ cỡ vừa câu ứng dụng.

– Có ý thức tôn trọng và biết thực hiện đúng quy tắc giao thông.

timdapan.com

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **sách vở**, **túi xách**.

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.188).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Quy tắc giao thông*.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

– GV có thể giới thiệu bài bằng cách đặt câu hỏi:

+ *Suốt học kì 1, chúng ta đã học mấy loại vần? (Hai loại vần: vần có 1 âm và vần có 2 âm.)*

+ *Em hãy lấy VD về vần có 1 âm. (a, e, ê, i/ y, o, ô, ơ, u, ư, ia, ua, ưa,...)*

+ *Em hãy lấy VD về vần có 2 âm. (an, at, am, ap, ang, ac, anh, ach, ai, ay, ao, au,...)*

– GV nói: *Chúng ta đã đi qua 18 tuần học, hôm nay chúng ta cùng ôn lại nhé!*

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ôn tập đọc mô hình vần

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.188.

– HS đọc các vần ghép được ở mỗi mô hình (**an**, **at**, **am**, **ap**, **ang**, **ac**, **anh**, **ach**).

– GV (*): *Mỗi vần này có mấy âm? Các vần này có âm nào giống nhau? Các vần này có âm nào khác nhau? (Mỗi vần có hai âm. Các vần giống nhau ở âm đứng trước, khác nhau ở âm đứng sau.)*

Ôn tập viết đúng chữ ghi âm đầu, vần

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.188.

– GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của đề bài: *Chọn **s** hay **x**, **au** hay **âu**.*

– HS điền đáp án vào *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV chữa bài:

a. *con sứa, xẻ gỗ, chim sẻ*

b. *bộ râu, hàng cau, câu cá*

timdapan.com

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **sách vở**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **sách vở**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết bảng con: **sách vở**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **túi xách**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.68: **sách vở, túi xách** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Quy tắc giao thông*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể đặt câu hỏi để HS trả lời: *Khi đi đường, gặp đèn đỏ em phải làm gì? Đèn xanh và đèn vàng có ý nghĩa gì?* GV nói: *Còn nhiều quy tắc nữa mà chúng ta phải chấp hành khi tham gia giao thông. Bài đọc hôm nay sẽ giúp em biết thêm một số quy tắc. Chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

Trả lời câu hỏi

Cô giáo dạy bé những gì? (*Cô giáo dạy bé về quy tắc giao thông/ đi bộ trên vỉa hè/...*)

Nói và nghe

HS luyện nói theo cặp, HS1 chỉ vào từng biển và hỏi, HS2 trả lời, sau đó đổi vai cho nhau, một số cặp nói trước lớp: *Những biển báo bên cho ta biết gì?* (*Các biển báo cho mình*

timdapan.com

biết: Nguy hiểm, đường người đi bộ cắt ngang; cấm đi ngược chiều; chỉ được rẽ phải; chỉ được rẽ trái).

Viết (vào vở Chính tả, nghe – viết)

– GV đọc to một lần câu: ***Không đá bóng ở hè phố, lòng đường***.

– HS luyện viết chữ dễ viết sai chính tả vào bảng con: *đường*. GV nhận xét, sửa lỗi cho HS.

– GV hướng dẫn HS cách trình bày bài: viết lùi đầu dòng, viết hoa chữ cái đầu câu, đặt dấu chấm cuối câu.

– GV đọc: ***không***. HS đọc trơn, đánh vần: ***không***, ***khờ-ông-không***, viết **không** vào vở Chính tả. Viết xong, HS chỉ đầu bút vào chữ đã viết trong vở đánh vần, đọc trơn lại: ***khờ-ông-không***, ***không***.

– Thực hiện tương tự với các tiếng còn lại.

– HS viết xong, GV đọc chậm cho HS soát bài.

– HS đổi vở và soát lỗi cho nhau, nhắc bạn sửa lỗi (nếu có).

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS, hướng dẫn HS sửa lỗi (nếu có).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có vần đã học và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 89. Ôn tập

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Đọc, viết được các vần, các tiếng/ chữ chứa vần đã học trong học kì 1; MRVT có tiếng chứa các vần đã học.

– Đọc – hiểu bài *Dê con trồng củ cải;* đặt và trả lời được câu hỏi nêu nhận xét về nhân vật.

– Viết (tập viết) đúng kiểu chữ thường, cỡ vừa các từ ngữ ứng dụng.

– Có lòng ham thích lao động, đức tính kiên trì trong công việc.

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Bảng phụ viết sẵn: **ghế gỗ**, **kéo co**.

timdapan.com

– *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập viết sẵn bài , (SGK tr.190).

– Tranh minh hoạ bài đọc *Dê con trồng củ cải.*

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

KHỞI ĐỘNG

– GV có thể giới thiệu bài bằng cách đặt câu hỏi:

+ *Suốt học kì 1, chúng ta đã học mấy loại vần?* (*Hai loại vần: vần có 1 âm và vần có 2 âm*).

+ *Em hãy lấy VD về vần có 1 âm* (*a, e, ê, i/ y, o, ô, ơ, u, ư, ia, ua, ưa,...*).

+ *Em hãy lấy VD về vần có 2 âm* (*an, at, am, ap, ang, ac, anh, ach, ai, ay, ao, au,...*).

– GV nói: *Chúng ta tiếp tục ôn tập về các vần đã học nhé!*

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Tìm tên con vật

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.190.

– HS tìm và nêu tên 5 con vật trong ngôi nhà (*ong, chuột, nhện, vịt, mèo*). GV có thể tổ chức cho HS thực hiện bài tập này dưới hình thức trò chơi *Tìm con vật trú ẩn* bằng cách cho các nhóm thi tìm nhanh.

Ôn tập viết đúng chữ ghi âm đầu, vần

– HS quan sát, đọc thầm bài trong SGK tr.190.

– GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của đề bài: *điền **c** hay **k**, **g** hay **gh** theo đúng quy tắc chính tả vào chỗ trống.*

– HS điền đáp án vào *VBT1/1* hoặc phiếu bài tập. GV chữa bài:

a. *kiểm tra, cồn cát, cái kim*

b. *canh gác, gọn gàng, ghềnh đá*

– GV lưu ý củng cố cho HS các quy tắc chính tả:

+ Chữ **k** kết hợp với **e, ê, i**; chữ **c** kết hợp với các chữ còn lại.

+ Chữ **gh** (gờ kép) kết hợp với **e, ê, i**; chữ **g** (gờ đơn) kết hợp với các chữ còn lại.

– GV chốt: *Khi chúng ta viết chữ bắt đầu bằng **k, gh** thì đứng ngay sau nó là các chữ **e, ê, i**.*

timdapan.com

Viết

Viết vào bảng con

– HS quan sát chữ mẫu: **ghế gỗ**.

– HS nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách đặt dấu thanh, cách nối nét.

– HS quan sát GV viết mẫu: **ghế gỗ**. GV lưu ý HS vị trí dấu thanh, nét nối giữa các chữ cái.

– HS viết vào bảng con: **ghế gỗ**. GV quan sát, chỉnh sửa chữ viết cho HS.

Thực hiện tương tự với: **kéo co**.

Viết vào vở Tập viết

– HS viết vào vở *TV1/1*, tr.68: **ghế gỗ, kéo co** (cỡ vừa).

– GV quan sát, hỗ trợ cho những HS gặp khó khăn khi viết hoặc viết chưa đúng cách.

– GV nhận xét và sửa bài của một số HS.

TIẾT 2

Đọc bài ứng dụng: *Dê con trồng củ cải*

Giới thiệu bài đọc

GV có thể cho HS quan sát tranh 1 và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ ai? Dê con thế nào?* (*Tranh vẽ dê con. Bạn ấy rất buồn/ không vui...*) GV nói: *Để biết chuyện gì xảy ra với dê con, chúng ta cùng đọc bài nhé!*

Đọc thành tiếng

– HS đọc nhẩm (đủ cho mình nghe), tiếng nào chưa đọc trơn được thì đánh vần.

– HS nghe GV đọc mẫu và đọc thầm theo.

– HS đọc nối tiếp từng câu theo nhóm.

– HS đọc cả bài.

Trả lời câu hỏi

1. Khi cải mọc thành cây, dê con làm gì? (*Khi cải mọc thành cây, dê con vội nhổ cải lên xem đã có củ chưa.*)

2. Sắp xếp các sự việc theo đúng thứ tự. (*Dê con gieo hạt cải; Cải mọc thành cây; Dê con nhổ cải lên xem; Cải héo rũ.*)

GV có thể tổ chức cho HS thực hiện câu hỏi 2 dưới hình thức trò chơi *Tìm nhanh thứ tự các sự việc* bằng cách cho các nhóm thi gắn nhanh thẻ có ghi sẵn các sự việc lên bảng sao cho đúng thứ tự.

timdapan.com

Nói và nghe

– HS luyện nói theo cặp, một số cặp nói trước lớp: *Nhận xét về dê con.* (*Dê con chăm chỉ, khéo tay nhưng lại hay sốt ruột./ Dê con nóng vội./ Dê con không kiên nhẫn...*).

– GV có thể hướng dẫn HS đóng kịch câm theo diễn biến 4 việc dê con đã làm.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG, ĐÁNH GIÁ

– HS tìm từ ngữ chứa tiếng/ chữ có âm, vần đã học và đặt câu với từ ngữ tìm được.

Bài 90. Luyện tập[1]

A. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS:

– Luyện tập, kiểm tra kĩ năng đọc – hiểu: trả lời được các câu hỏi đơn giản liên quan đến các chi tiết được thể hiện tường minh trong bài.

– Luyện tập, kiểm tra kĩ năng viết: viết được câu trả lời phù hợp với thông tin trong bài đọc; nhìn – viết một đoạn thơ có độ dài 16 chữ trong 15 phút; viết đúng chính tả các tiếng mở đầu bằng **ng/ ngh**, các tiếng có vần **ai/ ay**.

– Ôn luyện, kiểm tra kiến thức tiếng Việt: tạo đúng được các từ chỉ phẩm chất, viết được tên hai con vật biết bay.

– Góp phần hình thành năng lực tự học, phẩm chất chăm chỉ (chăm học).

B. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Slide trình chiếu nội dung bài Luyện tập.

– *VBT1/1* hoặc phiếu kiểm tra viết sẵn nội dung bài Luyện tập.

C. HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

TIẾT 1

Đọc – hiểu

– GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của đề bài: Đọc thầm bài *Làm tính,* làm các câu hỏi đọc hiểu bên dưới.

---

[1] Bài Luyện tập được thiết kế như một đề kiểm tra, đánh giá định kì theo chỉ dẫn của Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 và Công văn Hướng dẫn nội dung, cách thức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá học sinh lớp 1 từ năm học 2020 – 2021. Giáo viên có thể sử dụng bài này như một bài luyện tập hoặc như một đề kiểm tra.

timdapan.com

– HS đọc bài đọc trong khoảng 10 phút.

– HS khoanh vào chữ cái trước đáp án đúng của câu 1, 2, 3, 4 trong *VBT1/1* hoặc phiếu kiểm tra. Câu hỏi: *Bài đọc trên cho em biết gì về mèo?* phải tự viết câu trả lời vào *VBT1/1* hoặc phiếu kiểm tra.

– Thời gian làm bài khoảng 20 phút.

Đáp án: 1.a; 2.a; 3.a; 4.c; 5. *Em biết mèo không ăn dâu./ Em biết mèo thích ăn cá./ Em biết mèo không ăn dâu, chỉ thích ăn cá./ Em biết mèo kêu để xin ăn cá…*

TIẾT 2

Viết

– GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của đề bài: nhìn – viết 4 dòng thơ có độ dài 16 chữ trong 15 phút; điền đúng **ng** hoặc **ngh**, **ai** hoặc **ay** vào chỗ trống; nối để tạo từ đúng; viết đúng tên hai con vật biết bay vào *VBT1/1* hoặc phiếu kiểm tra.

– HS làm bài vào *VBT1/1* hoặc phiếu kiểm tra. GV lưu ý HS cách trình bày bài chính tả: viết lùi đầu dòng, viết hoa chữ cái đầu các dòng thơ, đặt dấu chấm cuối đoạn thơ.

– Thời gian làm bài khoảng 30 phút.

Đáp án:

1. a. *đàn ngan, tai nghe*

   b. *mái nhà, nhà máy*

2. *chăm chỉ, thật thà, dũng cảm, lễ phép*

3. Viết tên hai con vật biết bay: *bồ câu, chim sáo, vàng anh, vẹt,…*

Đánh giá, nhận xét

– GV thu và chữa nhanh một số bài, lưu ý HS những lỗi sai phổ biến (chọn nhầm đáp án bài đọc hiểu, trả lời chưa đúng câu hỏi tự luận do chưa đọc kĩ bài, chưa lấy được thông tin trong bài; viết chính tả sai do chưa đánh vần trước khi viết, chưa kiểm tra lại sau khi viết, điền sai âm *ng/ ngh, ai/ ay*…). Nếu HS chưa viết hoa được chữ cái đầu dòng thơ, GV chấp nhận, không gây áp lực cho các em. GV lưu ý củng cố cho HS các quy tắc chính tả: chữ **ngh** (ngờ kép) kết hợp với **e, ê, i**; còn **ng** (ngờ đơn) kết hợp với các chữ khác.

– GV biểu dương những phần HS làm tốt, khích lệ để các em tiếp tục cố gắng ở những bài học sau.

timdapan.com

MỤC LỤC

Phần một
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DẠY HỌC MÔN TIẾNG VIỆT

A. CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG VIỆT LỚP 1 3
B. SÁCH GIÁO KHOA *TIẾNG VIỆT 1* 8
C. NHỮNG PHẨM CHẤT, KIẾN THỨC, KĨ NĂNG GIÁO VIÊN CẦN CÓ ĐỂ DẠY HỌC MÔN TIẾNG VIỆT 1 17

Phần hai
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ

LÀM QUEN

Bài 1. Làm quen 32
Bài 2. Chữ cái a, b, c, d, đ, e; A, B, C, D, Đ, E 37
Bài 3. Chữ cái g, h, i, k, l, m; G, H, I, K, L, M 42
Bài 4. Chữ cái n, o, p, q, r, s; N, O, P, Q, R, S 45
Bài 5. Chữ cái t, u, v, x, y; T, U, V, X, Y 47

ÂM VÀ CHỮ

Bài 6. c a 54
Bài 7. b e ê ` ´ 59
Bài 8. o ô ơ ? ~ • 65
Bài 9. d đ i 68
Bài 10. Ôn tập 71
Bài 11. h k kh 78
Bài 12. t u ư 81
Bài 13. l m n 84
Bài 14. nh th p – ph 86
Bài 15. Ôn tập 88
Bài 16. r s v x 93
Bài 17. ch tr y 95
Bài 18. g gh 97
Bài 19. gi q – qu 100
Bài 20. Ôn tập 102
Bài 21. ng ngh 107
Bài 22. ia 109
Bài 23. ua ưa 112
Bài 24. Ôn tập 114
Bài 25. Ôn tập 117

VẦN

Bài 26. an at 123
Bài 27. am ap 132
Bài 28. ang ac 136
Bài 29. anh ach 138
Bài 30. Ôn tập 141
Bài 31. ai ay 147
Bài 32. ao au 149
Bài 33. ăn ăt 152
Bài 34. ân ât 155
Bài 35. Ôn tập 157
Bài 36. en et 162
Bài 37. ên êt 164
Bài 38. in it 167
Bài 39. on ot 169
Bài 40. Ôn tập 172
Bài 41. ôn ôt 176
Bài 42. ơn ơt 179
Bài 43. Ôn tập 182
Bài 44. Ôn tập 184
Bài 45. Luyện tập 189
Bài 46. un ut ưt 191

timdapan.com

Bài 47. iên iêt 194
Bài 48. yên yêt 196
Bài 49. uôn uôt 199
Bài 50. Ôn tập 201
Bài 51. ươn ươt 206
Bài 52. ăm ăp 208
Bài 53. âm âp 211
Bài 54. em ep 214
Bài 55. Ôn tập 216
Bài 56. êm êp 221
Bài 57. im ip 223
Bài 58. om op 226
Bài 59. ôm ôp 229
Bài 60. Ôn tập 231
Bài 61. ơm ơp 236
Bài 62. um up uôm 239
Bài 63. ươm ươp 242
Bài 64. iêm iêp yêm 244
Bài 65. Ôn tập 247
Bài 66. ăng ăc 252
Bài 67. âng âc 254
Bài 68. eng ec 257
Bài 69. ong oc 259
Bài 70. Ôn tập 262
Bài 71. ông ôc 267
Bài 72. ung uc 269
Bài 73. ưng ưc 272
Bài 74. iêng iêc yêng 275
Bài 75. Ôn tập 278
Bài 76. uông uôc 283
Bài 77. ương ươc 285
Bài 78. ênh êch 288
Bài 79. inh ich 291
Bài 80. Ôn tập 293
Bài 81. âu ây 298
Bài 82. eo êu 301
Bài 83. iu ưu 303
Bài 84. oi ôi ơi 306
Bài 85. Ôn tập 309
Bài 86. ui ưi 313
Bài 87. uôi ươi 316
Bài 88. Ôn tập 318
Bài 89. Ôn tập 321
Bài 90. Luyện tập 324

timdapan.com